

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC -
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**



**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
KỸ THUẬT NAM ĐỊNH**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Nghệ An, tháng 02/2026

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC-
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
KỸ THUẬT NAM ĐỊNH**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(*Giai đoạn đánh giá: 2020 - 2025*)**

Nghệ An, tháng 02/2026

Danh sách thành viên Đoàn đánh giá ngoài

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Nhiệm vụ được giao	Chữ kí
1	PGS.TS. Bùi Duy Cam	Nguyên Hiệu trưởng Trường ĐH KHTN, ĐHQG Hà Nội	Trưởng đoàn	(Đã kí)
2	ThS. Võ Công Dũng	Kiểm định viên, Trung tâm KĐCLGD - Trường ĐH Vinh	Thư kí	(Đã kí)
3	PGS.TS. Ngô Đình Phương	Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Vinh	Thành viên	(Đã kí)
4	TS. Trần Đình Quang	Nguyên Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - Trường ĐH Vinh	Thành viên	(Đã kí)
5	PGS.TS. Phạm Văn Quyết	Nguyên TP ĐTSĐH Trường ĐH KHXX&NV, ĐHQG Hà Nội	Thành viên	(Đã kí)
6	PGS.TS. Nguyễn Mạnh Tuân	Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế, ĐHQG Hà Nội	Thành viên	(Đã kí)
7	TS. Nguyễn Thị Kim Ngân	Trưởng phòng QLCL, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam	Thành viên	(Đã kí)

© Bản quyền và sở hữu thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh. Mọi thông tin trong Báo cáo được bảo vệ theo qui định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Báo cáo này trái với các qui định liên quan trong pháp luật hiện hành.

MỤC LỤC

	Trang
Danh mục các chữ viết tắt	iii
Phần I. Tổng quan	1
1. Giới thiệu chung	1
2. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài	1
3. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài	3
Phần II. Đánh giá theo các tiêu chuẩn	20
Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, Sứ mạng và Văn hóa	20
Tiêu chuẩn 2: Quản trị	26
Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý	32
Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược	38
Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	44
Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực	51
Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	61
Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	72
Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	79
Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài	86
Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	91
Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng	97
Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học	103
Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	111
Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập	119
Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học	127
Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động hỗ trợ và phục vụ người học	132
Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học	140
Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ	151
Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học	162
Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng	176
Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo	184
Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học	193
Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng	213
Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường	222
Tổng hợp kết quả TĐG và ĐGN Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật nam định	226
Phần Phụ lục	iv
Phụ lục A. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục	v
Phụ lục B. Tóm tắt kết quả tự đánh giá cơ sở giáo dục	vii
Phụ lục C. Quyết định thành lập Đoàn đánh giá ngoài, giám sát viên	ix
Phụ lục D. Lịch trình đánh giá ngoài	xiii
Phụ lục Đ. Công văn phản hồi của CSGD về Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài	xvii

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

TT	Từ viết tắt	Từ ngữ viết nguyên
1.	BLQ	Bên liên quan
2.	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
3.	CĐR	Chuẩn đầu ra
4.	CLPT	Chiến lược phát triển
5.	CNTT	Công nghệ thông tin
6.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
7.	CSGD	Cơ sở giáo dục
8.	CTDH	Chương trình dạy học
9.	CTĐT	Chương trình đào tạo
10.	CVHT	Cổ vấn học tập
11.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
12.	ĐCHP	Đề cương học phần
13.	ĐGN	Đánh giá ngoài
14.	ĐHSPKTNĐ	Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định
15.	GS	Giáo sư
16.	GTCL	Giá trị cốt lõi
17.	KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
18.	KHCL	Kế hoạch chiến lược
19.	KH-HTQT&ĐBCL	Khoa học - Hợp tác quốc tế và Đảm bảo chất lượng
20.	KQHT	Kết quả học tập
21.	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
22.	LĐTBOXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
23.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
24.	PGS	Phó giáo sư
25.	PPGD	Phương pháp giảng dạy
26.	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
27.	SHTT	Sở hữu trí tuệ
28.	SM, TN, GTCL	Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi
29.	TĐG	Tự đánh giá
30.	ThS	Thạc sĩ
31.	TLGD	Triết lý giáo dục
32.	TS	Tiến sĩ

PHẦN I. TỔNG QUAN

1. Giới thiệu

Đoàn đánh giá ngoài (ĐGN) thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định (Trường ĐHSPKTNĐ/Trường/Nhà trường) được thành lập theo các Quyết định số 186/QĐ-KĐCLV và số 187/QĐ-KĐCLV, ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh (KĐCLGD-ĐHV). Đoàn gồm có 07 chuyên gia và 01 cán bộ giám sát do PGS.TS. Bùi Duy Cam (số thẻ kiểm định viên: 2017.01.244) làm Trưởng đoàn. Đoàn đã tổ chức các hoạt động ĐGN đúng theo qui định hiện hành.

Bản báo cáo này khái quát quá trình ĐGN, các kết quả đạt được và những kiến nghị đối với Trường ĐHSPKTNĐ. Báo cáo có các phụ lục:

- Phụ lục A: Giới thiệu tóm tắt về Trường ĐHSPKTNĐ;
- Phụ lục B: Tóm tắt kết quả tự đánh giá (TĐG) của Trường ĐHSPKTNĐ;
- Phụ lục C: Quyết định thành lập đoàn ĐGN, giám sát viên;
- Phụ lục D: Lịch trình ĐGN;
- Phụ lục Đ: Công văn phản hồi của cơ sở giáo dục (CSGD) về Dự thảo Báo cáo ĐGN.

Các nhận định, kết luận, đánh giá trong Báo cáo ĐGN này căn cứ trên các minh chứng, dữ liệu của Nhà trường được Đoàn ĐGN kiểm chứng tính đến thời điểm 29/12/2025 và từ thực trạng của Trường ĐHSPKTNĐ cùng các thông tin phản hồi và kết quả quá trình phỏng vấn các bên liên quan (BLQ) trong quá trình đánh giá.

2. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài

Công cụ mà Đoàn ĐGN sử dụng là Bộ tiêu chuẩn KĐCL CSGD được ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT, ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), gồm 25 tiêu chuẩn với 111 tiêu chí, mức đánh giá mỗi tiêu chí theo thang đánh giá 7 mức.

Các phương pháp đánh giá đã được Đoàn ĐGN sử dụng:

- + Nghiên cứu Hồ sơ TĐG do Trường và Trung tâm KĐCLGD-ĐHV cung cấp để xác định những vấn đề cần làm rõ trong các hoạt động của Trường, đối chiếu với các yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD đại học;
- + Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng tại thực địa để đánh giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin mà Trường đã thể hiện trong Báo cáo TĐG;
- + Khảo sát, điều tra tại chỗ để xác thực tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp và lấy ý kiến đánh giá, góp ý cho Trường từ các BLQ;

+ Phỏng vấn, thảo luận với các đối tượng liên quan; quan sát, kiểm tra cơ sở vật chất, trang thiết bị và các hoạt động trong Trường để xác thực các thông tin và nhận định, đánh giá về thực trạng của Trường.

Đoàn đã triển khai ĐGN theo các bước cụ thể như sau:

(1) *Nghiên cứu Hồ sơ TĐG*: Từ ngày 08/12 đến 15/12 năm 2025

Đoàn ĐGN và Trung tâm KĐCLGD-ĐHV trao đổi, thống nhất nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí đánh giá; lập kế hoạch ĐGN và phân công trách nhiệm phụ trách các tiêu chuẩn, tiêu chí cho các thành viên trong Đoàn. Các thành viên nghiên cứu, nhận xét hồ sơ TĐG và đánh giá sơ bộ về những vấn đề đã rõ/chưa rõ; xác định các thông tin, minh chứng còn thiếu của các tiêu chuẩn, tiêu chí được phân công.

Ngày 16/12/2025, Đoàn ĐGN và đại diện Trung tâm KĐCLGD-ĐHV đã tổ chức họp để thảo luận các vấn đề đã rõ/chưa rõ về hồ sơ TĐG; trao đổi, thống nhất về các hồ sơ, tài liệu, minh chứng đề nghị Trường bổ sung; các cơ sở vật chất cần quan sát, kiểm tra; các đối tượng và thành phần cần phỏng vấn; những công tác hậu mà Trường, Trung tâm KĐCLGD-ĐHV và Đoàn ĐGN cần chuẩn bị. Đồng thời, thống nhất nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và dự kiến lịch trình khảo sát chính thức.

(2) *Khảo sát sơ bộ*: ngày 19/12/2025

Trưởng đoàn, Thư kí của Đoàn ĐGN cùng đại diện của Trung tâm KĐCLGD-ĐHV đã tiến hành khảo sát sơ bộ tại Trường ĐHSPTNĐ. Đoàn đã làm việc với Lãnh đạo Trường, Hội đồng TĐG và đại diện các phòng, ban, trung tâm, khoa/viện của Trường. Đoàn đã báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG và trao đổi, thống nhất về lịch trình và công tác hậu cần cho khảo sát chính thức của Đoàn tại Trường. Đoàn đã thảo luận với Trường và thống nhất về các tài liệu, minh chứng đề nghị Trường bổ sung; các cơ sở vật chất cần quan sát, kiểm tra; số lượng và thành phần các đối tượng cần phỏng vấn, ...

Kết thúc đợt khảo sát, Lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD-ĐHV, Trưởng đoàn ĐGN và Lãnh đạo Trường đã ký kết Biên bản ghi nhớ sau khảo sát sơ bộ.

(3) *Khảo sát chính thức*: từ ngày 25/12 đến ngày 29/12/2025

Đoàn đã thực hiện các hoạt động: kiểm tra hồ sơ, minh chứng, phỏng vấn trực tiếp với nhóm cán bộ phụ trách các mảng công việc của Trường để làm rõ thông tin; thảo luận và phỏng vấn chính thức, đồng thời lấy ý kiến đánh giá, góp ý của 08 nhóm đối tượng gồm tất cả các BLQ (115 người); gặp gỡ và phỏng vấn không chính thức với cán bộ tại nhà ăn, kí túc xá, thư viện, phòng thực hành-thí nghiệm; thực hiện quan sát hoạt động tại thư viện, kiểm tra ngẫu nhiên đầu mục giáo trình, tài liệu tham khảo của 40 học phần trong 10 chương trình đào tạo (CTĐT); kiểm tra cơ sở vật chất, trang thiết bị. Đoàn cũng đã thu được từ các BLQ đến tham dự phỏng vấn 102 phiếu góp ý, tổng cộng có

318 ý kiến của cán bộ, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng về các hoạt động của Trường.

Sau mỗi ngày làm việc, Đoàn tập trung thảo luận, tổng kết các vấn đề và thống nhất các nội dung đánh giá. Đồng thời, Đoàn có dành thời gian để tiếp cán bộ, giảng viên và sinh viên có nhu cầu gặp và trao đổi với Đoàn (không có ai có nhu cầu gặp).

(4) *Viết dự thảo Báo cáo ĐGN*: Từ 30/12/2025 đến ngày 15/01/2026, Đoàn tiếp tục thảo luận, thống nhất và viết dự thảo Báo cáo ĐGN. Dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên trong Đoàn và cán bộ giám sát của Trung tâm rà soát, thông qua và được gửi để lấy ý kiến phản hồi của Trường.

(5) *Hoàn thiện Báo cáo ĐGN*: Sau khi nhận được văn bản phản hồi về đồng ý về kết quả đánh giá trong Dự thảo Báo cáo ĐGN từ Trường ĐHSPTNĐ (ngày 11/02/2026), Đoàn chuyên gia ĐGN đã tiếp tục rà soát và hoàn thiện Báo cáo ĐGN. Đoàn đã gửi lại Báo cáo ĐGN chính thức cho Trường (qua Trung tâm KĐCLGD-ĐHV) theo qui định.

3. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài

Từ khi nhận được Hồ sơ TĐG của Trường, Đoàn chuyên gia ĐGN đã nghiên cứu và tổng hợp thành Báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG của Trường. Kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG đã được Trưởng đoàn và Thư ký trình bày, trao đổi cụ thể với Trường và ghi lại đầy đủ trong Biên bản ghi nhớ sau cuộc khảo sát sơ bộ và Biên bản Hoàn thành khảo sát chính thức. Tóm tắt các nội dung đánh giá như sau:

a. Về hồ sơ TĐG

- Về qui trình, thể thức văn bản

Báo cáo TĐG của Trường ĐHSPTNĐ thực hiện theo đúng cấu trúc qui định trong Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD (Công văn 766) ngày 20/4/2018 về hướng dẫn TĐG CSGD của Cục quản lý chất lượng (QLCL), Bộ GD&ĐT. Báo cáo TĐG của Trường đã được Trung tâm KĐCLGD-ĐHV tổ chức thẩm định. Trường đã chỉnh sửa và hoàn thiện Báo cáo theo khuyến nghị, góp ý của các chuyên gia thẩm định và đã đáp ứng các yêu cầu để triển khai ĐGN.

- Về mức độ phù hợp của hồ sơ TĐG so với bản hướng dẫn TĐG

+ *Phần 1. Hồ sơ của Trường*: đã thực hiện đúng theo Phụ lục 6; gồm có 3 phần chính: (i) Khái quát về Trường; (ii) Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường; (iii) cơ sở dữ liệu (CSDL) KĐCL Trường (theo Phụ lục 8); đã mô tả tổng quan về cơ cấu tổ chức của Trường, nguồn nhân lực, các CTĐT, các hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCD), môi trường làm việc và những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức,...

+ *Phần 2. Tự đánh giá Trường*: đã mô tả, phân tích đánh giá về mức độ đáp ứng của Trường với yêu cầu của các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD; có bảng tổng hợp kết quả TĐG theo đúng mẫu qui định tại Phụ lục 7 của Công văn số 766.

+ *Phần 3. Phụ lục*: (1) CSDL KĐCL của Trường đã được thực hiện theo Phụ lục 8 của Công văn 766. (2) Các tài liệu liên quan: Quyết định thành lập Hội đồng TĐG có 21 thành viên (số 627/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 20/12/2024); Danh sách gồm 06 thành viên Ban thư kí và 7 nhóm chuyên trách; Kế hoạch TĐG theo đúng qui định.

- Về văn phong

Thể thức văn bản của Báo cáo được trình bày đúng qui định, ít lỗi về ngôn ngữ, chính tả, định dạng văn bản. Nhìn chung, Báo cáo TĐG của Trường được lí giải rõ ràng, lập luận có căn cứ, văn phong súc tích, khoa học.

- Về cách thức mô tả các hoạt động liên quan đến các tiêu chí

Báo cáo TĐG đã mô tả các hoạt động của Trường, cơ bản bám sát nội hàm các tiêu chí. Tuy nhiên, một số tiêu chí chưa đủ minh chứng tương xứng, thuyết phục với mức độ được đánh giá, một số tiêu chí khác vẫn còn một vài nội dung, thông tin cần được làm rõ, số liệu một vài lĩnh vực hoạt động của Trường chưa được cập nhật đầy đủ, thống nhất.

- Về cách thức phân tích, so sánh các nhận định về điểm mạnh, tồn tại, nguyên nhân

Việc phân tích, so sánh các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân cơ bản phù hợp với nội dung mô tả. Tuy vậy, Báo cáo TĐG có một số nhận định chưa hoàn toàn dựa trên cơ sở phân tích những điểm đã thực hiện tốt hoặc còn tồn tại, chưa hoàn toàn đáp ứng so với yêu cầu của các tiêu chí; một số tiêu chuẩn đưa ra nhận định về điểm mạnh chưa phù hợp với mô tả, hoặc chỉ ra những hạn chế chưa căn bản, còn nhỏ lẻ.

- Về việc xác định những vấn đề cần cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện của CSGD

Việc xác định những vấn đề cần cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện của Trường về cơ bản đáp ứng yêu cầu. Tuy nhiên, do nhận định của một số tiêu chí, tiêu chuẩn chưa thực sự sát thực, chưa hoàn toàn phù hợp với mốc chuẩn nên những điểm mạnh hay hạn chế đưa ra chưa hoàn toàn phù hợp. Do đó, kế hoạch cải tiến chất lượng chưa thật sự đáp ứng việc khắc phục những tồn tại thực tế, hoặc việc phát huy những điểm mạnh chưa thực sự trùng khớp với điểm mạnh thực sự của Trường.

- Về việc sử dụng thông tin, minh chứng

Các minh chứng đã được Trường sử dụng để mô tả, rút ra các nhận định và đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn trong Báo cáo. Tuy vậy, vẫn còn một số minh chứng chưa thực sự phù hợp với yêu cầu của mốc chuẩn, dẫn tới việc Trường đã phải cung cấp thêm

minh chứng trong suốt quá trình làm việc của Đoàn; một số tiêu chí trong Báo cáo TĐG thiếu minh chứng để khẳng định mức đạt được của tiêu chí.

- Về mức độ bao quát bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

Báo cáo TĐG của Trường ĐHSPKTND đã bám sát bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học do Bộ GD&ĐT ban hành (theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT và Công văn 1668/QLCL-KĐCLGD), không có tiêu chí nào bị bỏ sót.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu Hồ sơ TĐG và kết quả thảo luận và thống nhất qua đợt khảo sát sơ bộ, Đoàn ĐGN đã tổng hợp báo cáo cho Trung tâm KĐCLGD-ĐHV để cùng kiến nghị với Trường bổ sung thêm các thông tin, minh chứng chuẩn bị cho đợt khảo sát chính thức.

b. Về kết quả đánh giá ngoài

Đoàn chuyên gia ĐGN đã triển khai khảo sát chính thức tại Trường ĐHSPKTND theo đúng kế hoạch, qui trình, đảm bảo tính khách quan, trung thực, công bằng, độc lập và dựa trên minh chứng. Các phát hiện chính trong đợt khảo sát chính thức như sau:

b1. Tóm tắt những điểm mạnh của CSGD

+ Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng về chiến lược

(1) Sứ mạng (SM), Tầm nhìn (TN), Giá trị cốt lõi (GTCL) của Nhà trường được công bố rõ ràng vào các năm 2018, 2020 và được rà soát vào các năm 2021, 2022, 2025. SM, TN, GTCL đã được sự góp ý của các BLQ trong quá trình xây dựng và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, phù hợp với chiến lược phát triển (CLPT) giáo dục đại học. Lãnh đạo Trường đã chỉ đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động để thực hiện SM, TN và gìn giữ, phát huy các GTCL của Nhà trường. SM, TN, GTCL được phổ biến, công khai bằng nhiều hình thức khác nhau để các BLQ dễ dàng tiếp cận.

(2) Nhà trường có cơ quan quản trị hoàn chỉnh theo qui định của Luật Giáo dục đại học với bộ máy tổ chức, nhân sự và hệ thống văn bản để tổ chức và quản lý các hoạt động của Trường. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Trường, tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên được qui định tương đối rõ ràng. Ban Giám hiệu và các tổ chức, đoàn thể đã chuyển tải được các nghị quyết của cơ quan quản trị thành các CLPT, chính sách, kế hoạch, giải pháp thực hiện. Cơ cấu tổ chức, nhân sự lãnh đạo và hệ thống văn bản quản lý của cơ quan quản trị đã được rà soát, đánh giá và điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế của Trường và các qui định của các cấp có thẩm quyền.

(3) Cơ cấu tổ chức của Trường phù hợp với qui định hiện hành và đáp ứng yêu cầu tinh gọn bộ máy của chính phủ. Hệ thống văn bản quản lý khá đầy đủ để quản lý và tổ chức thực hiện SM, TN và CLPT của Trường. Cơ cấu tổ chức, văn bản quản lý đã được rà soát, điều chỉnh để nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành. Cán bộ lãnh đạo quản lý

được qui hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và được điều chuyển, bổ nhiệm dựa trên tiêu chuẩn, năng lực điều hành và hiệu quả công việc của mỗi cá nhân.

(4) Cơ cấu quản lý khá rõ ràng, bao phủ toàn bộ các hoạt động của Trường. Trường có CLPT nhằm thực hiện TN và SM trở thành một cơ sở giáo dục và đào tạo hàng đầu của cả nước, xác lập các KPIs cho một số lĩnh vực hoạt động chính, có điều chỉnh cho phù hợp với CLPT. Hệ thống quản trị được thiết kế, vận hành nhằm đảm bảo thực thi các mục tiêu chiến lược, TN và SM của Trường trong từng giai đoạn.

(5) Trường đã giao nhiệm vụ xây dựng, cập nhật chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD cho các đơn vị chức năng tương ứng trong hệ thống: Phòng Đào tạo xây dựng và phát triển các chính sách về đào tạo, Phòng Khoa học – Hợp tác quốc tế và Đảm bảo chất lượng (KH-HTQT&ĐBCL) xây dựng và cập nhật chính sách về KHCN, Phòng Tổ chức - Hành chính cùng các tổ chức như Công đoàn, Đoàn Thanh niên, xây dựng và cập nhật chính sách về PVCD phù hợp. Theo những lĩnh vực hoạt động cụ thể, hằng năm các phòng/ban chức năng, khoa, viện, bộ môn trực thuộc đã tổ chức thực hiện việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD. Định kì Hội đồng Trường, Đảng ủy đã rà soát, đánh giá các chính sách cụ thể theo từng lĩnh vực và ra các nghị quyết hằng quý. Trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng trường/Đảng ủy Trường, kết quả rà soát cùng những yêu cầu thực tiễn trong công tác quản lý, Trường đã tiến hành điều chỉnh các chính sách này nhằm tăng hiệu quả các hoạt động theo hướng đáp ứng nhu cầu của xã hội, phù hợp hơn với định hướng phát triển của Trường.

(6) Nhà trường đã xây dựng CLPT đội ngũ cho từng giai đoạn cụ thể. Có qui trình, tiêu chí rõ ràng trong tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên nhằm đáp ứng được các yêu cầu phát triển Nhà trường. Công tác qui hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại được thực hiện theo đúng qui định, đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch. Các tiêu chuẩn năng lực được xác định và xây dựng rõ ràng thông qua Đề án vị trí việc làm, hệ thống các qui định, qui chế về tổ chức, hoạt động; chế độ làm việc của giảng viên; đánh giá xếp loại; thi đua khen thưởng. Các chế độ, chính sách, qui trình, qui hoạch về nguồn nhân lực được thường xuyên rà soát, sửa đổi, cải tiến, hoàn thiện; đặc biệt chế độ, chính sách hỗ trợ công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cán bộ, giảng viên có nhiều đột phá; qua đó kịp thời động viên, khích lệ cũng như tạo động lực cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên trong hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

(7) Tình hình tài chính của Trường trong giai đoạn 2020-2025 có phát triển về cơ bản nguồn thu của Trường đảm bảo nguồn lực cho công tác đào tạo, NCKH và PVCD. Cơ sở vật chất của trường và trang thiết bị công nghệ thông tin (CNTT), các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ đã được tăng cường đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD của cán bộ, giảng viên, sinh viên trong trường. Hệ thống cơ sở vật chất, các trang thiết bị, ứng dụng CNTT, thư viện và các nguồn lực học tập đã được

giám sát, đánh giá định kì, bảo trì, sửa chữa. Kế hoạch tài chính hằng năm đã được xây dựng và triển khai phù hợp qua đó đảm bảo nguồn lực tài chính các hoạt động trong trường.

(8) Trong giai đoạn 2020-2025, Nhà trường đã triển khai thực hiện một số hoạt động đối ngoại, trong đó: kí kết 26 biên bản thỏa thuận, ghi nhớ hợp tác với các trường đại học, các doanh nghiệp, tập đoàn và các tổ chức nước ngoài và trong nước (23 trong nước và 3 nước ngoài); đón tiếp và làm việc với 16 đoàn khách nước ngoài và trong nước; phối hợp với một số cơ quan tổ chức, các cơ sở giáo dục tổ chức 7 hội thảo; cử mới 11 cán bộ đi học nghiên cứu sinh (trong đó 7 cán bộ học tập nước ngoài và 4 cán bộ trong nước); triển khai nhiều hoạt động cho sinh viên đi tham quan, thực tế tại một số doanh nghiệp. Hằng năm, Trường triển khai việc rà soát, đánh giá, tổng kết, và đề ra phương hướng cho hoạt động đối ngoại năm tiếp theo.

+ Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng về hệ thống

(9) Trường đã xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng (ĐBCL) bên trong với chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, về cơ bản đã được tham gia các khóa đào tạo/bồi dưỡng công tác ĐBCL giáo dục đại học. Trường cũng đã ban hành nhiều văn bản quy định các hoạt động ĐBCL và các hướng dẫn thực hiện. Trên cơ sở CLPT của Trường ĐHSPTNĐ giai đoạn 2020-2025, TN đến năm 2035, Nhà trường đã ban hành Chiến lược ĐBCL giai đoạn 2022-2025, TN đến năm 2030, kế hoạch phát triển Trường giai đoạn 2020-2022 và giai đoạn 2023-2025, trong đó có công tác ĐBCL. Trên cơ sở đó, hằng năm Trường cũng ban hành Mục tiêu chất lượng, Kế hoạch công tác năm, Kế hoạch công tác ĐBCL năm học... Các kế hoạch trên được phổ biến, quán triệt, triển khai và kết quả thực hiện được trình bày trong Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm, phương hướng nhiệm vụ công tác năm tiếp theo. Các văn bản quản lí, qui trình, thủ tục, CSDL ĐBCL được lưu trữ trong Hệ thống quản lí văn bản và điều hành VNPT và hệ thống lưu trữ tài liệu nội bộ NUTE có hệ thống, cập nhật và dễ tiếp cận, được rà soát, cập nhật và phổ biến đến các BLQ. Nhà trường đã ban hành một số chỉ tiêu thực hiện và chỉ tiêu phấn đấu chính trong các kế hoạch dài hạn và trung hạn, thực hiện cải tiến chỉ tiêu phấn đấu chính trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2023-2025.

(10) Trường đã thực hiện TĐG CSGD 2 lần năm 2022, 2024 theo kế hoạch, lộ trình đề ra. Trong quá trình TĐG, Trường đã ban hành các hướng dẫn, thành lập Hội đồng TĐG, ban thư kí và các nhóm chuyên trách, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm, từng thành viên. Các phát hiện và kết quả của quá trình TĐG CSGD đã được rà soát, xây dựng kế hoạch cải tiến và triển khai thực hiện. Sau khi TĐG CSGD năm 2022, qui trình TĐG CSGD được Trường rà soát, cải tiến và triển khai cho lần TĐG CSGD năm 2024.

(11) Trường ĐHSPKTNĐ đã ban hành Kế hoạch xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, Qui định lưu trữ và cung cấp thông tin, minh chứng phục vụ công tác ĐBCL, hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2015 trong đó có phân công trách nhiệm cụ thể cho Phòng Thanh tra và ĐBCL (đầu chu kỳ) và Phòng KH-HTQT&ĐBCL (hiện nay), các bộ phận phối hợp. Giai đoạn đầu của chu kỳ đánh giá, Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo và một số phần mềm khác để quản lý thông tin ĐBCL bên trong. CSDL về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong được phân tích, lưu trữ tại Phần mềm Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT và hệ thống lưu trữ tài liệu nội bộ NUTE, sẵn sàng trích xuất khi cần. Nhà trường đã ban hành qui định đảm bảo an toàn, an ninh trong hoạt động ứng dụng CNTT. Nhà trường đã thực hiện bổ sung, điều chỉnh các thông tin trong hệ thống dữ liệu, hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong.

(12) Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã có kế hoạch nâng cao chất dài hạn, trung hạn và mục tiêu ĐBCL, kế hoạch hằng năm với các chỉ tiêu và mốc thời gian tương đối cụ thể. Nhà trường đã ban hành qui định về so chuẩn đối sánh với tiêu chí lựa chọn đối tác, lựa chọn thông tin so chuẩn đối sánh rõ ràng. Nhà trường đã thực hiện việc đối sánh và báo cáo kết quả hằng năm. Thông qua kết quả đối sánh, Nhà trường đã có những cải tiến nhất định trong hoạt động ĐBCL nói chung, đặc biệt là hoạt động NCKH, đổi mới, sáng tạo. Qui định so chuẩn, đối sánh (ban hành năm 2020) được rà soát, cải tiến vào năm 2022.

+ Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng

(13) Trường đã xây dựng các chính sách tuyển sinh khá rõ ràng qua các Đề án, văn bản qui định và kế hoạch tuyển sinh hằng năm. Trường đã phân công Phòng Đào tạo, Ban tuyển sinh làm đầu mối xây dựng kế hoạch tuyển sinh và triển khai kế hoạch truyền thông. Công tác truyền thông tuyển sinh của Trường được thực hiện khá đa dạng thông qua tập huấn, tư vấn, website và mạng xã hội. Các tiêu chí và chỉ tiêu tuyển sinh được xác định rõ ràng cho từng chương trình và trình độ đào tạo (đại học; thạc sĩ), với các hình thức thi tuyển, xét tuyển phù hợp và theo qui định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Nhà trường đã ban hành các qui định và qui trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học, đồng thời Phòng Thanh tra và ĐBCL/Phòng KH-HTQT&ĐBCL được phân công giám sát hoạt động này. Các biện pháp giám sát công tác tuyển sinh và nhập học đã được thực hiện thông qua các kế hoạch thanh tra, kiểm tra nội bộ hằng năm. Kết quả giám sát được phân tích và tổng hợp trong các báo cáo tổng kết tuyển sinh gửi Bộ GD&ĐT và báo cáo tổng kết năm học của Nhà trường.

(14) Quá trình xây dựng, rà soát, thẩm định CTĐT được thực hiện theo qui định/hướng dẫn và kế hoạch của Trường. Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Phòng Đào tạo và các khoa được phân công chịu trách nhiệm chính trong xây dựng, rà soát, phát triển đổi

mới chương trình dạy học (CTDH), chuẩn đầu ra (CĐR) và đề cương học phần (ĐCHP). Nhà trường đã sử dụng thông tin thu được từ khảo sát các BLQ để làm cơ sở cho xây dựng, phát triển, đổi mới CTDH, CĐR và ĐCHP của các CTĐT. Nhà trường đã phê duyệt, công bố đầy đủ các phiên bản của các CTĐT, kèm các ĐCHP. Nội dung, lịch trình và phương pháp giảng dạy (PPGD), phương pháp kiểm tra-đánh giá (KTĐG) trong ĐCHP được xác định và điều chỉnh theo CĐR của học phần và được phổ biến cho sinh viên vào đầu khóa học và trong buổi học đầu tiên của từng học phần.

(15) Triết lí giáo dục (TLGD) được lấy ý kiến của các BLQ và được ban hành lại vào năm 2020 với nội dung súc tích phù hợp với đặc thù của Trường. Nhìn chung, TLGD đã được truyền tải vào quá trình thiết kế CTĐT và các hoạt động dạy- học. Chất lượng đội ngũ giảng viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của hoạt động đào tạo và NCKH. Đa số giảng viên tích cực đổi mới PPGD, giúp người học nâng cao năng lực sáng tạo và kĩ năng học tập suốt đời. Các hoạt động dạy học đa dạng, phù hợp với đặc tính, nội dung học phần nhằm đạt CĐR, có nhiều hoạt động học tập trải nghiệm, gắn với doanh nghiệp, nhất là đối với các CTĐT kĩ sư. Chất lượng giảng dạy của giảng viên được giám sát chặt chẽ và được đánh giá.

(16) Công tác KTĐG kết quả học tập (KQHT) của người học được thực hiện tương đối chặt chẽ, nghiêm túc. Trường đã ban hành một số qui định/hướng dẫn về công tác KTĐG KQHT của người học và các văn bản này đã được phổ biến và công khai rộng rãi đến các đơn vị, giảng viên và người học. Hình thức KTĐG đa dạng, phù hợp với đặc thù của các ngành học và đánh giá được mức độ đạt CĐR. Hình thức thi, kiểm tra được rà soát và cải tiến trong quá trình điều chỉnh CTĐT. Người học hài lòng cao về tính công bằng, khách quan, tin cậy của hoạt động KTĐG mà các khoa đã thực hiện.

(17) Trường ban hành kế hoạch và triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học. Ban hành hệ thống các qui chế, qui định, các văn bản và tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học từ tư vấn đào tạo, công tác sinh viên (CTSV) và các dịch vụ hỗ trợ khác. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, giám sát người học được triển khai toàn diện, đa dạng và có nhiều cải tiến mang lại nhiều hiệu quả tích cực như gia tăng số lượng học bổng, các doanh nghiệp thực tập, thực tế, gia tăng số lượng sinh viên NCKH. Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến các BLQ. Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ và giám sát hàng năm với mức hài lòng đều trên 75%.

(18) Hệ thống quản lí đồng bộ, có cơ cấu chỉ đạo từ Ban Giám hiệu đến các đơn vị chuyên trách (Phòng KH-HTQT&ĐBCL), vận hành theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và các qui chế nội bộ cập nhật năm 2024. Có chính sách thúc đẩy nghiên cứu: Ban hành qui đổi định mức giờ chuẩn NCKH sang giảng dạy và ngược lại, hỗ trợ kinh phí cho bài báo quốc tế (68 bài thuộc WoS/Scopus, trong đó 26 bài thuộc Q1 và Q2) và khen thưởng

định kì nhằm khuyến khích cán bộ, giảng viên và sinh viên. Hợp tác và chuyển giao: Chủ động mở rộng mạng lưới nghiên cứu với đối tác nước ngoài (Dự án Phần Lan), liên kết doanh nghiệp và bước đầu có nguồn thu từ chuyển giao tri thức. Đánh giá và cải tiến: Sử dụng hệ thống chỉ số KPI để đo lường chất lượng, thực hiện khảo sát sự hài lòng của các BLQ để điều chỉnh quy định quản lí phù hợp thực tiễn.

(19) Hệ thống quản lí phù hợp: Có đơn vị chuyên trách (Phòng KH-HTQT&ĐBCL) cùng hệ thống văn bản qui phạm nội bộ, qui trình ISO để bảo hộ quyền tác giả và sở hữu công nghiệp. Vận hành và lưu trữ bài bản: Triển khai đăng kí bảo hộ thực tế, số hóa dữ liệu đa tầng để hỗ trợ cán bộ, giảng viên xác lập quyền lợi. Rà soát và liên chính: Định kì kiểm tra (giai đoạn 2020-2024) công tác quản lí và kiểm soát sao chép, trích dẫn nhằm đảm bảo tính trung thực học thuật. Cải tiến liên tục: Điều chỉnh qui định dựa trên khảo sát thực tế và định hướng thương mại hóa, giúp gia tăng số lượng sản phẩm khoa học (đạt 50 công trình NCKH sinh viên năm 2024).

(20) Trường có Hệ thống quản lí đồng bộ (có đủ văn bản qui phạm cập nhật năm 2024; hệ thống phân tầng từ chiến lược đến kế hoạch năm, kết hợp chỉ số KPIs giúp định lượng hóa mục tiêu và chuyên nghiệp hóa điều hành từ Trường đến Khoa); có Chính sách thúc đẩy hiệu quả (chính sách khuyến khích thiết thực thúc đẩy công bố quốc tế (bài báo thuộc Danh mục WoS/Scopus được qui đổi thành 200 giờ chuẩn đối với giảng viên là tác giả có tên đứng đầu, qui đổi từ 350 - 500 giờ chuẩn và hỗ trợ từ 5 - 8 triệu cho 01 bài báo được tính từ 2.0 điểm theo Hội đồng Giáo sư Nhà nước). Trường chủ động kết nối đa phương với đối tác uy tín (Phần Lan, Indonesia...) và chú trọng nâng cao năng lực đội ngũ qua các dự án xuyên quốc gia); có Qui trình rà soát theo ISO, đảm bảo minh bạch. Nhà trường chủ động nâng cấp các mối quan hệ thành đối tác chiến lược. Hợp tác mang lại giá trị thặng dư về tài lực (thu hút 64.000 Euro) và nhân lực (đào tạo NCS tại Canada, Nga,...).

(21) Qui định hoạt động kết nối và PVCD đã xác định rõ mục đích, yêu cầu về kết nối và PVCD cụ thể: Phòng CTSV là đơn vị đầu mối, tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành kế hoạch hoạt động kết nối và PVCD và kết nối với mạng lưới các nhà tuyển dụng. Qui định về hoạt động kết nối và PVCD đã nêu rõ mục đích, ý nghĩa; phạm vi kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD, phân công thực hiện, cơ chế giám sát, lưu trữ CSDL, trách nhiệm của cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học đối với hoạt động kết nối và PVCD của Trường. Các đơn vị trong Trường đã tham mưu Lãnh đạo Trường để xây dựng kế hoạch và chính sách theo các mảng hoạt động mà đơn vị mình phụ trách. Trường có những chính sách hỗ trợ/thực hiện các hoạt động kết nối và PVCD được thể hiện trong văn bản chỉ đạo các hoạt động kết nối và PVCD thông qua các Nghị quyết của Đảng uỷ; Quyết định, thông báo kết luận cuộc họp giao ban của Ban Giám hiệu. Hoạt động tình nguyện của sinh viên, cán bộ, giảng viên và nhân viên của Trường đã đóng

góp 1.264 đơn vị máu. Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên Trường đã tổ chức các Chiến dịch Mùa hè sinh viên tình nguyện với hàng nghìn đoàn viên tham gia. Trường đã đầu tư cho hoạt động bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề, ủng hộ phong trào từ thiện nhân đạo của Công đoàn Trường là 350.000.000đ. Hằng năm, các đơn vị, tổ chức đoàn thể trong Trường xây dựng bản kế hoạch về hoạt động của đơn vị, trong đó có hoạt động kết nối và PVCĐ với các công việc cần thực hiện, nhân sự thực hiện, thời gian và kinh phí.

+ Lĩnh vực Kết quả hoạt động

(22) Trường đã có hệ thống theo dõi, giám sát, đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học, số năm tốt nghiệp trung bình của tất cả các CTĐT. Các số liệu thống kê và đối sánh các thông số này đã giúp Trường thấy được thực trạng, nguyên nhân, xu hướng của tình trạng thôi học, tốt nghiệp đúng hạn,... đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện các tỉ lệ này. Từ các nguồn số liệu khác nhau đã giúp Nhà trường hình thành CSDL đáng tin cậy về tình hình việc làm và thu nhập của người học tốt nghiệp. Nhìn chung tỉ lệ có việc làm, việc làm phù hợp với CTĐT sau 1 năm tốt nghiệp của cựu người học là rất cao. Người sử dụng lao động đánh giá cao kiến thức, kỹ năng và năng lực của người học tốt nghiệp.

(23) Điểm mạnh nổi bật của Nhà trường trong công tác NCKH là việc xác lập hệ thống văn bản pháp qui đồng bộ và định mức nhiệm vụ rõ ràng cho cả giảng viên lẫn người học. Nhà trường ứng dụng CNTT trong giám sát, số hóa dữ liệu và xây dựng hành lang pháp lý về sở hữu trí tuệ (SHTT) cho đa dạng loại hình sản phẩm. Năng lực công bố khoa học được thúc đẩy thông qua cơ chế qui đổi giờ chuẩn linh hoạt, ưu tiên các bài báo quốc tế (WoS/Scopus) và dựa theo tiêu chuẩn của Hội đồng Giáo sư Nhà nước. Đặc biệt, việc quản lý ngân quỹ được thực hiện minh bạch, đa tầng, kết hợp với cấu trúc đơn vị chuyên trách vận hành chuyên nghiệp đã giúp nâng cao tính ứng dụng của các kết quả nghiên cứu. Minh chứng rõ nét nhất là thành tích NCKH của sinh viên.

(24) Có qui định về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội: chuyển giao công nghệ, đào tạo ngắn hạn, tư vấn, hướng nghiệp, các hoạt động thiện nguyện. Có qui định về việc giám sát về tác động xã hội (bao gồm tác động đến cán bộ, giảng viên, sinh viên) của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội. Thực hiện đối sánh nội bộ về loại hình và khối lượng, tác động xã hội (bao gồm tác động đến cán bộ, giảng viên, sinh viên) của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội. Có thực hiện thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về loại hình và khối lượng, tác động xã hội (bao gồm tác động đến cán bộ, giảng viên, sinh viên) của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội.

(25) Chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ đã được xác định trong CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, TN đến năm 2035 và trong dự toán thu chi tài chính hằng năm. Chỉ số tài chính được giám sát thường xuyên, liên tục bởi hệ thống giám sát bên trong và hệ thống giám sát bên ngoài. Nguồn thu tương đối ổn định trong chu kỳ đánh giá. Chỉ số thị trường giáo dục về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ có được xác lập, thực hiện, giám sát thống kê và lưu trữ.

b2. Tóm tắt những điểm cần cải tiến chất lượng của CSGD

+ Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng về chiến lược

(1) Cần rà soát điều chỉnh SM, TN, GTCL theo hướng khái quát ngắn gọn súc tích hơn. Nhà trường cần giao cho một phòng chức năng nhiệm vụ tư vấn, giúp lãnh đạo Trường trong việc xây dựng SM, TN, GTCL và nhiệm vụ giám sát, báo cáo kết quả thực hiện hằng năm. Nên ban hành một văn bản riêng về qui trình rà soát phát triển SM, TN, GTCL, trong đó bao gồm các nội dung, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị thực hiện từng bước của qui trình.

(2) Trường cần làm tốt hơn công tác qui hoạch và đào tạo bồi dưỡng năng lực lãnh đạo cho đội ngũ cán bộ quản lý thuộc cơ quan quản trị. Định kỳ rà soát đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các văn bản quản lý do cơ quan quản trị ban hành để điều chỉnh ban hành lại hoặc ban hành bổ sung. Trong tổng kết hằng năm, các thành phần trong cơ quan quản trị cần có đánh giá chi tiết hơn về mức độ đạt được các chỉ tiêu đã đề ra để có giải pháp cải tiến trong thời gian kế tiếp.

(3) Trường cần cập nhật và ban hành lại: Qui định về Tổ chức và hoạt động của Trường sau khi không còn Hội đồng Trường, Qui định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường và một số văn bản quản lý khác. Hằng năm, Trường cần ban hành kế hoạch rà soát đồng bộ về cơ cấu tổ chức, văn bản quản lý và nâng cao hơn chất lượng của hoạt động này. Nâng cao chất lượng công tác qui hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự thuộc diện được qui hoạch chức danh lãnh đạo quản lý và kịp thời bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo quản lý các đơn vị để đảm bảo tính ổn định và phát triển của Trường.

(4) Trường cần ban hành hướng dẫn và triển khai việc xây dựng các chiến lược thành phần, kế hoạch trung hạn, kế hoạch ngắn hạn, qui trình rà soát, đánh giá mức độ thực hiện các KPIs; thực hiện đối sánh trong nước và quốc tế; sử dụng lợi thế về ứng dụng CNTT để kết nối chặt chẽ giữa các KPIs của CLPT với kế hoạch ngắn hạn của Trường, kế hoạch năm học của các đơn vị. Lập qui trình theo dõi, giám sát đầy đủ việc thực hiện các KPIs trong thực hiện kế hoạch chiến lược (KHCL), đối sánh và công khai trong các báo cáo tổng kết hằng năm, kế hoạch công tác năm của Trường và kế hoạch năm học của các đơn vị.

(5) Trường cần định kì tổ chức các khóa học, tập huấn và thường xuyên cử cán bộ, nhân viên các phòng ban, khoa tham gia các khóa tập huấn về xây dựng chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ; cần có biện pháp hữu hiệu để huy động được đông đảo các đối tượng có liên quan tham gia đóng góp ý kiến với ý thức trách nhiệm cao. Trường cần thường xuyên phổ biến, quán triệt và tập huấn đầy đủ, sâu rộng các chính sách về đào tạo NCKH và PVCĐ cho các đơn vị, cán bộ, giảng viên và nhân viên để các chính sách này nhanh chóng đi vào các hoạt động của Trường. Hằng năm thực hiện rà soát, đánh giá một cách tổng thể việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ theo kế hoạch, để tham mưu cho Ban Giám hiệu và Hội đồng Trường có những quyết sách đổi mới chính sách phù hợp. Trường cần xác định nội dung đánh giá các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ thông qua khảo sát các BLQ một cách bài bản qui chuẩn để có cơ sở khoa học cho đề xuất cải tiến về chính sách vừa mang tính tổng thể cho cả 3 lĩnh vực hoạt động này vừa cho từng lĩnh vực hoạt động cụ thể của Trường.

(6) Trường cần điều chỉnh các chính sách tuyển dụng để thu hút giảng viên, nhà khoa học trình độ TS; cần điều chỉnh các chính sách và thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm thu hút nhiều hơn nữa đội ngũ giảng viên có trình độ TS về công tác tại Trường và xây dựng kế hoạch dài hạn với trọng tâm là rà soát và điều chỉnh tỉ lệ giảng viên trình độ TS đáp ứng qui định theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT; đồng thời chú trọng tuyển dụng và đào tạo TS cho các khoa chuyên ngành. Ngoài ra, cần bổ sung các chỉ tiêu cụ thể về đào tạo, bồi dưỡng hoặc tuyển dụng đội ngũ nhân viên, đặc biệt là thư viện, kĩ thuật viên CNTT để phục vụ công tác chuyển đổi số mạnh mẽ trong giai đoạn tới.

(7) Trường cần có giải pháp đột phá và chú trọng nhiều hơn đến việc đa dạng hóa nguồn thu, giảm dần sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, tăng nguồn thu từ liên kết đào tạo, Xây dựng lộ trình đầu tư ưu tiên thông qua rà soát tổng thể hiện trạng cơ sở vật chất, xây dựng lộ trình đầu tư nâng cấp, thay thế thiết bị theo thứ tự ưu tiên, gắn với các ngành đào tạo mũi nhọn và định hướng NCKH trọng điểm. Giáo trình, tài liệu tham khảo của các học phần cần được rà soát thường xuyên để bổ sung, cập nhật theo nguồn học liệu tiên tiến, hiện đại trong bối cảnh giáo dục mở và hội nhập quốc tế. Cần số hóa học liệu ở thư viện, nghiên cứu bổ sung chức năng theo dõi, tổng hợp bạn đọc đến thư viện vào phần mềm quản lí thư viện. Tìm kiếm cơ hội tham gia các liên hợp thư viện để được chia sẻ chi phí bản quyền. Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, nhất là nâng cấp các phần mềm quản lý và ứng dụng CNTT trong hoạt động đào tạo.

(8) Cần phân tích rõ các thế mạnh (đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ) của Trường, kết hợp với việc phân tích, đánh giá xu hướng phát triển để đưa ra các định hướng phù hợp để phát triển các mạng lưới quan hệ đối ngoại. Trường cần có tiêu chí lựa chọn tham gia các mạng lưới đối ngoại trong và ngoài nước hướng tới gia tăng uy

tín, vị thế của Trường. Xây dựng kế hoạch và qui định tổng thể, toàn diện, thống nhất trong toàn trường về rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại đảm bảo việc rà soát được thực hiện trong quá trình diễn ra các hoạt động đối ngoại. Trường cần xây dựng và ban hành bộ tiêu chuẩn, chỉ số (KPIs) để rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Cần có thêm nhiều chính sách đối với đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, có nhiều thế mạnh trong khoa học, công nghệ kết nối với các Trường/Viện nghiên cứu trên thế giới để gia tăng số lượng, cũng như tính hiệu quả đối với các đối tác ngoài nước.

+ Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng về hệ thống

(9) Trường nên quan tâm hơn nữa tới việc tăng cường số lượng và chất lượng nhân lực Phòng KH-HTQT&ĐBCL. Đồng thời, cập nhật kịp thời hằng năm hệ thống văn bản qui định về các hoạt động ĐBCL và các qui trình hướng dẫn thực hiện để hỗ trợ hiệu quả cho công tác ĐBCL; xây dựng kế hoạch và triển khai rà soát cập nhật định kỳ các hệ thống, qui trình thủ tục ĐBCL... trong Sổ tay ĐBCL để các BLQ trong trường có thể dễ dàng tiếp cận và sử dụng. Trường cần xây dựng và ban hành chính thức bộ KPIs và các chỉ tiêu phấn đấu chính để đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL, xây dựng kế hoạch để phổ biến, quán triệt các kế hoạch hoạt động ĐBCL để nhiều BLQ có thể tiếp cận và triển khai thực hiện. Trường nên chuẩn hóa nội dung phiếu lấy ý kiến các BLQ về mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL. Các kế hoạch công tác ĐBCL hằng năm cần gắn kết với KHCL về ĐBCL, đối sánh các chỉ số đã đạt được của năm trước để xây dựng kế hoạch của năm sau giúp kiểm soát được các chỉ số chưa đạt lấy ý kiến các BLQ để điều chỉnh các chỉ tiêu phấn đấu chính cho phù hợp hơn với thực tế nguồn lực của Trường. Trường cần sớm xây dựng kế hoạch rà soát, cải tiến qui trình lập kế hoạch để có thể thực hiện tốt hơn các hoạt động ĐBCL.

(10) Căn cứ vào các qui định của Bộ GD&ĐT, Trường nên xây dựng, ban hành qui định, hướng dẫn riêng về công tác TĐG và chuẩn bị ĐGN để phù hợp với thực trạng và nguồn lực của Trường; sớm xây dựng lộ trình triển khai KĐCLGD CTĐT theo chuẩn mới ban hành của Bộ GD&ĐT. Cử cán bộ, viên chức các đơn vị trong Trường tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến công tác ĐBCL và KĐCLGD đại học để được cấp văn bằng hoặc chứng chỉ kiểm định viên. Nhà trường cần tổ chức định kỳ rà soát tiến độ thực hiện kế hoạch đề ra, kịp thời giải quyết các khó khăn, tích cực đôn đốc các đơn vị/bộ phận có liên quan để hoàn thành các kế hoạch đề ra. Thực hiện rà soát, đánh giá qui trình chuẩn bị ĐGN ngay sau khi kết thúc đợt ĐGN CSGD. Tổ chức các hoạt động chia sẻ những thực hành tốt trong công tác ĐBCL, KĐCLGD của Trường đối với đội ngũ viên chức, người lao động.

(11) Trường nên tích hợp các văn bản để ban hành qui định tổng thể về quản lý toàn bộ hệ thống thông tin ĐBCL bên trong CSGD giúp các BLQ dễ tiếp cận và thực

hiện; chuẩn hóa các phiếu khảo sát để có thể thu thập các thông tin hữu ích hơn giúp Trường có thể phân tích chính xác, đầy đủ các hoạt động của nhà trường; bổ sung nội dung khảo sát về hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong trong mẫu phiếu khảo sát để có thêm thông tin hữu ích trong quá trình rà soát, cải tiến; sớm triển khai chuyển đổi số toàn diện để có thể quản lý tốt hơn nữa các hoạt động chung của Trường trong đó có các hoạt động ĐBCL.

(12) Trong giai đoạn tiếp theo, Trường nên ban hành chính thức đảm bảo tính pháp lý cho các văn bản quan trọng như Đề án phát triển trung hạn, kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch ĐBCL của Trường với bộ chỉ số KPIs rõ ràng để các đơn vị/bộ phận trong trường thống nhất thực hiện và có cơ sở xây dựng kế hoạch ngắn hạn hằng năm và làm cơ sở bổ sung nội dung đối sánh. Nhà trường nên sớm điều chỉnh, bổ sung một số nội dung so chuẩn đối sánh để có nhiều thông tin hữu ích giúp Trường có thể kịp thời cải tiến các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD; chuẩn hóa việc tham chiếu các tiêu chí đối sánh, các quy trình lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn, đối sánh của các CSGD khác để có thể có thông tin hữu ích cho việc cải tiến quy định so chuẩn đối sánh; bổ sung quy trình lựa chọn thông tin so chuẩn đối sánh trong Quy định so chuẩn đối sánh để có thể lựa chọn đầy đủ các thông tin cần thiết giúp nâng cao hơn nữa chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

+ Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng

(13) Trường cần xây dựng chiến lược truyền thông đồng bộ, khai thác hiệu quả mạng lưới doanh nghiệp và đối tác, cựu sinh viên để lan tỏa và thu hút được nhiều thí sinh tiềm năng đăng kí vào học các CTĐT bậc đại học, và đặc biệt CTĐT đại học liên thông, đào tạo sau đại học. Cần triển khai nghiên cứu, đánh giá tổng thể về hiệu quả của từng phương thức tuyển sinh của từng ngành/bậc đào tạo, từ đó có cơ sở điều chỉnh chính sách tuyển sinh theo hướng linh hoạt, phù hợp với từng ngành/bậc đào tạo. Quy trình giám sát tuyển sinh, nhập học cần được hoàn thiện với công cụ, tiêu chí rõ ràng. Đồng thời, bổ sung vào quy trình thanh tra, giám sát công tác tuyển sinh và nhập học các biện pháp, quy trình nghiệp vụ xử lý vi phạm và sai sót một cách chi tiết, minh bạch, đảm bảo tính công bằng và hiệu quả trong công tác tuyển sinh và nhập học. Nhà trường nên phân tích, đối sánh giữa các phương thức tuyển sinh và mức độ thành công của người học tương ứng với từng phương thức, để từ đó có biện pháp cải tiến phương thức tuyển sinh. Tăng cường lấy ý kiến đóng góp từ các BLQ, bao gồm giảng viên, nhân viên, sinh viên, cựu sinh viên và đối tác doanh nghiệp, để đảm bảo các chính sách tuyển sinh đáp ứng được nhu cầu và mong đợi thực tế. Ngoài ra, Trường cần thực hiện đánh giá định kì hiệu quả của các chính sách như học bổng, xét tuyển sớm và cơ chế thưởng, từ đó kịp thời điều chỉnh để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tuyển sinh.

(14) Trường cần rà soát lại các văn bản qui định/hướng dẫn xây dựng CĐR; mời các chuyên gia về tập huấn cách tiếp cận và viết CĐR nói riêng và phát triển CTĐT nói chung. Trường cần làm rõ những khác biệt cơ bản của CĐR ở CTĐT hệ cử nhân so với hệ kỹ sư. Với các ĐCHP cần có hướng dẫn cụ thể việc xây dựng các rubrics đánh giá. Trường cần định kỳ rà soát CTDH (ít nhất 2 năm/lần), đảm bảo đúng yêu cầu qui định của bộ tiêu chuẩn chất lượng do Cục quản lý chất lượng ban hành. Cần có qui định/hướng dẫn cụ thể về việc tham khảo đối sánh với các CTDH của các trường đại học trong nước và nước ngoài ở mỗi lần rà soát cập nhật CTDH.

(15) Trường cần có chính sách phù hợp, hiệu quả hơn để thu hút, duy trì, giữ chân đội ngũ cán bộ giảng viên cơ hữu, nhất là giảng viên có trình độ TS yên tâm công tác tại Trường. Cần thường xuyên điều chỉnh các hoạt động dạy và học đảm bảo thực hiện theo đúng chu kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT và ĐCHP. Cần có khảo sát một cách tương đối độc lập về TLGD với nội dung chi tiết, bao trùm đầy đủ các chiều cạnh khác nhau của TLGD và sự tương thích của triết lý với SM, TN và với các hoạt động của Trường, cũng như sự tương thích của Triết lý với sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

(16) Trường cần ban hành hướng dẫn lựa chọn các hình thức KTĐG phù hợp để đạt CĐR và xây dựng ma trận câu hỏi thi theo CĐR của học phần. Tổ chức xây dựng các rubric đánh đổi với các học phần; xây dựng qui trình, công cụ đánh giá độ tin cậy của hình thức KTĐG, tính chính xác của đề thi để đo lường mức độ đạt được CĐR của học phần. Cần sớm xây dựng qui trình và thực hiện đánh giá mức độ đạt được CĐR của CTĐT đối với các khóa sinh viên sắp tốt nghiệp. Đồng thời cần xây dựng phần mềm quản lý đào tạo để thuận lợi cho việc đánh giá độ tin cậy, độ giá trị của phương pháp thi và đề thi kết thúc học phần.

(17) Trường cần triển khai bộ đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên gắn liền với đánh giá hiệu quả công việc cụ thể, từ đó tạo ra động lực thúc đẩy sự cải tiến trong các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Tăng cường chuyên đổi số, thực hiện việc quản lý các hoạt động của Trường như: thư viện, KQHT, rèn luyện của người học theo hệ thống phần mềm, giúp người học thuận lợi hơn trong việc tiếp cận các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Nhà trường cần quan tâm, phân tích, đánh giá hiệu quả của các giải pháp đã đề ra trong kế hoạch năm trước để đưa ra những điều chỉnh phù hợp, cũng như nhân rộng những giải pháp hay, từ đó nâng cao hiệu quả của công tác phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học. Nhà trường sớm nâng cấp hệ thống quản lý nhà trường, trong đó có phần mềm quản lý đào tạo, để việc quản lý người học thuận lợi hơn, và đáp ứng yêu cầu khi số lượng người học tăng lên trong thời gian tới.

(18) Tối ưu công tác quản lý và định mức hơn nữa: Tăng cường trao đổi trực tuyến và ban hành định mức NCKH chi tiết cho từng chức danh, loại hình đặc thù để đảm bảo thúc đẩy. Đột phá nguồn lực: Đa dạng hóa kinh phí qua quỹ nội bộ và thu hút tài trợ

doanh nghiệp cho nghiên cứu chuyên sâu. Thúc đẩy hơn việc chuyển giao và Nghiên cứu phát triển: Chủ động tìm đơn đặt hàng R&D hơn nữa và mở rộng hợp tác quốc tế để thương mại hóa sản phẩm. Cá nhân hóa KPIs: Xây dựng chỉ số đánh giá chi tiết đến từng giảng viên, ưu tiên giá trị ứng dụng thực tiễn và tác động xã hội.

(19) Về nhân sự: Giảm tải kiêm nhiệm, tập trung đào tạo chuyên sâu về luật quốc tế và kỹ năng đăng ký bằng sáng chế. Để thúc đẩy thương mại hóa, cần định giá theo xu thế thị trường thay vì chỉ đơn thuần hành chính; cụ thể hóa qui trình sản xuất thử và cơ chế phân chia lợi ích sát thực tế. Về quản trị, cần đầu tư phần mềm tập trung kết nối dữ liệu nội bộ với mạng lưới quốc gia/quốc tế; tự động hóa rà soát hiện tượng sao chép. Đối với chỉ số KPIs, cần thiết lập bộ chỉ số định lượng (tỉ lệ bảo hộ, doanh thu).

(20) Trường cần hiện đại hóa hệ thống quản lý thông qua việc số hóa dữ liệu, xây dựng công cụ theo dõi tiến độ hợp tác thời gian thực thay vì quản lý hành chính thủ công. Cải tiến hệ thống KPIs theo hướng định lượng chuyên sâu, tập trung vào các chỉ số về công bố quốc tế chung và doanh thu chuyển giao công nghệ. Nâng tầm đối tác nghiên cứu, chủ động tìm kiếm các viện nghiên cứu chuyên sâu hàng đầu để thực hiện các dự án đột phá, cần triển khai các mô hình hợp tác sâu như phòng thí nghiệm dùng chung và nhóm nghiên cứu hỗn hợp. Chuyên môn hóa công tác rà soát bằng cách bố trí nhân sự chuyên trách, giảm bớt kiêm nhiệm để đảm bảo tính tập trung và kịp thời. Cần thực hiện cơ chế sàng lọc quyết liệt, mạnh dạn chấm dứt các mối quan hệ không hiệu quả sau đánh giá. Tăng cường tính tự chủ nguồn lực, xây dựng các quỹ đầu tư nghiên cứu chung với doanh nghiệp để giảm phụ thuộc vào nguồn lực bên ngoài. Đồng thời, hoàn thiện chính sách thu hút, đãi ngộ để giảng viên sau khi tu nghiệp nước ngoài quay về đóng góp trực tiếp vào các dự án trọng điểm.

(21) Trường cần đưa ra những định hướng chung và kế hoạch tổng thể dài hạn về hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường để hoạch định và định hướng thống nhất chung cho các đơn vị trong Trường khi triển khai xây dựng kế hoạch hằng năm về việc kết nối và PVCĐ nhằm đảm bảo các hoạt động này đạt hiệu quả cao hơn. Trường cần có qui định tổng thể về chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ, hướng dẫn cho hoạt động kết nối và PVCĐ triển khai thực hiện cụ thể cho từng đơn vị trong Trường và giao cho một đơn vị làm đầu mối chính như Phòng CTSV để điều phối chung hoạt động này. Trường nên có cơ chế/qui định rõ các đơn vị trong Trường cần sơ kết đánh giá những kết quả đạt được, mức lan tỏa và ảnh hưởng của từng hoạt động kết nối PVCĐ ngay khi kết thúc từng hoạt động; đồng thời nên định kì tổ chức các hội thảo hoặc các chuyên đề về hoạt động kết nối và PVCĐ để có thể đánh giá và chia sẻ trên diện rộng hơn về hiệu quả và tác động của mỗi hoạt động PVCĐ đối với xã hội/cộng đồng. Trong kế hoạch tổng thể khảo sát các BLQ hằng năm về các hoạt động của Trường, cần quy định rõ nhiệm vụ khảo sát các hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường

nói chung và của từng đơn vị nói riêng; đồng thời trong kế hoạch tổng thể này cần qui định rõ công cụ (mẫu phiếu khảo sát) và phương pháp khảo sát thu thập thông tin, các bước xử lý và phân tích dữ liệu để phản hồi tới các BLQ và tạo lập CSDL cho việc cải tiến các dịch vụ PVCD. Đặc biệt, tăng đối tượng khảo sát (như: cựu sinh viên, giảng viên, nhà sử dụng lao động) để có cái nhìn nhận vấn đề đa chiều, đa mục tiêu, để hoạt động kết nối và PVCD ngày được cải tiến, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ.

+ Lĩnh vực Kết quả hoạt động

(22) Trường cần phân tích, đánh giá kỹ hơn, đầy đủ hơn về tỉ lệ người học thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp chưa đúng hạn hiện nay ở một số CTĐT để đưa ra các giải pháp hiệu quả nhất, giúp cải thiện các tỉ lệ này; khuyến khích và tạo điều kiện cho người học học vượt, tốt nghiệp sớm, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của Trường. Hằng năm cần rà soát và có hướng dẫn chi tiết về thiết kế khảo sát cùng với mẫu phiếu khảo sát các BLQ, trọng tâm là người sử dụng lao động và cựu người học một cách bài bản để đảm bảo kết quả khảo sát về chất lượng người học tốt nghiệp có độ tin cậy và tính đại diện cao.

(23) Trường cần xây dựng và triển khai hệ thống phần mềm quản lý trực tuyến để số hóa đồng bộ CSDL. Cần ban hành qui định cụ thể về định mức sản phẩm nghiên cứu cho người học và phân tầng chỉ tiêu công bố, theo dõi sát các chỉ số trích dẫn cho giảng viên. Nhà trường nên ưu tiên ngân sách đột phá cho các công bố quốc tế uy tín và thiết lập các đơn vị khởi nghiệp (spin-off) để thúc đẩy thương mại hóa. Đặc biệt, cần mở rộng mạng lưới đối sánh với các trường cùng khối ngành trong và ngoài nước, đồng thời xây dựng kênh phản hồi định kì từ doanh nghiệp để nâng cao tính ứng dụng và giá trị thực tế của các sản phẩm nghiên cứu.

(24) Cần phát huy tối đa vai trò của các hoạt động PVCD vừa là chức năng của một CSGD đại học, vừa là phương tiện quảng bá về Trường. Cần rà soát tổng thể hệ thống văn bản qui định, hướng dẫn hoạt động kết nối và PVCD nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và khả thi. Cần chuyên trách hóa (tập trung vào một đơn vị) và tăng cường việc tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ phụ trách hoạt động PVCD để việc lập kế hoạch, triển khai, giám sát, đánh giá và cải tiến các hoạt động PVCD đạt hiệu quả cao hơn. Cần phát huy tối đa vai trò của hoạt động đối sánh nội bộ hằng năm và đối sánh với các trường đại học khác về mọi khía cạnh của hoạt động PVCD bao gồm loại hình, số lượng, tác động xã hội, sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCD.

(25) Kế hoạch phát triển tài chính trong giai đoạn 2025-2030 cần có các chỉ tiêu định lượng về nguồn thu. Cần đặc biệt quan tâm đến các giải pháp tăng thu. Nhà trường cần ban hành bộ chỉ số thị trường giáo dục của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD. Hằng năm nên có đối sánh, phân tích các chỉ số này để cải tiến chất lượng. Quan tâm đến công tác quản trị thương hiệu, nâng cao uy tín của Trường trong khu vực và trong

hệ thống các trường đại học của Việt Nam, có lộ trình tham gia bảng xếp hạng các trường đại học.

b3. Tóm tắt kết quả mức đánh giá về CS GD

- Số tiêu chí đạt mức 4/7 trở lên:	83/111
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4.00 điểm trở lên:	3/25
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2.00 điểm:	0
- Điểm trung bình của lĩnh vực ĐBCL về chiến lược:	3.79
- Điểm trung bình của lĩnh vực ĐBCL về hệ thống:	3.68
- Điểm trung bình của lĩnh vực ĐBCL về thực hiện chức năng:	3.77
- Điểm trung bình của lĩnh vực kết quả hoạt động:	3.79

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN

Tiêu chuẩn 1: TẦM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA

Tiêu chí 1.1: Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nhà trường đã tuyên bố Sứ mạng (SM) và Tầm nhìn (TN) vào năm 2020 tại QĐ số 563/QĐ-ĐHSPKTND ngày 20/9/2020 với nội dung:

SM: “Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học và sau đại học theo hướng ứng dụng thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, kinh tế; nghiên cứu và triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và khả năng hội nhập quốc tế”.

TN: “Phát triển theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục khu vực và quốc tế”.

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh SM, TN vào năm 2021, 2022, Nhà trường đã lập kế hoạch triển khai, trong đó có yêu cầu lấy ý kiến của các BLQ. Ban soạn thảo đã nhận được biên bản góp ý của các khoa, bộ môn, các phòng chức năng. Ý kiến góp ý đã được ban soạn thảo tổng hợp báo cáo lãnh đạo Trường. Dự thảo SM, TN được hoàn thiện trình Đảng uỷ góp ý trước khi ban hành.

Nội dung SM, TN phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, phù hợp với Nghị quyết số 30/NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, phù hợp với CLPT giáo dục đại học của nước nhà và phù hợp với nguồn lực hiện có của Nhà trường để triển khai thực hiện.

Lãnh đạo Nhà trường đã quán triệt, truyền thông kế hoạch thực hiện SM, TN sau khi có quyết định ban hành. SM, TN được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường, in trên các bảng hiệu treo trong khuôn viên, phổ biến trong các buổi sinh hoạt công dân của sinh viên đầu năm học. Lãnh đạo Trường đã có hướng dẫn các đơn vị xây dựng kế hoạch năm học để triển khai thực hiện SM, TN.

Tuy nhiên, khi xây dựng SM, TN, Nhà trường mới chỉ lấy ý kiến góp ý của các BLQ trong Trường mà chưa chú ý lấy ý kiến của các BLQ ngoài Trường như các nhà khoa học, các nhà quản lý giáo dục, nghề nghiệp. TN chưa có điểm mốc thời gian. Nội dung SM chưa súc tích.

Do vậy, trong quá trình rà soát điều chỉnh SM, TN sắp tới, Trường cần quan tâm lấy ý kiến góp ý rộng rãi của các BLQ cả ở trong và ngoài Trường. Cần đa dạng hình

thức góp ý như góp ý qua phiếu hỏi online, phiếu hỏi trực tiếp và tổ chức hội thảo/tọa đàm. Cần xác định rõ TN đến năm 2035 hay đến năm 2045. Nghiên cứu điển đạt SM ngắn gọn và súc tích hơn.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 1.2: Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Theo Quyết định số 563/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 23/9/2020, GTCL của Nhà trường được xác định là “Kế thừa, phát triển, đổi mới và sáng tạo; Coi trọng chất lượng và hiệu quả đào tạo; Sẵn sàng hợp tác, thân thiện, tận tụy và cống hiến”.

Các GTCL của Nhà trường được xây dựng dựa trên nguyên tắc gắn kết chặt chẽ giữa giá trị truyền thống và yêu cầu phát triển hiện đại. Trong quá trình xây dựng GTCL, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến góp ý của các BLQ trong Trường. Kết quả phỏng vấn giảng viên và nhân viên cho thấy, GTCL phù hợp với TN, SM, thể hiện được truyền thống và mong muốn của Nhà trường để đạt được mục tiêu chiến lược của giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035. GTCL này được tích lũy từ lịch sử hình thành và phát triển của Trường mà tiền thân là Trường Trung học Công nghiệp Nam Hà năm 1966.

Để nâng cao ý thức trách nhiệm của giảng viên, nhân viên và người học trong việc gìn giữ và phát huy GTCL, Nhà trường đã đẩy mạnh việc tuyên truyền GTCL bằng các hình thức: công bố trên website của Trường, thông qua hệ thống pano treo trong khuôn viên, in trong các ấn phẩm giới thiệu về Trường, phổ biến/quán triệt trong các cuộc họp, tổng kết năm học... GTCL đã được giảng viên, nhân viên và người lao động gìn giữ thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ theo vị trí việc làm, trong văn hóa ứng xử giữa các BLQ. Lãnh đạo Nhà trường đã chỉ đạo các đơn vị kế hoạch nhiệm vụ năm học của Nhà trường (nội dung các nhiệm vụ này chính là các nhiệm vụ để gìn giữ và phát huy các GTCL của Trường).

Tuy nhiên, GTCL đã được truyền thông nhưng chưa rộng rãi đến các BLQ ngoài Trường. Định kì, Nhà trường chưa có tổng kết đánh giá kết quả hoạt động để gìn giữ và phát huy GTCL của cơ sở đào tạo.

Do đó, ngoài truyền thông rộng rãi về nội dung GTCL đến các BLQ, lãnh đạo Trường nên có hướng dẫn cụ thể hơn và các hoạt động để gìn giữ và phát huy GTCL và kết hợp đánh giá kết quả thực hiện trong tổng kết năm học. Cần xây dựng qui trình xây dựng GTCL và quá trình xây dựng cần lấy ý kiến rộng rãi của các cựu giáo chức, lãnh đạo Trường qua các thời kì.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 1.3: Tầm nhìn, Sứ mạng và Văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Sau khi công bố, lãnh đạo Trường đã triển khai công tác phổ biến, quán triệt và truyền thông SM, TN, GTCL đến các BLQ, trong đó chú trọng đến đội ngũ viên chức, người lao động và sinh viên trong Trường. Ban Giám hiệu đã ban hành một số văn bản, kế hoạch và hoạt động truyền thông nhằm bảo đảm nội dung này được triển khai đồng bộ, thường xuyên và có tính hệ thống. Công tác phổ biến và quán triệt được các đối tượng sau thực hiện: (i) lãnh đạo, quản lý cấp Trường: tổ chức quán triệt tại Hội nghị Cán bộ chủ chốt, Hội nghị viên chức và người lao động, quán triệt đến các đảng viên thông qua các cuộc họp chi bộ; (ii) lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường: tổ chức quán triệt đến viên chức và sinh viên thông qua các buổi sinh hoạt khoa và bộ môn. Sinh viên được phổ biến qua tuần sinh hoạt công dân đầu năm, qua các buổi sinh hoạt Đoàn, sinh hoạt lớp với cố vấn học tập (CVHT). Nội dung SM, TN, GTCL được in trên các pano, áp phích, màn hình điện tử đặt trong khuôn viên của Trường. Công tác truyền thông được giao cho Trung tâm Thông tin - Truyền thông chủ trì; Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng CTSV và Phòng KH-HTQT&ĐBCL phối hợp tổ chức thực hiện.

Như đã phân tích trong các tiêu chí 1.1 và tiêu chí 1.2, SM, TN, GTCL đã được giải thích khá rõ ràng để các BLQ hiểu được dễ dàng, làm cơ sở để cùng phối hợp thực hiện.

Tuy nhiên, việc truyền thông, quán triệt SM, TN, GTCL đến các BLQ chưa được thực hiện thường xuyên mà chủ yếu tập trung ở thời điểm sau khi công bố. Định kì chưa có khảo sát, đánh giá mức độ hiểu biết của giảng viên, nhân viên, người học về SM, TN, GTCL của Trường.

Do vậy, định kì Nhà trường nên khảo sát đánh giá mức độ nhận thức của giảng viên, nhân viên và người học về SM, TN, GTCL của Trường. Trong tổng kết năm học của Đảng uỷ và của Ban Giám hiệu nên có đánh giá kết quả thực hiện SM, TN, GTCL thông qua các hoạt động cụ thể về đào tạo, NCKH và PVCD. Cần quan tâm truyền thông đến các đối tác trong và ngoài nước để quảng bá thương hiệu của Trường và phát triển hợp tác đối ngoại.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 1.4: Tầm nhìn, Sứ mạng và Văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong giai đoạn đầu của chu kỳ đánh giá, Nhà trường thực hiện SM, TN và GTCL được ban hành trong CLPT Trường giai đoạn 2018-2020, TN đến năm 2030 ngày 22/11/2018. Sau đó, SM, TN và GTCL đã được rà soát điều chỉnh và ban hành lại vào năm 2020 (Quyết định số 563/QĐ-ĐHSPKTND ngày 23/9/2020). Nhà trường không giao cho một phòng chức năng thực hiện nhiệm vụ rà soát điều chỉnh SM, TN, GTCL mà mỗi khi thực hiện hoạt động này, Nhà trường đều thành lập Ban rà soát do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng làm Trưởng ban. SM, TN, GTCL ban hành năm 2020 đã được Nhà trường rà soát vào năm 2021, 2022 (Ban rà soát đã được thành lập tại Quyết định số 268/QĐ-ĐHSPKTND ngày 23/5/2022).

Hồ sơ minh chứng và kết quả phỏng vấn cho thấy, Nhà trường đã rà soát điều chỉnh SM, TN, GTCL vào năm 2020, 2021 và năm 2022, 2025. Trong quá trình thực hiện, Ban xây dựng KHCL phát triển Trường đã xây dựng kế hoạch và tổ chức khảo sát lấy ý kiến các BLQ về nội dung điều chỉnh. Quy trình rà soát, điều chỉnh có 11 bước, trong đó có các bước 3, 4, 5 liên quan đến khảo sát ý kiến các BLQ (Kế hoạch số 61/KH-ĐHSPKTND ngày 19/5/2022). Các BLQ được khảo sát, lấy ý kiến bao gồm: toàn thể giảng viên, viên chức và người lao động, sinh viên và cựu sinh viên, các nhà tuyển dụng lao động.

Kết quả khảo sát ý kiến của các BLQ được Ban Rà soát điều chỉnh SM, TN, GTCL tổng hợp thành báo cáo trình lãnh đạo Nhà trường xem xét chỉ đạo hoàn thiện dự thảo các nội dung liên quan.

Tuy nhiên, đối tượng được lấy ý kiến góp ý về SM, TN, GTCL chưa đa dạng (chủ yếu là các BLQ trong Trường). Năm 2022 và 2025, Nhà trường có triển khai việc rà soát nội dung SM, TN, GTCL nhưng không thấy minh chứng kết luận về việc có điều chỉnh hay không.

SM, TN, GTCL là các văn bản quan trọng về định hướng cho sự phát triển của Trường nên cần được quan tâm trong quá trình xây dựng. Cần huy động nguồn lực rộng rãi hơn ở trong và ngoài Trường tham gia vào quá trình xây dựng các nội dung này. SM, TN, GTCL cần được rà soát điều chỉnh cùng với việc xây dựng kế hoạch CLPT Trường trong các giai đoạn 05 năm hoặc 10 năm.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 1.5: Tầm nhìn, Sứ mạng và Văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Năm 2020, việc rà soát điều chỉnh SM, TN, GTCL được Trường thực hiện theo qui trình chung của Bộ LĐ-TB&XH. Đến năm 2022, qui trình này được cụ thể hóa gồm 11 bước từ bước thành lập ban Rà soát điều chỉnh đến bước phê duyệt ban hành và thông báo đến các BLQ (Kế hoạch số 61/KH-ĐHSPKTNĐ ngày 19/5/2022).

Nghiên cứu minh chứng cho thấy, năm 2020, Nhà trường đã rà soát và điều chỉnh SM, TN, GTCL được ban hành trong CLPT Trường giai đoạn 2018-2020, TN đến năm 2030. Nhà trường nhận thấy, SM và GTCL còn phù hợp nên giữ nguyên không có điều chỉnh, riêng nội dung TN đã có điều chỉnh cụm từ “ đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục quốc gia và khu vực” thành “đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục khu vực và quốc tế” (Quyết định số 563/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 23/9/2020).

Tuy nhiên, chức năng nhiệm vụ về tư vấn, giúp việc lãnh đạo Trường trong hoạt động rà soát phát triển SM, TN, GTCL và giám sát kết quả thực hiện chưa được qui định cụ thể trong Qui định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường. Qui trình rà soát phát triển SM, TN, GTCL chỉ được nêu trong kế hoạch rà soát điều chỉnh SM, TN, GTCL năm 2022.

Do vậy, Trường cần giao cho một phòng chức năng nhiệm vụ tư vấn, giúp việc lãnh đạo Trường trong việc xây dựng SM, TN, GTCL và nhiệm vụ giám sát, báo cáo kết quả thực hiện hằng năm. Nên ban hành một văn bản riêng về qui trình rà soát phát triển SM, TN, GTCL, trong đó bao gồm các nội dung cụ thể của từng bước thực hiện.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 1:

1. Điểm mạnh:

SM, TN, GTCL của Nhà trường được công bố rõ ràng vào các năm 2018, 2020 và được rà soát, điều chỉnh vào năm 2021, 2022, 2025. SM, TN, GTCL được sự góp ý của các BLQ trong quá trình xây dựng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, phù hợp với CLPT của giáo dục đại học và CLPT kinh tế xã hội của vùng đồng bằng Sông Hồng. Lãnh đạo Trường thường xuyên chỉ đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động để thực hiện SM, TN và gìn giữ, phát huy các GTCL. SM, TN và GTCL được phổ biến, công khai bằng nhiều hình thức khác nhau để các BLQ dễ dàng tiếp cận.

2. Điểm tồn tại:

Chức năng nhiệm vụ về tư vấn, giúp lãnh đạo Trường trong hoạt động rà soát phát triển SM, TN, GTCL và giám sát kết quả thực hiện chưa được qui định cụ thể. Quy trình rà soát phát triển SM, TN, GTCL chưa được ban hành chính thức trên cơ sở cụ thể hóa các qui định của các bộ ngành. Nội dung SM, TN, GTCL được diễn đạt chưa súc tích. Việc huy động các BLQ tham gia xây dựng SM, TN, GTCL còn hạn chế về đối tượng và hiệu quả đóng góp.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Cần rà soát điều chỉnh SM, TN, GTCL theo hướng khái quát ngắn gọn súc tích hơn. Nhà trường cần giao cho một phòng chức năng nhiệm vụ tư vấn, giúp lãnh đạo Trường trong việc xây dựng SM, TN, GTCL và nhiệm vụ giám sát, báo cáo kết quả thực hiện hằng năm. Nên ban hành một văn bản riêng về qui trình rà soát phát triển SM, TN, GTCL, trong đó bao gồm các nội dung, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị thực hiện từng bước của qui trình.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 1</i>	<i>3,80</i>
Tiêu chí 1.1	4
Tiêu chí 1.2	4
Tiêu chí 1.3	4
Tiêu chí 1.4	4
Tiêu chí 1.5	3

Tiêu chuẩn 2: QUẢN TRỊ

Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Cơ quan quản trị của Nhà trường bao gồm Hội đồng Trường, Đảng bộ Trường, Công đoàn, Đoàn thanh niên, các hội đồng tư vấn như Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng thi đua khen thưởng,... Cơ cấu tổ chức quản trị của Nhà trường hiện tại phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành. Đảng bộ Trường là tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc Đảng uỷ Khối các cơ quan tỉnh thuộc Đảng bộ Tỉnh Nam Định (tên cũ). Công đoàn Trường trực thuộc Liên đoàn lao động tỉnh Nam Định và Đoàn Thanh niên Trường trực thuộc Tỉnh đoàn tỉnh Nam Định (tên cũ). Hội đồng Khoa học và Đào tạo được thành lập theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng với vai trò là Hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng về phương hướng, kế hoạch, định hướng phát triển đào tạo, NCKH theo từng giai đoạn (QĐ số 616/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 18/12/2024). Hội đồng Trường nhiệm kỳ 2024-2029 được công nhận theo Quyết định số 1937/QĐ-BLDTBXH ngày 28/11/2024 gồm 15 thành viên do TS. Nguyễn Quyết Thắng Bí thư Đảng uỷ, Hiệu trưởng làm Chủ tịch Hội đồng.

Hội đồng Trường, tổ chức Đảng, các tổ chức đoàn thể chính trị hoạt động theo quy định của Luật Giáo dục đại học, theo Điều lệ của Đảng và điều lệ của các tổ chức tương ứng. Chức năng, nhiệm vụ của các thành phần trong cơ quan quản trị của Nhà trường được quy định tương đối rõ ràng như Quy chế làm việc của Ban chấp hành Đảng bộ, Quy chế làm việc của Ban chấp hành Công đoàn, Quy chế làm việc của Ban chấp hành Đoàn thanh niên. Hội đồng Trường hoạt động theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học (Luật số 34/2018/QH-14), Nghị định số 99/2019/NĐ-CP.

Cơ quan quản trị có một hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý các hoạt động của Trường như: Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Kế hoạch CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, TN đến năm 2035... Đảng uỷ Trường đã ban hành các nghị quyết về phương hướng nhiệm vụ năm học. Các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên đều có chương trình công tác toàn khoá và kế hoạch công tác hằng năm.

Các nghị quyết của Đảng uỷ, nghị quyết của Hội đồng Trường, nghị quyết của Ban

chấp hành Công đoàn, nghị quyết của Ban chấp hành Đoàn thanh niên là các văn bản chỉ đạo tương đối hiệu quả để thực hiện CLPT Trường trong các giai đoạn 2020-2022 và CLPT Trường trong giai đoạn 2021-2025, TN đến năm 2030.

Tuy nhiên, Hội đồng Trường được thành lập quá muộn so với qui định của Luật Giáo dục đại học. Hội đồng Trường chưa ban hành đầy đủ các văn bản quản trị theo chức năng nhiệm vụ như Quy chế tài chính.

Do vậy, Trường cần chủ động trong công tác tổ chức cán bộ để hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Trường theo qui định của Luật Giáo dục đại học và qui định của Bộ chủ quản.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Tiêu chí 2.2: Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Cơ quan quản trị chỉ đạo các hoạt động của Trường thông qua các nghị quyết, quyết định và được Hiệu trưởng, Công đoàn, Đoàn thanh niên chuyển tải thành các chính sách và kế hoạch hành động. Nghị quyết của Đảng uỷ, nghị quyết của Hội đồng Trường được Hiệu trưởng tổ chức thực hiện bằng việc ban hành kế hoạch năm học (Kế hoạch công tác năm 2024 số 03/KH-ĐHSPKTNĐ ngày 01/02/2024), ban hành các qui định, qui chế về đào tạo, NCKH... Công Đoàn và Đoàn thanh niên đều xây dựng chương trình làm việc toàn khóa và hằng năm đã ban hành kế hoạch công tác cụ thể (Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh nhiệm kì 2022-2024 ngày 12/8/20220).

Các nghị quyết, quyết định của cơ quan quản trị, các kế hoạch năm học của Nhà trường, kế hoạch năm học của Công đoàn, Đoàn thanh niên đều được triển khai thực hiện tương đối hiệu quả. Kết quả được thể hiện trong các báo cáo tổng kết năm học của Ban Giám hiệu như Báo cáo số 03/BC-ĐHSPKTNĐ ngày 21/01/2025 về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025), báo cáo tổng kết năm học của Công đoàn và Đoàn thanh niên, báo cáo tổng kết năm học của các phòng chức năng và của các khoa.

Tuy nhiên, kế hoạch năm học của Ban Giám hiệu, Công đoàn, Đoàn thanh niên để thực hiện các nghị quyết của Đảng uỷ, nghị quyết của Hội đồng Trường chưa thật chi tiết, còn ít các chỉ tiêu định lượng trên một số lĩnh vực cốt yếu (kế hoạch năm học 2024 trong Nghị quyết Hội nghị viên chức ngày 19/01/2024). Một số chủ trương, chỉ tiêu phát triển trong Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ Trường nhiệm kì 2020-2025 chưa được cụ thể hóa bằng các chính sách khuyến khích và hỗ trợ giảng viên đi học sau đại học và

phần đầu sớm đạt chuẩn chức danh PGS. Cơ chế giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các nghị quyết của Đảng uỷ, nghị quyết của Hội đồng Trường, Công đoàn, Đoàn thanh niên chưa được thể hiện rõ trong các văn bản quản lí.

Vì vậy, Trường nên xây dựng khung logic truyền tải các nghị quyết của cơ quan quản trị thành các chính sách, hướng dẫn, kế hoạch hành động để thực hiện của Ban Giám hiệu, tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên. Cần qui định rõ hơn cơ chế giám sát, đánh giá kết quả triển khai thực hiện các chủ trương, nghị quyết của cơ quan quản trị.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 2.3: Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Hệ thống quản trị của Nhà trường được định kì rà soát, đánh giá về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các bộ phận và các văn bản của cơ quan quản trị. Về mặt tổ chức: Hội đồng Trường nhiệm kì 2024-2029 được thành lập gồm 15 thành viên (QĐ số 1937/QĐ-BLĐT BXH ngày 28/11/2024). Nhân sự Đảng uỷ, Ban chấp hành Công Đoàn, Ban chấp hành Đoàn thanh niên được bầu và kiện toàn tại các đại hội nhiệm kì theo điều lệ. Tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên có cơ cấu Ban chấp hành thay đổi theo qui định của Điều lệ tổ chức tương ứng ở mỗi kì đại hội. Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường được rà soát, điều chỉnh khi có sự thay đổi về vị trí công tác của các nhân sự (các quyết định thành lập Hội đồng Khoa học và Đào tạo vào tháng 7 và tháng 12 năm 2024). Ngoài ra, các văn bản của cơ quan quản trị cũng được rà soát điều chỉnh như qui chế làm việc của Đảng uỷ, của Ban chấp hành Công đoàn và Ban chấp hành Đoàn thanh niên Trường sau mỗi kì đại hội.

Hàng năm, Đảng uỷ, Công đoàn và Đoàn thanh niên Trường đều có báo cáo tổng kết năm học và phương hướng công tác của năm học tiếp theo. Trong các báo cáo này đều có thống kê các hoạt động trong năm trên các lĩnh vực (Báo cáo công tác xây dựng Đảng năm 2024 số 36/BC-ĐU ngày 20/01/2024, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023 số 07/BC-ĐHSPKTND ngày 03/02/2023).

Hàng năm, Đảng uỷ, Công đoàn, Đoàn thanh niên Trường đều thực hiện đánh giá phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao theo qui định. Kết quả khảo sát cho thấy, các nhân sự tham gia các đơn vị trong hệ thống quản trị đều được đánh giá từ mức độ hoàn thành nhiệm vụ trở lên. Trong giai đoạn 2020-2024, 100% Đảng uỷ viên và các thành viên trong Hội đồng Trường đều được đánh giá ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, Đảng bộ Trường hằng năm đều được công nhận là tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhà trường được Bộ LĐ-TB&XH công nhận là đơn vị hoàn thành

tốt nhiệm vụ (02 năm) và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (03 năm).

Định kì, các bộ phận trong hệ thống quản trị đều thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung, xây dựng các văn bản quản trị khi có sự thay đổi cơ cấu lãnh đạo, quản lí như Qui chế hoạt động của Hội đồng Trường (nghị quyết số 02 NQ-HĐT ngày 24/01/2025), Qui chế làm việc của Đảng uỷ, Qui chế làm việc của Ban chấp hành Công đoàn, Qui chế làm việc của Ban chấp hành Đoàn thanh niên (thay cho các qui chế của nhiệm kì trước đó), ban hành CLPT Trường giai đoạn 2020-2025 thay cho CLPT Trường giai đoạn 2018-2020.

Tuy nhiên hằng năm, Trường chưa có báo cáo kết quả rà soát đánh giá các văn bản quản lí của hệ thống quản trị nên Hội đồng Trường còn chậm ban hành một vài văn bản quản lí thuộc thẩm quyền như Qui chế tài chính, Qui chế tổ chức và hoạt động của Trường. Báo cáo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hằng năm của các bộ phận trong cơ quan quản trị chưa có phân tích, đánh giá sâu sắc mức độ đạt được các chỉ tiêu mà chủ yếu là liệt kê những kết quả đã thực hiện.

Do vậy, các bộ phận của cơ quan quản trị của Trường cần có đánh giá chi tiết về tính phù hợp và hiệu quả của các văn bản quản lí đã ban hành. Trong báo cáo tổng kết năm cần đánh giá, phân tích kĩ càng hơn kết quả thực hiện các chỉ tiêu chiến lược, chỉ tiêu năm học, có phân tích mức độ đạt được.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 2.4: Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lí rủi ro tốt hơn

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong giai đoạn đánh giá, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong hệ thống quản trị của Trường đã được điều chỉnh để phù hợp với các qui định của Luật Giáo dục đại học và các qui định khác của tổ chức Đảng, Công đoàn và Đoàn thanh niên:

Về cơ cấu tổ chức: Phù hợp với Luật Giáo dục đại học sửa đổi, Hội đồng Trường nhiệm kì 2024-2029 được thành lập vào năm 2024 với 15 thành viên đảm bảo cơ cấu thành phần mà trước đó chưa được thành lập do thiếu nhân sự đáp ứng các điều kiện theo qui định. Cơ cấu tổ chức của Ban chấp hành Công đoàn và Ban chấp hành Đoàn thanh niên có sự thay đổi sau mỗi lần đại hội. Đảng uỷ đã phân công lại nhiệm vụ cho các Đảng uỷ viên. Hội đồng Khoa học và Đào tạo được thành lập mới theo nhiệm kì Hiệu trưởng và đã 03 lần điều chỉnh nhân sự.

Về nhân sự: Đảng uỷ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Nhà trường cũng quan tâm kiện toàn nhân sự tham gia Ban Chấp hành. Nhân sự của Đảng uỷ Trường, nhân sự Ban

chấp hành Công đoàn và nhân sự Ban chấp hành Đoàn thanh niên đều có sự thay đổi về số lượng và nhân sự cụ thể sau đại hội nhiệm kì. Để nâng cao kiến thức chuyên môn, năng lực quản lí, điều hành và các kĩ năng lãnh đạo cho cán bộ quản lí quản lí các cấp, Nhà trường đã có kế hoạch và tổ chức các khóa tập huấn dành cho đội ngũ cán bộ quản lí các cấp hoặc cử cán bộ đi tập huấn do cơ quan ngoài tổ chức.

Hệ thống văn bản để tổ chức, quản lí đã được điều chỉnh phù hợp với các thay đổi trong cơ cấu tổ chức và quản trị của Nhà Trường như Quy chế hoạt động của Hội đồng Trường, Quy chế làm việc của Đảng uỷ, Quy chế làm việc của Ban chấp hành Công đoàn và Quy chế làm việc của Ban chấp hành Đoàn thanh niên Trường.

Tuy nhiên, một số văn bản quản trị còn chậm được điều chỉnh ban hành lại như Quy chế tài chính, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường. Công tác đào tạo bồi dưỡng năng lực quản lí cho nhân sự tham gia hệ thống quản trị của Trường có được thực hiện nhưng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu như công tác qui hoạch bồi dưỡng nhân sự lãnh đạo Hội đồng Trường và Ban Giám hiệu.

Do đó, Trường cần sớm rà soát các văn bản quản lí để điều chỉnh hoặc ban hành bổ sung cho phù hợp với các qui định hiện hành. Nhà trường cần quan tâm hơn đến công tác qui hoạch nhân sự cấp cao của Trường và việc bồi dưỡng năng lực quản trị đại học cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo trong cơ quan quản trị.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 2:

1. Điểm mạnh:

Tại thời điểm ĐGN, Trường có hệ thống quản trị hoàn chỉnh theo qui định của Luật Giáo dục đại học với bộ máy tổ chức, nhân sự và hệ thống văn bản để tổ chức và quản lí các hoạt động của Trường. Hội đồng Trường, tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên được qui định tương đối rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Các nghị quyết/kết luận của cơ quan quản trị đã được Ban Giám hiệu và các tổ chức đoàn thể chuyển tải thành các chính sách, kế hoạch trung hạn/kế hoạch năm học. Cơ cấu tổ chức, nhân sự lãnh đạo và hệ thống văn bản quản lí của cơ quan quản trị được rà soát, đánh giá và điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế của Trường và các qui định hiện hành của các cấp có thẩm quyền.

2. Điểm tồn tại:

Hội đồng Trường được thành lập quá muộn so với qui định của Luật Giáo dục đại học. Hội đồng Trường chưa ban hành đầy đủ các văn bản quản trị theo chức năng nhiệm vụ. Cơ chế giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các nghị quyết của Đảng uỷ, nghị quyết của Hội đồng Trường, Công đoàn, Đoàn thanh niên chưa được thể hiện rõ trong các văn bản quản lí. Công tác đào tạo bồi dưỡng năng lực quản lí cho nhân sự tham gia hệ thống

quản trị của Trường có được thực hiện nhưng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Nhà trường cần làm tốt hơn công tác qui hoạch và đào tạo bồi dưỡng năng lực lãnh đạo cho đội ngũ cán bộ quản lý thuộc cơ quan quản trị. Định kì rà soát đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các văn bản quản lý do cơ quan quản trị ban hành để điều chỉnh ban hành lại hoặc ban hành bổ sung. Trong tổng kết hằng năm, các thành phần trong cơ quan quản trị cần có đánh giá chi tiết hơn về mức độ đạt được các chỉ tiêu đã đề ra để có giải pháp cải tiến trong thời gian kế tiếp.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 2</i>	<i>3,75</i>
Tiêu chí 2.1	3
Tiêu chí 2.2	4
Tiêu chí 2.3	4
Tiêu chí 2.4	4

Tiêu chuẩn 3: LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ

Tiêu chí 3.1: Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường được thiết lập đầy đủ, rõ ràng, phù hợp với qui định hiện hành của Đảng, qui định của Luật Giáo dục đại học gồm có: Đảng bộ, Hội đồng Trường, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Ban Giám hiệu, 06 khoa đào tạo, 06 phòng chức năng, 01 Trung tâm Thực hành.

Vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và mối liên hệ giữa các đơn vị trong Trường được qui định tương đối rõ ràng trong Qui chế tổ chức và hoạt động của Trường (QĐ số 442/QĐ-ĐHSPKTND ngày 24/9/2024) và trong Qui định chức năng nhiệm vụ của các phòng, khoa, trung tâm và bộ môn thuộc khoa của trường (QĐ số 394/QĐ-ĐHSPKTND ngày 14/8/2024). Trong các qui định này, chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm đối với mỗi thành phần, từ Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu, các phòng chức năng, các khoa, các trung tâm đều được mô tả rõ ràng. Sau này khi thành lập đơn vị mới trên cơ sở sáp nhập các đơn vị, Nhà trường đã ban hành quyết định điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các đơn vị để phù hợp với cơ cấu tổ chức mới (QĐ số 141/QĐ-ĐHSPKTND ngày 11/3/2021). Qui chế làm việc của Trường (QĐ số 1063/QĐ-ĐHSPKTND ngày 28/12/2015) có qui định cụ thể nhiệm vụ quyền hạn của cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp và mối liên hệ công tác giữa các đơn vị trong Trường.

Trường phân định tương đối rõ ràng vai trò, trách nhiệm, chế độ thông tin báo cáo và trách nhiệm giải trình đối với cán bộ quản lý các cấp. Hiệu trưởng được quyền kí bổ nhiệm các chức danh trưởng, phó trưởng các phòng và trung tâm, trưởng và phó trưởng khoa, trưởng phó bộ môn thuộc khoa theo phân cấp của Bộ LĐ-TB&XH. Hiệu trưởng có văn bản phân công nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý của các thành viên trong Ban Giám hiệu (QĐ số 660/QĐ-ĐHSPKTND ngày 31/12/2024)...

Tuy nhiên, Qui chế Tổ chức và hoạt động của Trường chưa được cập nhật kịp thời sau khi Hội đồng trường được thành lập. Mối liên hệ giữa các đơn vị trong trường chưa được mô tả rõ trong các văn bản quản lý như mối liên hệ phối hợp công tác giữa các phòng, khoa, trung tâm. Qui định cụ thể về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường được ban hành trước khi có Qui định về Tổ chức và hoạt động của Trường là chưa thật hợp lý.

Do vậy, Trường cần ban hành lại Qui định về Tổ chức và hoạt động của Trường sau khi kết thúc hoạt động của Hội đồng Trường theo chủ trương của Trung ương Đảng.

Qui định cụ thể về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường cần được ban hành sau khi có Qui định về Tổ chức và hoạt động của Trường. Nên cập nhật để ban hành lại Qui chế làm việc của Trường, làm rõ mối liên hệ giữa các đơn vị và trách nhiệm báo cáo, giải trình của các đơn vị.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 3.2: Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong giai đoạn đánh giá, Ban Giám hiệu đã có nhiều hoạt động để thông tin, kết nối, phổ biến đến các BLQ về SM, TN, GTCL và các mục tiêu CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, TN đến năm 2035. Ban Giám hiệu đã trực tiếp quán triệt, phổ biến SM, TN, GTCL và các mục tiêu chiến lược đến cán bộ chủ chốt và chỉ đạo các đơn vị quán triệt đến các giảng viên, nhân viên và người học. Hình thức truyền thông khá đa dạng như công bố trên trang thông tin điện tử của Trường, in trên pano treo trong khuôn viên, phổ biến trong các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm với các BLQ trong và ngoài nước, in trong các ấn phẩm giới thiệu về Trường. Trong các hội nghị tổng kết, hội thảo của Trường, Lãnh đạo Trường đã lồng ghép để tuyên truyền SM, TN, GTCL và các mục tiêu chiến lược đến các thành viên tham dự. SM, TN, GTCL và các mục tiêu chiến lược còn được Lãnh đạo Trường thông tin đến sinh viên và cựu sinh viên trong các buổi đối thoại, tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và cuối khóa.

Không chỉ tham gia truyền thông phổ biến, Lãnh đạo Trường đã có một số hoạt động kết nối với các đối tác trong và ngoài nước để phát triển hợp tác trong đào tạo, quảng bá thương hiệu và nâng cao uy tín của Trường.

Mặc dù, Trường có thực hiện các hoạt động phổ biến quán triệt nội dung SM, TN, GTCL đến các BLQ nhưng cách thức triển khai chưa thật bài bản như không ban hành kế hoạch cụ thể có phân công trách nhiệm cho đơn vị/cá nhân chủ trì và phối hợp thực hiện ngay sau khi SM, TN, GTCL được công bố.

Do đó, Lãnh đạo Trường cần thực hiện công tác quán triệt, phổ biến SM, TN, GTCL và các mục tiêu chiến lược đến các BLQ một cách chính quy và hiệu quả hơn. Cần có kế hoạch cụ thể, phân công đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm triển khai thực hiện. Định kì nên khảo sát mức độ hiểu biết của các BLQ về các nội dung này. Lãnh đạo Trường nên kết hợp truyền thông với thu hút nguồn lực hỗ trợ từ các tổ chức trong và ngoài nước để có thêm nguồn lực thực hiện tốt nhất SM, TN.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 3.3: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường đã định kì rà soát cơ cấu tổ chức để đánh giá tính phù hợp của cơ cấu tổ chức hiện có và điều chỉnh nếu thấy cần thiết. Năm 2022, Trường thực hiện rà soát cơ cấu tổ chức và đã có tờ trình số 68/TTr-ĐHSPKTNĐ ngày 14/10/2022 báo cáo Bộ LĐ-TB&XH. Nhà trường đã sắp xếp thu gọn đầu mỗi đơn vị, giảm từ 16 đơn vị (năm 2021) xuống còn 15 đơn vị (do sáp nhập Khoa Lí luận chính trị vào Khoa Giáo dục đại cương) gồm 07 phòng chức năng, 06 khoa và 02 trung tâm. Đến năm 2024 cơ cấu tổ chức của Trường được tinh giản còn 13 đơn vị (do sáp nhập các đơn vị) gồm 06 phòng chức năng, 06 khoa và 01 trung tâm.

Bên cạnh việc rà soát về cơ cấu tổ chức, Trường đã rà soát các văn bản qui định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ giữa các đơn vị để kịp thời điều chỉnh như: rà soát Qui định về chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường để trình Bộ LĐ-TB&XH ban hành (Bộ đã ban hành 06/2024); rà soát CLPT Trường để ban hành CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, TN đến năm 2035; rà soát qui định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị (ban hành năm 2019) để điều chỉnh ban hành lại vào năm 2021 và 2024 (QĐ số 1412/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 11/3/2021 và QĐ số 393/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 14/8/2024).

Sau khi kết thúc năm tài chính/năm học, Trường đều triển khai đánh giá xếp loại chất lượng giảng viên, nhân viên và người lao động, trong đó có cán bộ quản lý các cấp. Về mặt chính quyền, cán bộ quản lý các cấp thuộc diện Hiệu trưởng quản lý được đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo qui định của Trường. Những cán bộ quản lý là đảng viên còn được chi bộ, Đảng bộ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo qui định của Đảng. Kết quả khảo sát cho thấy, tất cả cán bộ quản lý đều được đánh giá ở mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

Theo hướng dẫn của Bộ LĐ-TB&XH về công tác qui hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, Nhà trường đã thực hiện công tác qui hoạch chức danh lãnh đạo quản lý các cấp. Hiệu trưởng giao cho phòng Tổ chức - Hành chính tham mưu về qui trình thực hiện các bước qui hoạch các chức danh lãnh đạo quản lý. Qui trình qui hoạch cán bộ được Đảng ủy và Lãnh đạo Trường thông qua, được tổ chức thực hiện nghiêm túc, đúng qui trình và nhân sự qui hoạch được lựa chọn phù hợp, đáp ứng yêu cầu qui hoạch các vị trí lãnh đạo quản lý. Danh sách nhân sự cán bộ qui hoạch được phê duyệt theo đúng thẩm quyền (QĐ số 171/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 15/4/2022 qui hoạch 86 người vào các vị trí quản lý cấp trưởng và phó trưởng các đơn vị thuộc Trường). Cán bộ trong diện qui hoạch

được tạo điều kiện tham gia các lớp bồi dưỡng cả về chuyên môn, chính trị và năng lực quản lí. Song song với công tác qui hoạch cán bộ chính quyền, Đảng ủy chỉ đạo và thực hiện công tác qui hoạch các chức danh lãnh đạo trong Đảng. Trên cơ sở danh sách cán bộ được qui hoạch, Nhà trường thực hiện công tác bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lí theo đúng qui trình và 100% cán bộ được bổ nhiệm đều được qui hoạch từ trước.

Nhà trường có thực hiện nhưng hằng năm không ban hành kế hoạch cụ thể về rà soát cơ cấu tổ chức và các văn bản quản lí. Chất lượng rà soát văn bản quản lí chưa cao như chưa phát hiện được những chồng chéo về nhiệm vụ giữa các đơn vị hoặc chưa phát hiện được những nhiệm vụ còn chưa phân công cho đơn vị nào đảm nhận (như về công tác xây dựng CLPT và xây dựng SM, TN, GTCL). Công tác qui hoạch và bồi dưỡng nhân sự được qui hoạch chức danh lãnh đạo các cấp chưa được quan tâm đầy đủ nên có những thời điểm còn thiếu nhân sự đủ điều kiện để bổ nhiệm.

Hằng năm, Nhà trường cần ban hành kế hoạch cụ thể rà soát đồng bộ về cơ cấu tổ chức, văn bản quản lí và nâng cao hơn chất lượng rà soát, điều chỉnh. Cần làm tốt hơn công tác qui hoạch các chức danh lãnh đạo quản lí, kết hợp nguồn cán bộ cả trong và ngoài Trường. Tăng cường chất lượng bồi dưỡng chuyên môn, chính trị, phẩm chất và năng lực lãnh đạo đối với các nhân sự trong diện được qui hoạch.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 3.4: Cơ cấu lãnh đạo và quản lí của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lí và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong chu kì đánh giá, cơ cấu tổ chức của Trường đã được cải tiến, đổi mới phù hợp với các qui định của pháp luật và chủ trương tinh gọn bộ máy của Chính phủ. Trong chu kì đánh giá, Trường không thành lập đơn vị mới mà chủ yếu giảm đầu mối thông qua sáp nhập. Các đơn vị thuộc Trường có sự thay đổi theo các năm như sau: năm 2019 có 17 đơn vị, năm 2021 có 16 đơn vị, năm 2022 có 15 đơn vị, năm 2024 đến nay có 13 đơn vị.

Về văn bản quản lí đã có một số cải tiến như: Qui định về chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường được Bộ L&Đ-TB&XH ban hành vào các năm 2019, 2024; qui định về chức năng nhiệm vụ của các phòng, khoa, trung tâm được điều chỉnh vào năm 2021 và 2024 (QĐ số 393/QĐ-ĐHSPKTND ngày 26/8/2024). Quyết định phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Giám hiệu được điều chỉnh ban hành vào các năm 2020, 2023, 2024,...

Nhân sự lãnh đạo quản lí có sự thay đổi như bổ nhiệm bổ sung các Phó Hiệu

trưởng, bổ nhiệm Quyền Hiệu trưởng (năm 2024), bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng phụ trách Trường (năm 2025). Lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường được bổ nhiệm mới hoặc bổ nhiệm lại theo qui định về công tác cán bộ. Hiện có 22 viên chức đang giữ các chức vụ lãnh đạo quản lý cấp Trường và cấp đơn vị.

Tuy nhiên, nhân sự lãnh đạo quản lý cấp Trường và cấp đơn vị chậm được bổ sung đảm bảo cơ cấu theo qui định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường. Văn bản qui định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý còn chậm được điều chỉnh cập nhật.

Do đó, Trường cần chủ động hơn trong công tác qui hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự diện qui hoạch và kịp thời bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo các đơn vị để đảm bảo tính ổn định và phát triển của Trường. Cập nhật, điều chỉnh kịp thời qui định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 3:

1. Điểm mạnh:

Cơ cấu tổ chức của Trường phù hợp với qui định hiện hành và đáp ứng yêu cầu tinh gọn bộ máy của chính phủ. Hệ thống văn bản quản lý khá đầy đủ để thực hiện công tác quản lý, điều hành tổ chức thực hiện SM, TN và CLPT Trường tương đối hiệu quả. Hằng năm, Nhà trường đã triển khai rà soát, đánh giá tính phù hợp của cơ cấu tổ chức, văn bản quản lý. Trong chu kỳ đánh giá, hệ thống tổ chức và văn bản quản lý đã được điều chỉnh cải tiến để nâng cao hiệu quả điều hành việc thực hiện SM, TN của Trường. Cán bộ lãnh đạo quản lý được điều chuyển, bổ nhiệm dựa trên tiêu chuẩn, năng lực điều hành và hiệu quả công việc của mỗi cá nhân.

2. Điểm tồn tại:

Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường chưa được cập nhật sau khi Hội đồng Trường được thành lập. Qui định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc/trực thuộc Trường chưa được cập nhật kịp thời sau khi Qui định về chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường được Bộ ban hành. Chất lượng rà soát các văn bản quản lý chưa cao. Công tác qui hoạch và bồi dưỡng nhân sự được qui hoạch chức danh lãnh đạo các cấp chưa được quan tâm đầy đủ nên có những thời điểm còn thiếu nhân sự đủ điều kiện để bổ nhiệm.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Trường cần cập nhật và ban hành lại: Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trường sau khi không có Hội đồng Trường; Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường và một số văn bản quản lý khác. Hằng năm, Trường cần ban hành kế hoạch rà

soát đồng bộ về cơ cấu tổ chức, văn bản quản lý và nâng cao hơn chất lượng của hoạt động này. Nâng cao chất lượng công tác qui hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự thuộc diện được qui hoạch chức danh lãnh đạo quản lý và kịp thời bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo quản lý của các đơn vị để đảm bảo tính ổn định và phát triển của Trường.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 3</i>	<i>4,00</i>
Tiêu chí 3.1	4
Tiêu chí 3.2	4
Tiêu chí 3.3	4
Tiêu chí 3.4	4

Tiêu chuẩn 4: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

Tiêu chí 4.1: Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được Tầm nhìn, Sứ mạng và Văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường đã thành lập Ban xây dựng KHCL giai đoạn 2021-2025, TN 2035 (Quyết định thành lập Ban xây dựng KHCL 2021-2025, TN 2035, số 564/QĐ-ĐHSPKTND ngày 23/9/2020). Phòng KH-HTQT&ĐBCL có nhiệm vụ giúp Hiệu trưởng rà soát, cập nhật và theo dõi việc thực hiện các nội dung về SM, TN, GTCL, TLGD và việc thực hiện KHCL đúng theo qui định. Hội đồng trường có Ban Quản trị chiến lược giúp Hội đồng trường quản trị các mục tiêu chiến lược và các KHCL của nhà trường. Việc xây dựng kế hoạch CLPT Trường từng giai đoạn được tổ chức thực hiện một cách bài bản, với sự tham gia của lãnh đạo Trường, tổ chức Đảng các cấp, và nhiều tổ chức, đơn vị và các chuyên gia của Trường (Quyết định thành lập Ban rà soát, số 268/QĐ-ĐHSPKTND, ngày 23/02/2022; Kế hoạch rà soát SM, TN, GTCL và TLGD của Trường ĐHSPTND, số 61/KH-ĐHSPKTND, ngày 19/5/2022).

Việc xây dựng KHCL tổng thể và từng lĩnh vực được triển khai thực hiện theo các qui định và qui chế hiện hành của Trường, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và văn bản hướng dẫn qui trình chung của Hội đồng trường (Đề án CLPT Trường ĐHSPTND giai đoạn 2021-2025, TN 2035). Việc xây dựng hoặc rà soát bổ sung chỉnh sửa KHCL đều theo qui trình: Hội đồng trường đề ra chủ trương, Hiệu trưởng triển khai, tham vấn và lấy ý kiến các BLQ, xây dựng dự thảo, trình Hội đồng trường xem xét và ban hành quyết định. Hiệu trưởng thành lập Ban xây dựng KHCL, triển khai xây dựng dự thảo, tiến hành lấy ý kiến và tham vấn các BLQ, các đơn vị trong Trường, hoàn thiện dự thảo trước khi trình Hội đồng trường.

Trường đã xây dựng và ban hành Kế hoạch CLPT Trường ĐHSPTND giai đoạn 2021-2025, TN 2035 (Đề án CLPT Trường ĐHSPTND giai đoạn 2021-2025, TN 2035, ngày 07/01/2020). Trong quá trình xây dựng KHCL, Trường đã thực hiện việc lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia, lãnh đạo và các BLQ. Bản KHCL hiện đang được triển khai thực hiện xác định rõ các mục tiêu CLPT từng lĩnh vực đào tạo, KHCN và PVCD, phù hợp với SM, TN, GTCL và mục tiêu chiến lược tổng quát (Biên bản họp lấy ý kiến các BLQ góp ý và các KHCL của Nhà trường ngày 09/10/2023; 15/11/2023; 28/11/2024).

Thực hiện KHCL đó, Trường đã xây dựng Kế hoạch hành động và hướng dẫn thực hiện CLPT Trường ĐHSPTND giai đoạn 2021-2025, TN 2035. Các đơn vị trong trường đều đã triển khai xây dựng kế hoạch của từng đơn vị để thực hiện CLPT chung của Trường. Tất cả các kế hoạch, qui định, chính sách, văn bản nêu trên đều đã được

triển khai thực hiện trong thực tiễn quản lý, điều hành Trường, cụ thể hóa vào kế hoạch từng năm công tác (Kế hoạch phát triển Trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2020-2023, Kế hoạch phát triển Trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2023-2025).

Hội đồng trường quyết định triển khai rà soát SM, TN, kế hoạch CLPT để kịp thời cập nhật, điều chỉnh các nội dung KHCL đáp ứng các yêu cầu thực tiễn của thời kỳ chuyển đổi số và phát triển Trường thành Đại học có uy tín trong khu vực. Đến thời điểm đánh giá, Trường đã hoàn thành cơ bản dự thảo và lấy ý kiến các BLQ, lấy ý kiến rộng rãi các BLQ trong và ngoài trường để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát lấy ý kiến các BLQ, số 66/BC-ĐHSPKTNĐ, ngày 12/10/2022).

Tuy nhiên, quá trình xây dựng CLPT chủ yếu là tham vấn ý kiến nội bộ bên trong Trường. Biên bản, ý kiến phản hồi của các BLQ đóng góp vào KHCL của Trường chưa được lưu giữ một cách hệ thống. CLPT chưa thể hiện việc được đối sánh một cách toàn diện với các đại học trong nước và quốc tế.

Do vậy, Trường cần tranh thủ sự góp ý của nhiều bên liên quan ngoài trường như: các CSGD tiên tiến, người sử dụng lao động, cộng đồng doanh nghiệp, chuyên gia nhiều kinh nghiệm, chính quyền địa phương, cựu người học, và từ Bộ GD&ĐT.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 4.2: Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

CLPT của Trường giai đoạn 2021-2025, TN 2035 đã được Lãnh đạo Trường quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch trung hạn và dài hạn. Trong quá trình thực hiện KHCL các giai đoạn, các mục tiêu chiến lược và các hoạt động luôn được rà soát, đánh giá, điều chỉnh cho phù hợp với TN, SM của Trường theo qui trình đã ban hành (Kế hoạch phát triển Trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2020-2023, Kế hoạch phát triển Trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2023-2025). Các phiên bản KHCL đều được công bố và phổ biến công khai trên website, in ấn và gửi về các đơn vị trong Trường.

Để đảm bảo KHCL được thực hiện hiệu quả, đáp ứng các mục tiêu đặt ra, hằng năm, Trường xây các kế hoạch năm học, tổ chức Hội nghị đại biểu viên chức và người lao động để thảo luận, đóng góp ý kiến về những kết quả của năm học trước và phương hướng nhiệm vụ của năm học sau (Biên bản họp giao ban hàng tháng, Kế hoạch năm học và báo cáo tổng kết năm học từ 2020 đến 2025, Báo cáo công tác Đảng hằng năm).

KHCL của Trường được cụ thể hóa thành các kế hoạch theo các lĩnh vực:

Về Đào tạo: Trường thực hiện chiến lược mở rộng các ngành đào tạo đại học và sau đại học. Trường đã thiết kế bản đồ chiến lược giai đoạn 2020-2025 theo mô hình

quản trị: văn hóa tổ chức và môi trường giáo dục tiên tiến. Trường hướng đến trở thành trường đại học cung cấp nguồn nhân lực có khả năng tiếp cận công nghệ, tri thức khoa học sáng tạo. Trường tổ chức lấy ý kiến các BLQ về mục tiêu, CDR các CTĐT trình độ đại học; triển khai rà soát, bổ sung mục tiêu, CDR, khung CTĐT, phân nhiệm các học phần, mô tả chương trình, đổi mới phương pháp dạy học; Ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 15/3/2021 và Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT.

Về KHCN: Trường ban hành Chính sách về KH&CN, các giải pháp nhằm nâng cao lực NCKH của giảng viên, nghiên cứu viên. Trường xây dựng mục tiêu cụ thể về NCKH và nghiên cứu ứng dụng trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội của tỉnh và khu vực.

Về tổ chức - nhân sự: Nhằm hoàn thiện cấu trúc để có mô hình cơ cấu hợp lý, tinh gọn, linh hoạt và sử dụng hiệu quả nguồn lực, Trường tiếp tục tái cấu trúc theo hướng sáp nhập một số đơn vị; xây dựng qui hoạch, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ viên chức và người lao động của Trường; thường xuyên rà soát các qui định về chế độ chính sách, qui trình, qui hoạch nguồn nhân sự phục vụ cho sự phát triển của Trường.

Về ĐBCL: Trường đã ban hành KHCL về công tác ĐBCL với mục tiêu tổng quát và cụ thể nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động khác để phù hợp với SM, TN của Trường. Chiến lược kiểm định của Trường là: đạt chuẩn KĐCL theo tiêu chuẩn Quốc gia.

Trường luôn quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch công bố KHCL đến các BLQ để biết và thực hiện. KHCL của Trường được công bố công khai trên website, trang thông tin điện tử của Trường. Trường đã kiện toàn Ban Biên tập, Ban Quản trị website Trường, thành lập Bộ phận Truyền thông để tuyên truyền, quảng bá rộng rãi SM, TN và KHCL của Trường bằng các hình thức khác nhau như: đăng tải, chia sẻ trên facebook, youtube, bảng điện tử...; in ấn trên các băng rôn, biển hiệu, pano, áp phích, bảng tin, tờ rơi, in trên các tài liệu chính thức của Trường như: các báo cáo của Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu hồ sơ cho thấy các báo cáo sơ kết, tổng kết của các đơn vị phụ trách từng lĩnh vực mới chỉ đánh giá kết quả đạt được trong học kì hay trong năm học và phương hướng thực hiện cho học kì hay năm học tiếp theo mà chưa chú trọng nhiều đến KHCL tổng thể của Trường.

Do vậy, Trường và các đơn vị cần bám sát KHCL, các chỉ tiêu tổng thể của đơn vị để xây dựng kế hoạch ngắn hạn, dài hạn theo từng giai đoạn và triển khai theo dõi, đánh giá một cách cụ thể để đạt hiệu quả hơn.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 4.3: Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phần đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Dựa trên KHCL của Trường giai đoạn 2021-2025, TN 2035, hằng năm, các đơn vị xây dựng kế hoạch năm học, trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt và thực hiện, như: đào tạo, tuyển sinh, KHCN, ĐBCL,... được cụ thể trong Kế hoạch năm học của từng đơn vị và Kế hoạch năm học của Trường (Kế hoạch phát triển Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2020-2023, Kế hoạch phát triển Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2023-2025). Các mục tiêu này được cụ thể hóa nhằm đảm bảo tính khả thi và phù hợp với nguồn lực của Trường, đồng thời giúp cho lãnh đạo Trường có thể theo dõi, đánh giá kết quả đạt được của từng đơn vị và Trường.

Định kỳ hằng tháng, Hiệu trưởng tổ chức giao ban để rà soát, đánh giá việc thực hiện của các đơn vị, giải quyết các tồn đọng, giao ban chương trình công tác của tháng kế tiếp. Kết quả này cũng là cơ sở để Hiệu trưởng, trưởng các đơn vị đánh giá xếp loại viên chức hàng tháng, đánh giá, xếp loại cuối năm, thi đua khen thưởng hằng năm, là tiền đề để phân bổ thu nhập tăng thêm (Báo cáo công tác hằng năm 2020 đến 2024).

Để giám sát, đánh giá và rà soát mức độ thực hiện các chỉ tiêu theo kế hoạch năm học và thực hiện các chỉ tiêu phần đầu chính so với các mục tiêu chiến lược kế hoạch hằng năm, kế hoạch ngắn hạn, kế hoạch dài hạn, Ban Giám hiệu định kỳ xây dựng kế hoạch, tổ chức và tiến hành chức các cuộc họp rà soát, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu năm học, các chỉ số cần đạt nhằm thực hiện các chỉ tiêu phần đầu (như tuyển sinh, đào tạo, KHCN,...); Hội đồng trường ban hành Nghị quyết về cơ chế giám sát, thành lập các Ban giám sát và kế hoạch chi tiết các hoạt động giám sát, trên cơ sở đó Trường ban hành quyết định điều chỉnh một số hoạt động trong năm, đồng thời xây dựng phương hướng, nhiệm vụ cho giai đoạn tiếp theo (Báo cáo công tác hằng năm 2020 đến 2024, Báo cáo công tác Đảng hằng năm).

Các KPIs của Trường đã được đánh giá, phân tích, rà soát hằng năm và làm căn cứ cho việc xác định KPIs của CLPT giai đoạn 2021-2025, TN 2035. Có thể thấy, các KPIs đã tác động tích cực đến chất lượng giảng dạy, chất lượng học tập, kết quả đào tạo, ĐBCL và tài chính của Trường (Kết quả tự đánh giá/chứng minh về việc hoàn thành KPIs của các đơn vị, Thông báo kết quả KPI của các đơn vị năm 2024).

Tuy nhiên, chưa có minh chứng thể hiện các báo cáo sơ kết, tổng kết việc thực hiện kế hoạch ngắn hạn, trung hạn trong CLPT của Trường một cách toàn diện. Trường chưa thực hiện đối sánh KPIs của CLPT với các đại học trong nước và quốc tế; đặc biệt là với các Trường ĐHSPKT trong nước có bề dày lịch sử phát triển.

Do đó, Trường cần thực hiện các đối sánh với các CSGD trong và ngoài nước, đặc biệt so với các Trường ĐHSPKT có bề dày lịch sử phát triển, ưu tiên khu vực ASEAN để có thể xác lập các KPIs xây dựng các chỉ số thực hiện TN trở thành một đại học có

đóng góp vào sự phát triển kinh tế, kỹ thuật công nghệ trong nước cũng như của khu vực như tuyên bố của Trường.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 4.4: Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường ĐHSPKTNĐ đã thực hiện rà soát KHCL cho phù hợp với thực tiễn và phù hợp định hướng phát triển của Trường. Trường đã thu thập ý kiến nhận xét và đánh giá của các BLQ về việc thực hiện CLPT giai đoạn 2021-2025, TN 2035 (Quy định điều chỉnh về việc hướng dẫn qui trình lập KHCL, các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính, số 365/QĐ-ĐHSPKTNĐ, ngày 23/9/2020).

Căn cứ báo cáo tổng kết mỗi năm học, Trường đối chiếu và đánh giá chỉ số thực hiện các chỉ tiêu chiến lược của mỗi đơn vị để kịp thời điều chỉnh kế hoạch năm tiếp theo. Trường đã sơ kết việc thực hiện chiến lược phát triển trường giai đoạn đầu và dự báo những thay đổi của xã hội, các chính sách về giáo dục, văn hóa, tâm lý xã hội ảnh hưởng đến việc thực hiện chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021-2025, TN 2035 (Báo cáo thực hiện nhiệm vụ năm học và phương hướng nhiệm vụ năm tiếp theo, Báo cáo tổng kết công tác Đảng hằng năm).

Hội đồng trường đã ban hành các Nghị quyết về CLPT trường, việc tái cấu trúc Trường, xây dựng Trường ĐHSPKTNĐ thành trường đại học ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực chủ trì nghiên cứu, giải quyết những nhiệm vụ, đề tài KHCN cấp quốc gia (Đề án CLPT Trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2021-2025, TN 2035, ngày 07/01/2020).

Đối với các đơn vị, thông qua tổng kết năm học, Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm nhằm đánh giá các chỉ tiêu kế hoạch, phân tích đánh giá các ưu điểm, tồn tại, hạn chế để xây dựng chiến lược hành động, giải pháp thực hiện nhiệm vụ Trường giao trong năm học mới, đề xuất các hướng phát triển mới để bổ sung cho kế hoạch chung của Trường trên cơ sở bám sát các mục tiêu trong chiến lược tổng thể (Biên bản bàn giao KPIs cho các đơn vị qua các năm 2022, 2023, 2024 và 2025).

Tuy nhiên, Trường chưa thực hiện đối sánh, đánh giá việc xây dựng và thực hiện KHCL, văn bản bổ sung, điều chỉnh KHCL, chỉ tiêu KPIs, để đề xuất các giải pháp thực hiện nhằm đạt mục tiêu chiến lược và có biện pháp điều chỉnh phù hợp. Trường chưa xây dựng qui trình cải tiến định kỳ và chưa lập báo cáo tổng hợp so sánh mức độ cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược.

Do đó, Trường cần ban hành qui trình và hướng dẫn phương thức xác lập, cách thức, tiêu chí rà soát KPIs; cần tiến hành đối sánh với các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế có uy tín để có thể xác lập các KPIs phù hợp với TN và SM. Cần xây dựng và

ban hành qui trình cải tiến định kì, ứng dụng CNTT để kết nối các dữ liệu và phân tích dữ liệu liên quan đến các mảng công việc chính làm căn cứ xây dựng và điều chỉnh CLPT và các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 4:

1. Điểm mạnh:

Cơ cấu quản lý khá rõ ràng, bao phủ toàn bộ các hoạt động của Trường. Trường có CLPT nhằm thực hiện tầm nhìn và sứ mạng trở thành một CSGD và đào tạo hàng đầu của cả nước, xác lập các KPIs cho một số lĩnh vực hoạt động chính, có điều chỉnh cho phù hợp với CLPT. Hệ thống quản trị được thiết kế, vận hành nhằm đảm bảo thực thi các mục tiêu chiến lược, TN và SM của Trường trong từng giai đoạn.

2. Điểm tồn tại:

Quá trình xây dựng CLPT chủ yếu tham vấn ý kiến nội bộ bên trong Trường, chưa tranh thủ sự góp ý của nhiều bên liên quan ngoài Trường như người sử dụng lao động, cộng đồng doanh nghiệp, chuyên gia nhiều kinh nghiệm, chính quyền địa phương, cựu sinh viên. Các KPIs của CLPT chưa thể hiện đã được đối sánh với các đại học trong nước và quốc tế. Các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính chưa được cải tiến để đạt được mục tiêu chiến lược của CSGD.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Trường cần ban hành hướng dẫn và triển khai việc xây dựng các chiến lược thành phần, kế hoạch trung hạn, kế hoạch ngắn hạn, qui trình rà soát, đánh giá mức độ thực hiện các KPIs; thực hiện đối sánh trong nước và quốc tế; sử dụng lợi thế về ứng dụng CNTT để kết nối chặt chẽ giữa các KPIs của CLPT với kế hoạch ngắn hạn của Trường, kế hoạch năm học của các đơn vị. Lập qui trình theo dõi, giám sát đầy đủ việc thực hiện các KPIs trong thực hiện KHCL, đối sánh và công khai trong các báo cáo tổng kết hằng năm, kế hoạch công tác năm của Trường và kế hoạch năm học của các đơn vị.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 4</i>	<i>3,75</i>
Tiêu chí 4.1	4
Tiêu chí 4.2	4
Tiêu chí 4.3	4
Tiêu chí 4.4	3

Tiêu chuẩn 5: CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 5.1: Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Hội đồng trường đã phê duyệt CLPT giai đoạn 2021–2025, tầm nhìn 2035, trong đó xác định rõ nhiệm vụ xây dựng hệ thống chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ gắn với SM, TN, GTCL, TLGD (Đề án CLPT trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2021-2025, TN 2035, ngày 07/01/2020). Trường đã giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị: Phòng Đào tạo chủ trì xây dựng chính sách, kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác đào tạo, tổ chức thực hiện công tác tuyển sinh, Phòng KH-HTQT&ĐBCL chủ trì xây dựng chính sách về NCKH, hợp tác, chuyển giao công nghệ, là đơn vị đầu mối tổ chức thực hiện công tác ĐBCL, Phòng Tổ chức-Hành chính đảm nhiệm công tác tham mưu đề xuất chiến lược, qui hoạch, kế hoạch phát triển đội ngũ các đơn vị trong toàn Trường. Ngoài ra, việc tham gia xây dựng, triển khai các văn bản, chính sách về PVCĐ còn có tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên- Hội Sinh viên.

Nội dung các văn bản của Trường về xây dựng, giám sát, ban hành, tập huấn các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ phù hợp với các qui định của Nhà nước, đáp ứng yêu cầu của các đơn vị trong Trường. Giai đoạn 2021-2025, Trường đã triển khai Qui định về công khai trong hoạt động và các chương trình tập huấn xây dựng chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ cho cán bộ, nhân viên các phòng, khoa, trung tâm như: hằng năm cử cán bộ tham dự các khóa tập huấn nghiệp vụ về tổ chức thi tuyển sinh; xây dựng, thẩm định CTĐT; cử cán bộ công đoàn tham dự các khóa tập huấn nghiệp vụ công đoàn (Quyết định ban hành Qui chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHSPKTNĐ, số 442/QĐ-ĐHSPKTNĐ, ngày 24/9/2024; Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng 2020-2024, số 11/KH-ĐHSPKTNĐ, ngày 10/02/2020).

Trong giai đoạn KĐCLGD, Trường đã ban hành và triển khai nhiều chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, được thể hiện trong các văn bản chủ yếu sau: Qui chế đào tạo trình độ đại học; Qui chế tuyển sinh đại học, sau đại học; Qui định đào tạo liên thông; Đề án tuyển sinh, cùng các qui định về đảm bảo chất lượng CTĐT, kiểm tra – đánh giá người học. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường thể hiện trong các văn bản được ban hành thời gian qua đều có căn cứ và có nội dung đáp ứng các yêu cầu qui định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, các thông tư của Bộ GD&ĐT, phù hợp với định hướng, SM và Mục tiêu chiến lược của Trường trong từng giai đoạn phát triển cụ thể (Quyết định ban hành Qui định quản lý hoạt động khoa học của Trường

ĐHSPKTNĐ, số 651/QĐ-ĐHSPKTNĐ, ngày 30/12/2024; Quyết định ban hành qui định kết nối và PVCĐ, số 422/QĐ-ĐHSPKTNĐ, ngày 18/8/2022).

Trước và sau khi ban hành các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, Trường đã được lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên và sinh viên thông qua phiếu khảo sát, các phiên họp chuyên đề của các đơn vị, trong các cuộc họp giao ban của Trường, của các đơn vị, qua Hội nghị tổng kết năm học, Hội nghị người lao động hằng năm của các đơn vị, của Trường, nghiên cứu các biên bản họp về công tác PVCĐ, các biên bản họp bàn về chất lượng đào tạo, các báo cáo kết quả khảo sát sinh viên về chất lượng đào tạo, NCKH. Đoàn ĐGN nhận thấy trong việc xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, Trường đã tham khảo ý kiến của sinh viên và nhà sử dụng lao động (Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi hoạt động nhà trường từ năm học 2021-2022 đến năm học 2023-2024).

Tuy nhiên, công tác tổ chức các khóa học, tập huấn, hoặc cử cán bộ tham gia các khóa về xây dựng chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ cho đội ngũ cán bộ, giảng viên chưa được thực hiện đều đặn hằng năm; đối tượng tham gia góp ý kiến cho một số chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ còn hạn chế. Các báo cáo kết quả khảo sát ý kiến phản hồi các hoạt động của Nhà trường, trong đó có hoạt động về đào tạo, NCKH và PVCĐ chưa thể hiện được nhiều các nội dung được đổi mới.

Do vậy, Trường cần định kì tổ chức các khóa học, tập huấn và thường xuyên cử cán bộ, nhân viên các phòng ban, khoa tham gia các khóa tập huấn về xây dựng chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ; cần có biện pháp hữu hiệu để huy động được đông đảo các đối tượng có liên quan tham gia đóng góp ý kiến khi Trường xây dựng, rà soát, điều chỉnh các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ với ý thức trách nhiệm cao.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 5.2: Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong Quy chế tổ chức hoạt động của Trường (Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHSPKTNĐ, số 442/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 24/9/2024) cùng các quyết định về phân công chức năng, nhiệm vụ cho các đơn vị, Trường đã qui định phân công rõ chức năng nhiệm vụ của các phòng, trung tâm và các đơn vị trong việc giám sát sự tuân thủ các chính sách của Trường. Theo đó, Phòng Đào tạo, Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Phòng CTSV cùng với các đơn vị chức năng, các khoa có trách nhiệm giám sát việc thực hiện các chính sách trong các lĩnh vực cụ thể: đào tạo, NCKH và PVCĐ. Bên cạnh đó, theo chức năng các tổ chức như: Hội đồng Trường, Hội đồng

KH&CN, Hội đồng ĐBCL, Đảng ủy, Công đoàn, cũng có trách nhiệm giám sát việc tuân thủ chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ trong phạm vi lĩnh vực hoạt động tương ứng.

Qui trình giám sát, thanh tra các đơn vị tuân thủ các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường đã được thực hiện dựa trên các văn bản: Qui trình thanh tra, giám sát tuyển sinh và nhập học; Qui trình tự đánh giá CSGD; Qui trình Tự đánh giá và chuẩn bị ĐGN CSGD; Qui định về xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học; Quyết định về việc phân công nhiệm vụ thanh tra học đường; Qui định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc trường. Các văn bản qui định này đều hướng đến qui định/qui trình giám sát việc tuân thủ việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Trường phổ biến các qui định về giám sát thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ đến các đơn vị, cá nhân và các đối tượng có liên quan trong Trường bằng nhiều hình thức khác nhau, như qua đường công văn, trên trang thông tin điện tử (<https://www.nute.edu.vn/>), tại các cuộc họp của Hội đồng trường về chỉ đạo công tác thanh tra, giám sát, các cuộc họp Ban Giám hiệu với bộ phận Thanh tra, qua các cuộc họp giao ban hằng tháng, hằng năm, trong các buổi đối thoại của Lãnh đạo trường với người học (Quyết định ban hành Qui định chức năng, nhiệm vụ các Phòng, Khoa, Trung tâm, số 393/QĐ-ĐHSPKTND, ngày 14/8/2024).

Trong báo cáo tổng kết năm học hằng năm (năm học 2021-2022, 2022-2023, 2023-2024 và 2024-2025); Báo cáo tổng kết công tác thanh tra các năm từ 2020-2025 của ban Thanh tra; Báo cáo tổng kết công tác năm học của Phòng Đào tạo; Phòng KH-HTQT&ĐBCL; Phòng Tổ chức-Hành chính, đều có báo cáo đánh giá về việc triển khai thực hiện và việc thanh tra giám sát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường, của các đơn vị và của các tổ chức đoàn thể xã hội như: Báo cáo tổng kết các hoạt động Công đoàn và phong trào thanh niên trường học theo từng năm học. Ngoài ra trong hội nghị người lao động, Ban thanh tra đều có báo cáo về hoạt động của thanh tra, trong đó có đề cập đến kết quả thanh tra các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các báo cáo này đều được Hiệu trưởng xem xét, đánh giá để trình Hội đồng Trường có những điều chỉnh hợp lý trong kế hoạch hoạt động năm tiếp theo.

Tuy nhiên, qua trao nghiên cứu hồ sơ, phỏng vấn, quan sát thực tế, Đoàn ĐGN nhận thấy, vẫn còn một bộ phận giảng viên, nhân viên và người học chưa nắm vững hoặc hiểu chưa đầy đủ một số chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường. Quy định về tổ chức hoạt động kiểm tra, thanh tra nội bộ của Trường chưa được ban hành định kì hằng năm. Điều đó cho thấy, công tác quán triệt, triển khai các chính sách của Trường cho các đơn vị và các BLQ còn có hạn chế nhất định.

Do đó, Trường cần thường xuyên phổ biến, quán triệt và tập huấn đầy đủ, sâu rộng các chính về đào tạo NCKH và PVCĐ cho các đơn vị, cán bộ, giảng viên và nhân viên để các chính sách này nhanh chóng đi vào các hoạt động của Trường.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 5.3: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong Qui chế tổ chức hoạt động của Trường, cùng các quyết định về phân công chức năng, nhiệm vụ cho các đơn vị, Trường đã giao nhiệm vụ rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ cho các phòng ban và các đơn vị chức năng tương ứng. Bên cạnh đó, hằng năm Trường đều có thông báo, kế hoạch rà soát các văn bản (Quyết định ban hành qui chế tổ chức hoạt động của trường, số 442/QĐ-ĐHSPKTND ngày 24/9/2024). Trong nhiệm kì, Hội đồng Trường, Đảng ủy Trường thường có các phiên họp mang tính chuyên đề, qua đó đã rà soát, đánh giá các chính sách cụ thể nào đó trong lĩnh vực đào tạo, NCKH và PVCĐ, từ đó xây dựng Nghị quyết của Hội đồng trường/Đảng ủy về đổi mới công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ (Quyết định ban hành qui định kết nối PVCĐ, số 422/QĐ-ĐHSPKTND ngày 18/8/2022). Theo tinh thần các văn bản qui định của Trường, các đơn vị được phân công có trách nhiệm rà soát các chính sách và việc triển khai chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, việc thực hiện các chính sách đối với người học, cán bộ, giảng viên và nhân viên. Bên cạnh đó Trường có Phòng Tổ chức-Hành chính luôn rà soát, kịp thời cập nhật và gửi các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành của Bộ GD&ĐT và các Bộ liên quan qua hệ thống email nội bộ tới các đơn vị liên quan.

Theo những lĩnh vực hoạt động cụ thể, các phòng/ban và các đơn vị đã triển khai việc rà soát các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ trên cơ sở Công văn yêu cầu và kế hoạch thực hiện phù hợp. Nghiên cứu báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới của Trường và của các đơn vị trong giai đoạn 2020-2025 (Báo cáo tổng kết năm học từ 2021- 2022 đến 2024-2025); Báo cáo tổng kết công tác thanh tra các năm từ 2020-2025; Báo cáo tổng kết công tác Công đoàn Trường, Báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên, Đoàn ĐGN nhận thấy, về cơ bản các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường được rà soát, đánh giá. Trong chu kì KĐCLGD, Trường đã rà soát, cải tiến chính sách tuyển sinh thể hiện trong các đề án tuyển sinh; đã tiến hành rà soát, đổi mới chương trình dạy học (CTDH), CĐR và đề cương chi tiết các học phần, trong đó thể hiện các chính sách của Trường về phát triển CTĐT.

Tuy nhiên, việc rà soát, đánh giá các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ còn

chủ yếu dựa trên các báo cáo đánh giá chung về hoạt động của từng đơn vị chức năng tương ứng, hoặc báo cáo rà soát đối với một số hoạt động cụ thể, chưa định kì hằng năm thực hiện rà soát, đánh giá một cách tổng thể việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ theo kế hoạch. Trường còn thiếu các báo cáo đánh giá, rà soát hàng năm về thực hiện chính sách PVCĐ.

Do vậy, Trường cần định kì hằng năm thực hiện rà soát, đánh giá một cách tổng thể việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ theo kế hoạch, để tham mưu cho Ban Giám hiệu và Hội đồng Trường có những quyết sách đổi mới chính sách phù hợp.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 5.4: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trên cơ sở báo cáo kết quả rà soát đánh giá các kế hoạch của các đơn vị, ý kiến của các BLQ, cùng các ý kiến của cán bộ, giảng viên tại các hội nghị tổng kết, giao ban, Trường đã tiến hành điều chỉnh cải tiến các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ nhằm tăng hiệu quả các hoạt động theo hướng đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ, phù hợp hơn định hướng phát triển của Trường (Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi hoạt động nhà trường năm học 2021-2022, 2022-2023 và 2023-2024). Cụ thể, để cập nhật tình hình thực tế của Trường, để đáp ứng nhu cầu và ý kiến của cán bộ, giảng viên và nhân viên trong Trường ở các hội nghị viên chức và người lao động hằng năm, Trường đã điều chỉnh, đổi mới nhiều chế độ, chính sách liên quan đến công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ, được thể hiện tập trung trong Quy chế đánh giá, phân loại công chức, viên chức, người lao động (Số QCVGP ngày 15/10/2025). Đối với các chính sách về đào tạo: Hằng năm căn cứ nhu cầu các BLQ, nguồn lực và chính sách phát triển của Trường, địa phương và quốc gia, Trường đã xây dựng, điều chỉnh Đề án tuyển sinh hằng năm (Bảng đối sánh đề án tuyển sinh năm 2022 với 2023, Bảng đối sánh đề án tuyển sinh năm 2023 với 2024) và bổ sung các chế độ, chính sách cho phù hợp. Một số điều chỉnh chính trong các đề án tuyển sinh thời gian qua như: thay đổi phương thức tuyển sinh một số loại hình đào tạo; chính sách học phí; đa dạng trong cách thức sử dụng kết quả thi. Theo Kế hoạch rà soát, cập nhật CTĐT của Trường, trong chu kỳ KĐCLGD, Trường đã nhiều lần rà soát và cải tiến CTĐT, để CTĐT ngày càng đáp ứng tốt hơn với nhu cầu của các BLQ, nhất là nhu cầu của người sử dụng lao động (Báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi người học hoạt động giảng dạy năm học 2024-2025, số 19/BC-ĐHSPKTNĐ ngày 18/12/2025; Báo cáo khảo sát việc làm sinh viên tốt nghiệp năm

2022, số 18/BC-ĐHSPKTNĐ ngày 25/3/2024).

Những điều chỉnh cải tiến chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ có nhiều kết quả tích cực: chất lượng dạy và học của giảng viên và sinh viên, qui củ hơn, bài bản hơn; số sản phẩm NCKH và chuyển giao công nghệ cũng tăng hơn. Các chính sách PVCĐ được cải tiến trong suốt giai đoạn 2020-2025 đã biến các hoạt động PVCĐ từ chỗ chạy theo phong trào do Công đoàn, Đoàn Thanh niên phát động chủ yếu với các hoạt động thiện nguyện, tình nguyện mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo đến các hoạt động PVCĐ rộng hơn, bao quát hơn có tính chuyên môn của Trường. Đặc biệt, sự hài lòng của cán bộ, giảng viên đối với các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ luôn được duy trì ở mức khá cao (Báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động Nhà trường năm học 2021-2022, số 66/BC-ĐHSPKTNĐ ngày 12/10/2022). Ví dụ, Trường đã giao cho các đơn vị chức năng (Phòng Đào tạo, Phòng KH-HTQT&ĐBCL,...) lập kế hoạch khảo sát, tổ chức khảo sát, tổng hợp ý kiến thành báo cáo hàng năm, báo cáo cho thấy có trên 80% các BLQ đã hài lòng với các chính sách về đào tạo, trên 85% các BLQ đã hài lòng về các chính sách NCKH và trên 90% các BLQ đã hài lòng về các chính sách PVCĐ của Nhà trường.

Tuy nhiên, các nội dung khảo sát về sự hài lòng của cán bộ, giảng viên, sinh viên của Trường đối với các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ còn nằm rải rác ở các loại khảo sát khác nhau làm hạn chế các đề xuất cải tiến mang tính tổng thể cho cả 3 lĩnh vực hoạt động này của Trường. Trường chưa có qui trình cải tiến chính sách mang tính hệ thống, việc cải tiến chủ yếu dựa trên phản hồi trực tiếp hoặc kinh nghiệm, chưa dựa trên dữ liệu khảo sát định kì.

Do vậy, Trường cần xác định nội dung đánh giá các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ thông qua khảo sát các BLQ một cách bài bản qui chuẩn để có cơ sở khoa học cho đề xuất cải tiến về chính sách vừa mang tính tổng thể cho cả 3 lĩnh vực hoạt động này vừa cho từng lĩnh vực hoạt động cụ thể của Trường.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 5:

1. Điểm mạnh:

Trường đã giao nhiệm vụ xây dựng, cập nhật chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ cho các đơn vị chức năng tương ứng trong hệ thống: Phòng Đào tạo xây dựng và phát triển các chính sách về đào tạo, Phòng KH-HTQT&ĐBCL xây dựng và cập nhật chính sách về KHCN, Phòng Tổ chức-Hành chính cùng các tổ chức như Công đoàn, Đoàn Thanh niên, xây dựng và cập nhật chính sách về PVCĐ phù hợp. Theo những lĩnh vực hoạt động cụ thể, hàng năm các phòng/ban chức năng, khoa, viện, bộ môn trực thuộc đã tổ chức thực hiện việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Định kì Hội đồng Trường, Đảng ủy đã rà soát, đánh giá các chính sách cụ thể theo từng lĩnh vực

và ra các Nghị quyết hằng quý. Trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng/Đảng ủy Trường, kết quả rà soát cùng những yêu cầu thực tiễn trong công tác quản lý, Trường đã tiến hành điều chỉnh các chính sách này nhằm tăng hiệu quả các hoạt động theo hướng đáp ứng nhu cầu của xã hội, phù hợp hơn với định hướng phát triển của Trường.

2. Điểm tồn tại:

Các đối tượng tham gia góp ý kiến cho một số chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ còn hạn chế nhất định. Việc rà soát, đánh giá các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ còn chủ yếu dựa trên các báo cáo đánh giá chung về hoạt động của từng đơn vị chức năng tương ứng, hoặc báo cáo rà soát đối với một số hoạt động cụ thể, chưa định kì hằng năm thực hiện rà soát, đánh giá một cách tổng thể việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ theo kế hoạch. Các nội dung khảo sát về sự hài lòng của cán bộ, giảng viên, sinh viên của Trường đối với các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ còn nằm rải rác ở các loại khảo sát khác nhau làm hạn chế các đề xuất cải tiến mang tính tổng thể cho cả 3 lĩnh vực hoạt động này của Trường.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Trường cần định kì tổ chức các khóa học, tập huấn và thường xuyên cử cán bộ, nhân viên các phòng ban, khoa tham gia các khóa tập huấn về xây dựng chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ; cần có biện pháp hữu hiệu để huy động được đông đảo các đối tượng có liên quan tham gia đóng góp ý kiến khi Trường xây dựng, rà soát, điều chỉnh các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ với ý thức trách nhiệm cao. Trường cần thường xuyên phổ biến, quán triệt và tập huấn đầy đủ, sâu rộng các chính về đào tạo NCKH và PVCĐ cho các đơn vị, cán bộ, giảng viên và nhân viên để các chính sách này nhanh chóng đi vào các hoạt động của Trường. Trường cần định kì hằng năm thực hiện rà soát, đánh giá một cách tổng thể việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ theo kế hoạch, để tham mưu cho Ban Giám hiệu và Hội đồng Trường có những quyết sách đổi mới chính sách phù hợp. Trường cần xác định nội dung đánh giá các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ thông qua khảo sát các BLQ một cách bài bản qui chuẩn để có cơ sở khoa học cho đề xuất cải tiến về chính sách vừa mang tính tổng thể cho cả 3 lĩnh vực hoạt động này vừa cho từng lĩnh vực hoạt động cụ thể của Trường.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 5</i>	3,75
Tiêu chí 5.1	4
Tiêu chí 5.2	4
Tiêu chí 5.3	4
Tiêu chí 5.4	3

Tiêu chuẩn 6: QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC

Tiêu chí 6.1: Nguồn nhân lực được qui hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nguồn nhân lực của Trường đã được qui hoạch và được lập kế hoạch để đáp ứng nhu cầu của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD thể hiện trong CLPT nguồn nhân lực giai đoạn: 2019-2025 (Số 464/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 04/7/2019), theo đó đã xác định rõ nhu cầu về số lượng và chất lượng nhân lực cần đáp ứng với từng vị trí chức danh, từng vị trí việc làm. Cụ thể, đến năm 2025 tỉ lệ đội ngũ giảng viên có trình độ sau đại học là 100% trong đó có ít nhất 20% giảng viên có trình độ TS, có ít nhất 01 PGS, GS. Tỉ lệ giảng viên/sinh viên đạt chuẩn theo qui định của Bộ GD&ĐT; Tỉ lệ giảng viên/tổng số viên chức đạt tối thiểu 75%. Tỉ lệ giảng viên giảng dạy được một số học phần bằng tiếng Anh là 7% đến 10%. Đến năm 2025 đội ngũ hành chính nghiệp vụ có 100% trình độ đại học trở lên và được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cần thiết theo vị trí việc làm đảm nhiệm, 100% đội ngũ viên chức hành chính, phục vụ sử dụng thành thạo CNTT.

Nguồn nhân lực của Trường ĐHSPTNĐ được lập kế hoạch để đáp ứng nhu cầu của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD thể hiện trong Hướng dẫn qui hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý hằng năm (Số 141/KH-ĐHSPTNĐ ngày 05/12/2022) và Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2020- 2024, trong đó chỉ rõ nhu cầu về số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị, tuổi đời, nhóm chức năng nhiệm vụ ứng với các vị trí chức danh tại các đơn vị. Tính đến tháng 12/2025, tổng số viên chức và người lao động của Trường là 174 người, trong đó giảng viên cơ hữu là 130 (26 TS chiếm 20%; 104 ThS chiếm gần 80%). Bên cạnh đội ngũ giảng viên cơ hữu, Nhà trường còn thiết lập, xây dựng đội ngũ giảng viên thỉnh giảng có học hàm, học vị, nhiều kinh nghiệm giảng dạy, kinh nghiệm thực tế từ các cơ sở giáo dục, tổ chức, doanh nghiệp trong nước.

Tuy nhiên, tính đến tháng 12/2025 đội ngũ giảng viên chủ yếu có trình độ ThS; chưa có các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu đầu ngành có chức danh PGS, GS để mở mới ngành đào tạo theo kế hoạch đề ra, chưa tương xứng với mục tiêu đã đề ra trong KHCL để trở thành trường đại học đa ngành, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao đáp ứng nhu cầu xã hội.

Do vậy, Trường cần thực hiện rà soát đánh giá kết quả thực hiện và điều chỉnh các mục tiêu, chỉ số thực hiện về công tác nhân sự trong CLPT Trường đến năm 2030, TN đến năm 2035. Cần xây dựng kế hoạch bổ sung giảng viên có trình độ TS cho từng ngành đào tạo và tiến hành rà soát điều chỉnh các chính sách ưu đãi tuyển dụng, thu hút

nhân tài một cách mạnh mẽ hơn để có thể tuyển dụng được các giảng viên và các nhà khoa học có trình độ cao về công tác tại Trường.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Tiêu chí 6.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trên cơ sở các qui định chung của Nhà nước về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức, Trường xây dựng Đề án vị trí việc làm năm 2024 và đã được Bộ LĐ-TB&XH thẩm định, phê duyệt. Đề án đã xác định khung năng lực của các vị trí việc làm: lãnh đạo, quản lý; giáo viên; vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ và nêu rõ các tiêu chuẩn cần có của mỗi vị trí cả về đạo đức và tự do học thuật, gồm: tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng; tiêu chuẩn năng lực chuyên môn nghiệp vụ; tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp; hiểu biết; năng lực, kỹ năng... Đó là cơ sở để Trường xác định các tiêu chuẩn, tiêu chí trong tuyển dụng và lựa chọn, sắp xếp đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên. Từ các CLPT và Đề án vị trí việc làm, Trường đã xây dựng và ban hành Quy chế tuyển dụng viên chức và Quy trình tuyển dụng viên chức và ký hợp đồng làm việc (QĐ số 877/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 22/11/2019) trong đó xác định rõ các điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển; nội dung thi tuyển; công tác chuẩn bị cho kì thi; công tác ra đề thi; công tác tổ chức thi; công tác làm phách và chấm thi; xác định người trúng tuyển; ... đảm bảo phù hợp với các qui định của Nhà nước.

Trường xác định các tiêu chí cụ thể của nhân sự để đề bạt, bổ nhiệm, sắp xếp nhân sự được thể hiện rõ trong Quy định về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, điều động, bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý của Trường. Quy định nêu rõ các tiêu chí về tuổi bổ nhiệm; thời hạn giữ chức vụ; việc đánh giá cán bộ khi được bổ nhiệm; tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm đối với từng nhóm chức danh,... Các tiêu chí đề bạt, bổ nhiệm này được xác định trên cơ sở qui định của Đề án vị trí việc làm, phù hợp với qui định của các cấp có thẩm quyền. Việc xác định rõ các tiêu chí này là cơ sở cho việc qui hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, sắp xếp đội ngũ, vừa đảm bảo tính hiệu quả đồng thời đảm bảo tuân thủ đúng qui định của Nhà nước.

Để đảm bảo sự thống nhất, khách quan trong quá trình thực hiện, đồng thời tuân thủ các qui định của pháp luật, Trường đã phổ biến rộng rãi các tiêu chí, qui trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự bằng nhiều hình thức khác nhau: gửi văn bản qui định tới các đơn vị qua Hệ thống quản lý văn bản nội bộ Ioffice thông qua website Trường. Việc phổ biến rộng rãi các văn bản qui định đó không chỉ là cơ sở để các tập thể, cá nhân biết, thực hiện mà còn là cơ sở để mọi thành viên trong Trường giám sát

quá trình thực hiện, bảo đảm chính xác, khách quan, công khai, minh bạch, đúng qui định.

Tuy nhiên, Trường chưa có các chính sách phù hợp để tuyển dụng giảng viên có trình độ cao, trong 05 năm mới tiếp nhận được 02 người có trình độ TS. Cho đến thời điểm đánh giá vẫn còn một số lãnh đạo khoa phụ trách, chủ nhiệm Bộ môn với trình độ chuyên môn ThS; một số vị trí quản lý lãnh đạo bổ nhiệm còn chậm dẫn đến vướng mắc, khó khăn trong công tác điều hành, quản lý.

Do vậy, Trường cần xây dựng kế hoạch bổ sung giảng viên có trình độ TS cho từng ngành đào tạo; thực hiện qui trình bổ nhiệm các vị trí quản lý lãnh đạo kịp thời, nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong công tác điều hành, quản lý các hoạt động của Trường.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 6.3: Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong chu kỳ đánh giá (Giai đoạn 2020-2025), Trường triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm năm 2024. Theo đó vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp, Trường đã xây dựng vị trí việc làm bao gồm: (1) Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý; (2) Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành; (3) Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; (4) Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ. Đề án vị trí việc làm đã đặt ra qui định, yêu cầu về khung năng lực tối thiểu; các yêu cầu về trình độ, năng lực (bao gồm nhóm năng lực chung, nhóm năng lực chuyên môn và nhóm năng lực quản lý); mô tả công việc cụ thể phải thực hiện đối với từng vị trí việc làm tương ứng với tiêu chí đánh giá hoàn thành công việc.

Đề án vị trí việc làm cũng qui định rõ các tiêu chuẩn về năng lực cho từng vị trí công tác như: yêu cầu về trình độ (trình độ đào tạo; bồi dưỡng, chứng chỉ; kinh nghiệm (thành tích công tác); phẩm chất cá nhân và các yêu cầu khác. Đề án vị trí việc làm cũng mô tả rõ yêu cầu công việc và tiêu chí đánh giá của từng vị trí công tác và từng nhóm nhiệm vụ hay mảng công việc. Trong mỗi nhóm công việc đều có yêu cầu cụ thể về năng lực, kỹ năng bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo và quản lý. Đối với nhóm vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý bên cạnh các yêu cầu về phẩm chất đạo đức, trình độ, kinh nghiệm, uy tín, năng lực quản lý điều hành, Nhà trường còn yêu cầu các kỹ năng giao việc, ra quyết định; đối với giảng viên, các mảng công việc lớn gồm có: giảng dạy, NCKH và phát triển chuyên môn, quản lý và phục vụ, nhiệm vụ khác.

Tuy nhiên, việc tuyển dụng và phát triển đội ngũ chuyên gia và nhà khoa học đầu ngành trong một số lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu còn gặp nhiều khó khăn; năng lực về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, năng lực quản trị đại học, năng lực xây dựng văn hóa

chất lượng, năng lực kết nối doanh nghiệp, xếp hạng đại học đối với cán bộ lãnh đạo quản lý cũng chưa được đề cập đến trong Đề án vị trí việc làm.

Do vậy, Trường cần rà soát, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm, Danh mục vị trí việc làm của Trường để bổ sung các tiêu chuẩn năng lực về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, năng lực quản trị đại học, năng lực xây dựng văn hóa chất lượng, năng lực kết nối doanh nghiệp, xếp hạng đại học đối với cán bộ lãnh đạo quản lý để đảm bảo việc thực hiện thành công các mục tiêu và chỉ tiêu của Kế hoạch CLPT Trường.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 6.4: Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức, giảng viên được Trường ĐHSPKTNĐ xác định dựa trên CLPT Trường giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030. Hằng năm, Trường thông báo về việc xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, trong đó xác định rõ trình tự các bước thực hiện và phân công nhiệm vụ cho các đơn vị, cá nhân liên quan. Các bước để xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng hằng năm bao gồm: 1) Phòng Tổ chức - Hành chính xây dựng mẫu biểu gửi các đơn vị để đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng; 2) Các đơn vị căn cứ yêu cầu nhiệm vụ đào tạo, NCKH và nhu cầu phát triển chuyên môn của viên chức, lao động hợp đồng trong đơn vị để đề xuất nhu cầu đào tạo bồi dưỡng trong năm; 3) Phòng Tổ chức - Hành chính tổng hợp đề xuất nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của các đơn vị và báo cáo Ban Giám hiệu; 4) Ban Giám hiệu tổ chức họp để xây dựng kế hoạch. Hoàn thiện kế hoạch và ban hành để triển khai thực hiện đến các đơn vị.

Trong giai đoạn 2020-2025, Trường đã thực hiện hoạt động khảo sát và tổng hợp ý kiến phản hồi của giảng viên, nhân viên về các hoạt động hỗ trợ đào tạo, bao gồm hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên, nhân viên Trường. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng phổ biến nhất là đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thông qua các khóa học cao học, nghiên cứu sinh, Tiếng Anh; bên cạnh đó Trường còn triển khai đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và hoàn thành thủ tục cử viên chức, người lao động đi học tập, bồi dưỡng về lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học, quản lý nhà nước,... nhằm phát triển toàn diện cho cán bộ, viên chức, nhân viên Trường. Hằng năm, trên cơ sở đề xuất nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của các đơn vị, căn cứ CLPT nguồn nhân lực, quy mô đào tạo và yêu cầu thực tế thời điểm hiện tại, Trường tổ chức xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, trong đó yêu cầu phải đảm bảo sự phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ giảng dạy và nghiên cứu của đơn vị.

Trên cơ sở Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm, Trường cụ thể hóa và triển khai thực hiện kế hoạch cử đi nghiên cứu sinh, kế hoạch bồi dưỡng tiếng Anh, tin học và các nội dung khác phù hợp. Từ các kế hoạch đó, trong chu kỳ đánh giá Trường đã cử 11 viên chức đi đào tạo nghiên cứu sinh (04 nghiên cứu sinh đào tạo trong nước, 7 nghiên cứu sinh đào tạo nước ngoài); và cử nhiều cán bộ, giảng viên, nhân viên tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng có nội dung gắn với yêu cầu đào tạo, NCKH, phát triển về năng lực ngoại ngữ, tin học. Ngoài ra, Trường tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên tham gia các hội nghị, hội thảo hoặc tập huấn trong và ngoài nước.

Trong giai đoạn 2020 - 2025, mặc dù có thời gian ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid - 19 song Trường đã cử hàng trăm lượt cán bộ, giảng viên, nhân viên tham gia học tập sau đại học và các khóa đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước. Tính bình quân trong 5 năm (2020 - 2025) mỗi cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn 2,4 lượt. Kết quả khảo sát ý kiến của cán bộ, giảng viên, nhân viên trong Trường cho thấy có gần 85% ý kiến của cán bộ, giảng viên, nhân viên hài lòng với các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của Nhà trường.

Mặc dù, hằng năm Trường đã tổ chức cho cán bộ, viên chức, nhân viên đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng theo nguyện vọng cá nhân nhưng chưa xây dựng qui trình khảo sát trực tuyến để làm cơ sở lập kế hoạch về công tác đào tạo và bồi dưỡng.

Do đó, Trường cần nâng cấp phần mềm, đẩy mạnh ứng dụng CNTT và xây dựng qui trình khảo sát trực tuyến nhằm tạo thuận lợi cho cán bộ, viên chức, nhân viên khi có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực nghiệp vụ chuyên môn.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 6.5: Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Qua nghiên cứu Hồ sơ minh chứng cho thấy, Trường đã xây dựng qui trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá kết quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên. Các tiêu chí, qui trình này được thể hiện trong Đề án vị trí việc làm năm 2024, Qui định chế độ làm việc của giảng viên (QĐ số 191/QĐ-ĐHSPKTND, ngày 06/4/2021; số 554/QĐ-ĐHSPKTND, ngày 21/8/2025), Qui chế đánh giá, phân loại công chức, viên chức, người lao động, Qui chế thi đua khen thưởng, Qui chế làm việc (QĐ số 1063/QĐ-ĐHSPKTND ngày 28/12/2015), Qui định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị (QĐ số 393/QĐ-ĐHSPKTND ngày 14/8/2024). Các tiêu chí đánh giá được xác định gồm các nhóm tiêu chí về: chấp hành chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước; phẩm chất

chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong, lề lối làm việc; kết quả, tiến độ thực hiện nhiệm vụ; kết quả hoạt động của đơn vị được giao quản lý, phụ trách;... Qui trình đánh giá được qui định thực hiện từ cấp thấp đến cấp cao hơn, đảm bảo dân chủ, khách quan và đúng thẩm quyền theo phân cấp quản lý. Ngoài ra, việc đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ giảng viên Trường còn được thực hiện thông qua hoạt động đánh giá của người học. Sau khi kết thúc học kì, Trường tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động đào tạo, trong đó có hoạt động giảng dạy của giảng viên, hoạt động hỗ trợ, phục vụ của đội ngũ chuyên viên, nhân viên.

Trường thực hiện đánh giá kết quả công việc của cán bộ, giảng viên và nhân viên công khai, minh bạch. Quá trình xây dựng các qui định, qui trình, tiêu chí đánh giá đều được Trường thực hiện dân chủ, lấy ý kiến rộng rãi của cán bộ, giảng viên, nhân viên toàn trường. Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động, trước khi đánh giá có hướng dẫn thực hiện từng bước từ cấp cá nhân, đơn vị; sau khi đánh giá có quyết định công bố kết quả đánh giá hằng năm tới toàn thể đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên toàn trường. Kết quả phỏng vấn giảng viên và cán bộ hỗ trợ cho thấy đa số viên chức và người lao động hài lòng đánh giá kết quả công việc của cán bộ, giảng viên và nhân viên hằng năm của Trường.

Trường có đầy đủ dữ liệu và báo cáo kết quả đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, giảng viên và nhân viên và công tác thi đua, khen thưởng bao gồm các văn bản tự đánh giá, đánh giá của lãnh đạo đơn vị, của Hội đồng thi đua khen thưởng và quyết định về việc đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động của Trường trong chu kì đánh giá.

Trường sử dụng kết quả đánh giá công việc của cán bộ, viên chức, nhân viên để xét thi đua, khen thưởng, qui hoạch, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý, nâng bậc lương, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Một trong các căn cứ bắt buộc để xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng là “Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động hàng năm” được qui định tại Qui chế về công tác thi đua, khen thưởng trong Trường ĐHSPTNĐ, tiêu biểu như: để đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cá nhân cần được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Thi đua-Khen thưởng, Hiệu trưởng sẽ ra quyết định công nhận các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và đề xuất các hình thức khen thưởng lên cấp có thẩm quyền cao hơn.

Hằng năm, trong các báo cáo về kết quả đánh giá, xếp loại viên chức đều làm rõ những ưu điểm, đặc biệt là những hạn chế, tồn tại trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công nhân viên Nhà trường. Đây là cơ sở để Trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cho những năm kế tiếp. Việc sử dụng kết quả đánh giá phân loại cán bộ, viên chức làm căn cứ để xác định đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng thể hiện rõ trong qui chế về Đào tạo bồi dưỡng của Nhà trường (QĐ số 1288/QĐ-ĐHSPTNĐ ngày

28/12/2017). Theo đó, Qui chế qui định một trong những điều kiện để được cử đi đào tạo bồi dưỡng là viên chức phải hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Căn cứ vào Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt và kết quả đánh giá, phân loại viên chức, trong quá trình thực hiện, các cán bộ, giảng viên, nhân viên có thành tích công tác tốt được ưu tiên cử đi học và tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Các đối tượng này được hưởng các chế độ ưu tiên với các mức hỗ trợ theo điều kiện tài chính của Trường. Nhờ đó đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường được cải thiện, góp phần thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD, nâng cao năng lực hội nhập và phát triển của Trường.

Tuy nhiên, Qui chế Thi đua - Khen thưởng, Qui định về đánh giá năng lực và xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên chưa đề cập chuyển đổi số, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp để tạo động lực cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên tham gia các hoạt động này, góp phần nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo, NCKH của Trường.

Do vậy, Qui chế Thi đua - Khen thưởng, Qui định về đánh giá năng lực và xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường cần tiếp tục được rà soát, cập nhật, điều chỉnh bổ sung các qui định liên quan đến chuyển đổi số, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp để tạo động lực cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên tham gia các hoạt động này, góp phần nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo, NCKH của Trường trong thời gian tới.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 6.6: Các chế độ, chính sách, qui trình và qui hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Các chế độ, chính sách, qui trình và qui hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên. Chính sách tuyển dụng viên chức và người lao động đã chuyển từ cơ chế thi tuyển theo qui định sang cơ chế linh hoạt từ năm 2021, kết hợp cả thi tuyển và xét tuyển, đặc biệt là xét tuyển ưu tiên hoặc tiếp nhận từ đơn vị khác cho người có bằng TS hoặc có công bố NCKH. Đối với công tác qui hoạch, Nhà trường thực hiện rà soát, quy hoạch quản lý, lãnh đạo đội ngũ giảng viên, viên chức, chuyên viên từ cấp phòng/Khoa/Bộ môn đến cấp lãnh đạo Trường hằng năm.

Việc rà soát, đánh giá về chế độ, chính sách, qui trình và qui hoạch về nguồn nhân lực được thực hiện công khai, có lấy ý kiến của cán bộ, giảng viên, nhân viên. Khi thực hiện thay đổi lớn về đánh giá hiệu quả công việc, Nhà trường đã tổ chức các buổi họp, thông tin, tuyên truyền để cán bộ, giảng viên và nhân viên hiểu được mục đích của chính sách này. Các văn bản khác liên quan đến quyền lợi của viên chức và người lao động

như Qui chế chi tiêu nội bộ, Qui định về việc khen thưởng hoạt động khoa học và công nghệ thường niên, Qui chế đào tạo, bồi dưỡng trong nước... được lấy ý kiến rộng rãi của các đối tượng liên quan trước khi ban hành. Cụ thể, trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã tích cực rà soát, bổ sung, xây dựng mới các Qui chế Chi tiêu nội bộ: sửa đổi, bổ sung vào năm 2021, như Thông báo góp ý qui định chế độ công tác giảng viên (Số 76/TB-ĐHSPKTNĐ ngày 19/02/2021), Thông báo góp ý qui chế bình xét thi đua khen thưởng (Số 291/TB-ĐHSPKTNĐ ngày 06/11/2024), Qui định về quản lý hoạt động NCKH (Số QĐQLNCKH ngày 15/10/2025). Năm 2024, 2025 Nhà trường triển khai xây dựng dự thảo Qui chế chi tiêu nội bộ, tổ chức lấy ý kiến của viên chức, người lao động Nhà trường và các cơ quan chức năng.

Tuy nhiên, đối với đội ngũ chuyên viên làm công tác hành chính, chính sách động viên chưa được thể hiện rõ nét trong các văn bản qui định.

Do vậy, Trường cần xây dựng các chính sách động viên, khuyến khích mạnh mẽ cho đội ngũ viên chức, người lao động làm việc tại các phòng ban chức năng, đặc biệt là khen thưởng khi đạt được một số thành tích quan trọng như: đạt giải thưởng mang lại danh tiếng cho Trường; mang lại hợp đồng hay nguồn thu cho Trường, có sáng kiến cải tiến mang lại lợi ích kinh tế (tiết kiệm thời gian, nhân lực, chi phí), hỗ trợ hiệu quả để giảm số lượng người học thôi học.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 6.7: Các chế độ, chính sách, qui trình và qui hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường đã quan tâm và thường xuyên thực hiện rà soát, cải tiến các chế độ, chính sách, qui trình và qui hoạch nguồn nhân lực để hỗ trợ triển khai các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Cùng với việc điều chỉnh SM, TN và Kế hoạch CLPT Trường ĐHSPKTNĐ trong chu kỳ đánh giá, Qui định về tuyển dụng cán bộ, giảng viên, nhân viên, Qui chế chi tiêu nội bộ, Qui định về chế độ làm việc, Qui định đánh giá xếp loại chất lượng và cá nhân người lao động, Qui chế thi đua - khen thưởng... cũng được cập nhật, bổ sung thường xuyên để đáp ứng kịp thời yêu cầu đổi mới phát triển của Nhà trường. Theo đó, Qui chế chi tiêu nội bộ được cập nhật, điều chỉnh hình thức hỗ trợ đối với cán bộ, giảng viên được cử đi nghiên cứu sinh và mức chi hỗ trợ hàng tháng cho giảng viên có trình TS. Chế độ làm việc của giảng viên được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tiễn. Qui chế xét phụ cấp ưu đãi cũng được điều chỉnh nội dung và cách tính tháng hưởng phụ cấp trong một số trường hợp. Qui chế thi đua, khen thưởng được bổ sung cập nhật theo hướng cụ thể và thực tế hóa các tiêu chuẩn, tiêu chí xét cho phù hợp với điều kiện và đặc thù công tác của Trường. Ngoài ra, Qui định về quản lý

hoạt động NCKH cũng được sửa đổi có tác dụng tốt trong việc khuyến khích cá nhân phát huy năng lực và tinh thần trách nhiệm trong việc hoàn thành tốt nhiệm vụ NCKH theo qui định.

Nhà trường cũng đã thực hiện cải tiến qui trình và qui hoạch về nguồn nhân lực, làm căn cứ để đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn giảng viên chất lượng cao thông qua các chính sách thu hút trong tuyển dụng, thưởng thành tích NCKH. Qui trình đánh giá chất lượng công việc của cá nhân và đơn vị cũng được cải tiến rõ rệt theo hướng hiện đại, có ứng dụng CNTT.

Mặc dù, Trường đã có các chính sách để thu hút giảng viên có trình độ TS và chính sách để thu hút và giữ chân giảng viên có trình độ cao chưa đủ mạnh, dẫn đến trong chu kỳ đánh giá Trường không tuyển dụng được giảng viên có trình độ TS (tiếp nhận 2 giảng viên có trình độ tiến sỹ), 10 giảng viên trình độ TS xin chuyển công tác ảnh hưởng đến CLPT mở mới các ngành, CTĐT của Trường. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng chưa có qui hoạch cụ thể để phát triển cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, đặc biệt là đội ngũ nhân viên/chuyên viên kỹ thuật phục vụ hoạt động liên quan đến chuyển đổi số của Trường.

Do vậy, Trường cần điều chỉnh các chính sách và thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm thu hút nhiều hơn nữa đội ngũ giảng viên có trình độ TS về công tác tại Trường và xây dựng kế hoạch dài hạn với trọng tâm là rà soát và điều chỉnh tỉ lệ giảng viên trình độ TS đáp ứng qui định theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT; đồng thời chú trọng tuyển dụng và đào tạo TS cho các khoa chuyên ngành. Ngoài ra, cần bổ sung các chỉ tiêu cụ thể về đào tạo, bồi dưỡng hoặc tuyển dụng đội ngũ nhân viên, đặc biệt là thư viện, nhân viên và kỹ thuật viên CNTT để phục vụ công tác chuyển đổi số mạnh mẽ trong giai đoạn tới.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 6:

1. Điểm mạnh:

Nhà trường đã xây dựng CLPT đội ngũ cho từng giai đoạn cụ thể. Có qui trình, tiêu chí rõ ràng trong tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên nhằm đáp ứng được các yêu cầu phát triển Nhà trường. Công tác qui hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại được thực hiện theo đúng qui định, đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch; Các tiêu chuẩn năng lực được xác định và xây dựng rõ ràng thông qua Đề án vị trí việc làm, hệ thống các qui định, qui chế về tổ chức, hoạt động; chế độ làm việc của giảng viên; đánh giá xếp loại; thi đua khen thưởng; các bảng phân công nhiệm vụ từng cá nhân, đơn vị, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên Nhà trường; Các chế độ, chính sách, qui trình, qui hoạch về nguồn nhân lực được thường xuyên rà soát, sửa đổi, cải tiến, hoàn thiện; đặc biệt chế độ, chính sách hỗ trợ công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cán bộ,

giảng viên có nhiều đột phá; qua đó kịp thời động viên, khích lệ cũng như tạo động lực cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên trong hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

2. Điểm tồn tại:

Chính sách ưu đãi tuyển dụng giảng viên trình độ TS, nhà khoa học đầu ngành chưa thực sự đủ mạnh để tạo nên sức hút. Số lượng giảng viên có học vị từ TS trở lên mới đạt trên 20 % thấp hơn tỉ lệ trung bình 30% của cả nước. Nhà trường chưa có qui hoạch cụ thể để phát triển cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, đặc biệt là đội ngũ nhân viên/chuyên viên kỹ thuật phục vụ hoạt động liên quan đến chuyển đổi số. Mức khen thưởng cho thành tích NCKH, đổi mới sáng tạo cũng còn thấp, chưa tạo nên động lực cho hoạt động NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; một số vị trí quản lý lãnh đạo bổ nhiệm còn chậm dẫn đến vướng mắc, khó khăn trong công tác điều hành, quản lý.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Trường cần điều chỉnh các chính sách tuyển dụng để thu hút giảng viên, nhà khoa học trình độ TS; cần điều chỉnh các chính sách và thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm thu hút nhiều hơn nữa đội ngũ giảng viên có trình độ TS về công tác tại Trường và xây dựng kế hoạch dài hạn với trọng tâm là rà soát và điều chỉnh tỉ lệ giảng viên trình độ TS đáp ứng qui định theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT; đồng thời chú trọng tuyển dụng và đào tạo TS cho các khoa chuyên ngành. Ngoài ra, cần bổ sung các chỉ tiêu cụ thể về đào tạo, bồi dưỡng hoặc tuyển dụng đội ngũ nhân viên, đặc biệt là thư viện, nhân viên và kỹ thuật viên CNTT để phục vụ công tác chuyển đổi số mạnh mẽ trong giai đoạn tới.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 6</i>	<i>3,71</i>
Tiêu chí 6.1	3
Tiêu chí 6.2	4
Tiêu chí 6.3	4
Tiêu chí 6.4	4
Tiêu chí 6.5	4
Tiêu chí 6.6	4
Tiêu chí 6.7	3

Tiêu chuẩn 7: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Tiêu chí 7.1: Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Phòng Kế toán-Tài chính của Trường ĐHSPKTND có chức năng thực hiện việc lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính để hỗ trợ việc thực hiện TN, SM, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCĐ. Phòng Kế toán-Tài chính có 4 người, trong đó có 01 Phó Trưởng Phòng quản lý điều hành phòng, 01 Phó Trưởng phòng – kiêm kế toán trưởng, 01 kế toán tổng hợp kiêm kế toán thu - chi, 01 Thủ quỹ. Lãnh đạo và nhân viên phòng Kế toán-Tài chính đều được đào tạo đúng chuyên môn nghiệp vụ, trong giai đoạn 2020 - 2025 đã được cử tham dự nhiều khóa đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, góp phần thực hiện quản lý tài chính theo cơ chế tự chủ và qui định của Nhà nước.

Trường ĐHSPKTND là đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần kinh phí thường xuyên. Chính vì vậy, phương thức khai thác, quản lý và sử dụng đạt hiệu quả các nguồn thu là một trong những vấn đề cấp thiết của Nhà trường. Trường luôn quan tâm đồng thời đưa ra những giải pháp và kế hoạch tăng cường các nguồn lực tài chính của Trường ĐHSPKTND cụ thể trong CLPT Trường qua các giai đoạn cũng như trong các Hội nghị công chức, viên chức hàng năm. Các giải pháp cụ thể đó là: đa dạng hóa nguồn thu, tăng nguồn thu từ hoạt động đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, đào tạo ngắn hạn, nguồn tài trợ, hoạt động dịch vụ khác trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các qui định của pháp luật về tài chính; đa dạng hóa nguồn vốn vay, tranh thủ nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước, đảm bảo nguồn tài chính bền vững ... Trên cơ sở đó, phòng Kế toán-Tài chính lập KHCL về công tác tài chính, kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn về tài chính (Số 10/KH-ĐHSPKTND, ngày 07/02/2022; Số 06/KH-ĐHSPKTND, ngày 10/02/2023; Số 23/KH-ĐHSPKTND, ngày 01/02/2024). Theo đó, phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, kế hoạch tài chính hàng năm đảm bảo thực hiện các hoạt động theo TN, SM và các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường.

Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng nhận thấy công tác quản lý tài chính của Nhà trường tuân thủ nghiêm túc các qui định về tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân sách, đấu thầu. Để phù hợp với đặc điểm tổ chức hoạt động, qui chế quản lý Nhà trường đã phê duyệt và ban hành Qui chế chi tiêu nội bộ, qui định về việc quản lý, sử dụng tài chính và tài sản. Bên cạnh đó, Trường cũng phê duyệt và ban hành Qui định về chế độ làm việc của giảng viên (Số 191/QĐ-ĐHSPKTND, ngày 06/4/2021); Qui định mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản công nhằm đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm và có

hiệu quả (Số 437/QĐ-ĐHSPKTND ngày 15/6/2016).

Nhà trường đã phân bổ một cách hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu nhằm đảm bảo kinh phí hoạt động, trong đó tăng cường chi cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hằng năm, Nhà trường giao kế hoạch cho từng đơn vị để triển khai kế hoạch tài chính của Trường, trong đó có các kế hoạch về tài chính, kiểm toán, tăng nguồn thu cho Trường. Kế hoạch tăng nguồn tài chính được triển khai qua các hợp đồng (liên kết đào tạo trong và ngoài tỉnh; hợp đồng NCKH được cấp từ ngân sách nhà nước, các hợp đồng cung cấp dịch vụ khác). Các khoản thu từ NCKH, dịch vụ tuy chiếm tỉ trọng không cao nhưng cũng góp phần vào kinh phí hoạt động hàng năm của Nhà trường.

Hàng năm Nhà trường có rà soát, đánh giá, cập nhật cơ cấu nguồn thu, chi, các kế hoạch tài chính trong 5 năm của chu kỳ đánh giá. Hằng năm, Nhà trường lập dự toán thu – chi, trong quá trình lập dự toán, Nhà trường có rà soát cơ cấu thu chi, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch thu, chi để điều chỉnh các chỉ tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế của Nhà trường, tình hình biến động của thị trường và các thay đổi theo qui định của Nhà nước. Các kế hoạch tài chính của Nhà trường được cơ quan chủ quản phê duyệt và được triển khai thực hiện hằng năm. Định kì 2 năm, Kiểm toán Nhà nước tiến hành đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị đối với việc quản lí, sử dụng tài chính công, tài sản công tại trường. Hằng năm, Trường tiến hành báo cáo công khai tài chính. Thông qua đó, Trường đã thực hiện tổng kết, đánh giá, tổ chức lấy ý kiến đóng góp, cập nhật qui chế tài chính nội bộ cũng như điều chỉnh kế hoạch tài chính hàng năm.

Tuy nhiên, nguồn thu của Trường chủ yếu từ ngân sách nhà nước, số thu về hoạt động NCKH và hợp tác quốc tế của Trường còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng của Trường.

Do vậy, Trường cần đa dạng hóa nguồn thu và có giải pháp để tăng số thu từ hoạt động NCKH và hợp tác quốc tế, trong đó nên chú trọng vào việc xây dựng cơ chế để các đơn vị, cá nhân khai thác đội ngũ cựu sinh viên, cựu học viên và các doanh nghiệp, đối tác để có các hợp đồng dịch vụ tạo nguồn thu cho Trường. Cần phát huy lợi thế các sản phẩm của các ngành đào tạo nhu cầu xã hội cao như ngành Công nghệ chế tạo máy; Công nghệ kĩ thuật cơ điện tử; Công nghệ kĩ thuật cơ khí; Công nghệ kĩ thuật ô tô; Công nghệ kĩ thuật điện, điện tử..... để tăng nguồn thu cho Trường.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 7.2: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Phòng Quản trị Thiết bị và Trung tâm Thực hành là đơn vị được giao nhiệm vụ

xây dựng, trình phê duyệt kế hoạch, triển khai thực hiện công tác đầu tư, quản lý, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường (Số 286/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 22/4/2019). Hiện tại cơ cấu tổ chức, số lượng, trình độ của đội ngũ viên chức của hai đơn vị cơ bản đã được tham gia các khóa tập huấn về chính trị và chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Trường thực hiện công tác đầu tư, quản lý hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ, khoa học và có hiệu quả. Về dài hạn đã xây dựng Đề án và được Bộ LĐ-TB&XH phê duyệt Quy hoạch phát triển Trường giai đoạn 2015 - 2020, TN đến năm 2030. Về trung hạn đã lập và trình phê duyệt kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020; giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư một số các dự án thành phần về xây dựng, mua sắm thiết bị. Về ngắn hạn, Trường đã ban hành qui chế mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản, đã lập và trình phê duyệt kế hoạch xây dựng, sửa chữa các công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật; kế hoạch mua sắm vật tư; mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ theo từng năm để làm cơ sở cho việc thực hiện.

Trong chu kỳ đánh giá, Trường ĐHSPKTNĐ đã tập trung mọi nguồn lực để đầu tư phát triển cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng theo các kế hoạch đã đề ra nên đến nay Trường đã có hệ thống các công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm tương đối đồng bộ, hiện đại, đủ để phục vụ cho dạy, học, NCKH và PVCĐ. Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và phát huy tối đa hiệu quả đầu tư, công tác duy tu, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng luôn được Nhà trường chú trọng. Căn cứ qui chế mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản, các kế hoạch duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị trong từng năm tài chính được lập và phê duyệt, giai đoạn 2020-2025, hệ thống các công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì hơn 8 tỉ đồng; hệ thống máy móc, thiết bị được đầu tư sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì hơn 02 tỉ đồng. Trên cơ sở kế hoạch đầu tư dài hạn, trung hạn được phê duyệt, giai đoạn 2020-2024, Trường ĐHSPKTNĐ đã triển khai xây dựng xong dự án NCKH, chuyển giao công nghệ và thư viện với tổng kinh phí gần 113 tỉ đồng; mua sắm bổ sung trang thiết bị đào tạo, NCKH và các trang thiết bị khác hơn 50 tỉ đồng. Hàng năm, các đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng và thực hiện kế hoạch căn cứ mục tiêu, các thông số chủ yếu đã đặt ra tại các chương trình, dự án và kết quả thực hiện thực tế theo số liệu thu thập tại thời điểm để tiến hành đánh giá hiệu quả đầu tư. Kết quả rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư thể hiện thông qua báo cáo kiểm kê tài sản; báo cáo đánh giá tình hình thực hiện đầu tư công, báo cáo giám sát đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng. Các báo cáo rà soát, đánh giá đầu tư đều được báo cáo công khai tại Hội nghị cán bộ, viên chức. Qua rà soát, đánh giá, nhìn chung hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng hiện có của Trường ĐHSPKTNĐ được đầu tư đúng kế hoạch, đủ để đáp ứng cho đào tạo, đảm bảo đồng bộ, hiện đại và có các thông số kỹ thuật chủ yếu phù hợp với yêu cầu của từng ngành đào tạo và phù

hợp với các qui chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành. Phỏng vấn các đối tượng liên quan trong thời gian ĐGN cho thấy, hệ thống cơ sở vật chất của Nhà trường đã được cải thiện. Nhà trường đã cải tạo nhiều hạng mục công trình nhằm đáp ứng tốt hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH. Kết quả khảo sát người học về chất lượng phục vụ, hỗ trợ của Nhà trường được người học đánh giá ở mức tốt với tỉ lệ khá cao.

Việc theo dõi, đánh giá chính xác hiệu quả sử dụng hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị đối với từng loại hình đào tạo, NCKH và PVCĐ đã được đầu tư, ngoài việc kiểm kê, đánh giá thực trạng tài sản, hiệu quả đầu tư hàng năm, Trường ĐHSPKTND đã lập sổ theo dõi tàn suất, công suất sử dụng đối với các phòng học, xưởng thực hành và tất cả hệ thống máy móc, trang thiết bị hiện có để đánh giá chính xác mức độ phát triển, năng lực đáp ứng ngày càng cao về cơ sở vật chất sau khi được đầu tư, đây là chỉ tiêu quan trọng để nhà trường không ngừng phát triển quy mô, chất lượng đào tạo và tạo thêm nguồn thu về tài chính. Đồng thời Trường cũng đã tổ chức khảo sát, lấy ý kiến của cán bộ, giảng viên, sinh viên toàn Trường về mức độ hài lòng, hiệu quả sử dụng, sự phù hợp với chương trình, loại hình đào tạo đối với hệ thống cơ sở vật chất cần theo dõi, đánh giá nói trên. Tổng hợp kết quả cho thấy về cơ bản, tất cả tài sản, thiết bị của Nhà trường được sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả, phục vụ tốt công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Nhà trường có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị đối với từng loại hình đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các phòng học, phòng thực hành có sổ theo dõi để làm cơ sở cho việc đánh giá hiệu quả sử dụng. Kể từ khi thành lập trường đại học, Nhà trường càng được nhà nước quan tâm đầu tư, bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất với các khu giảng đường, nhà làm việc cao tầng, trang thiết bị tiên tiến phục vụ đào tạo và NCKH. Nhà trường đã tập trung xây dựng cơ sở vật chất trên tổng diện tích 5,25ha, với diện tích sàn xây dựng 37.099m², trong đó có 143 phòng học lí thuyết và thực hành (60 phòng học lí thuyết có nhiều giảng đường hiện đại và 83 phòng thí nghiệm/thực hành), hàng năm được trang bị các thiết bị hiện đại, ứng dụng công nghệ trong giảng dạy; Bộ phận Thư viện đã có phòng đọc, phòng nghiệp vụ, phòng đọc truy cập internet; Nhà luyện tập đa năng; kí túc xá; nhà ăn; sân vận động, ... phục vụ công tác đào tạo, quản lí đào tạo, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao.

Để cải tiến cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị, ngoài việc ưu tiên kinh phí để thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị đã có, Trường ĐHSPKTND đang tập trung mọi nguồn lực để, xây dựng các công trình kiến trúc, đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ theo qui hoạch được duyệt. Cụ thể giai đoạn 2020 đến 2025, về thiết bị sẽ tập trung triển khai các dự án đã được Bộ chủ quản phê duyệt Dự án “Tăng cường trang thiết bị nhằm nâng cao năng lực đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ cho Trường ĐHSPKTND”; Về xây dựng

Nhà trường đang triển khai thực hiện dự án Cải tạo nâng cấp Trường ĐHSPTNĐ Khang trang, hiện đại, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Tuy nhiên, Nhà trường vẫn còn một số ít máy vi tính đã hết hạn khấu hao và không bảo đảm chất lượng hoạt động phục vụ giảng dạy, NCKH.

Do đó, Trường cần cân đối nguồn kinh phí để sớm thay thế máy tính đã hết hạn khấu hao nhằm đáp ứng nhu cầu trong công tác giảng dạy và NCKH.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 7.3: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường có Trung tâm Thực hành được giao nhiệm vụ thực hiện việc quản trị thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập. Đội ngũ cán bộ, viên chức ở bộ phận CNTT tại Trung tâm được giao nhiệm vụ quản trị thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT đều có trình độ chuyên môn về CNTT. Các đơn vị phục vụ công tác đào tạo, tuyển sinh, thư viện và quản lý sinh viên cũng được bố trí cán bộ có khả năng về lĩnh vực CNTT để triển khai việc ứng dụng CNTT vào các hoạt động chuyên môn và quản lý theo các nhiệm vụ được giao.

Hàng năm, Trường triển khai lập Kế hoạch đầu tư về thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập phục vụ công tác quản lý, đào tạo, NCKH và PVCĐ. Ngoài Kế hoạch hàng năm, Trường còn triển khai lập Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

Trên cơ sở Kế hoạch đầu tư về thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập phục vụ công tác quản lý, đào tạo, NCKH và PVCĐ hàng năm cũng như Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Dự án đầu tư đào tạo giáo viên thực hiện chương trình dạy nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020 Nhà trường đều đầu tư, mua sắm trang thiết bị CNTT và thiết bị hệ thống mạng để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hiện nay, toàn trường có tổng số 414 bộ máy vi tính bố trí trong 22 phòng thực hành tập trung tại Trung tâm Thực hành và ở các đơn vị phòng, khoa, hầu hết các máy tính được nối mạng internet. Hệ thống máy tính được Nhà trường trang bị nhiều đợt nên cấu hình cũng đa dạng, bộ xử lý trung tâm từ Pentium IV đến Core i7, bộ nhớ Ram từ 256 Mb đến 8Gb... Đối với viên chức làm việc tại các phòng ban đều được trang bị mỗi viên chức 01 bộ máy tính để phục vụ công tác chuyên môn.

Trường đã trang bị hệ thống mạng nội bộ tốc độ cao kết nối bằng đường truyền cáp quang kết nối giữa các khoa, phòng ban chức năng. Có 03 bộ máy chủ Dell

PowerEdge R710 (Server), 01 bộ máy chủ Dell PowerEdge R720 (Server), 03 bộ máy chủ Dell PowerEdge R810 (Server), 01 bộ máy chủ Dell PowerEdge R820 (Server) và 01 bộ máy chủ Dell PowerVault MD3200 (Server) và các thiết bị mạng chuyên dụng như: Thiết bị tường lửa Cisco ASA 520, McAfee, thiết bị cân bằng tải Vigor 3910, thiết bị chuyển mạch Layer 3 Cisco WS-C3750-24T-S, thiết bị chuyển mạch Layer 2 Cisco SF300, Bộ lưu điện APC Symmetra,... dùng để quản lý toàn bộ hệ thống mạng hoạt động phục vụ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trường có một phòng đọc Điện tử máy vi tính có kết nối Internet, cán bộ, giảng viên và sinh viên sử dụng máy vi tính, mạng Internet phục vụ học tập và NCKH không phải trả phí và phải tuân thủ Nội quy sử dụng phòng đọc điện tử và truy cập internet. Hiện tại nhà trường có 02 đường truyền Internet tốc độ cao qua đường truyền cáp quang (1 đường truyền 90 mbps của Viettel, 01 đường truyền 150 mbps của VNPT) phục vụ các đơn vị trong toàn Trường được kết nối mạng Internet dễ dàng và nhanh chóng. Trường có Website riêng có tên miền: <http://nute.edu.vn>. Công tác quản lý các hoạt động của Trường được tin học hóa, sử dụng các phần mềm quản lý chuyên dụng như: Phần mềm Quản lý đào tạo được đầu tư năm 2009 và nâng cấp năm 2013, phần mềm quản lý hành chính; phần mềm quản lý văn bản, công việc...

Hàng năm, Trường thực hiện kiểm kê tài sản, trong đó bao gồm cả kiểm kê các tài sản thiết bị CNTT, máy tính, mạng LAN..., và tiến hành đối sánh số lượng hiện có so với số lượng trên sổ sách. Trong quá trình kiểm kê, Trường tiến hành rà soát đánh giá tình trạng trang thiết bị đồng thời kết hợp sổ theo dõi, nhật ký sử dụng thiết bị tại các phòng thực hành, thực tập, để đánh giá hiệu quả đầu tư hàng năm của các dự án, kế hoạch đầu tư.

Qua các báo cáo kiểm toán, quyết toán cho thấy việc đầu tư thiết bị CNTT đúng qui định. Kết quả khảo sát mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ trong cán bộ viên chức và người lao động hầu hết đều đánh giá thiết bị công thông tin và cơ sở hạ tầng như: Máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập của Nhà trường đáp ứng cơ bản được yêu cầu truy cập và nhu cầu đào tạo, NCKH và có cải tiến.

Tuy nhiên, Hệ thống phần mềm hỗ trợ các hoạt động quản trị, giảng dạy, NCKH và PVCĐ của Trường chưa được thiết kế, triển khai tổng thể để tạo ra sự nhất quán, liên thông giữa các lĩnh vực quản trị của Nhà trường, còn một số ít máy vi tính cũ, đã hết hạn khấu hao và không bảo đảm chất lượng hoạt động. Nghiên cứu kết quả khảo sát các BLQ của Nhà trường trong chu kỳ đánh giá và phỏng vấn trực tiếp các đối tượng liên quan cho thấy hệ thống wifi của Nhà trường chưa bao phủ được toàn diện mọi khu vực trong Trường nên chưa thực sự đáp ứng kì vọng của người sử dụng.

Do đó, Trường cần đầu tư mạnh mẽ cho cơ sở hạ tầng CNTT, hệ thống phần mềm và thiết kế, triển khai tổng thể để tạo ra sự nhất quán, liên thông giữa các lĩnh vực quản trị, giảng dạy, NCKH và PVCĐ; ban hành các qui định về an toàn thông tin. Nhà trường

cần có giải pháp tăng số điểm phát wifi để có thể phủ sóng toàn bộ khuôn viên Nhà trường và tăng tốc độ internet để phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH được ngày càng tốt hơn.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Tiêu chí 7.4: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường có bộ phận quản trị nguồn lực học tập là bộ phận Thư viện thuộc phòng CTSV là đơn vị được phân công quản trị nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Tổng số cán bộ phòng CTSV làm việc ở bộ phận Thư viện hiện nay là 05 người và đều được đào tạo chuyên môn về Thông tin thư viện, trong đó trình độ: ThS: 01; Đại học: 04. Các thành viên trong bộ phận Thư viện được phân công nhiệm vụ cụ thể để thực hiện các công việc nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Trong qui hoạch phát triển Trường ĐHSPTNĐ đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 có các nội dung về nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Dựa trên cơ sở Qui hoạch phát triển Trường, Phòng CTSV đã xây dựng CLPT Thư viện trường giai đoạn 2018 – 2020, TN đến năm 2025.

Hàng năm, Trường phân bổ kinh phí đầu tư mua sắm bổ sung tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trên cơ sở nguồn kinh phí được phân bổ, phòng CTSV phối hợp với các đơn vị chuyên môn xây dựng kế hoạch, dự trù kinh phí và trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch mua sắm bổ sung sách, tài liệu và các trang thiết bị cho bộ phận thông tin thư viện. Sau khi được Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch mua sắm bổ sung sách, tài liệu và các trang thiết bị cho bộ phận thông tin thư viện, các phòng chức năng trong Trường phối hợp tiến hành thủ tục mua và bàn giao sách cho bộ phận Thư viện.

Bộ phận Thư viện được giao nhiệm vụ kiểm kê nguồn lực học tập như Nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ. Qua công tác kiểm kê đã đánh giá, rà soát việc sử dụng nguồn lực học tập và hiệu quả đầu tư nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hàng năm, Trường tổ chức lấy ý kiến của cán bộ, giảng viên và sinh viên về mức độ hài lòng về các nguồn lực học tập để tiếp thu các ý kiến phản hồi từ bạn đọc để kịp thời điều chỉnh, cải tiến nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu

của bạn đọc. Kết quả khảo sát cho thấy có trên 80% sinh viên hài lòng về các nguồn lực học tập như: Nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến của Trường.

Bộ phận Thư viện trường thuộc phòng CTSV là nơi cung cấp sách báo, tài liệu và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho cán bộ và sinh viên khai thác thông tin phục vụ học tập và NCKH, ngoài việc phục vụ người đọc tại trường còn có phòng cho cán bộ, nhân viên và sinh viên mượn sách về nhà để đọc, tra cứu thông tin. Theo số liệu thống kê của Nhà trường, đến thời điểm ĐGN, thư viện của Nhà trường có trên 5000 đầu sách các loại với hơn 40.000 bản và nhiều tài liệu khác. Tỷ lệ đầu sách chuyên ngành cho mỗi ngành đào tạo chiếm tỷ lệ cao đạt từ 100 đến 150 đầu sách. Để đáp ứng yêu cầu cho bạn đọc sử dụng và khai thác các tài liệu thư viện có hiệu quả, bộ phận Thư viện đã xây dựng nội quy thư viện, Tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm thư viện, giờ mở cửa của Thư viện được thông báo tới bạn đọc tại bảng tin và trên Website của Trường.

Việc báo cáo hàng năm đều có rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động Thư viện căn cứ vào đó Trường luôn cập nhật nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD. Từ năm 2020 đến nay bộ phận Thư viện đã cập nhật, bổ sung nhiều đầu sách và tài liệu tham khảo lên trang website của Trường cũng như sử dụng phần mềm hỗ trợ tra cứu thông tin tài liệu giúp người đọc tìm kiếm tài liệu dễ dàng hơn và nguồn tài liệu phong phú, đa dạng hơn.

Tuy nhiên, qua kết quả kiểm tra ngẫu nhiên một số giáo trình, tài liệu tham khảo của 40 đề cương chi tiết học phần mà Đoàn yêu cầu cho thấy, nhiều tài liệu sử dụng phục vụ giảng dạy thiếu tính cập nhật, số tài liệu nội sinh còn ít, học liệu chưa được số hóa ở thư viện, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD đáp ứng còn hạn chế. Việc đánh giá hiệu quả sử dụng học liệu chủ yếu dựa trên số lượt mượn (sách in) hoặc lượt truy cập (CSDL), chưa có các phân tích sâu hơn về mức độ tác động đến KQHT và NCKH. Việc theo dõi số lượng bạn đọc đến thư viện chưa được tổng hợp tự động. Sự hợp tác với thư viện của các trường đại học khác còn hạn chế. Bộ phận Thư viện trường thuộc phòng CTSV Trường đang hoạt động với phương thức phục vụ chủ yếu của một Thư viện truyền thống.

Do vậy, Trường cần tăng kinh phí để mua bổ sung giáo trình và cần rà soát thường xuyên để bổ sung, cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo theo nguồn học liệu tiên tiến, hiện đại trong bối cảnh giáo dục mở và hội nhập quốc tế. Cần xây dựng hệ thống LMS, Studio sản xuất bài giảng điện tử, số hóa học liệu ở thư viện, nghiên cứu bổ sung chức năng theo dõi, tổng hợp bạn đọc đến thư viện vào phần mềm quản lý thư viện. Tìm kiếm cơ hội tham gia các liên hợp thư viện để được chia sẻ chi phí bản quyền nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Tiêu chí 7.5: Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường ĐHSPTNĐ đã có sự phân công chức năng, trách nhiệm rõ ràng cho từng đơn vị trong trường như: Phòng Tổ chức – Hành chính; Phòng Quản trị - Thiết bị; Phòng CTSV; Bộ phận y tế thực hiện nhiệm vụ quản trị về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. Cụ thể trong thời gian qua Nhà trường đã có đội ngũ làm vệ sinh môi trường đảm bảo môi trường cảnh quan trong toàn trường luôn xanh, sạch, đẹp; bộ phận bảo vệ được tham gia huấn luyện để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn người và tài sản trong Nhà trường; bộ phận y tế đảm nhận thực hiện nhiệm vụ y tế học đường, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho cán bộ, giảng viên, sinh viên; bộ phận quản lý kí túc xá và đội phòng cháy chữa cháy nhằm tuyên truyền, hướng dẫn kĩ năng thoát hiểm cho cán bộ, giảng viên, sinh viên khi có sự cố cháy xảy ra.

Hàng năm, Trường đều xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng; kế hoạch đảm bảo vệ sinh môi trường, cảnh quan trong khu vực Trường; kế hoạch tổ chức dọn dẹp cảnh quan, vệ sinh môi trường; kế hoạch khám sức khỏe định kì cho cán bộ, giảng viên; kế hoạch khám sức khỏe cho sinh viên đầu khóa nhập học; kế hoạch, phương án phòng cháy chữa cháy. Nhà trường cũng linh hoạt với các đầu tư phát sinh thêm trong lúc triển khai và thực hiện kế hoạch.

Trường có đầu tư cho môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt như tổ chức trồng cây xanh trong trường, xây dựng hệ thống PCCC, tổ chức luyện tập PCCC và cứu nạn cứu hộ, phun thuốc diệt muỗi, côn trùng gây hại, lắp hệ thống camera an ninh, ... Hàng năm, Trường tổ chức khám sức khỏe cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên của Trường. Tất cả sinh viên nhập học đều được Nhà trường thực hiện mua Bảo hiểm y tế; 100% cán bộ, giảng viên đều được đóng BHYT đầy đủ. Bộ phận y tế được trang bị đầy đủ các dụng cụ y tế. Trường có đội phòng cháy chữa cháy. Nhiều cán bộ, giảng viên và nhân viên của Trường được cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Trường có Nội quy PCCC, Nội quy sử dụng điện, Nội quy phòng cháy kho vật tư. Các tòa nhà có hệ thống trang thiết bị chữa cháy, tiêu lệnh chữa cháy, đèn thoát hiểm khẩn cấp, đường xe lăn; trong các phòng học, phòng làm việc, xưởng thực hành đều được dán các bảng nội quy và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị để đảm bảo an toàn phòng cháy.

Hàng năm, Trường thực hiện kiểm tra công tác vệ sinh môi trường, việc thực hiện hợp đồng dịch vụ, khoán việc đều được nghiệm thu đánh giá chất lượng. Công tác bảo vệ cũng được thường xuyên kiểm tra và được nghiệm thu đánh giá hoàn thành công việc. Trường cũng đã phối hợp với cơ quan Công an thực hiện kiểm tra hệ thống và nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy. Các kết quả rà soát, đánh giá hiệu quả công tác môi

trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt đều được xem xét và đưa vào các báo cáo tổng kết năm của Trường và của các đơn vị.

Nhà trường có dữ liệu theo dõi, đánh giá, cải thiện hiệu quả đầu tư cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt như 100% cán bộ, viên chức, người lao động được khám sức khỏe định kỳ 1 năm một lần. 100% sinh viên mới nhập học được khám sức khỏe khi tựu trường.

Khảo sát trực tiếp khuôn viên Nhà trường và qua phỏng vấn các đối tượng liên quan, Đoàn ĐGN nhận thấy, môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được cải tiến sau khi tự đánh giá và ĐGN. Trong chu kỳ đánh giá không xảy ra hiện tượng cháy, nổ, mất an ninh trật tự trong khuôn viên Nhà trường.

Tuy nhiên, Trường chưa có kế hoạch tổng thể về quản lý môi trường, an toàn và khả năng tiếp cận của người có nhu cầu đặc biệt.

Do vậy, Trường cần có kế hoạch tổng thể về quản lý môi trường, an toàn và khả năng tiếp cận của người có nhu cầu đặc biệt.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 7:

1. Điểm mạnh:

Tình hình tài chính của Trường trong giai đoạn 2020-2025 có phát triển về cơ bản nguồn thu của Trường đảm bảo nguồn lực cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Cơ sở vật chất của trường và trang thiết bị CNTT, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ đã được tăng cường đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ của cán bộ, giảng viên, sinh viên trong trường. Hệ thống cơ sở vật chất, các trang thiết bị, ứng dụng CNTT, Thư viện và các nguồn lực học tập đã được giám sát, đánh giá định kỳ, bảo trì, sửa chữa. Kế hoạch tài chính hàng năm đã được xây dựng và triển khai phù hợp qua đó đảm bảo nguồn lực tài chính các hoạt động trong trường.

2. Điểm tồn tại:

Trường chưa đa dạng hóa nguồn thu, chủ yếu nguồn thu từ ngân sách nhà nước và học phí, còn một số trang thiết bị (máy vi tính, đèn chiếu) đã hết hạn khấu hao và không bảo đảm chất lượng hoạt động. Hệ thống phần mềm phục vụ cho các hoạt động đào tạo, NCKH, nhân sự, tài chính, quản lý cơ sở vật chất, ... còn hạn chế (rất ít); hệ thống wifi của Nhà trường chưa bao phủ được toàn diện mọi khu vực trong Trường nên chưa thực sự đáp ứng kì vọng của người sử dụng. Kiểm tra xác suất 40 học phần vẫn còn một số học phần chưa có đủ giáo trình, tài liệu tham khảo qui định trong đề cương chi tiết. Số giáo trình, tài liệu xuất bản trên 5 năm trở lên chiếm tỉ lệ lớn trong tổng số giáo trình, tài liệu của Nhà trường. Việc theo dõi số lượng bạn đọc đến thư viện chưa được tổng hợp tự động. Sự hợp tác với thư viện của các trường đại học khác còn hạn chế.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Trường cần có giải pháp đột phá và chú trọng nhiều hơn đến việc đa dạng hóa nguồn thu, giảm dần sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, tăng nguồn thu từ liên kết đào tạo, Xây dựng lộ trình đầu tư ưu tiên thông qua rà soát tổng thể hiện trạng cơ sở vật chất, xây dựng lộ trình đầu tư nâng cấp, thay thế thiết bị theo thứ tự ưu tiên, gắn với các ngành đào tạo mũi nhọn và định hướng NCKH trọng điểm. Giáo trình, tài liệu tham khảo của các học phần cần được rà soát thường xuyên để bổ sung, cập nhật theo nguồn học liệu tiên tiến, hiện đại trong bối cảnh giáo dục mở và hội nhập quốc tế. Tìm kiếm cơ hội tham gia các liên hợp thư viện để được chia sẻ chi phí bản quyền.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 7</i>	<i>3,80</i>
Tiêu chí 7.1	4
Tiêu chí 7.2	5
Tiêu chí 7.3	3
Tiêu chí 7.4	3
Tiêu chí 7.5	4

Tiêu chuẩn 8: CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Tiêu chí 8.1: Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mức chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường ĐHSPKTNĐ đã giao trách nhiệm cho các đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát các hoạt động đối ngoại. Trước năm 2024, đơn vị chủ trì là Phòng KH&HTQT (QĐ số 286/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 22/4/2019), và sau năm 2024 là Phòng KH-HTQT&ĐBCL (QĐ Số 393/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 14/8/2024) được giao nhiệm vụ chủ trì chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, theo dõi, giám sát các hoạt động đối ngoại, mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, KHCN, quản lý lưu học sinh nước ngoài học tại Trường theo qui định. Ngoài ra, còn có các đơn vị khác chịu trách nhiệm phối hợp như: Phòng Đào tạo; Trung tâm Thực hành và các khoa đào tạo.

Đề án CLPT Trường giai đoạn 2020-2025, TN đến năm 2035 (ĐACLPT ngày 07/01/2020) có xác định rõ CLPT hướng tới “Mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp trong và ngoài nước về các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao kết quả NCKH, công nghệ”. Hằng năm, trên cơ sở nhiệm vụ được qui định trong: Qui chế tổ chức và hoạt động của Trường (QĐ số 555/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 30/7/2019; số 442/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 29/9/2024); Qui chế làm việc (QĐ số 1063/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 28/12/2015); Qui định chế độ làm việc đối với giảng viên (QĐ số 191/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 06/4/2021, Số 554/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 21/8/2025); Qui chế về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức (QĐ số 1288/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 28/12/2017), Trường ban hành kế hoạch phát triển theo các giai đoạn 2020-2022 (KH ngày 08/01/2020), giai đoạn 2023-2025 (KH ngày 10/01/2022), và cụ thể hóa với mỗi khoa, phòng về các hoạt động đối ngoại. Bên cạnh đó, căn cứ vào các qui định của Chính phủ, Bộ GD&ĐT, Bộ LĐ-TB&XH, Trường ban hành Qui chế hợp tác đối ngoại (QĐ số 696/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 30/12/2022) có xác định rõ cơ chế quản lý, thực hiện và phối hợp giữa các đơn vị khi quản lý đoàn ra, đoàn vào vào, kí kết thỏa thuận hợp tác với đối tác, tổ chức hội nghị/hội thảo, quản lý các chương trình, dự án hợp tác trong và ngoài nước.

Các kế hoạch triển khai các hoạt động đối ngoại được ban hành theo kế hoạch theo từng giai đoạn, theo năm của các đơn vị được Trường phổ biến đến các BLQ qua các cuộc họp, hội nghị. Ngoài ra, các hoạt động đối ngoại được đăng tải qua website của Trường (<https://nute.edu.vn>) và tuyên truyền qua trang fanpage.

Tuy nhiên, Trường chưa có kế hoạch tổng thể và dài hạn để phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại đáp ứng yêu cầu của đổi mới sáng tạo, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và yêu cầu của chuyển đổi số. Hoạt động đối ngoại trong nước đang được phân về nhiều đơn vị mà chưa giao trách nhiệm cho một đầu mối cụ thể.

Do đó, trong thời gian tới, qua việc phân tích bối cảnh phát triển trong điều kiện hiện tại, Trường cần có kế hoạch tổng thể gắn liền với CLPT, nhằm thúc đẩy các hoạt động đối ngoại, để nâng cao thương hiệu của Trường. Cần sớm có một đơn vị chủ trì kết với các đối tác trong nước (Ví dụ: Trung tâm Kết nối doanh nghiệp, Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp, ...), để thực hiện các hoạt động kết nối cách hiệu quả nhằm mở rộng hơn nữa các hợp tác, xây dựng mạng lưới các đối tác, hướng tới việc quảng bá một cách mạnh mẽ điểm mạnh trong đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ của Trường.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 8.2: Các chính sách, qui trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong chu kì đánh giá, Trường thực hiện đẩy mạnh các hoạt động quan hệ đối ngoại theo định hướng CLPT đã xác định, triển khai hợp tác theo chính sách của Trường và các nội dung thỏa thuận đã kí kết đang có hiệu lực với các doanh nghiệp và các Trường Đại học, Cao đẳng gồm: Trường ĐH Gia Nghĩa – Đà Loan (2022), Trường ĐH Đại Nhân – Đà Loan (2022), Trường ĐH Khoa học ứng dụng Tampere (TAMK) – Phần Lan (20202), Trường ĐH Công nghệ dệt may Hà Nội (2022), Trường Cao đẳng nghề Hà Nam (2024), Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định (2024), Trường Cao đẳng nghề số 20/Bộ Quốc phòng (2024), Trường Cao đẳng Xây dựng và Công nghệ - Xã hội (2025) và kí kết hợp tác với trên 10 doanh nghiệp trong các lĩnh vực giáo dục, kĩ thuật cơ khí, chế tạo, CNTT, ...

Đối với các tổ chức/cơ sở giáo dục quốc tế được triển khai thông qua các hoạt động tiếp đoàn đại biểu đến làm việc để trao đổi hợp tác đào tạo, tham gia hoạt động NCKH, tổ chức đào tạo lớp bồi dưỡng ngắn hạn về hệ thống IoT cho các cán bộ Nước CHDCND Lào (QĐ số 462/QĐ-ĐHSPKTND ngày 12/9/2023), tuyển sinh hệ đại học đối với lưu học sinh Lào theo yêu cầu của Sở GD&ĐT Nam Định. Nhà trường cử nhiều giảng viên tham gia học tập nâng cao trình độ (NCS) tại các trường đại học ở các nước: Nga, New Zealand, Trung Quốc; tham gia các khóa bồi dưỡng tại các quốc gia như Hàn Quốc, Nhật Bản, Phần Lan, Malaysia. Đối với trong nước, Trường tăng cường mở rộng hợp

tác với các tổ chức như Sở LĐ-TB&XH tỉnh Nam Định, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nam Định, Sở KH&CN tỉnh Nam Định và các trường THPT trên địa bàn Tỉnh Nam Định cũ và Tỉnh Ninh Bình sau sát nhập; các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định trước đây và các tỉnh trong khu vực để thực hiện các hoạt động chuyển giao công nghệ, trao đổi học thuật, và tăng cơ hội cho người học của Trường tham quan, trải nghiệm thực tế.

Trường đã tích cực thực hiện các hoạt động gặp gỡ nhằm tìm kiếm cơ hội hợp tác, để thúc đẩy các hoạt động kết nối với doanh nghiệp. Trường đã thực hiện kí kết nhiều biên bản với nhiều doanh nghiệp, CSGD để thực hiện việc trao đổi, hợp tác, chuyển giao công nghệ, cũng như để người học của Trường đi thực tập, thực tế. Trong những năm qua, với sự phát triển của giáo dục STEM, Trường đã tích cực cử các đoàn cán bộ, sinh viên của Trường đến các trường phổ thông để giới thiệu sản phẩm, đưa ra các hướng dẫn, giải pháp thực hiện.

Tuy nhiên, Trường chưa có chính sách rõ ràng, thỏa đáng để thúc đẩy lãnh đạo các cấp, cán bộ, giảng viên các khoa/phòng chủ động tìm kiếm và mở rộng những cơ hội hợp tác mới hoặc cộng tác tích cực hơn với Nhà trường trong các hoạt động đối ngoại. Số lượng cán bộ nhà trường được đào tạo, bồi dưỡng tại các đối tác ngoài nước chưa nhiều.

Do vậy, Trường cần điều chỉnh các chính sách nhằm tăng cường và mở rộng kí kết hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức hiệp hội nghề nghiệp; tham gia các mạng lưới viện nghiên cứu, mạng lưới giáo dục quốc tế,... để nhận các nguồn quỹ tài trợ trong giáo dục, trao đổi nguồn tài nguyên và tham gia các dự án với các đối tác để phát triển nguồn lực cho các khoa trong công tác đào tạo, NCKH.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 8.3: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Hàng năm, Trường thực hiện rà soát, đánh giá các hoạt động hợp tác, các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại trong và ngoài nước. Căn cứ chức năng nhiệm vụ, các đơn vị trong trường thực hiện việc rà soát, đánh giá hiệu quả các hoạt động. Phòng KH-HTQT&ĐBCL chủ trì triển khai các hoạt động rà soát. Phòng thực hiện việc rà soát các hoạt động đã và đang triển khai theo các biên bản ghi nhớ (MOU) và thỏa thuận hợp tác đã kí theo các năm, theo đó chỉ ra việc đã thực hiện, những nguyên nhân, hạn chế và đề ra các phương án triển khai trong năm tiếp theo. Ngoài ra, Phòng còn phối hợp với Trung tâm Thực hành để đánh giá mạng lưới các doanh nghiệp để định hướng cho sinh viên

của Trường đến tham quan thực tập. Qua phân tích thực trạng, nên từ năm 2023, thay vì để người học tự liên hệ địa điểm thực tập, Trường đã tăng cường việc định hướng người học đi thực tập tại các doanh nghiệp hợp tác, để tăng khả năng rèn luyện, học hỏi cho người học.

Trên cơ sở các báo cáo của các đơn vị, Nhà trường tổng hợp thành các Báo cáo Công tác đối ngoại và phương hướng theo các năm (Số 73/BC-ĐHSPKTNĐ ngày 19/11/2020; Số 75/BC-ĐHSPKTNĐ ngày 02/12/2021; Số 81/BC-ĐHSPKTNĐ ngày 01/12/2022; Số 88/BC-ĐHSPKTNĐ ngày 21/12/2023; Số 76/BC-ĐHSPKTNĐ ngày 19/11/2024). Qua các báo cáo đã chỉ ra: Kết quả triển khai các lĩnh vực đối ngoại theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đánh giá về đội ngũ nội bộ về công tác phối hợp trong lĩnh vực đối ngoại; chỉ ra những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện; và từ đó Trường đề ra các phương hướng, kế hoạch, cách thức triển khai các hoạt động đối ngoại cho năm tiếp theo.

Kết quả hợp tác của Trường từ năm 2020 đến 2025 là 26 hợp đồng/biên bản ghi nhớ được kí kết và có trên 88% số lượng các kí kết được triển khai thực hiện. Trường có thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, viên chức về: Quan hệ đối ngoại – Hợp tác quốc tế, với các tiêu chí như: Công tác quan hệ đối ngoại của Trường đã phát huy hiệu quả trong việc thực hiện TN với hơn 73% ý kiến ở mức hài lòng; Công tác quan hệ đối ngoại của Nhà trường ngày càng được đổi mới, mở rộng ... với hơn 78% hài lòng.

Tuy nhiên, Trường thiếu kế hoạch và qui định tổng thể, toàn diện, thống nhất trong toàn trường về rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Trường thiếu qui định về qui trình, thủ tục rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại theo qui trình.

Do vậy, Trường cần xây dựng kế hoạch và qui định tổng thể, toàn diện, thống nhất trong toàn trường về rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại đảm bảo việc rà soát được thực hiện trong quá trình diễn ra các hoạt động đối ngoại. Trường cần xây dựng và ban hành bộ tiêu chuẩn, chỉ số (KPIs) để rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Việc xây dựng hệ thống báo cáo kịp thời với sự hỗ trợ của phương tiện truyền thông hiện đại (chuyển đổi số) là rất quan trọng và cần thiết để giám sát định lượng, định tính một cách kịp thời và đầy đủ các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại quốc tế gắn kết với đối ngoại trong nước.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 8.4: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong chu kỳ đánh giá, Trường mở rộng các đối tác tại các tổ chức/cơ sở giáo dục tại Trung Quốc, Liên bang Nga, có phát triển một số đối tác mới tại Phần Lan, Hàn Quốc, Malaysia,... tập trung vào hoạt động cử nhân sự học tập nâng cao trình độ, tham dự các hội thảo khoa học và hợp tác NCKH chung, học tập trao đổi kinh nghiệm giảng dạy dành cho giảng viên,... Công tác tiếp nhận, đào tạo và quản lý lưu học sinh nước ngoài học tập tại Việt Nam giai đoạn 2000-2025 được rà soát và tăng cường hoạt động tuyển sinh, tiếp nhận người học học tập tại Trường.

Trường đã tiếp đón 11 đoàn vào làm việc tại Trường và cử 05 đoàn là các nhân sự đến các Trường hợp tác làm việc, trao đổi và thực tập từ hoạt động HTQT. Số MOU/MOA với đối tác từ năm 2021 đến năm 2025 lần lượt là 01, 12, 01, 4 và 8 (tổng 26), qua số liệu cho thấy sau dịch Covid-19, vào năm 2022 có số lượng tăng mạnh và số liệu đó có sự cải tiến trong những năm tiếp theo. Trường có thực hiện cải tiến các hoạt động quan hệ hợp tác với các đối tác, phối hợp với các đối tác tổ chức các hội thảo khoa học/chuyên môn (với Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam, Hiệp hội các Trường ĐHSPKT, Sở GD&ĐT tỉnh Nam Định, Sở KH&CN tỉnh Nam Định), hợp tác NCKH để gia tăng mạnh số công trình công bố quốc tế và nâng cao trình độ chuyên môn.

Hàng năm, Trường rà soát, tổng kết và đề xuất cải tiến các hoạt động đối ngoại thông qua Hội nghị tổng kết năm học, các báo cáo Công tác đối ngoại và phương hướng theo các năm (Số 73/BC-ĐHSPKTND ngày 19/11/2020; Số 75/BC-ĐHSPKTND ngày 02/12/2021; Số 81/BC-ĐHSPKTND ngày 01/12/2022; Số 88/BC-ĐHSPKTND ngày 21/12/2023; Số 76/BC-ĐHSPKTND ngày 19/11/2024). Trường đã thực hiện các giải pháp để cải tiến các quan hệ hợp tác, cụ thể:

- Trường tích cực phối hợp với các đối tác để tổ chức các hội thảo. Ngoài các đối tác quen thuộc là các trường đại học trong khối câu lạc bộ sư phạm kỹ thuật, Trường mở rộng hợp tác với Sở KH&CN tỉnh Nam Định, với các công ty có thế mạnh trong các lĩnh vực cơ khí, chế tạo máy để tổ chức các hội thảo về ngành nghề thế mạnh của Trường.

- Về hoạt động hợp tác quốc tế, Trường cụ thể hóa các mục tiêu và giải pháp cải tiến trong kế hoạch CLPT trường và trong thực tế như liên kết đào tạo, cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng. Trong chu kỳ đã có 21 lượt cán bộ được nhà trường cử đi hợp tác ở nước ngoài, trong đó trong năm 2025 đã cử 10 cán bộ và 7 cán bộ được cử đi đào tạo nghiên cứu sinh nước ngoài.

Mặc dù, Trường đã thống kê về mạng lưới, mối quan hệ, đối tác trong giai đoạn đánh giá nhưng việc phân tích, đánh giá xu hướng và ra quyết định thực hiện, phát triển, cải tiến các hoạt động đối ngoại còn hạn chế. Đặc biệt hiệu quả của các hoạt động hợp tác quốc tế chưa cao (chỉ 1/3 hợp tác triển khai có hiệu quả); số lượng hợp tác đối tác quốc tế trong các năm 2023-2025 chưa đạt như kế hoạch đề ra.

Do vậy, Trường cần phân tích, đánh giá xu hướng phát triển để đưa ra các giải pháp phù hợp trong định hướng phát triển các mạng lưới quan hệ đối ngoại. Trong đó cần phân tích rõ các thế mạnh (đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ) của Trường từ đó tham gia các mạng lưới đối ngoại trong và ngoài nước để gia tăng uy tín, vị thế của Trường. Cần có thêm nhiều chính sách đối với đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, có nhiều thế mạnh trong khoa học, công nghệ kết nối với các Trường/Viện nghiên cứu trên thế giới để gia tăng số lượng, cũng như tính hiệu quả đối với các đối tác ngoài nước.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 8:

1. Điểm mạnh:

Trong giai đoạn 2020-2025, Trường đã triển khai thực hiện một số hoạt động đối ngoại, trong đó: kí kết 26 biên bản thỏa thuận, ghi nhớ hợp tác với các trường đại học, các doanh nghiệp, tập đoàn và các tổ chức quốc tế và trong nước (23 trong nước và 3 quốc tế); đón tiếp và làm việc với 16 đoàn khách quốc tế và trong nước; phối hợp với một số cơ quan tổ chức, các cơ sở giáo dục tổ chức 7 hội thảo; cử mới 11 cán bộ đi học nghiên cứu sinh (trong đó 7 cán bộ học tập nước ngoài và 4 cán bộ trong nước); triển khai nhiều hoạt động cho sinh viên đi tham quan, thực tế tại một số doanh nghiệp. Hằng năm, Trường triển khai việc rà soát, đánh giá, tổng kết, và đề ra phương hướng cho hoạt động đối ngoại năm tiếp theo.

2. Điểm tồn tại:

Trường chưa có kế hoạch tổng thể và dài hạn để phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại đáp ứng yêu cầu của đổi mới sáng tạo, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và yêu cầu của chuyển đổi số. Trường thiếu kế hoạch và qui định tổng thể, toàn diện, thống nhất trong toàn trường về rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Trường thiếu qui định về qui trình, thủ tục rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại theo qui trình. Nhà trường đã thống kê về mạng lưới, mối quan hệ, đối tác trong giai đoạn đánh giá, tuy nhiên việc phân tích, đánh giá xu hướng và ra quyết định thực hiện, phát triển, cải tiến các hoạt động đối ngoại còn hạn chế. Đặc biệt hiệu quả của các hoạt động hợp tác quốc tế chưa cao (chỉ 1/3 hợp tác triển khai có hiệu quả); số lượng hợp tác đối tác quốc tế trong các năm 2023-2025 chưa đạt như kế hoạch đề ra.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Cần phân tích rõ các thế mạnh (đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ) của Trường, kết hợp với việc phân tích, đánh giá xu hướng phát triển để đưa ra các định hướng phù hợp để phát triển các mạng lưới quan hệ đối ngoại. Trường cần có tiêu chí lựa chọn tham gia các mạng lưới đối ngoại trong và ngoài nước hướng tới gia tăng uy tín, vị thế của Trường. Xây dựng kế hoạch và qui định tổng thể, toàn diện, thống nhất trong toàn trường về rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại đảm bảo việc rà soát được thực hiện trong quá trình diễn ra các hoạt động đối ngoại. Trường cần xây dựng và ban hành bộ tiêu chuẩn, chỉ số (KPIs) để rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Cần có thêm nhiều chính sách đối với đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, có nhiều thế mạnh trong khoa học, công nghệ kết nối với các Trường/Viện nghiên cứu trên thế giới để gia tăng số lượng, cũng như tính hiệu quả đối với các đối tác ngoài nước.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 8</i>	<i>3,75</i>
Tiêu chí 8.1	4
Tiêu chí 8.2	4
Tiêu chí 8.3	4
Tiêu chí 8.4	3

Tiêu chuẩn 9: HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí 9.1: Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường ĐHSPKTND đã xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong bao gồm Ban Giám hiệu, Phòng Khảo thí và KĐCL (Quyết định số 388/QĐ- LĐTĐBXH của Bộ trưởng Bộ LĐTĐ&XH) và Tổ ĐBCL của các đơn vị trực thuộc. Năm 2019, Bộ phận chuyên trách về ĐBCL của trường sáp nhập trở thành Phòng Thanh tra - ĐBCL (Số 505/QĐ- LĐTĐBXH ngày 09/4/2019). Sau đó, phòng tiếp tục sáp nhập và đổi tên thành Phòng KH-HTQT&ĐBCL (QĐ số 736/QĐ-BLĐTĐBXH ngày 05/6/2024). Phòng KH-HTQT&ĐBCL hiện có tổng cộng 9 người trong đó có 6/9 người được đào tạo, bồi dưỡng về ĐBCL và KĐCLGD bậc đại học, 9/9 người được đào tạo bồi dưỡng về ĐBCL và KĐCLGD của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

Mạng lưới ĐBCL của Trường gồm 3 cấp: lãnh đạo trường, Hội đồng ĐBCL; Phòng KH-HTQT&ĐBCL; tổ ĐBCL khoa/bộ môn - các phòng/ban (QĐ số 392/QĐ-ĐHSPKTND ngày 08/3/2022; Số 628/QĐ-ĐHSPKTND ngày 20/12/2024). Các bộ phận trong mạng lưới ĐBCL đều được qui định chức năng nhiệm vụ rõ ràng theo quyết định số 205/QĐ-ĐHSPKTND ngày 17/3/2025. Sự phối hợp giữa các bộ phận trong mạng lưới để thực hiện các hoạt động ĐBCL của Trường cũng được qui định trong văn bản này. Năm 2025, Trường ban hành Qui định hoạt động ĐBCLGD trong đó mô tả rõ mạng lưới ĐBCL của trường cũng như hoạt động, sự phối hợp của các đơn vị bộ phận trong các hoạt động ĐBCL (Số 205/QĐ-ĐHSPKTND ngày 17/3/2025).

Để hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý, Nhà trường đã ban hành hệ thống các văn bản qui định về các hoạt động ĐBCL và các hướng dẫn thực hiện như: Chiến lược ĐBCLGD giai đoạn 2022-2025, TN 2030; Qui chế hoạt động của Hội đồng ĐBCLGD; Qui định hoạt động ĐBCL, Qui định so chuẩn, đối sánh; Qui định lưu trữ và cung cấp thông tin minh chứng phục vụ công tác ĐBCL; Sổ tay chất lượng; Qui định tổ chức hoạt động khảo sát; Kế hoạch ĐBCL hàng năm; Mục tiêu chất lượng hàng năm.

Cán bộ phòng KH-HTQT&ĐBCL và một số đơn vị có liên quan được nhà trường cử tham dự các lớp tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng về ĐBCL và được cấp giấy chứng nhận tham gia như giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình tập huấn bồi dưỡng về bảo đảm và KĐCLGD đại học do Cục quản lý chất lượng tổ chức năm 2022 (9 người); Khóa bồi dưỡng về công tác ĐBCL giáo dục đại học của Trung tâm KĐCLGD-ĐHV năm

2022 (30 người). Trường có 1 giảng viên được cấp chứng chỉ đào tạo và được cấp thẻ Kiểm định viên.

Tuy nhiên, Phòng KH-HTQT&ĐBCL chưa có cán bộ có chứng chỉ kiểm định viên KĐCLGD đại học. Một số văn bản qui định về các hoạt động ĐBCL chưa được cập nhật kịp thời như: Sổ tay ĐBCL ban hành từ năm 2019, các qui trình hướng dẫn thực hiện hoạt động ĐBCL ban hành từ năm 2019.

Do vậy, Trường nên quan tâm hơn nữa tới việc tăng cường số lượng và chất lượng nhân lực Phòng KH-HTQT&ĐBCL. Cập nhật kịp thời hàng năm hệ thống văn bản qui định về các hoạt động ĐBCL và các qui trình hướng dẫn thực hiện để hỗ trợ hiệu quả cho công tác ĐBCL.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 9.2: Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường ĐHSPTNĐ đã ban hành Chiến lược ĐBCL ngày 10/01/2022 bao gồm chính sách, nội dung chiến lược (mục tiêu, giải pháp, tổ chức thực hiện), kế hoạch thực hiện trong đó thể hiện sự tham gia của các BLQ, và 8 hoạt động chính nhằm thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực.

Trong Chiến lược ĐBCL, Trường đã đưa ra chính sách ưu tiên nhằm thực hiện tốt chiến lược đề ra là “ưu tiên tập trung các nguồn lực (kinh tế, nhân lực,...) cho hoạt động ĐBCL ...”.

Kế hoạch thực hiện chiến lược ĐBCL giai đoạn 2022-2025 cũng như các kế hoạch thực hiện mục tiêu chiến lược hàng năm, các qui định về hoạt động ĐBCL, ... đều có sự phân công nhiệm vụ cho từng đơn vị, phòng/ban, trung tâm. Trong quá trình triển khai các hoạt động ĐBCL hằng năm, Trường thực hiện khảo sát các BLQ như cán bộ, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp... về các mặt hoạt động của nhà trường. Kết quả khảo sát năm học 2024/2025 cho thấy tỉ lệ cán bộ giảng viên hài lòng về hệ thống ĐBCL bên trong nói chung trên 85%. Hàng năm nhà trường đều thực hiện báo cáo tổng kết năm học cũ về mọi mặt hoạt động đề ra phương hướng nhiệm vụ cho năm học tiếp theo.

Tuy nhiên, nội dung lấy ý kiến các BLQ về mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược ĐBCL còn chung chung, chưa phong phú, chưa cụ thể hóa theo từng mục tiêu chiến

lược. Trường nên chuẩn hóa nội dung phiếu lấy ý kiến các BLQ để có thể thu được thông tin hữu ích về mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược ĐBCL.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 9.3: Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường đã ban hành CLPT của Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2020-2025, TN đến năm 2035, kế hoạch phát triển Trường hai giai đoạn 2020-2022 và giai đoạn 2023-2025 trong đó có công tác ĐBCL. Trường cũng đã ban hành Chiến lược ĐBCL giai đoạn 2022-2025, TN đến năm 2030 (Kèm theo kế hoạch ĐBCL). Trên cơ sở đó, Trường xây dựng mục tiêu, kế hoạch ĐBCL hàng năm (trong kế hoạch chung của Trường) cũng như ban hành mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực hiện mục tiêu chiến lược riêng. Đồng thời, Trường cũng đã ban hành kế hoạch riêng cho công tác ĐBCL cho từng năm học.

Để thực hiện chiến lược ĐBCL, Trường tổ chức tổng kết, phổ biến các kế hoạch hoạt động ĐBCL năm trong buổi họp tổng kết năm. Đồng thời, Trường cũng cử cán bộ tham gia các khóa tập huấn về ĐBCL như: Khóa bồi dưỡng công tác ĐBCL trong giáo dục đại học năm 2022 của Trung tâm KĐCLGD-ĐHV; Chương trình tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học năm 2022 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT.

Trên cơ sở kế hoạch ĐBCL hàng năm, Trường đã tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động như: khảo sát các BLQ, TĐG, xây dựng rà soát điều chỉnh cập nhật hệ thống văn bản về ĐBCL và hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, so chuẩn đối sánh..... Cuối năm, Trường tổ chức tổng kết, đánh giá. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch năm mới (Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm, phương hướng, nhiệm vụ công tác năm mới). Trường cũng đã ban hành Sổ tay ĐBCL để thống nhất và quán triệt hoạt động ĐBCL đến từng đơn vị, cá nhân trong Trường.

Mặc dù, Trường đã xây dựng kế hoạch ĐBCL hàng năm nhưng chưa tổ chức tổng kết, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch này, cũng như đối sánh kết quả thực hiện với các mục tiêu chất lượng đề ra.

Do vậy, Trường nên tổ chức sơ kết, tổng kết kế hoạch ĐBCL hàng năm, đối sánh kết quả thực hiện với các mục tiêu chất lượng đề ra để phát hiện những tồn tại, khó khăn để kịp thời đưa ra các giải pháp khắc phục (nếu có) trong năm học mới.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 9.4: Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, qui trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường đã ban hành Qui trình kiểm soát tài liệu năm 2019 để thống nhất cách thức xây dựng, phê duyệt, ban hành và phân phối các tài liệu thuộc hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 của Trường. Năm 2020, Trường tiếp tục ban hành Qui định về lưu trữ và cung cấp thông tin minh chứng phục vụ công tác ĐBCL. Trong văn bản này, Nhà trường đã qui định/phân công rõ từng đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm thống kê, thu thập, bảo quản, tổ chức khai thác, sử dụng các văn bản, tài liệu, số liệu, tư liệu phục vụ công tác ĐBCL của đơn vị mình. Trường lưu trữ các văn bản dưới dạng giấy theo qui định văn thư và dưới dạng số hóa lưu trữ trên phần mềm.

Các văn bản quản lý, CSDL về chính sách, hệ thống, qui trình và thủ tục ĐBCL được lưu trữ, quản lý trên phần mềm quản lý nội bộ (https://vpdntd.vnptioffice.vn/qlvbdh_ndh), phần mềm phục vụ công tác tự đánh giá và ĐGN CSGD (<http://117.6.129.141:5000/criteria>), phần mềm quản lý hệ thống văn bản nội bộ VNPT. Do đó, các văn bản/tài liệu về công tác ĐBCL được lưu trữ một cách hệ thống, cập nhật và dễ tiếp cận. Vào thời gian Khảo sát chính thức, kiểm tra thấy các văn bản được lưu trữ có hệ thống và truy cập dễ dàng.

Một số qui trình, thủ tục ĐBCL đã được rà soát như: Mạng lưới ĐBCL của Trường cũng đã được rà soát cập nhật năm 2022 và 2024, Qui định về an ninh, an toàn hệ thống CNTT được rà soát cập nhật năm 2023, 2024. Ngoài ra, một số qui trình thủ tục ĐBCL như khảo sát các BLQ, trách nhiệm các đơn vị trong hệ thống ĐBCL, tự đánh giá được rà soát ban hành năm 2025 trong Qui định hoạt động ĐBCL.

Các chính sách, hệ thống, qui trình và thủ tục ĐBCL được phổ biến đến các BLQ qua phần mềm quản lý hệ thống văn bản nội bộ VNPT để triển khai các hoạt động ĐBCL. Ngoài ra, trường cũng đã xây dựng Sổ tay chất lượng để các BLQ dễ dàng tiếp cận và thực hiện.

Mặc dù sổ tay ĐBCL giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận các chính sách, hệ thống, qui trình thủ tục ĐBCL nhưng ban hành từ năm 2019. Trường nên xây dựng kế hoạch và triển khai rà soát cập nhật định kỳ các hệ thống, qui trình thủ tục ĐBCL... trong Sổ tay ĐBCL để các BLQ có thể dễ dàng cập nhật và sử dụng.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 9.5: Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phần đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong CLPT giai đoạn 2022-2025, TN 2030, Trường đã ban hành bộ chỉ tiêu phần đầu chính cho mọi mặt hoạt động trong đó có công tác ĐBCL. Trên cơ sở đó, hằng năm Trường cũng ban hành bộ chỉ tiêu phần đầu trong Mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng

Hằng năm, Trường đều thực hiện Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm, phương hướng, nhiệm vụ công tác năm tiếp cho mọi mặt hoạt động trong đó có công tác ĐBCL.

Tuy nhiên, việc xây dựng các chỉ tiêu phần đầu chính để đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL còn sơ sài, chưa bài bản và khoa học. Trong báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động ĐBCL hằng năm của Nhà trường chưa thể hiện rõ việc đối sánh kết quả thực hiện với các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phần đầu chính.

Do vậy, Trường cần xây dựng và ban hành chính thức bộ KPIs và các chỉ tiêu phần đầu chính để đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL. Các kế hoạch công tác ĐBCL hàng năm cần gắn kết với KHCL về ĐBCL, đối sánh các chỉ số đã đạt được của năm trước để xây dựng kế hoạch của năm sau giúp kiểm soát được các chỉ số chưa đạt. Trong báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động ĐBCL hằng quý của Trường cần thể hiện rõ việc đối sánh kết quả thực hiện với các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phần đầu chính.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Tiêu chí 9.6: Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phần đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường đã ban hành quy trình xây dựng mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn ISO theo QĐ số 877/QĐ-ĐHSPKTND ngày 22/11/2019. Căn cứ vào quy trình này, Nhà trường đã tổ chức xây dựng mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm trong giai đoạn đánh giá.

Trên cơ sở Đề án CLPT Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2020-2025, TN 2035, Trường đã xây dựng Kế hoạch phát triển giai đoạn 2020-2022 với các mục tiêu và các chỉ số thực hiện. Năm 2023, Trường triển khai rà soát việc thực hiện kế hoạch này và xây dựng Kế hoạch phát triển giai đoạn 2023-2025 với các mục tiêu và các chỉ số thực

hiện đã được rà soát, điều chỉnh như số lượng công bố NCKH từ 250 xuống 100, đề tài NCKH của sinh viên tăng từ 100 lên 200, nêu cụ thể 06 nhóm nghiên cứu mạnh, tổ chức 05 hội thảo (tăng 03 hội thảo)...

Tuy nhiên, Quy trình lập kế hoạch các hoạt động ĐBCL được ban hành từ năm 2019 và chưa được rà soát, cải tiến. Hồ sơ rà soát cải tiến các chỉ tiêu phấn đấu chính chưa thấy rõ việc sử dụng ý kiến các BLQ cũng như căn cứ để điều chỉnh các chỉ tiêu.

Do vậy, Trường cần sớm xây dựng kế hoạch rà soát, cải tiến quy trình lập kế hoạch để có thể thực hiện tốt hơn các hoạt động ĐBCL. Đồng thời bên cạnh việc phân tích đánh giá kết quả thực hiện KPIs và các chỉ tiêu phấn đấu chính, Trường cũng nên lấy ý kiến các BLQ để có thể điều chỉnh, cải tiến các KPIs và các chỉ tiêu phấn đấu chính phù hợp hơn với thực tế nguồn lực của Trường.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 9:

1. Điểm mạnh:

Trường đã xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong với chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, về cơ bản đã được tham gia các khóa đào tạo/bồi dưỡng công tác ĐBCLGD đại học. Trường cũng đã ban hành nhiều văn bản quy định các hoạt động ĐBCL và các hướng dẫn thực hiện. Trên cơ sở CLPT của Trường ĐHSPKTNĐ giai đoạn 2020-2025, TN đến năm 2035, Trường đã ban hành Chiến lược ĐBCL giai đoạn 2022-2025, TN đến năm 2030 (Kèm theo kế hoạch ĐBCL), kế hoạch phát triển Trường hai giai đoạn 2020-2022 và giai đoạn 2023-2025 trong đó có công tác ĐBCL. Trên cơ sở đó, hằng năm Trường cũng ban hành Mục tiêu chất lượng, Kế hoạch công tác năm, Kế hoạch công tác ĐBCL năm học... Các kế hoạch trên được phổ biến, quán triệt, triển khai và kết quả thực hiện được trình bày trong Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm, phương hướng nhiệm vụ công tác năm tiếp theo. Các văn bản quản lý, quy trình, thủ tục, CSDL ĐBCL được lưu trữ trong Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT và hệ thống lưu trữ tài liệu nội bộ NUTE có hệ thống, cập nhật và dễ tiếp cận, được rà soát, cập nhật và phổ biến đến các BLQ. Nhà trường đã ban hành một số chỉ tiêu thực hiện và chỉ tiêu phấn đấu chính trong các kế hoạch dài hạn và trung hạn, thực hiện cải tiến chỉ tiêu phấn đấu chính trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2023-2025.

2. Điểm tồn tại:

Phòng KH-HTQT&ĐBCL chưa cán bộ có chứng chỉ/thẻ kiểm định viên KĐCLGD đại học. Việc xây dựng các chỉ tiêu phấn đấu chính để đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL trong KHCL ĐBCL còn sơ sài, chưa bài bản và khoa học; Nội dung lấy ý kiến các BLQ về mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL còn chung chung. Việc phổ biến, quán triệt các kế hoạch hoạt động ĐBCL còn chưa phong phú, sinh động.

Trong báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động BĐCL hàng năm của Nhà trường chưa thể hiện rõ việc đối sánh kế hoạch ĐBCL hàng năm, đối sánh kết quả thực hiện với các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính. Một số văn bản quy định về các hoạt động ĐBCL chưa được rà soát, cải tiến, cập nhật kịp thời; Hồ sơ rà soát cải tiến các chỉ tiêu phân đầu chính chưa thấy rõ việc sử dụng ý kiến các BLQ.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Trường nên quan tâm hơn nữa tới việc tăng cường số lượng và chất lượng nhân lực Phòng KH-HTQT&ĐBCL. Đồng thời, cập nhật kịp thời hàng năm hệ thống văn bản quy định về các hoạt động BĐCL và các qui trình hướng dẫn thực hiện để hỗ trợ hiệu quả cho công tác ĐBCL; xây dựng kế hoạch và triển khai rà soát cập nhật định kì các hệ thống, qui trình thủ tục ĐBCL,... trong Sổ tay ĐBCL để các BLQ trong trường có thể dễ dàng tiếp cận và sử dụng. Trường cần xây dựng và ban hành chính thức bộ KPIs và các chỉ tiêu phân đầu chính để đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL, xây dựng kế hoạch để phổ biến, quán triệt các kế hoạch hoạt động ĐBCL để nhiều BLQ có thể tiếp cận và triển khai thực hiện. Trường nên chuẩn hóa nội dung phiếu lấy ý kiến các BLQ về mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL. Các kế hoạch công tác ĐBCL hàng năm cần gắn kết với KHCL về ĐBCL, đối sánh các chỉ số đã đạt được của năm trước để xây dựng kế hoạch của năm sau giúp kiểm soát được các chỉ số chưa đạt lấy ý kiến các BLQ để có thể điều chỉnh, cải tiến các KPIs và các chỉ tiêu phân đầu chính phù hợp hơn với thực tế nguồn lực của Trường. Trường cần sớm xây dựng kế hoạch rà soát, cải tiến qui trình lập kế hoạch để có thể thực hiện tốt hơn các hoạt động ĐBCL.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Mức đạt
<i>Tiêu chuẩn 9</i>	<i>3,67</i>
Tiêu chí 9.1	4
Tiêu chí 9.2	4
Tiêu chí 9.3	4
Tiêu chí 9.4	4
Tiêu chí 9.5	3
Tiêu chí 9.6	3

Tiêu chuẩn 10: TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI

Tiêu chí 10.1: Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mức chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong CLPT của trường giai đoạn 2020-2025, TN 2030 (ban hành ngày 08/01/2020), Trường đã xác định: phấn đấu đến năm 2025 được công nhận và nhận giấy chứng nhận KĐCLGD CSGD, mỗi khoa có ít nhất 01 CTĐT được kiểm định; đến năm 2035 đạt chuẩn kiểm định CSGD theo chuẩn khu vực ASEAN. Nội dung này được làm rõ trong Chiến lược ĐBCL giai đoạn 2022-2025, TN 2030 (ban hành ngày 10/01/2022) trong đó nêu rõ: Nhà trường phấn đấu đến năm 2024 hoàn thiện Báo cáo TĐG CSGD, 2025 đạt tiêu chuẩn kiểm định CSGD; năm 2024 hoàn thiện Báo cáo TĐG 50% CTĐT, năm 2025 hoàn thiện Báo cáo TĐG 100% các CTĐT; Năm 2025 có 30% CTĐT được kiểm định theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT; Năm 2030 có 01 CTĐT được kiểm định theo bộ tiêu chuẩn của AUN. Thực hiện kế hoạch này, Nhà trường đã thực hiện TĐG CSGD 2 lần vào năm 2022 và 2024 theo kế hoạch TĐG cơ sở giáo dục số 35/KH-ĐHSPKTND ngày 06/4/2022 và Kế hoạch số 153/KH-ĐHSPKTND ngày 20/12/2024. Trong bản kế hoạch này Trường đã xác định rõ lộ trình và kế hoạch cụ thể cho việc TĐG và chuẩn bị cho việc ĐGN CSGD. Đồng thời, Nhà trường cũng đã ban hành Kế hoạch triển khai công tác chuẩn bị cho hoạt động ĐGN CSGD (số 189/KH-ĐHSPKTND ngày 28/10/2025).

Các Bản kế hoạch TĐG (năm 2022, 2024) và triển khai công tác ĐGN đã qui định công cụ, thời gian, hướng dẫn chi tiết cho công tác TĐG (gồm 10 bước) và chuẩn bị ĐGN (gồm 10 nội dung). Nhà trường cũng đã tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ chuẩn bị ĐGN CSGD đại học (Số 34/KH-ĐHSPKTND ngày 01/4/2022).

Năm 2024, để thực hiện kế hoạch đề ra, Nhà trường đã Thành lập Hội đồng TĐG gồm 21 thành viên, 7 nhóm chuyên trách và Ban thư kí (QĐ số 627 ngày 20/12/2024), Trong quyết định thành lập hội đồng và kế hoạch TĐG và chuẩn bị ĐGN đã phân công cụ thể trách nhiệm cho các thành viên hội đồng, nhóm chuyên trách, ban thư kí và các cá nhân, bộ phận có liên quan.

Trường đã triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra, hoàn thành báo cáo TĐG và gửi công văn báo cáo Bộ GD&ĐT (số 139 ngày 14/5/2025), gửi công văn đăng kí ĐGN với Trung tâm KĐCLGD-ĐHV (CV số 311 ngày 29/10/2025) và thực hiện các thủ tục chuẩn bị ĐGN với trung tâm. Trung tâm đã thực hiện Khảo sát sơ bộ ngày 19/12/2025, Khảo sát chính thức từ 25-29/12/2025.

Tuy nhiên, Trường chưa ban hành qui định riêng của Trường về công tác TĐG và chuẩn bị ĐGN. Trong chu kì đánh giá, Trường chưa xây dựng lộ trình cũng như chưa

triển khai KĐCL CTĐT theo chuẩn của Bộ GD&ĐT như kế hoạch CLPT nhà trường giai đoạn 2020-2025, TN 2030.

Do vậy, căn cứ vào các qui định của Bộ GD&ĐT, Trường nên xây dựng, ban hành qui định riêng của Trường về công tác TĐG và chuẩn bị ĐGN để phù hợp với thực trạng và nguồn lực của Trường; cần sớm xây dựng lộ trình cũng như chưa triển khai KĐCL CTĐT theo chuẩn mới ban hành của Bộ GD&ĐT.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 10.2: Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kì bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường đã thực hiện TĐG CSGD theo qui định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT vào năm 2022 và 2024. Hoàn thành Báo cáo TĐG. Trong CLPT và chiến lược ĐBCL, Trường đã có kế hoạch chuẩn bị ĐGN năm 2025. Sau khi hoàn thành TĐG, Trường đã phối hợp với Trung tâm KĐCLGD-ĐHV và ban hành kế hoạch chuẩn bị ĐGN số 189 ngày 28/10/2025.

Các cán bộ trong Hội đồng tự đánh giá CSGD đã tham dự các khóa tập huấn về công tác ĐBCL giáo dục đại học năm 2022 của Trung tâm KĐCLGD-ĐHV. Đồng thời, một số cán bộ cũng đã tham gia khóa tập huấn Bồi dưỡng nâng cao năng lực bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục của Cục Quản lý chất lượng (năm 2022). Ngoài ra, tất cả các cán bộ tham gia trong Hội đồng đều đã tham dự các khóa tập huấn về ĐBCL của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

Tuy nhiên, tại thời điểm ĐGN, Trường mới chỉ có 1 cán bộ có chứng chỉ/chứng nhận đào tạo kiểm định viên KĐCLGD đại học.

Do đó, Trường cần quan tâm, cử cán bộ, giảng viên, làm công tác ĐBCL của các đơn vị trong Trường tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến công tác ĐBCL và KĐCLGD đại học để có ít nhất 3 cán bộ được cấp chứng chỉ/chứng nhận đào tạo kiểm định viên; tham gia kỳ thi kiểm định viên của Bộ GD&ĐT để có ít nhất 01 cán bộ có thẻ Kiểm định viên.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Tiêu chí 10.3: Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong Báo cáo TĐG CSGD năm 2022 và 2024, Trường đã xác định, phân tích cụ thể chi tiết điểm mạnh, điểm tồn tại của các lĩnh vực hoạt động theo 25 tiêu chuẩn, 111

tiêu chí của thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

Trên cơ sở điểm mạnh, điểm tồn tại được xác định theo 25 tiêu chuẩn, 111 tiêu chí, Trường đều đề ra kế hoạch khắc phục tồn tại có thời gian, đơn vị thực hiện cụ thể và khả thi (Báo cáo TĐG năm 2022 và 2024). Kế hoạch hành động được tổng hợp và cụ thể hóa trong Kế hoạch cải tiến chất lượng sau TĐG năm 2022 và 2024 (Số 160/KH-ĐHSPKTND ngày 27/11/2023; Số 188/KH-ĐHSPKTND ngày 25/10/2025).

Trường đã thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng (Số 160/KH-ĐHSPKTND ngày 27/11/2023). Kết quả thực hiện được thể hiện trong báo cáo Tổng kết hoạt động cải tiến sau TĐG giai đoạn 1 (Số 12/BC-ĐHSPKTND ngày 12/3/2024). Trong báo cáo đã xác định: trong 18 nội dung của kế hoạch có 6 nội dung đã hoàn thành, 4 nội dung đang thực hiện, 8 nội dung chưa thực hiện.

Tuy nhiên, còn một số nội dung kế hoạch cải tiến sau TĐG giai đoạn 1 chưa được triển khai. Việc đôn đốc, rà soát triển khai kế hoạch cải tiến sau TĐG giai đoạn 1 còn chưa thật sự tích cực và thường xuyên, đặc biệt các nội dung liên quan đến CTĐT.

Do vậy, Trường cần tổ chức định kỳ rà soát tiến độ thực hiện kế hoạch đề ra, kịp thời giải quyết các khó khăn, tích cực đôn đốc các đơn vị/bộ phận có liên quan để hoàn thành các kế hoạch đề ra.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 10.4: Quy trình tự đánh giá và qui trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Sau khi thực hiện TĐG cơ sở giáo dục lần 1, Hội đồng TĐG Trường đã tổ chức hội nghị rà soát, đánh giá qui trình thực hiện TĐG (Số 79/BB-ĐHSPKTND ngày 29/12/2024). Hội nghị đã chỉ ra các tồn tại và giải pháp khắc phục khả thi: hoàn thiện phần mềm TĐG, bồi dưỡng tập huấn cán bộ và đôn đốc, rà soát tiến độ thực hiện.

Trong quá trình triển khai TĐG cơ sở giáo dục lần 2 năm 2024, Trường đã khắc phục các tồn tại nêu trên: Phần mềm TĐG đã hoàn thiện hơn và phục vụ tốt cho công tác TĐG; Tập huấn cho Hội đồng TĐG và các thành viên chuyên trách theo kế hoạch ngày 23/12/2024; Đôn đốc hoàn thành các hoạt động theo tiến độ. Kết quả Trường đã hoàn thành Báo cáo TĐG giai đoạn 2 và chuẩn bị cho ĐGN CSGD.

Tuy nhiên, Trường triển khai ĐGN CSGD lần đầu tháng 12/2025, chưa triển khai TĐG CTĐT nên chưa có đủ thông tin để thực hiện rà soát, đánh giá qui trình TĐG CTĐT, qui trình chuẩn bị ĐGN. Trường chưa có nhiều các hoạt động chia sẻ những thực hành tốt trong công tác BDCL, KĐCL GD của Trường đối với đội ngũ viên chức, người lao động.

Do vậy, Trường cần sớm xây dựng và triển khai kế hoạch TĐG, ĐGN CTĐT. Thực hiện rà soát, đánh giá qui trình chuẩn bị ĐGN ngay sau khi kết thúc đợt ĐGN CSGD. Tổ chức các hoạt động chia sẻ những thực hành tốt trong công tác ĐBCL, KĐCLGD của Trường đối với đội ngũ viên chức, người lao động.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 10:

1. Điểm mạnh:

Trường đã thực hiện TĐG CSGD 2 lần năm 2022, 2024 theo kế hoạch, lộ trình đề ra. Trong quá trình TĐG, Trường đã ban hành các hướng dẫn, thành lập Hội đồng TĐG, ban thư kí và các nhóm chuyên trách, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm, từng thành viên. Các phát hiện và kết quả của quá trình TĐG CSGD đã được rà soát, xây dựng kế hoạch cải tiến và triển khai thực hiện. Sau khi TĐG CSGD năm 2022, qui trình TĐG CSGD được Trường rà soát, cải tiến và triển khai cho lần TĐG CSGD năm 2024.

2. Điểm tồn tại:

Trường chưa ban hành qui định, hướng dẫn riêng của Trường về công tác TĐG và chuẩn bị ĐGN. CSGD chỉ có 1 cán bộ có chứng chỉ/chứng nhận đào tạo kiểm định viên KĐCLGD đại học; Còn một số nội dung kế hoạch cải tiến sau TĐG giai đoạn 1 chưa được triển khai. Việc đôn đốc, rà soát triển khai kế hoạch cải tiến sau TĐG giai đoạn 1 còn chưa thật sự tích cực và thường xuyên, đặc biệt các nội dung liên quan đến CTĐT; chưa triển khai TĐG CTĐT, triển khai ĐGN CSGD lần đầu tháng 12/2025 nên chưa có đủ thông tin để thực hiện rà soát, đánh giá qui trình TĐG CTĐT, qui trình chuẩn bị ĐGN; chưa có nhiều các hoạt động chia sẻ những thực hành tốt trong công tác ĐBCL, KĐCLGD của Trường đối với đội ngũ viên chức, người lao động.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Căn cứ vào các qui định của Bộ GD&ĐT, Trường nên xây dựng, ban hành qui định, hướng dẫn riêng của trường về công tác TĐG và chuẩn bị ĐGN để phù hợp với thực trạng và nguồn lực của Trường. Cần xây dựng lộ trình cũng như chưa triển khai KĐCL CTĐT theo chuẩn mới ban hành của Bộ GD&ĐT. Cử cán bộ, viên chức các đơn vị trong Trường tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng, thi liên quan đến công tác ĐBCL và KĐCL giáo dục đại học để được cấp chứng chỉ và thẻ kiểm định viên. Nhà trường cần tổ chức định kì rà soát tiến độ thực hiện kế hoạch đề ra, kịp thời giải quyết các khó khăn, tích cực đôn đốc các đơn vị/bộ phận có liên quan để hoàn thành các kế hoạch đề ra; Thực hiện rà soát, đánh giá qui trình chuẩn bị ĐGN ngay sau khi kết thúc đợt ĐGN CSGD. Tổ chức các hoạt động chia sẻ những thực hành tốt trong công tác ĐBCL, KĐCLGD của Trường đối với đội ngũ viên chức, người lao động.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Mức đạt
<i>Tiêu chuẩn</i>	<i>3,50</i>
Tiêu chí 10.1	4
Tiêu chí 10.2	3
Tiêu chí 10.3	4
Tiêu chí 10.4	3

Tiêu chuẩn 11: HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí 11.1: Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mức chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường có qui định lưu trữ và cung cấp thông tin, minh chứng phục vụ công tác ĐBCL (Số 409/QĐ-ĐHSPKTND ngày 18/8/2020). Trong qui định này Nhà trường đã qui định việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin trong điều 4 và trong chương II của qui định theo từng đơn vị, bộ phận như Phòng Đào tạo, Phòng Tổ chức cán bộ... Năm 2022, Trường ban hành Kế hoạch xây dựng quản lý thông tin ĐBCL bên trong số 87/KH-ĐHSPKTND ngày 16/8/2022 cụ thể hóa việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin theo từng nhóm CSDL như CSDL về hoạt động giảng dạy của giảng viên, CSDL về đào tạo, NCKH và PVCĐ... Ngoài ra, Trường cũng đã xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

Trong Qui định và Kế hoạch trên đã phân công cụ thể trách nhiệm cho bộ phận đầu mối là Phòng Thanh tra - ĐBCL nay là phòng KH-HTQT&ĐBCL và các đơn vị phối hợp, hỗ trợ như phòng Đào tạo, phòng Tổ chức - Hành chính,... Ngoài ra, Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, gồm 106 qui trình áp dụng thống nhất cho toàn bộ các đơn vị, cá nhân trong toàn trường giúp chuẩn hóa các qui trình thu thập – xử lý – báo cáo – sử dụng thông tin ĐBCL, bảo đảm tính khoa học, đồng bộ và minh bạch trong mọi hoạt động.

Trường đã hiện đại hóa công tác quản lý thông tin bằng việc triển khai Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT iOffice, cùng với phần mềm quản lý văn bản nội bộ phục vụ tự đánh giá. Tất cả minh chứng được số hóa, lưu trữ tập trung, phân quyền truy cập theo chức năng, hỗ trợ tra cứu, đối chiếu và minh chứng nhanh chóng, chính xác; Hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi được số hóa hoàn toàn thông qua các nền tảng trực tuyến như Google Forms, Google Docs.

Tuy nhiên, Nhà trường chưa ban hành qui định tổng thể về quản lý toàn bộ hệ thống thông tin ĐBCL bên trong CSGD.

Do đó, Trường nên tích hợp các văn bản để ban hành qui định tổng thể về quản lý toàn bộ hệ thống thông tin ĐBCL bên trong CSGD giúp các BLQ dễ tiếp cận và thực hiện.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 11.2: Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL trên nền tảng CNTT gồm: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT iOffice, cùng với phần mềm quản lý văn bản nội bộ phục vụ tự đánh giá (NUTE hỗ trợ đánh giá CSGD), phần mềm quản lý nhân sự, tài chính (misa Mimoso 2025), phần mềm quản lý dạy học trực tuyến (LMS Nute), phần mềm quản lý các hoạt động NCKH (NCKH Nute)... Nhà trường cũng đã phân công các phòng/ban, đơn vị là đầu mối/phối hợp quản lý các khối CSDL ĐBCL.

Trường qui định các đơn vị chủ trì chủ động thu thập, xử lý thông tin, lập báo cáo, lưu trữ CSDL đối với các thông tin ĐBCL bên trong do đơn vị mình quản lý. CSDL về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong như kết quả khảo sát các BLQ được phân tích đầy đủ, chính xác được trình bày trong các Báo cáo khảo sát hàng năm về hoạt động giảng dạy, hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, khảo sát doanh nghiệp... Đồng thời, các thông tin về mọi mặt hoạt động của trường cũng được tổng hợp và phân tích trong các Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác hàng năm về lĩnh vực đào tạo, NCKH, PVCĐ và báo cáo chung toàn trường. Ngoài ra, các thông tin về Đào tạo, NCKH, PVCĐ và Tài chính thị trường cũng được thống kê trong các báo cáo so chuẩn, đối sánh của nhà trường, cũng như trên phần mềm Hemis của Bộ GD&ĐT.

Trường cũng đã qui định trách nhiệm quản lý lưu trữ và cung cấp thông tin minh chứng của từng phòng/ban, đơn vị với yêu cầu “đảm bảo nguyên tắc khoa học dễ tìm, dễ tra cứu”, “kịp thời phục vụ cho công tác ĐBCL khi có yêu cầu”. Các thông tin ĐBCL và các văn bản của nhà trường được lưu trữ tại 3 phần mềm chính là VNPT, Lưu trữ tài liệu nội bộ và phần mềm hỗ trợ TĐG bên cạnh các phần mềm của các bộ phận chức năng. Vào thời điểm khảo sát chính thức, kiểm tra thấy các thông tin, văn bản ĐBCL được tìm kiếm và truy xuất dễ dàng tại phần mềm VNPT và lưu trữ tài liệu nội bộ. Ngoài ra, các thông tin và minh chứng phục vụ cho TĐG và ĐGN được lưu trữ có hệ thống theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí và có thể sử dụng dễ dàng.

Trường đã xây dựng qui định đảm bảo an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT (Số 907 ngày 31/12/2020). Trong đó qui định Bộ phận trực tiếp chủ trì là Trung tâm thực hành; các cá nhân, khoa, phòng phải có trách nhiệm bảo vệ và bảo mật tài khoản, dữ liệu của cá nhân, khoa, phòng và của cơ quan... Qui định này cũng nêu qui trình giải quyết và khắc phục sự cố về an toàn và an ninh thông tin. Ngoài ra, trong qui

định lưu trữ và cung cấp thông tin minh chứng cũng yêu cầu “đảm bảo nguyên tắc an toàn”. CSDL của Trường hiện được lưu trữ trong 3 hệ thống VNPT, hệ thống hỗ trợ TĐG và hệ thống lưu trữ tài liệu nội bộ, được định kì sao lưu hàng ngày vào cuối ngày làm việc. Công tác đảm bảo an toàn thông tin còn được Trường qui định trong Qui chế quản lí, sử dụng Hệ thống quản lí văn bản và điều hành.

Các qui định trên được ban hành và thông báo tới tất cả cán bộ, giảng viên, nhân viên của trường thông qua hệ thống quản lí văn bản và điều hành nội bộ VNPT của trường.

Mặc dù vậy, một số phiếu khảo sát các BLQ có nội dung và công cụ đo lường chưa thật sự phù hợp: phiếu lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của cán bộ giảng dạy nhưng có nội dung khảo sát về phòng học, về trang thiết bị, về cấu trúc môn học/học phần,... phiếu khảo sát người học về khóa học sử dụng thang Likert 4 bậc và không có nội dung về mức độ đạt CDR...

Do đó, Trường nên chuẩn hóa các phiếu khảo sát để có thể thu thập các thông tin hữu ích hơn giúp Trường có thể phân tích chính xác, đầy đủ các hoạt động của Trường.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 11.3: Thực hiện rà soát hệ thống quản lí thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Hàng năm, Trường rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lí thông tin ĐBCL bên trong thông qua các hoạt động: Báo cáo tổng kết năm của Trung tâm Thực hành; Các kế hoạch khảo sát hàng năm về hoạt động của trường trong đó có quản lí thông tin chất lượng giáo dục. Ngoài ra, Trường cũng đã ban hành kế hoạch Kế hoạch quản lí thông tin ĐBCL bên trong năm 2022 được rà soát và ban hành tổng thể trong Qui định hoạt động ĐBCL giáo dục Trường ĐHSPKTNĐ năm 2025. Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã xây dựng và đưa vào sử dụng Phần mềm quản lí các hoạt động NCKH; Phần mềm quản lí minh chứng ĐBCL nội bộ; rà soát và ban hành Qui định đảm bảo an toàn, an ninh trong hoạt động ứng dụng CNTT (năm 2023 và 2024). Năm 2024, Trường cũng đã tổ chức rà soát, đánh giá Hệ thống quản lí chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 tại các phòng ban sử dụng.

Định kì hằng năm, Trường giao trách nhiệm cho từng đơn vị chức năng chịu trách nhiệm về tính chính xác, bảo mật, an toàn dữ liệu thông tin và rà soát các thông tin ĐBCL bên trong đối với từng lĩnh vực quản lí. Các CSDL về hệ thống thông tin ĐBCL

bên trong như kết quả lấy ý kiến các BLQ, kết quả so chuẩn đối sánh, kết quả về hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ, tài chính... đều được tổng hợp báo cáo. Qua đó, Trường thực hiện điều chỉnh, bổ sung thông tin cho hệ thống ĐBCL bên trong. Qui định đảm bảo an toàn, an ninh trong hoạt động ứng dụng CNTT được Trường ban hành năm 2020 (Số 907/QĐ-ĐHSPKTND ngày 31/12/2020), rà soát và ban hành Qui định đảm bảo an toàn, an ninh trong hoạt động ứng dụng CNTT năm 2023 (Số 725/QĐ-ĐHSPKTND ngày 29/12/2023) và 2024 (Số 658/QĐ-ĐHSPKTND ngày 30/12/2024).

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, Trường đã lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ, giảng viên của Trường. Kết quả khảo sát hàng năm 2023, 2024 cho thấy tỉ lệ hài lòng về việc quản lý hệ thống thông tin ĐBCL bên trong hơn 85%.

Tuy nhiên, việc lấy ý kiến các BLQ về hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong chưa bài bản. Nhà trường nên bổ sung nội dung khảo sát về hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong trong mẫu phiếu khảo sát để có thêm thông tin hữu ích trong quá trình rà soát, cải tiến.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 11.4: Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, qui trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong được duy trì và cải tiến thông qua các hoạt động rà soát, điều chỉnh như Trường đã xây dựng và đưa vào sử dụng phần mềm hỗ trợ TĐG giúp quản lý thông tin, minh chứng theo hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí, mốc chuẩn.

Các chính sách, qui trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong đã được Trường ban hành trong Chiến lược ĐBCL giai đoạn 2022-2025, TN đến 2030 và kế hoạch xây dựng quản lý thông tin ĐBCL bên trong năm 2022. Năm 2025, Trường đã tổng hợp, điều chỉnh và ban hành trong Qui định hoạt động ĐBCL giáo dục (Số 205/QĐ-ĐHSPKTND ngày 17/3/2025).

Các thông tin ĐBCL bên trong như kết quả khảo sát các BLQ như nhà sử dụng lao động, cựu sinh viên, giảng viên,... kết quả so chuẩn đối sánh, báo cáo kết quả hoạt động hàng năm về đào tạo, NCKH, PVCĐ,... được Trường lấy làm cơ sở để xây dựng phương hướng nhiệm vụ cho năm học tiếp theo như công tác đổi mới hoạt động tuyển sinh, ban hành qui định mới về chế độ làm việc của giảng viên, Qui định về kinh phí và qui đổi giờ chuẩn cho các hoạt động NCKH, Qui định về kết nối và PVCĐ, hệ thống đo lường

kết quả kết nối và PVCD,...

Tuy nhiên, hệ thống nền tảng CNTT phục vụ các hoạt động ĐBCL chưa được cải tiến: từ sử dụng phần mềm tích hợp của CMC trước đây, nay sử dụng phần mềm tự viết rời rạc, manh mún từng bộ phận, một số hoạt động như đào tạo, quản lý sinh viên còn quản lý thủ công. Việc sử dụng thông tin về so chuẩn đối sánh, về kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng hằng năm trong xây dựng phương hướng nhiệm vụ năm tiếp theo còn mờ nhạt.

Do vậy, Trường cần sớm triển khai chuyển đổi số toàn diện để có thể quản lý tốt hơn nữa các hoạt động chung của nhà trường trong đó có các hoạt động ĐBCL. Đồng thời, trong các báo cáo tổng kết năm học, Nhà trường nên bổ sung thêm các thông tin về so chuẩn đối sánh, về kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng để có thêm thông tin cho việc xây dựng phương hướng nhiệm vụ năm tiếp theo.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 11:

1. Điểm mạnh:

Trường ĐHSPTNĐ đã ban hành Kế hoạch xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, Quy định lưu trữ và cung cấp thông tin, minh chứng phục vụ công tác ĐBCL, hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2015 trong đó có phân công trách nhiệm cụ thể cho phòng KH-HTQT&ĐBCL, các bộ phận phối hợp. Giai đoạn đầu của chu kỳ đánh giá, Trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo và một số phần mềm khác để quản lý thông tin ĐBCL bên trong. CSDL về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong được phân tích, lưu trữ tại Phần mềm Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT và hệ thống lưu trữ tài liệu nội bộ NUTE, sẵn sàng trích xuất khi cần. Trường đã ban hành Quy định đảm bảo an toàn, an ninh trong hoạt động ứng dụng CNTT. Trường đã thực hiện bổ sung, điều chỉnh các thông tin trong hệ thống dữ liệu, hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong.

2. Điểm tồn tại:

Trường chưa ban hành qui định tổng thể về quản lý toàn bộ hệ thống thông tin ĐBCL bên trong CSGD; Một số phiếu khảo sát các BLQ có nội dung và công cụ đo lường chưa thật sự phù hợp; Việc lấy ý kiến các BLQ về hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong chưa bài bản; Hệ thống nền tảng CNTT phục vụ các hoạt động ĐBCL chưa được cải tiến: từ sử dụng phần mềm tích hợp của CMC trước đây, nay sử dụng phần mềm tự viết rời rạc, manh mún từng bộ phận, một số hoạt động như đào tạo, quản lý sinh viên còn quản lý thủ công.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Trường nên tích hợp các văn bản để ban hành qui định tổng thể về quản lý toàn bộ

hệ thống thông tin ĐBCL bên trong CSGD giúp các BLQ dễ tiếp cận và thực hiện; chuẩn hóa các phiếu khảo sát để có thể thu thập các thông tin hữu ích hơn giúp Trường có thể phân tích chính xác, đầy đủ các hoạt động của Nhà trường; bổ sung nội dung khảo sát về hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong trong mẫu phiếu khảo sát để có thêm thông tin hữu ích trong quá trình rà soát, cải tiến; sớm triển khai chuyển đổi số toàn diện để có thể quản lý tốt hơn nữa các hoạt động chung của Nhà trường trong đó có các hoạt động ĐBCL.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Mức đạt
<i>Tiêu chuẩn</i>	3,75
Tiêu chí 11.1	4
Tiêu chí 11.2	4
Tiêu chí 11.3	4
Tiêu chí 11.4	3

Tiêu chuẩn 12: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Tiêu chí 12.1: Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, qui trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Để thực hiện tốt nhất các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, trong giai đoạn đánh giá, Trường đã ban hành các kế hoạch nâng cao chất lượng dài hạn, trung hạn, ngắn hạn hàng năm gồm Đề án CLPT Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2020-2025, TN 2035 nêu rõ chiến lược về đào tạo, chiến lược NCKH, chiến lược PVCĐ, chiến lược ĐBCL, chiến lược về tài chính, chiến lược về nhân lực,... cùng với mục tiêu và các giải pháp thực hiện; Kế hoạch phát triển Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2020-2022, Kế hoạch phát triển Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2023-2025 với các kế hoạch phát triển cho từng lĩnh vực đào tạo, NCKH, PVCĐ, nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất,... Bên cạnh đó, Trường cũng đã ban hành Chiến lược ĐBCL của Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2022-2025, TN 2030 kèm chính sách ĐBCL và kế hoạch thực hiện; xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong gồm 3 cấp: (1) Ban giám hiệu, (2) Phòng KH-HTQT&ĐBCL, (3) Khoa, bộ môn và phòng/ban; ban hành các qui định về công tác ĐBCL với qui trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện như Qui định hoạt động ĐBCL, Qui định so chuẩn đối sánh, Qui định tổ chức các hoạt động khảo sát, Qui định về lưu trữ và cung cấp thông tin minh chứng... Ngoài ra, sau triển khai TĐG CSGD năm 2022 và 2025, Trường đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau TĐG.

Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã ban hành các kế hoạch nâng cao chất lượng có tính liên tục hàng năm gồm Đề án CLPT Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2020-2025, TN 2035 với các chỉ tiêu phần đầu cụ thể trong từng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ; Kế hoạch phát triển Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2020-2022, Kế hoạch phát triển Trường ĐHSPKTND giai đoạn 2023-2025 với các chỉ tiêu và mốc thời gian cụ thể. Hàng năm, Trường đều thực hiện Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm trước và phương hướng nhiệm vụ công tác năm tiếp theo. Bên cạnh đó, Trường cũng đã ban hành Chiến lược ĐBCL giai đoạn 2022-2025, TN 2030 kèm kế hoạch thực hiện; Mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực hiện hàng năm. Kế hoạch cải tiến chất lượng sau TĐG của trường cũng được xây dựng với mốc thời gian và công việc cụ thể.

Tuy nhiên, tính pháp lí của Đề án phát triển trung hạn, kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch ĐBCL của Nhà trường chưa cao. Kế hoạch và báo cáo năm đều chưa căn cứ chỉ số thực hiện chính trong đề án phát triển trung hạn, dài hạn, kế hoạch ĐBCL.

Do vậy, trong giai đoạn tiếp theo, Trường nên ban hành chính thức đảm bảo tính

pháp lí cho cho các văn bản quan trọng như Đề án phát triển trung hạn, kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch ĐBCL của trường với bộ chỉ số KPIs rõ ràng để các đơn vị/bộ phận trong trường thống nhất thực hiện và có cơ sở xây dựng kế hoạch ngắn hạn hàng năm. Trên cơ sở đó có thể đánh giá chính xác mức độ thực hiện.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 12.2: Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường đã ban hành Qui định so chuẩn đối sánh năm 2020, rà soát điều chỉnh năm 2022. Trong cả 2 qui định này, Trường đều đã xây dựng tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện so chuẩn đối sánh trong nước và ngoài nước (điều 6). Trên cơ sở những tiêu chí này, Trường đã lựa chọn 7 trường để thực hiện so chuẩn đối sánh.

Để xác định nội dung so chuẩn đối sánh chất lượng, Nhà trường căn cứ vào các yêu cầu của thông tư 04/2016 (qui định về đánh giá chất lượng CTĐT) và thông tư 12/2017 (qui định về đánh giá chất lượng CSGD) của Bộ GD&ĐT (điều 5). Trên cơ sở 2 thông tư này, Trường đã xác định 34 nội dung so chuẩn đối sánh gồm 4 mục lớn là đào tạo, NCKH, kết nối, cung cấp dịch vụ và chuyển giao công nghệ, kết quả tài chính và thị trường.

Để thực hiện tốt công tác so chuẩn đối sánh cũng như sử dụng kết quả so chuẩn đối sánh, bên cạnh việc ban hành qui trình và cách tổ chức thực hiện đối sánh, so chuẩn, Trường đã ban hành Hướng dẫn về việc đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục (Số 380/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 25/7/2022).

Tuy nhiên, trong nội dung đối sánh chưa có các chỉ số thực hiện chính trong kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn của Trường cũng như các nội dung trong Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Đồng thời, Trường chưa lựa chọn được đối tác nước ngoài để thực hiện đối sánh.

Do vậy, trong giai đoạn tiếp theo, Trường nên ban hành bộ chỉ số KPIs rõ ràng trong chiến lược, kế hoạch phát triển để làm cơ sở bổ sung nội dung đối sánh. Đồng thời, nghiên cứu thông tư/văn bản của Bộ GD&ĐT như Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT, Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT để bổ sung các nội dung so chuẩn. Đồng thời, Trường nên căn cứ vào tiêu chí để mở rộng đối sánh với các trường nước ngoài để có thêm thông tin hữu ích giúp cải tiến nâng cao chất lượng.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 12.3: Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Căn cứ vào Quy định so chuẩn đối sánh đã ban hành, Trường đã ra Thông báo thực hiện so chuẩn đối sánh năm 2021, 2022 và 2024. Các đơn vị bộ phận có liên quan đã thực hiện so chuẩn đối sánh và báo cáo kết quả gồm: đối sánh về hoạt động đào tạo, đối sánh về NCKH, TSTT, đối sánh về hoạt động kết nối và PVCD, đối sánh về kết quả tài chính và thị trường, đối sánh về CTĐT, so chuẩn với bộ tiêu chuẩn đánh giá CSGD của Bộ GD&ĐT ban hành...

Trên cơ sở kết quả so chuẩn đối sánh, các phòng ban/đơn vị đã phân tích nguyên nhân và đưa ra các giải pháp, kiến nghị nhằm cải tiến nâng cao chất lượng. Trường đã rà soát điều chỉnh mạng lưới ĐBCL bên trong, ban hành Quy định hoạt động ĐBCL, Ban hành, ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng ĐBCL, đưa ra kế hoạch cải tiến sau TĐG CSGD lần 1... Nhờ đó, Trường đã thu được các kết quả như: giảm tỉ lệ sinh viên thôi học, tăng tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn ở nhiều ngành đào tạo, tỉ lệ sinh viên có việc làm tăng, tỉ lệ nhà tuyển dụng hài lòng chất lượng sinh viên tốt nghiệp tăng, số lượng sinh viên NCKH tăng, hoạt động tình nguyện và thiện nguyện tăng... Đặc biệt, Trường đã thực hiện cải tiến nhiều mặt hoạt động để triển khai TĐG CSGD lần 2 và đăng kí ĐGN năm 2025.

Kết quả so chuẩn đối sánh và các giải pháp đã có hiệu quả đặc biệt rõ trong công tác NCKH. Năm 2024, Trường đã tổ chức Hội thảo "Các giải pháp tăng cường công bố khoa học và công trình ứng dụng khoa học, công nghệ tại Trường ĐHSPKTND; ban hành Quyết định về việc ban hành Quy định quản lý hoạt động NCKH của cán bộ, giảng viên Trường ĐHSPKTND, Quyết định về việc ban hành Quy định kinh phí và qui đổi giờ chuẩn cho các hoạt động NCKH của cán bộ, giảng viên Trường ĐHSPKTND; Quy định về hoạt động NCKH của sinh viên Trường ĐHSPKTND ... Năm 2025, công tác NCKH đã thu được kết quả vượt trội: thực hiện được 113 nhiệm vụ NCKH trong đó có 2 đề tài cấp bộ/tỉnh, 15 công bố quốc tế, 36 công bố trong nước, 48 đề tài NCKH của sinh viên, một số ý tưởng khởi nghiệp đạt giải tại cuộc thi “Tìm kiếm tài năng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Thành Nam 2024”; Cử 4 sinh viên tham gia cuộc thi Vô địch thiết kế đồ họa thế giới đều đạt chứng chỉ; tham gia trưng bày mô hình, sản phẩm sáng tạo KHCN của trường tại Hội chợ công nghệ và thiết bị, hoạt động trình diễn, triển lãm KH&CN,...

Tuy nhiên, trong các Báo cáo so chuẩn, đối sánh, Trường chủ yếu mới thực hiện đối sánh giữa các năm, giữa các ngành học của trường và với các cơ sở giáo dục khác,

chưa so chuẩn với một số qui định Bộ GD&ĐT như Chuẩn CSGD đại học; Qui định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, ThS, TS, Bộ tiêu chuẩn kiểm định CTĐT... và các trường top đầu cùng lĩnh vực trong bảng xếp hạng quốc gia. Kết quả đối sánh được các phòng/ban, đơn vị trình bày ở các bảng lẻ tẻ chưa tập hợp thành báo cáo chung nên khó có cái nhìn tổng thể về các nội dung đối sánh.

Do vậy, Trường nên sớm điều chỉnh, bổ sung một số nội dung so chuẩn đối sánh để có nhiều thông tin hữu ích giúp nhà trường có thể kịp thời cải tiến các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD. Đặc biệt khi Luật Giáo dục đại học vừa được điều chỉnh, ban hành. Đồng thời, Nhà trường/phòng KH-HTQT&ĐBCL nên tổng hợp số liệu so chuẩn đối sánh thành một bảng chung, đưa ra kế hoạch cải tiến tổng thể trình lãnh đạo nhà trường ban hành làm cơ sở pháp lý cho các hoạt động cải tiến nâng cao chất lượng chung cho toàn trường theo Qui định so chuẩn đối sánh nhà trường đã ban hành.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 12.4: Qui trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường đã ban hành Qui định so chuẩn đối sánh năm 2020 (Số 481/QĐ-ĐHSPKTND ngày 10/8/2020) trong đó có hướng dẫn việc rà soát, cải tiến Qui trình so chuẩn đối sánh tại điều 8. Sau quá trình triển khai so chuẩn đối sánh năm 2022, Trường đã thực hiện quá trình rà soát: Thông báo về việc rà soát qui trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh, Báo cáo kết quả rà soát, chỉnh sửa qui trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn, đối sánh chất lượng. Trên cơ sở đó, Trường điều chỉnh, ban hành qui định so chuẩn đối sánh năm 2022 (Số 380/QĐ-ĐHSPKTND ngày 25/7/2022).

Trong quá trình rà soát điều chỉnh Qui định so chuẩn đối sánh năm 2022, Trường đã tham chiếu các tiêu chí đối sánh của 7 trường đại học trong nước như Trường ĐHSPKT Vinh, Trường ĐHSPKT Hồ Chí Minh, Trường ĐHSPKT Hưng Yên, Trường Đại học Bách khoa Hà nội,...

Tuy nhiên, việc tham chiếu các tiêu chí đối sánh, các qui trình lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn, đối sánh của các CSGD khác trong quá trình rà soát còn mờ nhạt.

Do vậy, Trường nên chuẩn hóa việc tham chiếu các tiêu chí đối sánh, các qui trình lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn, đối sánh của các CSGD khác để có thể có thông tin hữu ích cho việc cải tiến qui định so chuẩn đối sánh.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 12.5: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Qui định so chuẩn đối sánh ban hành năm 2022 đã có các cải tiến so với năm 2020 như: Quy trình đối sánh nội bộ (tăng từ 3 bước lên 8 bước), quy trình đối sánh ngoài (tăng từ 3 bước lên 9 bước), tiêu chí/nội dung đối sánh (tăng từ 19 lên 44), thông tin so chuẩn đối sánh sau khi được tổng hợp sẽ được nhà trường tổ chức thảo luận, thống nhất giải pháp, đề xuất cải tiến và ban hành chính thức...

Tuy nhiên, quy trình lựa chọn thông tin so chuẩn đối sánh chưa được cải tiến. Nhà trường nên bổ sung quy trình lựa chọn thông tin so chuẩn đối sánh trong Qui định so chuẩn đối sánh để có thể lựa chọn đầy đủ các thông tin cần thiết giúp nâng cao hơn nữa chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 12:

1. Điểm mạnh:

Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã có kế hoạch nâng cao chất dài hạn, trung hạn và mục tiêu ĐBCL, kế hoạch hàng năm với các chỉ tiêu và mốc thời gian tương đối cụ thể. Trường đã ban hành Qui định về so chuẩn đối sánh với tiêu chí lựa chọn đối tác, lựa chọn thông tin so chuẩn đối sánh rõ ràng. Trường đã thực hiện việc đối sánh và báo cáo kết quả hàng năm. Thông qua kết quả đối sánh, Trường đã có những cải tiến nhất định trong hoạt động ĐBCL nói chung, đặc biệt là hoạt động NCKH, đổi mới, sáng tạo. Qui định so chuẩn đối sánh (năm 2020) được rà soát, cải tiến và ban hành năm 2022.

2. Điểm tồn tại:

Tính pháp lý của Đề án phát triển trung hạn, kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch ĐBCL của nhà trường chưa cao. Kế hoạch và báo cáo năm đều chưa căn cứ chỉ số thực hiện chính trong đề án phát triển trung hạn, dài hạn, kế hoạch ĐBCL. Trong nội dung đối sánh chưa có các chỉ số thực hiện chính trong kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn của trường. Trong báo cáo so chuẩn đối sánh hằng năm, Trường chưa đưa nội dung so chuẩn với các qui định Bộ GD&ĐT và các trường top đầu cùng lĩnh vực trong bảng xếp hạng quốc gia. Việc tham chiếu các tiêu chí đối sánh, các quy trình lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn, đối sánh của các CSGD khác trong quá trình rà soát còn mờ nhạt. Quy trình lựa chọn thông tin so chuẩn đối sánh chưa được cải tiến.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Trong giai đoạn tiếp theo, Trường nên ban hành chính thức đảm bảo tính pháp lý cho các văn bản quan trọng như Đề án phát triển trung hạn, kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch ĐBCL của Trường với bộ chỉ số KPIs rõ ràng để các đơn vị/bộ phận trong Trường thống nhất thực hiện và có cơ sở xây dựng kế hoạch ngắn hạn hàng năm và làm cơ sở bổ sung nội dung đối sánh. Trường nên sớm điều chỉnh, bổ sung một số nội dung so chuẩn đối sánh để có nhiều thông tin hữu ích giúp nhà trường có thể kịp thời cải tiến các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ; chuẩn hóa việc tham chiếu chiếu các tiêu chí đối sánh, các qui trình lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn, đối sánh của các CSGD khác để có thể có thông tin hữu ích cho việc cải tiến qui định so chuẩn đối sánh; bổ sung qui trình lựa chọn thông tin so chuẩn đối sánh trong Qui định so chuẩn đối sánh để có thể lựa chọn đầy đủ các thông tin cần thiết giúp nâng cao hơn nữa chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Mức đạt
<i>Tiêu chuẩn 12</i>	<i>3,80</i>
Tiêu chí 12.1	4
Tiêu chí 12.2	4
Tiêu chí 12.3	4
Tiêu chí 12.4	4
Tiêu chí 12.5	3

Tiêu chuẩn 13: TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC

Tiêu chí 13.1: Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Hàng năm, trên cơ sở Quy chế tuyển sinh, các văn bản liên quan của Bộ GD&ĐT, Trường xây dựng đề án/kế hoạch/thông báo tuyển sinh cho các trình độ/hình thức đào tạo. Đề án/kế hoạch/thông báo tuyển sinh nêu rõ đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, các điều kiện ĐBCL đầu vào, tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, các chính sách ưu tiên và kế hoạch xét tuyển, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển/thi tuyển.

Với mỗi hình thức đào tạo khác nhau, Trường xây dựng kế hoạch/thông báo tuyển sinh, chính sách tuyển sinh và kế hoạch truyền thông khác nhau, đồng thời thành lập Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho Hội đồng để thực hiện nhiệm vụ này. Nhà trường giao cho Phòng Đào tạo/Ban Tuyển sinh phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan xây dựng đề án/kế hoạch tuyển sinh/thông báo tuyển sinh, trong đó xác định cụ thể các chính sách tuyển sinh. Căn cứ vào Báo cáo, Kết luận họp tổng kết công tác tuyển sinh và phương hướng công tác tuyển sinh năm tiếp theo Nhà trường xây dựng, bổ sung và điều chỉnh các chính sách tuyển sinh để phù hợp với tình hình thực tế.

Căn cứ vào kế hoạch tuyển sinh hằng năm, Phòng Đào tạo/Ban Tuyển sinh phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan sẽ xây dựng và triển khai kế hoạch tổng thể và chi tiết cho công tác tư vấn tuyển sinh qua các kênh thông tin - truyền thông như: Thành lập các đoàn thực hiện của các đoàn tham gia tuyên truyền - tư vấn tuyển sinh, ban hành tờ rơi, pano, các bài báo, bài viết ảnh đăng trên website của trường, zalo, Fanpage facebook...; tham gia các sự kiện tư vấn ở Ngày hội tư vấn hướng nghiệp và Ngày hội tư vấn tuyển sinh hàng năm theo lời mời của các trường THPT. Trường tổ chức tư vấn trực tiếp tại các trường THPT (như tại Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa, Thái Bình, Nam Định, Hoà Bình...). Ngoài việc truyền thông và tư vấn trực tiếp, Trường cũng khai thác hiệu quả các kênh tư vấn trực tuyến như đăng tải thông tin tuyển sinh hàng năm lên các phương tiện truyền thông xã hội như website, zalo, fanpage để cập nhật liên tục các thông tin liên quan đến tuyển sinh.

Kế hoạch truyền thông về tuyển sinh được xây dựng, nhưng chưa khai thác được hiệu quả các nguồn lực từ mạng lưới đối tác, cựu sinh viên, doanh nghiệp, cho việc thu hút được nhiều thí sinh tiềm năng đăng kí vào học các CTĐT bậc đại học. Đặc biệt CTĐT đại học liên thông, đào tạo sau đại học.

Do vậy, Trường cần xây dựng chiến lược truyền thông đồng bộ, khai thác hiệu quả

mạng lưới doanh nghiệp và đối tác, cựu sinh viên để lan tỏa và thu hút được nhiều thí sinh tiềm năng đăng kí vào học các CTĐT bậc đại học. Đặc biệt CTĐT đại học liên thông, đào tạo sau đại học.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 13.2: Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Căn cứ điều kiện ĐBCL và qui định của Bộ GD&ĐT, Hội đồng tuyển sinh của Trường đã xây dựng và ban hành các tiêu chí, chỉ tiêu tuyển sinh rõ ràng, theo qui định cho từng CTĐT nhằm thu hút và tuyển chọn những thí sinh có chất lượng. Hiện tại, Trường đang triển khai tuyển sinh cho 10 CTĐT trình độ đại học và 1 CTĐT ThS. Trong Đề án tuyển sinh hàng năm, Trường đã thiết lập các tiêu chí và chỉ tiêu tuyển sinh một cách rõ ràng, chi tiết, tuân thủ đúng qui định của Bộ GD&ĐT. Mỗi CTĐT Hệ đào tạo đại học được xác định chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp môn xét tuyển riêng, phù hợp với quy mô đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất cũng như yêu cầu đặc thù CTĐT của Trường ĐHSPTNĐ.

Các hình thức xét tuyển/thi tuyển phù hợp với qui chế, kế hoạch tuyển sinh hằng năm của Trường và Bộ GD&ĐT. Cụ thể, trong giai đoạn 2020-2025, Trường có các hình thức xét tuyển gồm: Theo đặc điểm của thực tiễn từng năm tuyển sinh, Trường áp dụng đồng thời từ 2 hoặc 3 phương thức xét tuyển vào học đại học (đại học và đại học liên thông): Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT; Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào KQHT THPT (học bạ); Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực (năm 2022, 2023, 2024) hoặc dựa vào kết quả thi đánh giá tư duy (năm 2024). Ngay sau khi hoàn thành công tác xét tuyển theo phương thức đã được phê duyệt, Nhà trường tổ chức thông báo, tiếp nhận thí sinh nhập học, ra quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển và thu nhận thí sinh vào các lớp theo từng CTĐT để tổ chức thực hiện quá trình đào tạo theo đúng qui định. Đối với tuyển sinh đào tạo trình độ ThS ngành Kỹ thuật cơ khí: Các tiêu chí để tuyển chọn ứng viên sau đại học được ban hành rõ ràng. Nhà trường cũng qui định về học chuyển đổi với thí sinh thi tuyển/xét tuyển bậc ThS với ngành đúng, ngành gần, ngành phù hợp. Giai đoạn năm 2020 - 2022, Nhà trường tổ chức thi tuyển sinh một năm từ 01 đến 02 đợt, ngoài điều kiện đủ về hồ sơ đăng kí thi tuyển, thí sinh phải dự thi 03 môn: Toán cao cấp, Công nghệ chế tạo máy, Anh văn. Từ năm 2023 đến nay, Nhà trường tổ chức xét tuyển một năm từ 01 đến 02 đợt, ngoài điều kiện đủ về hồ sơ đăng kí xét tuyển, thí sinh phải ĐBCL đầu vào theo tổ hợp xét tuyển (gồm: Xét tuyển năng lực ngoại ngữ; Xét tuyển năng lực chuyên môn:

của nhóm môn cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành).

Tuy nhiên, Trường chưa có phân tích đánh giá tổng thể về mức độ hiệu quả của từng phương thức tuyển sinh nhằm điều chỉnh tiêu chí, hình thức thi tuyển, xét tuyển cho phù hợp với xu thế và nhu cầu thực tiễn.

Do đó, Trường cần triển khai nghiên cứu, đánh giá tổng thể về hiệu quả của từng phương thức tuyển sinh của từng ngành/bậc đào tạo, từ đó có cơ sở điều chỉnh chính sách tuyển sinh theo hướng linh hoạt, phù hợp với từng ngành/bậc đào tạo. Đồng thời, Trường cần tăng cường công tác truyền thông tuyển sinh đối với các ngành có tỉ lệ nhập học thấp, cần xây dựng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi phù hợp, cập nhật nội dung CTĐT để nâng cao sức hấp dẫn thu hút người học.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 13.3: Có qui trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Để thực hiện chức năng giám sát, kiểm tra trong công tác tuyển sinh và nhập học, Trường đã phân công nhiệm vụ cho đơn vị chức năng thực hiện nhiệm vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát là Phòng Thanh tra và ĐBCL/Phòng KH-HTQT&ĐBCL để thực hiện các nhiệm vụ về thanh tra và pháp chế, trong đó có nhiệm vụ giúp Hiệu trưởng chủ trì tổ chức các hoạt động thanh tra theo sự chỉ đạo, trong phạm vi trách nhiệm quản lý của Hiệu trưởng như: thanh tra việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, qui chế đào tạo, qui chế tuyển sinh, qui chế thi, cấp văn bằng, chứng chỉ; việc thực hiện các qui định về giáo trình, bài giảng; việc quản lý tài chính, tài sản, KHCN, công tác tổ chức cán bộ và điều kiện cần thiết khác ĐBCL giáo dục. Ngoài ra, Trường luôn duy trì hoạt động hiệu quả của Ban Thanh tra nhân dân. Ban Thanh tra nhân dân được bầu tại Hội nghị viên chức. Ban có nhiệm vụ giám sát mọi mặt công tác của Trường, trong đó có công tác tuyển sinh và nhập học. Đồng thời giám sát công tác tuyển sinh và nhập học còn là trách nhiệm của viên chức quản lý cấp trường, cấp đơn vị thuộc trường và toàn thể viên chức, lao động hợp đồng của Trường.

Các hoạt động giám sát công tác tuyển sinh và nhập học của Trường được thực hiện theo phương thức định kì, thường xuyên và đột xuất trên cơ sở Qui định về tổ chức và hoạt động thanh tra các kì thi của Bộ GD&ĐT, qui định về kiểm tra giám sát và kế hoạch thanh tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện từ khâu tổ chức tuyên truyền tuyển sinh cho đến khâu công bố kết quả trúng tuyển và hậu kiểm, lưu trữ hồ sơ theo qui chuẩn rõ ràng, sát với thực tiễn tuyển sinh và nhập học. Các hoạt động giám sát được thực hiện với mục đích chủ động phòng ngừa nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tập thể. Do đó, trong

thời gian qua công tác tuyển sinh và nhập học không xảy ra hành vi vi phạm hay phát sinh khiếu nại, tố cáo.

Tuy nhiên, văn bản quy định việc giám sát công tác tuyển sinh và nhập học chưa chỉ rõ công cụ giám sát hoạt động nhập học và các bước thực hiện. Ngoài ra, qui trình xử lý các trường hợp vi phạm hoặc sai sót sau khi giám sát và hậu kiểm chưa được qui định chi tiết.

Do vậy, Trường cần hoàn thiện Quy trình giám sát tuyển sinh, nhập học với công cụ, tiêu chí rõ ràng. Trường nên thiết lập các kênh phản hồi trực tuyến và trực tiếp, tạo điều kiện thuận lợi để thí sinh và phụ huynh phản ánh các vấn đề gặp phải. Đồng thời, bổ sung vào qui trình thanh tra, giám sát công tác tuyển sinh và nhập học các biện pháp, qui trình nghiệp vụ xử lý vi phạm và sai sót một cách chi tiết, minh bạch, đảm bảo tính công bằng và hiệu quả trong công tác tuyển sinh và nhập học.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 13.4: Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Ngoài việc giám sát công tác tuyển sinh qua phần mềm quản lý tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, Trường thiết lập nhiều biện pháp giám sát sử dụng nguồn lực tại chỗ để đảm bảo qui trình được diễn ra theo đúng qui định. Hội đồng tuyển sinh chỉ đạo toàn diện hoạt động từ khâu thu nhận hồ sơ đến khâu nhập học của người học. Tổ thanh tra, giám sát công tác tuyển sinh phân công thành viên theo dõi, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc xét tuyển theo đúng qui trình, qui định. Công tác nhập học cũng được Tổ thanh tra, giám sát công tác tuyển sinh giám sát từ giai đoạn kiểm tra hồ sơ trúng tuyển; kiểm tra đối chiếu giấy tờ thí sinh nộp với bản gốc; giám sát việc tiếp nhận thí sinh trúng tuyển. Công tác giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được hỗ trợ bởi phần mềm Quản lý đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi và báo cáo kết quả kiểm tra một cách chi tiết, đầy đủ và kịp thời. Phần mềm đăng ký xét tuyển online, phần mềm hỗ trợ nhập học trực tiếp, phần mềm nhập học online vừa là công cụ/phương tiện của tuyển sinh và nhập học, đồng thời cũng là công cụ/phương tiện để tiến hành giám sát tuyển sinh và nhập học. Bên cạnh đó, Trường thường xuyên thực hiện công khai các qui định, qui chế tuyển sinh và nhập học để tăng cường sự giám sát của xã hội và tự giám sát của người học. Các tiêu chí xét tuyển rõ ràng và được công bố trong đề án/thông báo tuyển sinh. Danh sách trúng tuyển của các phương thức xét tuyển đều được công bố công khai theo qui định tại cổng tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

Nghiên cứu hồ sơ cho thấy, sau mỗi đợt tuyển sinh, Trường đều tổ chức tổng kết, đánh giá toàn diện kết quả công tác tuyển sinh và nhập học (Báo cáo tổng kết công tác

tuyển sinh hàng năm). Trong đó, nội dung liên quan đến kết quả giám sát công tác tuyển sinh và nhập học cũng được đề cập. Các báo cáo tổng kết thường tập trung vào việc phân tích số liệu, đánh giá hiệu quả của các phương thức tuyển sinh, cũng như xem xét các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện. Kết quả giám sát việc tuyển sinh và nhập học đã chỉ ra những kết quả đã đạt được thông qua các chỉ số như tính an toàn, mức độ đa dạng và phù hợp trong công tác tuyển truyền, địa bàn tuyển truyền, mức độ tâm huyết và tính trách nhiệm của tập thể/cá nhân tham gia tuyển sinh, số lượng thí sinh trúng tuyển nhập học; đồng thời kết quả giám sát cũng chỉ ra những hạn chế về tuyển truyền tuyển sinh, thực hiện nghiệp vụ tuyển sinh và nhập học.

Mặc dù Trường đã quan tâm, lắng ý kiến các bên có liên quan để làm căn cứ điều chỉnh và cải tiến công tác tuyển sinh và nhập học nhưng việc khảo sát, lắng ý kiến còn chưa đủ lớn về thành phần và số lượng, đặc biệt là các BLQ ngoài trường.

Do vậy, Trường cần lắng ý kiến khảo sát đủ lớn về thành phần và số lượng, đặc biệt là các đối tượng như người học tiềm năng, phụ huynh, cựu sinh viên để làm căn cứ điều chỉnh và cải tiến công tác tuyển sinh và nhập học cho phù hợp.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 13.5: Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong chu kỳ đánh giá, sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh tổng hợp kết quả cụ thể, có báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học hàng năm, trong báo cáo thống kê chi tiết kết quả tuyển sinh theo từng ngành. Trong báo cáo có đánh giá kết quả công tác tuyển sinh, nhập học, thông qua báo cáo này giúp nhà trường có cái nhìn tổng quan và số liệu cụ thể. Kết quả đánh giá công tác tuyển sinh và nhập học được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh chiến lược/chính sách/kế hoạch tuyển sinh, nhập học cho năm tiếp theo của Nhà trường. Cụ thể, trong chu kỳ đánh giá Nhà trường có sự cải tiến, bổ sung các phương thức xét tuyển để giúp cho thí sinh có nhiều cơ hội để trúng tuyển vào ngành học phù hợp. Năm 2020 và năm 2021, Trường áp dụng 02 phương thức tuyển sinh (Phương thức 1 áp dụng để xét tuyển thí sinh từ điểm thi tốt nghiệp THPT; Phương thức 2 áp dụng để xét tuyển thí sinh từ KQHT THPT). Trong các năm 2022, 2023, 2024, Trường áp dụng thêm Phương thức 3: xét tuyển thí sinh tham gia kì thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy). Đối với công tác nhập học, nếu như trong nhiều năm qua hoạt động nhập học được tổ chức trực tiếp và được hỗ trợ bởi phần mềm nhập học thì năm 2021 Trường đã xây dựng và triển khai áp dụng phần mềm nhập học online trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp; năm 2022 Trường triển khai đồng thời phương thức

nhập học trực tiếp và nhập học online nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho những thí sinh trúng tuyển có nhu cầu nhập học.

Trong chu kì đánh giá, nhằm nâng cao chất lượng công tác tuyển sinh và nhập học, Trường đã thực hiện nhiều cải tiến quan trọng. Các tổ hợp xét tuyển được điều chỉnh linh hoạt hằng năm để phù hợp với tiêu chí tuyển chọn và đặc thù ngành nghề đào tạo. Ngoài ra, Trường cũng điều chỉnh kế hoạch tuyển sinh, nội dung và hình thức thông báo nhập học; đẩy mạnh tuyên truyền tuyển sinh qua nhiều kênh truyền thông; tăng cường các hoạt động hỗ trợ sinh viên trong quá trình nhập học.

Tuy nhiên, Trường chưa phân tích chỉ tiêu từng ngành và phân tích, đối sánh giữa các phương thức tuyển sinh và mức độ thành công của người học tương ứng với từng phương thức để tạo lập cơ sở khoa học cho việc đột phá điều chỉnh chính sách tuyển sinh theo kịp yêu cầu của thị trường lao động và nhu cầu đào tạo của Trường. Ngoài ra, cơ chế thưởng trong hoạt động tuyển sinh tuy đã được áp dụng, nhưng chưa đủ hấp dẫn để khuyến khích mạnh mẽ sự tham gia tích cực của giảng viên, nhân viên, sinh viên đang theo học tại trường và các BLQ trong công tác tuyển sinh. Các chính sách như học bổng và cơ chế thưởng chưa được đánh giá định kì để xác định mức độ hiệu quả và điều chỉnh kịp thời.

Do vậy, Trường nên phân tích chỉ tiêu từng ngành, để từ đó có phương án cải tiến phù hợp, đặc biệt đối với những ngành tuyển sinh kém. Trường nên phân tích, đối sánh giữa các phương thức tuyển sinh và mức độ thành công của người học tương ứng với từng phương thức, để từ đó có biện pháp cải tiến phương thức tuyển sinh. Trường nên tăng cường lấy ý kiến đóng góp từ các BLQ, bao gồm giảng viên, nhân viên, sinh viên, cựu sinh viên và đối tác doanh nghiệp, để đảm bảo các chính sách tuyển sinh đáp ứng được nhu cầu và mong đợi thực tế. Bên cạnh đó, cần cải tiến cơ chế thưởng trong hoạt động tuyển sinh sao cho hấp dẫn hơn, khuyến khích sự tham gia tích cực của các BLQ. Ngoài ra, Trường cần thực hiện đánh giá định kì hiệu quả của các chính sách như học bổng và cơ chế thưởng, từ đó kịp thời điều chỉnh để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tuyển sinh.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 13:

1. Điểm mạnh:

Trường ĐHSPTNĐ đã xây dựng các chính sách tuyển sinh khá rõ ràng qua các Đề án, văn bản qui định và kế hoạch tuyển sinh hàng năm. Trường đã phân công Phòng Đào tạo, Ban tuyển sinh làm đầu mối xây dựng kế hoạch tuyển sinh và triển khai kế hoạch truyền thông; công tác truyền thông tuyển sinh của Trường được thực hiện khá đa dạng thông qua tập huấn, tư vấn, website và mạng xã hội. Các tiêu chí và chỉ tiêu

tuyển sinh được xác định rõ ràng cho từng chương trình và trình độ đào tạo (đại học; ThS), với các hình thức thi tuyển, xét tuyển phù hợp và theo qui định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Trường đã ban hành các qui định và qui trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học, đồng thời Phòng Thanh tra và ĐBCL/Phòng KH-HTQT&ĐBCL được phân công giám sát hoạt động này. Các biện pháp giám sát công tác tuyển sinh và nhập học đã được thực hiện thông qua các kế hoạch thanh tra, kiểm tra nội bộ hằng năm. Kết quả giám sát được phân tích và tổng hợp trong các báo cáo tổng kết tuyển sinh gửi Bộ GD&ĐT và báo cáo tổng kết năm học của Nhà trường.

2. Điểm tồn tại:

Kế hoạch truyền thông về tuyển sinh được xây dựng, nhưng chưa khai thác được hiệu quả các nguồn lực từ doanh nghiệp, mạng lưới đối tác, cựu sinh viên; chưa có phân tích đánh giá tổng thể về mức độ hiệu quả của từng phương thức tuyển sinh; Văn bản qui định việc giám sát công tác tuyển sinh và nhập học chưa chỉ rõ công cụ giám sát hoạt động nhập học và các bước thực hiện; việc khảo sát, lấy ý kiến còn chưa đủ lớn về thành phần và số lượng, đặc biệt là các BLQ ngoài trường; chưa phân tích chỉ tiêu từng ngành và phân tích, đối sánh giữa các phương thức tuyển sinh và mức độ thành công của người học tương ứng với từng phương thức; Ngoài ra, cơ chế thưởng trong hoạt động tuyển sinh tuy đã được áp dụng, nhưng chưa đủ hấp dẫn để khuyến khích mạnh mẽ sự tham gia tích cực của giảng viên, nhân viên, sinh viên đang theo học tại trường và các BLQ trong công tác tuyển sinh. Các chính sách như học bổng, xét tuyển sớm, và cơ chế thưởng chưa được đánh giá định kì để xác định mức độ hiệu quả và điều chỉnh kịp thời.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Trường cần xây dựng chiến lược truyền thông đồng bộ, khai thác hiệu quả mạng lưới doanh nghiệp và đối tác, cựu sinh viên để lan tỏa và thu hút được nhiều thí sinh tiềm năng đăng kí vào học các CTĐT bậc đại học. Đặc biệt CTĐT đại học liên thông, đào tạo sau đại học. Cần triển khai nghiên cứu, đánh giá tổng thể về hiệu quả của từng phương thức tuyển sinh của từng ngành/bậc đào tạo, từ đó có cơ sở điều chỉnh chính sách tuyển sinh theo hướng linh hoạt, phù hợp với từng ngành/bậc đào tạo. Đồng thời, Trường cần tăng cường công tác truyền thông tuyển sinh đối với các ngành có tỉ lệ nhập học thấp, cần xây dựng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi phù hợp, cập nhật nội dung CTĐT để nâng cao sức hấp dẫn thu hút người học. Qui trình giám sát tuyển sinh, nhập học cần được hoàn thiện với công cụ, tiêu chí rõ ràng. Nhà trường nên thiết lập các kênh phản hồi trực tuyến và trực tiếp, tạo điều kiện thuận lợi để thí sinh và phụ huynh phản ánh các vấn đề gặp phải. Đồng thời, bổ sung vào qui trình thanh tra, giám sát công tác tuyển sinh và nhập học các biện pháp, qui trình nghiệp vụ xử lý vi phạm và sai sót một cách chi tiết, minh bạch, đảm bảo tính công bằng và hiệu quả trong công tác tuyển sinh và nhập học.

Cần lấy ý kiến khảo sát đủ lớn về thành phần và số lượng, đặc biệt là các đối tượng như người học tiềm năng, phụ huynh, cựu sinh viên để làm căn cứ điều chỉnh và cải tiến công tác tuyển sinh và nhập học cho phù hợp. Nhà trường nên phân tích chỉ tiêu từng ngành, để từ đó có phương án cải tiến phù hợp, đặc biệt đối với những ngành tuyển sinh kém. Nhà trường nên phân tích, đối sánh giữa các phương thức tuyển sinh và mức độ thành công của người học tương ứng với từng phương thức, để từ đó có biện pháp cải tiến phương thức tuyển sinh. Tăng cường lấy ý kiến đóng góp từ các BLQ, bao gồm giảng viên, nhân viên, sinh viên, cựu sinh viên và đối tác doanh nghiệp, để đảm bảo các chính sách tuyển sinh đáp ứng được nhu cầu và mong đợi thực tế. Bên cạnh đó, cần cải tiến cơ chế thưởng trong hoạt động tuyển sinh sao cho hấp dẫn hơn, khuyến khích sự tham gia tích cực của các bên. Ngoài ra, Trường cần thực hiện đánh giá định kỳ hiệu quả của các chính sách như học bổng, xét tuyển sớm và cơ chế thưởng, từ đó kịp thời điều chỉnh để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tuyển sinh.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 13</i>	<i>3,80</i>
Tiêu chí 13.1	4
Tiêu chí 13.2	4
Tiêu chí 13.3	4
Tiêu chí 13.4	4
Tiêu chí 13.5	3

Tiêu chuẩn 14: THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Tiêu chí 14.1: Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường đã ban hành khá đầy đủ các qui định, hướng dẫn cho việc xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định và phê duyệt CTĐT, như: Hướng dẫn xây dựng, chỉnh sửa, thẩm định, phê duyệt CTĐT đại học (Số 25/HD-ĐHSPKTND ngày 19/4/2018), Thông báo về việc chỉnh sửa, biên soạn CTĐT cử nhân, kỹ sư (Số 255/TB-ĐHSPKTND ngày 24/8/2021), Kế hoạch về việc triển khai công tác xây dựng CTĐT chuyên ngành mới trình độ đại học (Số 73/KH-ĐHSPKTND ngày 29/6/2022), Quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu CTĐT 2021 (Số 501/QĐ-ĐHSPKTND ngày 28/9/2021)... Trong các văn bản đó cùng với Qui định chức năng nhiệm vụ các Phòng, Khoa, Trung tâm (Số 286/QĐ-ĐHSPKTND ngày 22/4/2019), Nhà trường đã phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị liên quan trong xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành CTDH. Cụ thể, Phòng Đào tạo, Phòng KH-HTQT phối hợp với các khoa xây dựng kế hoạch, thành lập Ban chỉ đạo, Tổ biên soạn/rà soát, chỉnh sửa CDR và CTĐT, có trách nhiệm tổ chức, giám sát quá trình xây dựng và phát triển CTDH, chịu trách nhiệm giám sát về chất lượng và tiến độ.

Bên cạnh Hướng dẫn/Thông báo/Kế hoạch chỉnh sửa, biên soạn CTĐT, Quyết định về việc thành lập các tổ biên soạn, chỉnh sửa và xây dựng CTĐT (trong đó có ĐCHP), Nhà trường còn ban hành Quyết định 187/QĐ-ĐHSPKTND ngày 02/4/2021 để giao nhiệm vụ biên soạn, rà soát, chỉnh sửa ĐCHP cụ thể cho các đơn vị/cá nhân tổ chức thực hiện. Theo đó các đơn vị/cá nhân được phân công đã tiến hành xây dựng, rà soát, chỉnh sửa, bổ sung ĐCHP theo CTDH. Các văn bản qui định/hướng dẫn thiết kế, giám sát, rà soát CTDH và ĐCHP của Nhà trường đều kèm theo các biểu mẫu khá rõ ràng, thuận tiện cho người thực hiện.

Để cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng và phát triển CTDH, ĐCHP, trong các bước của qui trình này, Trường đã nhấn mạnh đến việc khảo sát ý kiến các BLQ và sử dụng kết quả khảo sát này cho phát triển CTĐT; đã giao cho tổ soạn thảo CTĐT phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện việc thiết kế, khảo sát kiến các BLQ về nhu cầu và nội dung phát triển của CTĐT (Số 25/HD-ĐHSPKTND ngày 19/4/2018). Trường đã xây dựng Kế hoạch khảo sát các BLQ về mục tiêu đào tạo, CDR và thông tin tổng quát của CTĐT (Số 317/TB-ĐHSPKTND ngày 27/10/2021). Nghiên cứu minh chứng cho

thấy, trong chu kì KĐCLGD, khi xây dựng và phát triển CTĐT, Nhà trường đã tổ chức khảo sát các BLQ và đã sử dụng kết quả khảo sát các BLQ về nhu cầu đào tạo ngành học, phục vụ cho xây dựng, cập nhật, điều chỉnh CTĐT.

Tuy nhiên, việc sử dụng triệt để ý kiến thu được từ khảo sát thường xuyên đối với người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, người học cuối khóa, cựu người học, nhà tuyển dụng và giảng viên cho phát triển CTĐT, trong đó có CĐR, CTDH và đề cương chi tiết học phần còn hạn chế. Việc qui hoạch, định hướng phát triển các CTĐT của Trường còn chưa thật rõ ràng.

Do vậy, Trường cần sử dụng triệt để thông tin thu được từ khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, người học cuối khóa hằng năm, ý kiến cựu người học, người sử dụng lao động và giảng viên cho phát triển CTĐT, bao gồm CĐR, CTDH và đề cương chi tiết học phần. Cần qui hoạch phát triển CTĐT trên cơ sở phù hợp với sứ mạng và định hướng phát triển của Trường; khảo sát, đánh giá kỹ nhu cầu xã hội để xúc tiến mở mới các CTĐT trình độ ThS.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 14.2: Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trên cơ sở các văn bản của Bộ GD&ĐT về xây dựng, rà soát và công bố CĐR ngành đào tạo, Trường đã ban hành: Thông báo hướng dẫn về việc chỉnh sửa CTĐT (Số 255/TB-ĐHSPKTNĐ ngày 24/8/2021); Quyết định về việc thành lập các tổ biên soạn, chỉnh sửa CĐR và chương trình giáo dục đại học cử nhân, kỹ sư các ngành đào tạo (Số 506/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 30/9/2021); Hướng dẫn về việc xây dựng CTĐT ngành đào tạo mới (Số 73/KH-ĐHSPKTNĐ ngày 29/6/2022) trong đó có CĐR và ĐCHP. Theo các văn bản trên, sự phân công cụ thể cho các đơn vị/cá nhân liên quan trong tổ chức, giám sát, xây dựng, hoàn thiện CĐR của CTĐT và của học phần đã được xác định. CĐR của từng CTĐT hệ cử nhân, kỹ sư của từng lĩnh vực được phân công cụ thể cho các tổ biên soạn gồm các nhà quản lý khoa, bộ môn và các giảng viên chuyên môn.

Khi triển khai xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR của các CTĐT và các học phần trong chu kì KĐCLGD, Trường đã tiến hành lập kế hoạch, thành lập Ban chỉ đạo, các tổ biên soạn chỉnh sửa CĐR và CTĐT. Theo đó, các đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các BLQ phục vụ việc điều chỉnh CĐR của CTĐT và của các học phần (Số 317/TB-ĐHSPKTNĐ ngày 27/10/2021) cùng với các biểu mẫu khảo sát. Việc thu thập và tổng hợp ý kiến các BLQ đã được các khoa phối hợp với Phòng KH-

HTQT&ĐBCL thực hiện. Theo đó, Tổ biên soạn và các khoa hợp tiếp thu ý kiến góp ý, thống nhất về chỉnh sửa CĐR, báo cáo Phòng KH-HTQT&ĐBCL để tổ chức họp hội đồng nghiệm thu/thẩm định, hoàn thiện và trình Ban Giám hiệu phê duyệt. Qua các lần chỉnh sửa CĐR của các CTDH và các học phần hiện nay của Trường về cơ bản đã đáp ứng các yêu cầu các BLQ, có nội dung về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, cũng như khả năng công việc và học tập nâng cao trình độ sau khi ra Trường và được công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường.

Tuy nhiên, nội dung hướng dẫn xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR (nhất là hướng dẫn năm 2025) chưa rõ ràng, không phù hợp, đôi chỗ còn khó hiểu cho người thực hiện, nhất là cách tiếp cận viết CĐR của CTĐT khác với tiếp cận CĐR của học phần, cách xác định mức đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT trong ma trận CĐR của CTĐT... CĐR của các CTĐT hệ cử nhân hầu như không có khác biệt gì so với CĐR của các CTĐT hệ kỹ sư cùng ngành đào tạo, trong khi CTDH của 2 hệ đào tạo này lại khác nhau cả về thời lượng, cấu trúc và nội dung.

Do đó, Trường cần rà soát lại các văn bản quy định và hướng dẫn xây dựng CĐR của CTĐT và CĐR của học phần; mời các chuyên gia về tập huấn cách tiếp cận và viết CĐR nói riêng và phát triển CTĐT nói chung để các CĐR đều phù hợp và thuận tiện cho việc đo lường, đánh giá, đảm bảo tính logic và sự tương thích giữa CĐR của học phần với CĐR của CTĐT, đồng thời cũng làm rõ được mức đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT trong ma trận CĐR. Trường cần làm rõ những khác biệt cơ bản của CĐR ở CTĐT hệ cử nhân so với hệ kỹ sư cùng ngành đào tạo để làm cơ sở cho thiết kế từng loại CTĐT.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Tiêu chí 14.3: Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trên cơ sở các CTDH được thiết kế theo CĐR, Trường đã xây dựng, cập nhật và ban hành các ĐCHP của từng CTĐT. Cụ thể, tất cả các ĐCHP sau khi được xây dựng, điều theo các CTDH trong chu kỳ KĐCLGD đã được Nhà trường phê duyệt, ban hành và công bố như các tài liệu chính thức: Quyết định số 342/QĐ-ĐHSPKTND ngày 24/6/2021 về việc ban hành đề cương chi tiết học phần các trong Chương trình giáo dục đại học cử nhân, kỹ sư của các ngành đào tạo tại Trường được xây dựng, rà soát, cập nhật năm 2021. Trong các ĐCHP được công khai trên website của Trường (<https://nute.edu.vn/Chitiettin.aspx?id=10595>) có đầy đủ các nội dung, thông tin cần

thiết, trong đó có kế hoạch giảng dạy học phần.

Nghiên cứu CTDH, ĐCHP và kế hoạch giảng dạy một số năm học của Trường cho thấy, lịch trình, PPGD và phương pháp kiểm tra, đánh giá của từng học phần đã được làm rõ trong các ĐCHP. Lịch trình/kế hoạch giảng dạy các học phần ở từng học kì của toàn khóa học đã được thể hiện đầy đủ trong mỗi CTDH. Kế hoạch giảng dạy của mỗi CTDH được xây dựng hướng tới đạt được CDR của CTDH, đã được sắp xếp, được văn bản hóa và thông báo tới toàn thể giảng viên và người học trong Trường. Giao diện mỗi học phần trong kế hoạch dạy học thể hiện tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, kì học giảng dạy,... Kế hoạch, tiến độ đào tạo từng chương, từng bài của mỗi học phần được mô tả khá chi tiết trong ĐCHP hướng tới đạt CDR của học phần. Các ma trận CDR của học phần cũng đã được xác định. Kế hoạch đào tạo, đề cương chi tiết học phần cũng được Nhà trường phổ biến đến người học trên cổng thông tin của Trường (<https://nute.edu.vn/>), trong tuần sinh hoạt công dân đầu mỗi năm học và cũng được các giảng viên phổ biến cho người học ngay trong buổi học đầu tiên của học phần, cũng như được in ấn trong Sổ tay sinh viên và bằng các hình thức phù hợp. Kết quả nghiên cứu hồ sơ, minh chứng của Đoàn chuyên gia ĐGN về ĐCHP, thời khóa biểu trong học kì của Trường, sổ theo dõi giảng dạy và học tập, kế hoạch bài giảng của giảng viên... cho thấy, trong các ĐCHP đã thiết kế ma trận thể hiện các hoạt động dạy-học đều có liên kết và tương thích với CDR; các hoạt động giảng dạy được triển khai theo kế hoạch. Vào đầu mỗi học kì, căn cứ vào kế hoạch đào tạo, căn cứ vào thời khóa biểu, Khoa/Bộ môn phân công giảng viên giảng dạy các học phần cho từng lớp. Sổ theo dõi giảng dạy của giảng viên được ghi chép khá đầy đủ theo yêu cầu ở các đề mục... Nhà trường đã kết nối hoạt động đào tạo, giảng dạy, giám sát KQHT của người học.

Tuy nhiên, trong mẫu ĐCHP ban hành kèm theo Thông báo số 267/TB-ĐHSPKTNĐ ngày 06/9/2021, tại mục “8. Thang điểm” mới chỉ nhắc lại nội dung trong qui chế đào tạo đại học về việc xếp loại kết quả KTĐG theo điểm số và điểm chữ, chứ chưa làm rõ được khả năng đo lường mức đạt CDR học phần của các phương pháp đánh giá được lựa chọn phù hợp với học phần.

Do vậy, trong kì rà soát ĐCHP của CTĐT sắp tới, Trường cần điều chỉnh nội dung hướng dẫn tại mục 8 của mẫu ĐCHP theo hướng làm rõ khả năng đo lường được mức đạt CDR học phần của các phương pháp đánh giá được lựa chọn phù hợp với học phần hay nói cách khác, cần xây dựng các rubrics theo các phương pháp KTĐG của học phần.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 14.4: Việc rà soát qui trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong chu kì KĐCLGD Trường đã có ít nhất 01 lần rà soát, chỉnh sửa qui trình thiết kế, cập nhật CTĐT, trong đó có CTDH và ĐCHP. Cụ thể, năm 2022 Nhà trường đã có Thông báo về việc rà soát qui trình thiết kế, đánh giá CTDH (Số 187/TB-ĐHSPKTND ngày 20/6/2022), trong đó đã giao cho Phòng KH-HTQT&ĐBCL phối hợp với các khoa tổ chức thực hiện rà soát qui trình thiết kế, đánh giá CTĐT trình độ đại học, hệ chính qui của Trường. Biên bản về rà soát quy trình thiết kế đánh giá CTDH ngày 25/6/2022 là kết quả việc thực hiện Thông báo trên của Trường, trong đó đã làm rõ sự cần thiết gắn với yêu cầu cập nhật Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 và sự kế thừa các qui trình được Nhà trường xây dựng năm 2018 và năm 2021 cũng như đề xuất các bước cụ thể cho việc xây dựng mục tiêu và CĐR của CTĐT cùng qui trình xây dựng khung CTĐT và ĐCHP.

Trong chu kì KĐCLGD, Trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh 22 CTDH hệ cử nhân và kĩ sư vào năm 2021 và xây dựng mới 4 CTĐT chuyên ngành vào năm 2022. Trong các lần xây dựng, rà soát, cập nhật CTDH và ĐCHP, Nhà trường đã ban hành qui định, qui trình, hướng dẫn, kế hoạch và thành lập Ban chỉ đạo, Tổ biên soạn cho rà soát, chỉnh sửa, cập nhật CTĐT. Trách nhiệm của Phòng KH-HTQT&ĐBCL và các đơn vị liên quan được xác định rõ ràng đối với từng khâu công việc cụ thể. Trong quá trình xây dựng, rà soát, cập nhật CTDH, Nhà trường đã tham khảo, đối sánh với CTDH cùng ngành của một số trường đại học trong nước như Trường đại học Sư phạm kĩ thuật Hưng Yên. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã tổ chức lấy ý kiến các BLQ theo kế hoạch đã phê duyệt (Số 317/TB-ĐHSPKTND ngày 27/10/2021; số 210/TB-ĐHSPKTND ngày 19/7/2022). Các ý kiến này đã được Trường xử lí, tổng hợp, phân tích để làm căn cứ xây dựng và phát triển CTDH để chương trình đáp ứng nhu cầu xã hội.

Tuy nhiên, trong chu kì KĐCLGD, các CTDH của Trường mới chỉ được rà soát, điều chỉnh, cập nhật 1 lần. Việc tham khảo đối sánh với các CTDH của các trường đại học trong nước và nước ngoài vẫn còn hạn chế, nhất là với các CTĐT tương ứng của các trường đại học nước ngoài.

Do vậy, Trường cần định kì rà soát CTDH (ít nhất 2 năm/lần), đảm bảo đúng yêu cầu qui định của bộ tiêu chuẩn chất lượng do Cục Quản lý chất lượng ban hành. Cần có qui định/hướng dẫn cụ thể về việc tham khảo đối sánh với các CTDH của các trường đại học trong nước và nước ngoài ở mỗi lần rà soát cập nhật CTDH để cho các đơn vị tổ chức thực hiện, đảm bảo sự đồng bộ ở tất cả các CTĐT trình độ đại học và sau đại học.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Tiêu chí 14.5: Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong chu kỳ KĐCLGD, Nhà trường đã ra Thông báo hướng dẫn về việc chỉnh sửa CTĐT năm 2021 (Số 255/TB-ĐHSPKTNĐ ngày 24/8/2021), đã ban hành Hướng dẫn về việc xây dựng mục tiêu, CĐR, CTĐT, ĐCHP (Số 73/KH-ĐHSPKTNĐ ngày 29/6/2022). Đối sánh nội dung các phiên bản năm 2022 với phiên bản năm 2019 trước đó, Đoàn ĐGN nhận thấy, về cơ bản, nhiều bước trong quy trình xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT đã được cải tiến, cập nhật cũng như việc phân công các công việc cần thực hiện cho các đơn vị, cá nhân cần phải hoàn thành. Cụ thể, năm 2022 trên cơ sở Biên bản về rà soát quy trình thiết kế, đánh giá, điều chỉnh CTDH (Ngày 25/6/2022), Trường vẫn giữ nguyên 11 bước trong quy trình xây dựng mục tiêu và CĐR của CTĐT, song đã cải tiến ở khâu các công việc ở nhiều bước cho hợp lý và logic hơn như bước 4 đã nhấn mạnh đến việc lấy ý kiến khảo sát các BLQ về mục tiêu và CĐR (các công việc này trong quy trình năm 2019 thuộc về bước 6),... Về quy trình xây dựng khung CTĐT và chương trình chi tiết học phần ở Hướng dẫn 2022 đã rút từ 12 bước trong văn bản 2019 xuống còn 10 bước; nội dung các bước, các biểu mẫu kèm theo cũng được điều chỉnh, cải tiến theo hướng cập nhật hơn.

Trong chu kỳ KĐCLGD, các CTĐT của Trường đã được rà soát, cập nhật, cải tiến và điều chỉnh. Sau điều chỉnh, cập nhật và cải tiến hoặc xây dựng mới, CTĐT đều được Nhà trường phê duyệt, ban hành (QĐ số 450/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 31/8/2022; số 451/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 31/8/2022). CTDH có các học phần được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết, cân đối giữa kiến thức đại cương, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, phù hợp với qui định. Các CTDH có khối lượng kiến thức đáp ứng yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu: CTDH đại học hệ cử nhân là 4 năm, hệ kỹ sư là 4,5 năm; thời lượng hệ cử nhân là 139 tín chỉ, hệ kỹ sư là 162 tín chỉ (bao gồm cả Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), CTDH trình độ ThS có thời lượng tối thiểu là 60 tín chỉ. Qua rà soát, trên cơ sở cập nhật các văn bản của Bộ GD&ĐT, kết quả khảo sát các BLQ, Nhà trường đã cải tiến nội dung CTDH cho phù hợp hơn với nhu cầu của xã hội: CTDH các ngành đào tạo có những bổ sung, làm rõ hơn mục tiêu, CĐR; thiết lập mối liên hệ giữa CĐR của học phần với CĐR của CTDH; chuyển đổi các CTĐT phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ. Nội dung và khối lượng kiến thức CTĐT của các chuyên ngành cũng có sự thay đổi đáng kể.

CTDH sau khi được cải tiến đã được Nhà trường lấy ý kiến đánh giá của các BLQ, nhất là của người học và người học cuối khóa. Kết quả khảo sát ý kiến của 338 người

học cuối khóa năm 2020 cho thấy, điểm đánh giá trung bình của người học theo thang Likert 4 mức độ đối với nhận định: “Mục tiêu CTĐT rõ ràng” đạt 3,35/4; với nhận định: “Nội dung CTĐT có khối lượng phù hợp” đạt 3,23/4; với nhận định: “Thời lượng giành cho thực hành hợp lí” đạt 3.01/4...

Tuy CTDH đã được cải tiến qua lần rà soát, điều chỉnh, song CTDH của hầu hết các ngành/chuyên ngành đào tạo được cấu trúc bởi khá nhiều học phần có thời lượng 2 tín chỉ và có rất ít học phần tự chọn. Điều đó cho thấy tính tích hợp, tính linh động của CTDH không cao. Kết quả khảo sát sự hài lòng của người học cuối khóa với các CTDH cũng không cao.

Do đó, trong đợt rà soát, cập nhật và cải tiến CTDH tới đây, Trường cần cấu trúc lại CTDH theo hướng tăng cường tính tích hợp và tính linh động của chương trình (giảm bớt các học phần 2 tín chỉ, tăng cường các học phần có từ 3 tín chỉ trở lên, tăng cường các học phần tự chọn). Thường xuyên cập nhật, cải tiến CTDH, ĐCHP, để thích ứng với những biến đổi của khoa học, công nghệ và kinh tế xã hội, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 14:

1. Điểm mạnh:

Quá trình xây dựng, rà soát, thẩm định CTĐT được thực hiện theo qui định/hướng dẫn và kế hoạch của Trường. Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Phòng Đào tạo và các khoa chịu trách nhiệm trong xây dựng, rà soát, phát triển đổi mới CTDH, CĐR và ĐCHP. Nhà trường đã sử dụng thông tin thu được từ khảo sát các BLQ để làm cơ sở cho xây dựng, phát triển, đổi mới CTDH, CĐR và ĐCHP của các CTĐT.

Nhà trường ban hành qui định/hướng dẫn/kế hoạch rà soát, cập nhật, điều chỉnh CTĐT, CĐR và ĐCHP. Từng bước công việc trong qui trình xây dựng và phát triển CTĐT đều được Nhà trường rà soát, đánh giá, cải tiến và phân công cụ thể cho các cá nhân, đơn vị thực hiện. CĐR của các CTDH và các ĐCHP về hình thức đã đáp ứng được các yêu cầu của qui định hiện hành.

Nhà trường đã phê duyệt, công bố đầy đủ các phiên bản của các CTĐT, kèm theo là các ĐCHP. Nội dung, lịch trình và PPGD, phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần trong ĐCHP được xác định và điều chỉnh theo CĐR của học phần và được phổ biến cho người học vào đầu khóa học và trong buổi học đầu tiên của từng học phần.

CTDH sau khi cải tiến đã được Nhà trường khảo sát ý kiến của các BLQ. Kết quả khảo sát cho thấy các BLQ đã phản hồi tích cực đối với các CTDH của Nhà trường.

2. Điểm tồn tại:

Nội dung hướng dẫn xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR (nhất là hướng dẫn năm 2025), chưa được rõ ràng, không phù hợp, đôi chỗ còn khó hiểu cho người thực hiện, như cách tiếp cận viết CĐR của CTĐT khác với tiếp cận CĐR của học phần, cách xác định mức đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT trong ma trận CĐR của CTĐT... CĐR của các CTĐT hệ cử nhân hầu như không có khác biệt gì so với CĐR của các CTĐT hệ kỹ sư cùng ngành đào tạo, trong khi CTDH của 2 hệ đào tạo này lại khác nhau cả về thời lượng, cấu trúc và nội dung.

Trong chu kỳ KĐCLGD, các CTDH của Nhà trường mới chỉ được rà soát, điều chỉnh 1 lần, chưa đáp ứng yêu cầu qui định của Cục quản lý chất lượng. Việc tham khảo đối sánh với các CTDH của các trường đại học trong nước và nước ngoài vẫn còn hạn chế, nhất là với các CTĐT tương ứng của các trường đại học nước ngoài.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Nhà trường cần rà soát lại các văn bản qui định/hướng dẫn xây dựng CĐR; cần mời các chuyên gia về tập huấn cách tiếp cận và viết CĐR nói riêng và phát triển CTĐT nói chung. Nhà trường cần làm rõ những khác biệt cơ bản của CĐR ở CTĐT hệ cử nhân so với hệ kỹ sư. Với các ĐCHP cần có hướng dẫn cụ thể việc xây dựng các rubrics đánh giá.

Nhà trường cần định kỳ rà soát CTDH (ít nhất 2 năm/lần), đảm bảo đúng yêu cầu qui định của bộ tiêu chuẩn chất lượng do Cục Quản lý chất lượng ban hành. Cần có qui định/hướng dẫn cụ thể về việc tham khảo đối sánh với các CTDH của các trường đại học trong nước và nước ngoài ở mỗi lần rà soát cập nhật CTDH để cho các đơn vị tổ chức thực hiện, đảm bảo sự đồng bộ ở tất cả các CTĐT trình độ đại học và sau đại học.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 14</i>	<i>3,60</i>
Tiêu chí 14.1	4
Tiêu chí 14.2	3
Tiêu chí 14.3	4
Tiêu chí 14.4	3
Tiêu chí 14.5	4

Tiêu chuẩn 15: GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Tiêu chí 15.1: Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong Quyết định phê duyệt SM, TN, GTCL và TLGD của Trường (Số 563/QĐ-ĐHSPKTND ngày 23/9/2020), Trường đã chính thức công bố TLGD: “Nhân văn - Thực tiễn - Sáng tạo”. Nội hàm và ý nghĩa của các thuật ngữ trên cũng được làm rõ trong văn bản này. Nhìn chung, TLGD của Trường phù hợp với Mục tiêu, SM của Trường là “cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học và sau đại học theo hướng ứng dụng...”, phù hợp với sự phát triển của đất nước và xu hướng phát triển của thời đại.

Đề định hướng cho việc xác định các hoạt động dạy và học trong các CTĐT, Trường đã ban hành: Thông báo về việc cập nhật, xây dựng ĐCHP (Số 267/TB-ĐHSPKTND ngày 06/9/2021), Hướng dẫn xây dựng mục tiêu, CDR, CTĐT, ĐCHP (Kèm theo KH số 73/KH-ĐHSPKTND ngày 29/6/2022), Quy chế đào tạo trình độ đại học (Số 414/KH-ĐHSPKTND ngày 26/8/2024). Theo đó trong các CTĐT, ĐCHP, việc xác định các hoạt động dạy và học ngoài việc dựa trên đặc tính, tính chất của CTĐT, của học phần, điều kiện cơ sở vật chất của Trường để đạt CDR, cần đảm bảo tính nhân văn, sáng tạo phù hợp với người học, gắn với thực tiễn của định hướng ứng dụng.

Cũng theo các văn bản: Thông báo về việc cập nhật, xây dựng ĐCHP, Hướng dẫn xây dựng mục tiêu, CDR, CTĐT, ĐCHP, Quy chế đào tạo trình độ đại học, Nhà trường đã yêu cầu việc xác định hoạt động dạy và học dựa trên CDR của CTĐT và của từng học phần. Đặc biệt, trong hướng dẫn xây dựng ĐCHP việc lựa chọn các hoạt động dạy và học cần đảm bảo đạt được các CDR của học phần. Các biểu mẫu ĐCHP cũng hướng đến sự cần thiết tạo dựng ma trận giữa các PPGD và học tập như một trong những cách thức xác định và lựa chọn các hoạt động dạy và học. Kiểm tra ĐCHP của các CTĐT của Nhà trường cho thấy, các ĐCHP đều đã thiết lập ma trận giữa PPGD và học tập ở từng chương/bài của học phần với CDR của học phần.

Tuy nhiên, qui định, hướng dẫn về việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với TLGD của Trường còn được lồng ghép trong của các văn bản qui định, hướng dẫn khác chung hơn, vì vậy nội dung hướng dẫn lựa chọn hoạt động dạy và học này thường khá mờ nhạt, chưa chi tiết, cụ thể, còn gây khó khăn nhất định cho người thực hiện.

Do vậy, Trường cần xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn riêng biệt về việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với TLGD, với đặc tính, nội dung

các học phần nhằm đạt CĐR.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 15.2: Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong CLPT Trường giai đoạn 2018-2020, TN 2030 (Số 988/QĐ-ĐHSPKTND ngày 22/11/2018), Nhà trường đã xác định: “Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên đáp ứng yêu cầu phát triển của Trường”. Theo đó hàng loạt chính sách thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, hỗ trợ phát triển đội ngũ giảng viên đã được ban hành và triển khai thực hiện: Qui định về trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, điều động bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý của Trường (Số 214/QĐ-ĐHSPKTND ngày 23/4/2024), Qui chế xét phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo (Số 145/QĐ-ĐHSPKTND ngày 21/02/2020), Qui chế chi tiêu nội bộ của Trường (Số 60/QĐ-ĐHSPKTND ngày 28/01/2021), Qui chế về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của Trường (Số 1288/QĐ-ĐHSPKTND ngày 28/02/2017)... Kết quả, trong giai đoạn 2020-2024, Trường đã tiếp nhận điều chuyển về Trường được 4 giảng viên có trình độ từ TS trở lên, chuyển hạng giảng viên cho 11 người, đào tạo được 18 giảng viên trình độ TS. Các thông tin về tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên được thông báo công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường (<https://nute.edu.vn/>) và các bản tin về tuyển dụng.

Trường đã ban hành Đề án vị trí việc làm (Số ĐAVTVL ngày 15/10/2025), Qui định chế độ làm việc đối với giảng viên giảng dạy trình độ đại học và sau đại học (Số 191/QĐ-ĐHSPKTND ngày 06/4/2021), trong đó qui định thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, qui đổi và NCKH theo các loại hình công việc như giờ giảng, quản lý từ cấp bộ môn đến cấp trường... Hàng năm Khoa/Bộ môn có Bảng phân công giảng viên giảng dạy theo trình độ chuyên môn và hiệu quả công việc (Ngày 18/02/2025); Phòng Đào tạo phối hợp với các khoa/bộ môn điều phối mở các lớp học phần theo CTĐT và theo kế hoạch năm học. Kết quả khảo sát người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên hằng năm đều cho đánh giá cao về năng lực chuyên môn và kinh nghiệm của giảng viên.

Tuy nhiên trong giai đoạn 2020-2024, Trường không tuyển dụng được giảng viên, trong khi đó số lượng cán bộ, giảng viên có trình độ của Nhà trường thối giảm khá nhiều (23 người, trong đó có 10 giảng viên trình độ TS, 13 giảng viên trình độ ThS). Điều đó cho thấy chính sách tuyển dụng, sử dụng giảng viên của Nhà trường chưa tạo được sự an tâm công tác cho giảng viên, chưa thu hút được đội ngũ giảng viên có trình độ cao,

ảnh hưởng đến định hướng, kế hoạch phát triển đội ngũ của Trường.

Do vậy, Trường cần có chính sách phù hợp, hiệu quả hơn để thu hút, duy trì, giữ chân đội ngũ cán bộ giảng viên cơ hữu, nhất là giảng viên có trình độ TS yên tâm công tác tại Trường, làm cơ sở cho hoạch định kế hoạch, chính sách ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ giảng viên, nền tảng quan trọng cho sự ổn định và phát triển Trường.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 15.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nghiên cứu kế hoạch đào tạo và thời khóa biểu Trường thực hiện trong các năm học, hoạt động giảng dạy của giảng viên, hoạt động học tập của người học cho thấy, Nhà trường đã xây dựng môi trường học tập đa dạng phù hợp với từng chuyên ngành đào tạo: Học tập tại các phòng học, tại các phòng thực hành, thí nghiệm; thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp, tham gia các hoạt động NCKH của người học, tham gia các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật của người học, thi Olympic toán học, tin học, tham gia các cuộc thi do Đoàn thanh niên phát động, các hoạt động thể thao, văn hóa, văn nghệ.... Môi trường học tập đa dạng này được thiết kế nhằm tạo điều kiện cho người học đạt CĐR cả về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và mức tự chủ, trách nhiệm, thúc đẩy người học tìm tòi, khám phá kiến thức chuyên môn.

Trong ĐCHP, các khoa/bộ môn và giảng viên đã giới thiệu đa dạng các phương pháp dạy và học phù hợp với từng nội dung của bài học, của học phần và của CTĐT. Kết quả phỏng vấn người học và cựu người học cũng cho thấy, giảng viên đã triển khai đầy đủ, sáng tạo các hoạt động dạy học ghi trong ĐCHP. Theo đó, Trường đã tổ chức các hoạt động học tập đa dạng, phù hợp: học lý thuyết trên lớp; học thực hành tại phòng thực hành, thí nghiệm; thực hiện các bài tập lớn, đồ án với khối kỹ thuật; bài tập thực hành thực tế tại doanh nghiệp; bài tập môn kỹ năng mềm và tự học có hướng dẫn... Hằng năm, Trường đã triển khai các hoạt động kiến tập, thực tập giữa khóa, thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất theo kế hoạch học tập, đã giúp người học có điều kiện trải nghiệm, tiếp cận thực tiễn, bổ sung kiến thức, kinh nghiệm, làm quen với môi trường làm việc của doanh nghiệp và khích lệ đam mê nghề nghiệp... Các phòng thực hành, thí nghiệm của Trường với trang thiết bị, dụng cụ thực hành cho từng ngành học, trong đó một số phòng thực hành được đầu tư các trang thiết bị khá hiện đại, tạo điều kiện cho sinh viên được học thực hành sát thực tế công việc. Để giúp giảng viên triển khai hiệu quả các phương pháp dạy học, Trường đã tổ chức các buổi tọa đàm, hội

thảo về đổi mới PPGD (Số 140/KH-ĐHSPKTND ngày 02/12/2022).

Trong thời gian ĐGN, Đoàn đã thăm và dự giờ một số tiết học cho thấy, giảng viên của Nhà trường đã sử dụng đa dạng các phương pháp, phương tiện công nghệ dạy học hiện đại để tăng cường sự tương tác giữa thầy và trò, phát huy tính tích cực, chủ động của người học phù hợp với đặc thù của từng học phần/môn học. Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo trực tuyến (Số 178/QĐ-ĐHSPKTND ngày 28/02/2025) tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai các hoạt động dạy và học trực tuyến một cách bài bản, hiệu quả. Việc ứng dụng CNTT, công nghệ số cùng với việc sử dụng nhiều phần mềm hỗ trợ đào tạo như phần mềm thi trắc nghiệm trực tuyến, phần mềm thiết kế, trình chiếu bài giảng và các công cụ hỗ trợ khác đã được triển khai ở nhiều CTĐT. Kết quả khảo sát người học về hoạt động dạy học của giảng viên hằng năm cho thấy người học đánh giá cao PPGD của giảng viên trong Trường.

Tuy vậy, việc tổ chức hội nghị, tọa đàm về đổi mới PPGD chưa được Trường/khoa triển khai một cách thường xuyên và liên tục. Hoạt động NCKH của người học đã được thực hiện, song chưa thu hút được sự tham gia của đông đảo người học. Trường còn ít mời các chuyên gia đào tạo cao cấp từ nước ngoài để trao đổi về kinh nghiệm và PPGD tiên tiến, tạo điều kiện để giảng viên hoàn thiện khả năng, năng lực giảng dạy đại học cũng như PPGD nói chung.

Do đó, Trường nên tăng cường hơn nữa các điều kiện, cơ hội để giảng viên tiếp cận và trao đổi về các PPGD tiên tiến với các chuyên gia đào tạo cao cấp từ nước ngoài; thường xuyên tổ chức các tọa đàm, hội thảo về PPGD để giảng viên có nhiều cơ hội hơn để trao đổi về đổi mới các PPGD, giúp giảng viên hoàn thiện khả năng, năng lực giảng dạy đại học cũng như PPGD nói chung.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 15.4: Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong Quy chế đào tạo trình độ đại học, Quy định chức năng nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm và các bộ môn thuộc khoa (Số 393/QĐ-ĐHSPKTND ngày 14/8/2024), Trường đã giao cho Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Phòng Đào tạo và các khoa/bộ môn giám sát các hoạt động dạy và học. Từng học kì các đơn vị được phân công đã triển khai việc giám sát dựa trên cơ sở kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu và đề cương môn học, giám sát khối lượng giờ giảng, giám sát tổ chức giảng dạy, kiểm tra, thi cuối kì, cập nhật môn học cho CTĐT đảm bảo đáp ứng CDR, đảm bảo điều kiện tiên quyết trong lộ trình đào tạo... Thông báo kết quả thanh tra, kiểm tra nề nếp giảng dạy, học tập (Số 257/TB-

ĐHSPKTNĐ ngày 09/10/2024) có thể được coi là một phần quan trọng trong kết quả giám sát hoạt động dạy và học của Trường. Ngoài ra, giảng viên đã thực hiện giám sát sự chuyên cần của người học và cho điểm đánh giá quá trình học tập học phần; bộ phận ĐBCL thực hiện giám sát thông qua các khảo sát ý kiến phản hồi của người học; Sở theo dõi quản lý phòng học, phần mềm quản lý đào tạo cũng đã thực hiện hiệu quả việc giám sát này.

Việc đánh giá giảng viên đã được Trường triển khai hằng năm thông qua nhiều hình thức: Đánh giá phân loại viên chức và người lao động theo từng năm học (Số 653/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 20/12/2022); Đánh giá từ đồng nghiệp thông qua dự giờ, các cuộc họp bộ môn; Đánh giá thông qua khảo sát ý kiến của người học... Nhìn chung công tác đánh giá giảng viên của Trường được thực hiện trên các mặt hoạt động: giảng dạy, NCKH, bồi dưỡng năng lực và thực hiện các nhiệm vụ khác chủ yếu là các hoạt động PVECĐ. Kết quả đánh giá là cơ sở để Trường xét thi đua khen thưởng hằng năm cho giảng viên.

Hằng năm, Trường triển khai hoạt động lấy ý kiến phản hồi của người học và cựu người học về chất lượng đào tạo theo các chiều cạnh: CTĐT, CĐR, hoạt động giảng dạy của giảng viên, hoạt động hỗ trợ của thư viện, kí túc xá, các đơn vị chức năng... Kết quả khảo sát 2448 người học ở 51 học phần lí thuyết của các CTĐT của trường năm 2024 cho thấy, đều có từ 88,5% đến 97,5% số ý kiến hài lòng với các tiêu chí đánh giá về chất lượng đào tạo của Trường.

Trên cơ sở kết quả khảo sát hằng năm, các khoa đã thực hiện cải tiến PPGD, KTĐG phù hợp với đặc điểm từng học phần/môn học. Các khoa đã xây dựng kế hoạch triển khai giảng dạy tích cực các môn học/học phần phụ trách. Ngoài ra kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của người học cũng được Trường coi là một trong những cơ sở để cải tiến công tác KTĐG người học.

Trong dự giờ, trao đổi với các đối tượng của Trường do Đoàn ĐGN thực hiện trong thời điểm ĐGN cho thấy, việc giảng dạy các học phần lí thuyết vẫn chủ yếu là phương pháp thuyết trình dựa trên các slide trình chiếu; một số ý kiến người học, cựu người học cho rằng còn có giảng viên trong giảng dạy chỉ truyền đạt khối lượng kiến thức vừa đủ, ít mở rộng, ít đưa ra các case-study để phân tích, ít khuyến khích hay hướng dẫn người học tự học, trong khi một số lớp học có số lượng người học khá đông... làm giảm khả năng tiếp thu kiến thức của người học.

Do vậy, Trường cần tăng cường hơn nữa công tác giám sát và đánh giá hoạt động dạy học của giảng viên; việc giám sát không chỉ dừng lại ở mặt số lượng giờ giảng, tiết giảng, nội dung CTDH, mà cần giám sát chặt hơn ở phương pháp, chất lượng giảng dạy. Cần có giải pháp khuyến khích giảng viên áp dụng những PPGD mới, hiện đại, thu hút

được sự quan tâm của người học, gắn với định hướng, TLGD của Trường, được xác định trong CDR của từng môn học, từng CTĐT.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 15.5: Triết lí giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong chu kì KĐCLGD, trên cơ sở mục tiêu giáo dục, SM, TN và GTCL cũng như ý kiến góp ý của các BLQ, Nhà trường xây dựng hoàn thiện và công bố TLGD (năm 2020). Nhìn chung TLGD của Trường phù hợp với định hướng ứng dụng của các CTĐT, bao phủ được CDR của các chương trình và các học phần. Để đánh giá sự phù hợp của nội dung TLGD với các hoạt động dạy học của Trường, với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, Nhà trường đã tiến hành khảo sát ý kiến của giảng viên, người học (Số 66/BC-ĐHSPKTND ngày 12/10/2022). Kết quả khảo sát cho thấy, có 90,6% ý kiến cán bộ, giảng viên, người học đồng ý với nhận định: “SM, TN và TLGD của Trường phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp”...

Theo kế hoạch xây dựng, rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT (Số 255/TB-ĐHSPKTND ngày 24/8/2021), Nhà trường/các khoa/bộ môn tiến hành điều chỉnh các CTDH, ĐCHP phù hợp với xu hướng phát triển của ngành nghề đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Trên cơ sở đó các hoạt động dạy và học từng bước được điều chỉnh để phù hợp với quan điểm, TLGD của Trường, với CDR của CTĐT và của các học phần. Ngoài ra, Trường/khoa/bộ môn và các giảng viên thường xuyên rà soát hoạt động dạy và học thông qua các tọa đàm, hội thảo về đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong giảng dạy (Số 140/KH-ĐHSPKTND ngày 02/12/2022), thông qua hoạt động dự giờ, trao đổi trong bộ môn và đặc biệt thông qua khảo sát thường xuyên đối với người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên.

Hàng năm, bộ phận ĐBCL đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học và các cựu người học về hoạt động dạy, học và về chất lượng đào tạo của Trường. Bên cạnh đó, thông qua các hội nghị công chức, viên chức của Trường, các hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với đại diện các lớp sinh viên (Số 185/TB-ĐHSPKTND ngày 12/5/2021), tọa đàm với các doanh nghiệp trong ngày Hội việc làm của sinh viên... Trường đã thu được nhiều ý kiến thể hiện mức độ hài lòng của các BLQ với TLGD, với các hoạt động của Trường, trong đó có hoạt động dạy và học.

Tuy nhiên, trong chu kì KĐCLGD Trường mới chính thức điều chỉnh hoạt động dạy và học 1 lần theo đợt điều chỉnh ĐCHP. Trường đã thực hiện khảo sát sự hài lòng của các BLQ về TLGD của Nhà trường, song các câu hỏi khảo sát về TLGD thường chỉ

là một phần nhỏ trong khảo sát về sự hài lòng của các BLQ với tất cả các hoạt động của Trường, nên kết quả thu được khá chung chung, sơ lược, còn lẫn cả với SM TN của Trường, ít có ý nghĩa cho việc điều chỉnh, cải tiến TLGD, cũng như các hoạt động đào tạo của Trường.

Do vậy, Trường cần thường xuyên điều chỉnh các hoạt động dạy và học đảm bảo thực hiện theo đúng chu kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT và ĐCHP; cần có khảo sát một cách tương đối độc lập về TLGD với nội dung chi tiết, bao trùm đầy đủ các chiều cạnh khác nhau của TLGD và sự tương thích của triết lý với SM, TN và với các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường, cũng như sự tương thích của Triết lý với sự phát triển của giáo dục đào tạo, kinh tế, xã hội của đất nước.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 15:

1. Điểm mạnh:

TLGD được đưa ra lấy ý kiến của các BLQ và được ban hành lại vào năm 2020 với nội dung súc tích phù hợp với đặc thù của Trường. Nhìn chung, TLGD đã được truyền tải vào quá trình thiết kế CTĐT và các hoạt động dạy- học. Chất lượng đội ngũ giảng viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của hoạt động đào tạo và NCKH. Giảng viên tích cực đổi mới PPGD, giúp người học nâng cao năng lực sáng tạo và kỹ năng học tập suốt đời. Các hoạt động dạy học đa dạng, phù hợp với đặc tính, nội dung học phần nhằm đạt CĐR. Chất lượng giảng dạy của giảng viên được giám sát chặt chẽ, và được đánh giá.

2. Điểm tồn tại:

Trong giai đoạn KĐCLGD, Trường không tuyển dụng được giảng viên, trong khi đó số lượng giảng viên có trình độ của Trường thối giảm khá nhiều. Điều đó cho thấy chính sách tuyển dụng, sử dụng giảng viên của Trường chưa tạo được sự an tâm công tác cho giảng viên, chưa thu hút được đội ngũ giảng viên có trình độ cao. Trong giai đoạn 2020-2025, Trường mới điều chỉnh hoạt động dạy và học 1 lần theo đợt điều chỉnh ĐCHP vào năm 2021. Việc khảo sát sự hài lòng của các BLQ về TLGD của Nhà trường còn lồng ghép vào các khảo sát khác, nên kết quả thu được khá chung chung, sơ lược, còn lẫn cả với SM TN của Trường, ít có ý nghĩa cho việc điều chỉnh, cải tiến TLGD.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Trường cần có chính sách phù hợp, hiệu quả hơn để thu hút, duy trì, giữ chân đội ngũ cán bộ giảng viên cơ hữu, nhất là giảng viên có trình độ TS yên tâm công tác tại Trường, làm cơ sở cho sự ổn định và phát triển Trường. Cần thường xuyên điều chỉnh các hoạt động dạy và học đảm bảo thực hiện theo đúng chu kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT và ĐCHP; cần có khảo sát một cách tương đối độc lập về TLGD với nội dung chi tiết, bao trùm đầy đủ các chiều cạnh khác nhau của TLGD và sự tương thích của triết lý với

SM, TN và với các hoạt động của Trường, cũng như sự tương thích của Triết lí với sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 15</i>	<i>3,80</i>
Tiêu chí 15.1	4
Tiêu chí 15.2	4
Tiêu chí 15.3	4
Tiêu chí 15.4	4
Tiêu chí 15.5	3

Tiêu chuẩn 16: ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 16.1: Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn hình thức đánh giá KQHT của người học của Trường đã được thiết lập, bao gồm Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Phòng Đào tạo, các khoa/bộ môn và các giảng viên (Quy chế đào tạo đại học: QĐ số 414/QĐ-ĐHSPKTND ngày 26/8/2024). Trong quá trình rà soát điều chỉnh CTĐT, các khoa/bộ môn đã thảo luận và lựa chọn các hình thức đánh giá phù hợp để đánh giá mức độ đạt được CĐR của các học phần. Hình thức đánh giá được quy định trong bản mô tả CTĐT, trong các ĐCHP và trong các quy định về công tác khảo thí của Trường.

Trường đã ban hành các quy định/hướng dẫn liên quan đến KTĐG như các Quy chế đào tạo trình độ đại học, Quy định tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá KQHT (Số 265/QĐ-ĐHSPKTND ngày 08/4/2014), Quy trình tổ chức thi, làm điểm kết thúc học phần môn học, quản lý điểm thành phần (Số 877/QĐ-ĐHSPKTND ngày 22/11/2019), Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc học phần (Số 35/HD-ĐHSPKTND ngày 28/5/2021, Quy định chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường. Trong các văn bản này có quy định trách nhiệm của Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Phòng Đào tạo, các khoa, bộ môn và giảng viên như: Khoa chịu trách nhiệm bố trí cán bộ coi thi, chấm thi các học phần do khoa giảng dạy, Giảng viên học phần trực tiếp ra đề kiểm tra, coi và chấm điểm đánh giá quá trình...

Trong CTDH, trong ĐCHP hình thức thi kết thúc được xác định khá đa dạng bao gồm thi trắc nghiệm, vấn đáp, vấn đáp kết hợp với tự luận, tiểu luận, thực hành. Kế hoạch đánh giá thường xuyên, giữa kì, cuối kì được quy định cụ thể. Tiêu chí, nội dung đánh giá được xác định theo các chương/bài cụ thể. Điểm đánh giá học phần gồm đánh giá quá trình (kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, đánh giá giữa kì, tiểu luận...) và đánh giá cuối kì và tỉ trọng giữa các điểm này cơ bản là 40% và 60%.

Tuy nhiên, Trường chưa hướng dẫn chi tiết về lựa chọn loại hình KTĐG phù hợp để đo mức độ đạt được CĐR của học phần, chưa có hướng dẫn chi tiết về kỹ thuật xây dựng câu hỏi thi (ma trận câu hỏi thi với CĐR), chưa có quy định về thời gian công bố điểm đánh giá thường xuyên, giữa kì.

Do đó, Trường nên ban hành hướng dẫn việc lựa chọn các hình thức KTĐG phù hợp để đo lường mức độ đạt được từng CĐR của học phần. Rà soát, điều chỉnh, cập nhật quy định về công tác khảo thí để tường minh hơn nhiệm vụ của các đơn vị/cá nhân trong thực hiện công tác KTĐG, trách nhiệm và thời gian công bố điểm đánh giá thường

xuyên, giữa kì. Nên có hướng dẫn xây dựng ma trận câu hỏi thi theo CĐR của học phần.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 16.2: Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường đã tổ chức thực hiện quy trình về KTĐG KQHT của người học được ban hành theo Quyết định số 877/QĐ-ĐHSPKTND ngày 22/11/2019 và Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc học phần (Số 35/HD-ĐHSPKTND ngày 28/5/2021) một cách rõ ràng. Hoạt động KTĐG KQHT và rèn luyện của người học được thiết kế khá phù hợp để đo lường mức độ đạt được CĐR của người học. Các quy trình, qui định về KTĐG, kế hoạch thi kiểm tra kết thúc học phần, thi và báo cáo tốt nghiệp đều được Trường thông báo công khai đến giảng viên và người học để biết và thực hiện.

Nghiên cứu ĐCHP của các CTĐT và khảo sát thực tế cho thấy, các khoa/bộ môn đã thực hiện nhiều phương pháp để đánh giá quá trình và cuối kì. Các hình thức thi, kiểm tra gồm: điểm danh, tham gia thảo luận, trắc nghiệm trên giấy kết hợp tự luận, tự luận, vấn đáp, viết tiểu luận, báo cáo cá nhân, báo cáo kết quả thực hành, đồ án...Đối với các học phần trên lớp, việc đánh giá quá trình được thực hiện bởi giảng viên (theo dõi chuyên cần và các bài kiểm tra định kì); việc đánh giá kết thúc học phần do Phòng đào tạo, Phòng KH-HTQT&ĐBCL và các khoa chịu trách nhiệm. Việc đánh giá kĩ năng thực hành được các khoa tổ chức đánh giá thông qua đánh giá của doanh nghiệp, báo cáo kết quả thực hành của người học.

Các phương pháp thi, kiểm tra được khoa/bộ môn và các giảng viên lựa chọn và thực hiện khá phù hợp để đo lường mức độ đạt được CĐR về kiến thức và kĩ năng nghề. Trong ĐCHP, các phương pháp này đều được tham chiếu đến CĐR của học phần. Kết quả phỏng vấn cho thấy, CĐR về kĩ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm chủ yếu được đánh giá thông qua đánh giá quá trình và kiểm tra giữa kì, đánh giá kết quả thực hành.

Tuy nhiên, Trường chưa có hướng dẫn đầy đủ về xây dựng các rubrics cho các phương pháp đánh giá để đo lường KQHT, cũng như ma trận liên kết giữa các hình thức đánh giá quá trình, đánh giá giữa kì, đánh giá cuối kì với các CĐR của học phần.

Do vậy, Trường nên có hướng dẫn đầy đủ để các giảng viên xây dựng các rubrics cho các phương pháp đánh giá phù hợp để đo lường KQHT, cũng như ma trận liên kết giữa các hình thức đánh giá quá trình, đánh giá giữa kì, đánh giá cuối kì với các CĐR của học phần.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 16.3: Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Hàng năm, Trường đã thực hiện rà soát, các qui định có liên quan đến KTĐG và các khoa/bộ môn có các cuộc họp trao đổi, đánh giá về phương pháp KTĐG để điều chỉnh cho phù hợp hơn với mục tiêu đo lường mức độ đạt được CĐR (Báo cáo tổng kết về hiệu quả các phương pháp KTĐG trong CTĐT: **Số BCTKH ngày 20/12/2024**). Đặc biệt là trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTDH và ĐCHP, các bộ môn đã phân tích, điều chỉnh các hình thức KTĐG phù hợp hơn với đặc thù học phần và yêu cầu đổi mới của giáo dục đại học. Ngoài ra, trong khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy ở từng học kì và khảo sát người học tốt nghiệp về chất lượng khóa học hằng năm cũng có nội dung liên quan đến rà soát, đánh giá về phương pháp KTĐG đã thực hiện với học phần và với CTDH.

Cuối mỗi năm học hằng năm Nhà trường đều có Báo cáo tổng kết năm học, trong đó có bảng phân tích KQHT theo học kì (Số 63/BC-ĐHSPKTND ngày 27/9/2024), Báo cáo tổng kết về hiệu quả các phương pháp kiểm tra, đánh giá (**Số BCTKH ngày 20/12/2024**) và Báo cáo kết quả khảo sát tổ chức, doanh nghiệp về tình hình sử dụng lao động người học tốt nghiệp, trong đó có nội dung đánh giá mức đạt CĐR của người học (Số 95/BC-ĐHSPKTND ngày 30/12/2022). Trong các văn bản này Nhà trường đã tiến hành phân tích kết quả KTĐG người học, chất lượng đào tạo người học.

Kết quả thi và kiểm tra được các khoa và giảng viên trực tiếp công bố cho người học theo đúng thời gian qui định (ngay sau buổi thi đối với thi vấn đáp, sau ít nhất 01 ngày kể từ ngày chấm thi xong thi đối với đồ án môn học, tiểu luận, bài tập lớn, thi tự luận...). Việc phúc khảo bài thi được thực hiện theo yêu cầu của người học qua “đơn xin phúc khảo bài thi” và tổ chức chấm phúc khảo theo đúng qui định.

Theo từng học kì, Trường có khảo sát ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên ở tất cả các học phần (Số 31/KH-ĐHSPKTND ngày 27/02/2024), và hằng năm đều khảo sát người học cuối khóa về chất lượng đào tạo của khóa học (Số 69/KH-ĐHSPKTND ngày 16/6/2023). Trong nội dung phiếu khảo sát đều có các câu hỏi về hoạt động KTĐG kết quả học phần của người học.

Tuy nhiên, Trường chưa thường xuyên thực hiện việc phân tích, đánh giá KQHT của người học như phân tích mối tương quan giữa các điểm đánh giá quá trình với điểm thi kết thúc học phần, đánh giá điểm thi kết thúc học phần qua phổ điểm. Chưa áp dụng triệt để CNTT trong qui trình phúc khảo bài thi.

Do vậy, Trường nên qui định sau mỗi học kì, các bộ môn phải tổ chức đánh giá kết quả thi của từng học phần được giao tổ chức giảng dạy trong học kì. Cần phân tích mối

tương quan giữa các điểm đánh giá quá trình với điểm thi kết thúc học phần để có sự điều chỉnh phương thức đánh giá đối với điểm quá trình nếu thấy không tương quan. Cần thực hiện đồng bộ với tất cả các học phần của CTĐT đại học và sau đại học. Nên xây dựng mềm quản lý đào tạo, trong đó có chức năng đối với yêu cầu phúc khảo bài thi của người học.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 16.4: Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong chu kỳ KĐCLGD, Trường đã thực hiện rà soát CĐR, CTDH và ĐCHP, trong đó có rà soát các loại hình, phương pháp KTĐG, nhằm kiểm soát các hoạt động không phù hợp của các loại hình, phương pháp KTĐG, đề xuất những cải tiến phù hợp. Điều đó được thể hiện qua Báo cáo tổng kết về hiệu quả các phương pháp kiểm tra, đánh giá trong CTĐT hằng năm (Số BCTKH ngày 20/12/2024). Việc thay đổi phương pháp đánh giá học phần được thực hiện khi đơn vị đào tạo cập nhật CTĐT.

Trường đã ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học năm 2024 và Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc học phần (Số 35/HD-ĐHSPKTND ngày 28/5/2021), trong đó đã cập nhật, thay đổi nhiều hoạt động liên quan đến loại hình/phương pháp đánh giá người học. Bên cạnh đó hằng năm, Trường thực hiện khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, trong đó có các câu hỏi về hình thức, phương pháp KTĐG của học phần.

Trong giai đoạn từ 2020-2025, Nhà trường không nhận được đơn thư khiếu nại, phản nản của người học về công tác KTĐG KQHT.

Tuy nhiên, Trường chưa xây dựng qui trình đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các hình thức KTĐG để đo lường mức độ đạt được CĐR; chưa nghiên cứu, phân tích kết quả KTĐG của các lớp học phần, chưa phân tích đối sánh mối tương quan giữa các điểm thi và kiểm tra của tất cả các học phần hướng đến chuẩn hóa đề thi và phương pháp đánh giá người học. Trường chưa thực hiện đánh giá mức độ đạt được CĐR của CTĐT.

Do đó, Trường cần sớm ban hành qui trình đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các hình thức KTĐG để đo lường mức độ đạt được CĐR của học phần; sớm xây dựng qui trình và thực hiện đánh giá mức độ đạt được CĐR của CTĐT theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 (mỗi CĐR phải được đánh giá tối thiểu 02 lần trong chu kỳ đánh giá CTĐT). Xây dựng phần mềm quản lý đào tạo để thuận lợi cho việc đánh giá độ tin cậy, tính chính xác của đề thi và mối tương quan giữa các điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 16:

1. Điểm mạnh:

Công tác KTĐG. được thực hiện tương đối chặt chẽ, nghiêm túc. Trường đã ban hành một số qui định/hướng dẫn về công tác KTĐG KQHT của người học và các văn bản này đã được phổ biến và công khai rộng rãi đến các đơn vị, giảng viên và người học. Hình thức KTĐG đa dạng, phù hợp với đặc thù của các ngành học và phù hợp để đo lường mức độ đạt được CĐR. Hình thức thi kiểm tra được định kì rà soát và cải tiến sau mỗi lần điều chỉnh CTĐT. Người học hài lòng cao về tính công bằng, khách quan, tin cậy của hoạt động KTĐG mà các khoa đã thực hiện.

2. Điểm tồn tại:

Trường chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể, chi tiết về lựa chọn phương pháp KTĐG phù hợp để đo lường mức độ đạt được CĐR của học phần; chưa xây dựng và thực hiện qui trình đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các hình thức KTĐG và của phương pháp đánh giá và đề thi để đo lường mức độ đạt được CĐR; chưa xây dựng qui trình và thực hiện đánh giá mức độ đạt được CĐR của CTĐT; trong ĐCHP chưa xây dựng các rubrics KTĐG.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Trường cần hoàn thiện các văn bản qui định, hướng dẫn về công tác KTĐG, hướng dẫn việc lựa chọn các hình thức KTĐG phù hợp với CĐR và hướng dẫn xây dựng ma trận câu hỏi thi theo CĐR của học phần. Tổ chức xây dựng các rubric đánh giá đối với các học phần; xây dựng qui trình, công cụ đánh giá độ tin cậy của hình thức KTĐG, tính chính xác của đề thi để đo lường mức độ đạt được CĐR của học phần. Cần sớm xây dựng qui trình và thực hiện đánh giá mức độ đạt được CĐR của CTĐT đối với các khóa sinh viên khi tốt nghiệp. Đồng thời cần xây dựng phần mềm quản lý đào tạo để thuận lợi cho việc đánh giá độ tin cậy, tính chính xác của đề thi và mối tương quan giữa các điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 16</i>	3,75
Tiêu chí 16.1	4
Tiêu chí 16.2	4
Tiêu chí 16.3	4
Tiêu chí 16.4	3

Tiêu chuẩn 17: CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ VÀ PHỤC VỤ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 17.1: Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được Trường ĐHSPKTNĐ ban hành các qui chế, qui định để triển khai thực hiện và giao nhiệm vụ cho các đơn vị. Trường ban hành các nội dung hỗ trợ và dịch vụ sinh viên qua: Qui chế sinh viên chính quy (QĐ số 78/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 16/01/2018); Qui định về các công tác giáo viên chủ nhiệm (QĐ số 742/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 29/9/2010); Qui định công tác CVHT (Số 776/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 11/10/2010); Qui định về thực hiện chế độ chính sách đối với sinh viên (Số 1234/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 26/12/2014). Các qui định về công tác về đào tạo (QĐ số 13/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 08/01/2014; số 414/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 26/8/2024), về NCKH (Số 398/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 20/8/2024).

Vào đầu năm học, Trường ban hành kế hoạch công tác năm (KH số 15/KH-ĐHSPKTNĐ ngày 27/02/2020; số 17/KH-ĐHSPKTNĐ ngày 24/02/2021; số 10/KH-ĐHSPKTNĐ ngày 07/02/2022; số 06/KH-ĐHSPKTNĐ ngày 10/02/2023; số 23/KH-ĐHSPKTNĐ ngày 01/02/2024; số 08/NQ-HĐT ngày 24/3/2025) và phân công cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, tổ chức đoàn thể như Phòng Đào tạo, Phòng CTSV, Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Trung tâm Thực hành để triển khai thực hiện. Theo đó, Phòng CTSV triển khai các các nhiệm vụ quản lý, giáo dục sinh viên, y tế, thư viện. Vào đầu khóa học, Phòng thông báo những công việc cần phải thực hiện cho sinh viên như đăng kí thi đua, bản cam kết năm học, bảo hiểm y tế, chế độ chính sách...; tham mưu cho ban giám hiệu ra các quyết định cử cán bộ quản lý lớp sinh viên; thông báo và kế hoạch khám sức khỏe cho sinh viên; phối hợp với các khoa thực hiện việc phân công trách nhiệm của CVHT, ... Phòng Đào tạo ngoài việc xây dựng kế hoạch giảng dạy, thực hiện việc theo dõi KQHT, đưa ra các cách báo học tập; Đoàn Thanh niên xây dựng chương trình và kế hoạch hành động công tác Đoàn và phong trào thanh niên.

Qua nghiên cứu hồ sơ, khảo sát thực tế cho thấy trước đây Trường sử dụng phần mềm CMC, hiện nay đang tiến hành đầu tư để triển khai hệ thống phần mềm mới để quản lý CSDL về KQHT của người học. Phòng KH-HTQT&ĐBCL, các khoa đào tạo, giảng viên có hệ thống theo dõi tiến trình học tập của người học, dữ liệu về nề nếp học tập của người học được cập nhật, đưa ra có xử lý kịp thời. Phòng KH-HTQT&ĐBCL thực hiện thống kê số lượng, tổng kết các hoạt động nghiên cứu của sinh viên...

Trường có ban hành bộ tiêu chí đánh giá cán bộ, giảng viên, nhân viên (QĐ số 1296/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 29/12/2017), với 18 tiêu chí thể hiện đầy đủ các yêu cầu

từ việc nắm chắc các qui định, qui chế đến việc nắm chắc các nội dung công việc theo từng lĩnh vực cụ thể. Đồng thời hàng năm, Nhà trường lên kế hoạch tổ chức khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ, hỗ trợ của Nhà trường với hình thức khảo sát qua phiếu sử dụng thang đo Likert với 4 mức độ. Ngoài ra, để Lãnh đạo nhà trường nắm bắt được các thắc mắc, nguyện vọng của người học, Trường thường xuyên tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với sinh viên, qua đó đã có nhiều câu hỏi được giải đáp.

Tuy vậy, Bộ đánh giá năng lực đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ đang được sử dụng với các tiêu chí chung chung, chưa cụ thể hóa đối với từng lĩnh vực hoạt động cụ thể. Từ năm năm 2017 đến nay chưa được đánh giá, rà soát, để điều chỉnh phù hợp hơn. Trường đang đầu tư để triển khai hệ thống phần mềm quản lý mới, hệ thống dữ liệu cũ và mới được lưu giữ ở file excel, sẽ tiềm ẩn nhiều rủi ro trong việc lưu giữ thông tin.

Do vậy, Trường cần rà soát, cải tiến bộ đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên gắn liền với đánh giá hiệu quả công việc cụ thể, từ đó tạo ra động lực thúc đẩy sự cải tiến trong các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Trường cần sớm thực hiện giải pháp về quản lý dữ liệu người học, đảm bảo tính an toàn, và dễ trích xuất, thuận lợi cho quản lý người học.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 17.2: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường giao cho một số đơn vị chuyên trách (Phòng CTSV, Phòng Đào tạo, Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Đoàn TNCSHCM) và các khoa thông qua đội ngũ CVHT chịu trách nhiệm đầu mối thực hiện các nhiệm vụ tư vấn, dịch vụ hỗ trợ học tập cho người học. Qua hồ sơ, Trường có 81 cán bộ (trong đó có 02 TS, 49 ThS, 28 cử nhân và 02 cao đẳng) được bố trí làm công tác phục vụ, hỗ trợ người học; sự sắp xếp nhân sự là phù hợp với vị trí công việc và qua trao đổi cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ, cho thấy đội ngũ này cơ bản nắm vững chuyên môn nghiệp vụ.

Vào đầu khóa học và năm học mới, Trường phổ biến chi tiết, đầy đủ mục tiêu đào tạo, CTĐT, kế hoạch học tập và các văn bản hướng dẫn của Trường; các chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động học tập, NCKH của sinh viên. Phòng Đào tạo có trách nhiệm thông báo, cập nhật thời khóa biểu kịp thời đến sinh viên qua phần mềm CMC, qua website và qua nhóm Zalo. Định kì, phòng Đào tạo còn có trách nhiệm rà soát KQHT của người học, đưa ra các cảnh báo kịp thời, đồng thời hỗ trợ sinh viên trong các hoạt động đăng kí học nâng điểm, học lại, học vượt. Phòng CTSV, phối hợp với CVHT triển khai các hoạt động như: đánh giá kết quả rèn luyện học kì; tư vấn, hướng dẫn thực

hiện chế độ miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội và xác nhận cho những sinh viên có nhu cầu vay vốn tín dụng ưu đãi; giới thiệu các khóa đào tạo ngắn hạn: tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề, kỹ năng mềm. Trường thực hiện việc miễn, giảm học phí cho sinh viên, xét cấp học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện cho sinh viên có kết quả cao (Năm học 2019-2020: 1.223.613.000đ, năm học 2020-2021: 1.520.465.600đ, năm học 2021-2022: 1.529.790.800đ, năm học 2022-2023: 1.681.994.500đ, năm học 2023-2024: 1.442.059.000đ); phối hợp với các cơ quan, doanh nghiệp đã trao học bổng cho nhiều sinh viên trong các năm qua.

Hoạt động học tập và NCKH của sinh viên được đội ngũ CVHT tập triển khai, thường xuyên tư vấn trong các vấn đề về xây dựng kế hoạch học tập, cũng như hướng dẫn, khuyến khích sinh viên tham gia NCKH. Trong giai đoạn đánh giá đã có 216 đề tài NCKH của sinh viên được triển khai với sự tham gia của 614 lượt sinh viên. Ngoài ra, các đơn vị phòng, khoa, trung tâm và thường xuyên tổ chức các hoạt động cho sinh viên. Các cuộc thi được tổ chức và tham gia như: Cuộc thi sinh viên sáng tạo kỹ thuật (121 sinh viên tham gia với 40 mô hình); Vẽ và thiết kế trên máy tính (10 sinh viên tham gia), Olympic Toán học sinh viên toàn quốc (02 sinh viên đạt giải Ba); Thiết kế Video, Vô địch thiết kế đồ họa thế giới (4/5 sinh viên đạt chứng chỉ quốc tế ACA Photoshop); Đại sứ Văn hóa đọc (01 sinh viên đạt giải khuyến khích).

Ngoài ra, với việc ký kết hợp tác với nhiều tổ chức, doanh nghiệp, Trường vừa tạo nhiều cơ hội cho sinh viên được tham quan, học tập, thực tập tại nhiều môi trường khác nhau cũng như định hướng thuận lợi về cơ hội có việc làm phù hợp cho người học sau tốt nghiệp.

Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động liên quan đến việc giám sát quá trình dạy và học, trong đó có việc giám sát tiến trình học tập và kết quả của người học. Tình hình học tập của người học được theo dõi thông qua sổ tay cán bộ giảng dạy, và được giám sát số lượng qua việc theo dõi sĩ số lớp học. Thông qua phần mềm quản lý CMC (trước năm 2022) và hiện nay thực hiện qua việc thiết lập câu lệnh trên phần mềm Microsoft Excel để xác định tiến trình học tập, từ đó thông báo cho người học KQHT, số lượng tín chỉ tích lũy, những môn học bị thi lại, học lại,...

Hàng năm, Trường ban hành các kế hoạch khảo sát ý kiến các BLQ về hoạt động của nhà trường. Trường thực hiện các nội dung khảo sát đối với sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp với các nội dung bao gồm tiêu chuẩn với 26 tiêu chí về các lĩnh vực: CTĐT; Đội ngũ cán bộ giảng dạy; Mục tiêu đào tạo; Quản lý và phục vụ đào tạo; Sinh hoạt và đời sống. Nhà trường thực hiện khảo sát chủ yếu bằng phiếu online, với các mức đánh giá chất lượng phục vụ theo thang đo Likert 4 mức độ từ mức “không đồng ý” đến hoàn toàn đồng ý. Nhìn chung, tỉ lệ sinh viên trả lời đạt tỉ lệ cao trên 85% qua các năm.

Tuy vậy, việc chuyển đổi số trong giáo dục, trong đó các lĩnh vực về quản lý hoạt động thư viện, giám sát tiến độ học tập người học chưa được xử lý bằng phần mềm chuyên dụng để người học dễ dàng kết nối với KQHT.

Do đó, Trường cần tăng cường chuyển đổi số, thực hiện việc quản lý các hoạt động của Trường như: thư viện, KQHT, rèn luyện của người học theo hệ thống phần mềm, giúp người học thuận lợi hơn trong việc tiếp cận các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 17.3: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Hàng năm Trường rà soát, đánh giá chất lượng các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học. Trường đã ban hành quy định rà soát, đánh giá các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học (QĐ số 1113/QĐ-ĐHSPKTND ngày 28/12/2018), trên cơ sở đó Phòng CTSV lập kế hoạch, các đơn vị triển khai. Dựa trên biên bản rà soát, Trường có báo cáo rà soát, đánh giá các hoạt động và xây dựng các kế hoạch cải tiến. Theo đó, trong các năm sau khi chỉ ra những hạn chế, Trường đã đề ra các cải tiến cụ thể cho từng lĩnh vực. Ví dụ năm 2020, một số lĩnh vực cần cải tiến như: công tác CVHT được đề xuất là cần được bồi dưỡng cho đội ngũ làm CVHT về các qui chế của Bộ GD&ĐT, cập nhật các chủ trương chính sách của Trường; sửa chữa và thay thế một số vật dụng bị hỏng ở kí túc xá; tăng cường tuyên truyền sinh viên sử dụng tài liệu tại thư viện; tổ chức các cuộc thi gắn với ngành nghề cho sinh viên. Năm 2025, có một số yêu cầu cải tiến nổi bật như: cải tiến công tác giám sát KQHT; quan tâm đến bồi dưỡng đoàn viên ưu tú để giới thiệu học cảm tình Đảng; tăng cường hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để có thêm nhiều nguồn học bổng chính sách cho sinh viên.

Ngoài ra, để giám sát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học có hiệu quả, hàng quý các hoạt động này đều được tổng kết để báo cáo Ban Giám hiệu. Cuối năm tất cả các đơn vị đều có báo cáo tổng kết, qua đó các hoạt động liên quan đến người học được rà soát, đối sánh lại so với bản kế hoạch ban đầu. Các chỉ tiêu chưa hoàn thành đều phải giải trình, đây cũng là một tiêu chí xếp loại thi đua hàng năm của các đơn vị.

Định kỳ hàng năm, Ban giám hiệu chủ trì, với sự tham gia các phòng ban, khoa đào tạo, CVHT, tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp với sinh viên nhằm đánh giá các hoạt động liên quan đến người học, qua đó thực hiện tốt công tác giám sát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.

Hàng năm, Trường đã thực hiện việc rà soát, đánh giá, đưa ra các cải tiến hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học và giám sát người học, tuy nhiên việc đánh giá kết quả cải tiến trong kế hoạch chưa được quan tâm đầy đủ, nhằm rút ra những cải tiến phù hợp.

Do vậy, Trường cần quan tâm, phân tích, đánh giá hiệu quả của các giải pháp đã đề ra trong kế hoạch năm trước để đưa ra những điều chỉnh phù hợp, cũng như nhân rộng những giải pháp hay, từ đó nâng cao hiệu quả của công tác phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 17.4: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Qua hồ sơ minh chứng, cho thấy nhiều hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học trong thời gian qua đã được Trường chú trọng, cụ thể: kí kết các hợp đồng với các doanh nghiệp để sinh viên đến thực tập, thực hành (thêm 10 doanh nghiệp được kí kết); các câu lạc bộ, hội nhóm được lập mới cũng như đa dạng các loại hình hoạt động (từ 4 năm 2020 tăng lên 8 năm 2025), trong đó có nhiều câu lạc bộ gắn liền với chuyên môn như: câu lạc bộ cơ khí động lực; câu lạc bộ sinh viên khoa Điện-Điện tử; Câu lạc bộ NCKH của sinh viên khoa Kinh tế; Câu lạc bộ Tin học của sinh viên khoa CNTT.

Thống kê cho thấy, trong chu kỳ đánh giá ghi nhận số lượng lớn sinh viên tham gia các đề tài NCKH:

Thống kê số lượng	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Các đề tài NCKH của sinh viên	38	44	32	50	52
SV tham gia NCKH	102	113	117	107	175

(Số liệu Phòng KH-HTQT&ĐBCL cung cấp)

Từ năm 2022 trở về trước, Trường sử dụng phần mềm CMC để quản lý đào tạo, tạo dựng dữ liệu về người học, từ việc thực hiện đăng kí học, quản lý KQHT. Thời điểm hiện tại, Trường đang triển khai cùng đối tác để hợp tác sử dụng phần mềm mới để quản lý dữ liệu trong các hoạt động nhà trường trong đó có dữ liệu về kết quả đánh giá người học.

Qua báo cáo kết quả khảo sát lấy kiến các BLQ về các hoạt động của nhà trường qua các năm, cho thấy tỉ lệ người học trả lời khi được khảo sát đạt tỉ lệ cao. Trong đó đối với khảo sát người học trước khi tốt nghiệp về CTĐT, CĐR, các hoạt động hỗ trợ và phục vụ với tỉ lệ hài lòng và rất hài lòng đều trên 75%. Với người học đang học tập, một số tỉ lệ thống kê về một số lĩnh vực được chỉ ra ở bảng:

Thống kê % hài lòng và rất hài lòng theo các năm và theo nội dung khảo sát	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Công tác tổ chức đào tạo thuận lợi cho việc học tập của sinh viên	93,06	84,85	94,75	95,24	92,97
Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ cho học tập	74,31	83,14	94,08	76,80	90,75
Cán bộ, nhân viên nhà trường nhiệt tình giúp đỡ sinh viên	91,67	86,65	95,32	94,91	91,77
Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho các môn học	77,08	82,47	92,49	93,68	92,84
GVCN, CVHT giúp đỡ có hiệu quả sinh viên trong quá trình học tập, rèn luyện	89,58	83,61	91,91	96,96	79,95
Hoạt động đoàn thanh niên và hội sinh viên có tác dụng tốt, thiết thực	80,56	88,39	94,47	95,03	92,83
Nhà trường làm tốt công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm cho sinh viên	83,33	86,53	94,61	94,89	92,09
Nhà trường đáp ứng tốt việc đối thoại, lắng nghe ý kiến của sinh viên	86,11	82,46	91,58	95,55	91,01
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hóa, văn nghệ của sinh viên	80,21	84,71	91,50	95,66	90,60
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu hoạt động thể thao của sinh viên	80,90	85,82	94,41	89,97	91,29
Nhà trường làm tốt công tác khám chữa bệnh, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể cho sinh viên	90,63	86,64	93,87	96,33	91,46

Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết tỉ lệ hài lòng và rất hài lòng đều trên 75% số người học của nhà trường tham gia trả lời khảo sát.

Tuy nhiên, tại thời điểm đoàn khảo sát, hệ thống phần mềm quản lí người học đang được xây dựng mới. Việc quản lí dữ liệu về kết quả đánh giá người học được lưu giữ chủ yếu file excel và bản cứng ở các đơn vị, việc trích xuất dữ liệu từ các bộ phận khác trong trường được thực hiện thủ công, điều này dễ dẫn đến những rủi ro trong quản lí dữ liệu.

Do vậy, Trường cần sớm thực hiện nâng cấp hệ thống quản lí Nhà trường, trong đó có phần mềm quản lí đào tạo, để việc quản lí người học thuận lợi hơn, và đáp ứng yêu cầu khi số lượng người học tăng lên trong thời gian tới.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 17:

1. Điểm mạnh:

Có kế hoạch và triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học. Ban hành hệ thống các qui chế, qui định, các văn bản và tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học từ tư vấn đào tạo, CTSV và các dịch vụ hỗ trợ khác. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, giám sát người học được triển khai toàn diện, đa dạng và có nhiều cải tiến mang lại nhiều hiệu quả tích cực như gia tăng số lượng học bổng, các doanh nghiệp thực tập, thực tế, gia tăng số lượng sinh viên NCKH. Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến các BLQ. Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ và giám sát hàng năm với mức hài lòng đều trên 75%.

2. Điểm tồn tại:

Bộ đánh giá năng lực đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ đang được sử dụng với các tiêu chí chung chung, chưa cụ thể hóa đối với từng lĩnh vực hoạt động cụ thể và từ năm 2017 đến nay chưa được đánh giá, rà soát, để điều chỉnh phù hợp hơn. Việc chuyển đổi số trong giáo dục, trong đó các lĩnh vực về quản lí hoạt động thư viện, giám sát tiến độ học tập người học chưa được xử lí bằng phần mềm chuyên dụng để người học dễ dàng kết nối với KQHT. Hằng năm, Trường đã thực hiện việc rà soát, đánh giá, đưa ra các cải tiến hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học và giám sát người học, tuy nhiên việc đánh giá kết quả cải tiến trong kế hoạch chưa được quan tâm đầy đủ, nhằm rút ra những cải tiến phù hợp. Tại thời điểm đoàn khảo sát, hệ thống phần mềm quản lí người học đang được xây dựng mới. Việc quản lí dữ liệu về kết quả đánh giá người học lưu giữ chủ yếu ở file excel và bản cứng ở các đơn vị, việc trích xuất dữ liệu từ các bộ phận khác trong trường được thực hiện thủ công, điều này dễ dẫn đến những rủi ro trong quản lí dữ liệu.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Trường cần triển khai bộ đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên gắn liền với đánh giá hiệu quả công việc cụ thể, từ đó tạo ra động lực thúc đẩy sự cải tiến trong các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Tăng cường chuyển đổi số, thực hiện việc quản lí các hoạt động của Trường như: thư viện, KQHT, rèn luyện của người học theo hệ thống phần mềm, giúp người học thuận lợi hơn trong việc tiếp cận các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Trường cần quan tâm, phân tích, đánh giá hiệu quả của các giải pháp đã đề ra trong kế hoạch năm trước để đưa ra những điều chỉnh phù hợp, cũng như nhân

rộng những giải pháp hay, từ đó nâng cao hiệu quả của công tác phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học. Trường cần sớm thực hiện nâng cấp hệ thống quản lý nhà trường, trong đó có phần mềm quản lý đào tạo, để việc quản lý người học thuận lợi hơn, và đáp ứng yêu cầu khi số lượng người học tăng lên trong thời gian tới.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 17</i>	<i>3,75</i>
Tiêu chí 17.1	4
Tiêu chí 17.2	4
Tiêu chí 17.3	4
Tiêu chí 17.4	3

Tiêu chuẩn 18: QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 18.1: Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mức chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Hoạt động quản lý NCKH tại Trường ĐHSPTNĐ được xác định là nhiệm vụ then chốt nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Nhà trường đã thiết lập được một hệ thống chỉ đạo, điều hành và giám sát đồng bộ từ cấp trường đến cấp cơ sở.

Trường có cơ cấu tổ chức và phân cấp quản lý công tác NCKH phù hợp. Hệ thống quản lý được vận hành dựa trên sự phân định trách nhiệm rõ ràng (Quyết định số 555/QĐ-ĐHSPTNĐ ngày 30/7/2019; Số 442/QĐ-ĐHSPTNĐ ngày 24/9/2024; Số 286/QĐ-ĐHSPTNĐ ngày 22/4/2019; Số 393/QĐ-ĐHSPTNĐ ngày 14/8/2024; Số 660/QĐ-ĐHSPTNĐ ngày 31/12/2024). Ban Giám hiệu trực tiếp chỉ đạo và quản lý chung thông qua thành viên Ban Giám hiệu phụ trách. Phòng KH-HTQT&ĐBCL là đơn vị đầu mối, có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, phân công cán bộ quản lý và theo dõi, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN. Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thực hiện trách nhiệm theo qui định của Luật Giáo dục đại học. Hội đồng Khoa học cấp Khoa trực tiếp quản lý, giám sát và tổ chức thực hiện các hoạt động NCKH thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị theo kế hoạch chung.

Trường đã ban hành các văn bản pháp qui để điều hành hoạt động NCKH: Bao gồm Qui chế tổ chức hoạt động NCKH (Quyết định số 651/QĐ-ĐHSPTNĐ ngày 30/12/2024), Qui định quản lý hoạt động KHCN (Quyết định số 651/QĐ-ĐHSPTNĐ ngày 30/12/2024) và các qui định về mức chi cụ thể cho từng loại hình nghiên cứu (Quyết định số 652/QĐ-ĐHSPTNĐ ngày 30/12/2024). Qui trình chuẩn: Các hoạt động từ khâu xây dựng đề xuất đến triển khai đều đảm bảo theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Qui trình này bao gồm cả việc biên soạn tài liệu dạy học như giáo trình, bài giảng. Phê duyệt: Mọi hoạt động NCKH đều được phê duyệt ở hai cấp: đơn vị (Khoa/Phòng) và Nhà trường (Quyết định Số 877/QĐ-ĐHSPTNĐ ngày 22/11/2019).

Trường ban hành các văn bản nền tảng để điều hành hoạt động nghiên cứu, cụ thể như sau: Qui chế tổ chức và hoạt động NCKH (Quyết định số 651/QĐ-ĐHSPTNĐ ngày 30/12/2024). Về Qui định quản lý, ban hành Qui định quản lý hoạt động KHCN của NUTE (Quyết định số 651/QĐ-ĐHSPTNĐ ngày 30/12/2024) là cơ sở pháp lý cho các hoạt động. Về cơ chế giám sát: Phòng KH-HTQT&ĐBCL phối hợp với đơn vị chủ trì thực hiện kiểm tra định kì hoặc đột xuất về tiến độ, nội dung và sản phẩm nghiên cứu. Kết quả kiểm tra là căn cứ để Hiệu trưởng kết luận về việc triển khai nhiệm vụ. Công tác quản lý được thực hiện thông qua các qui trình chuẩn hóa: Có Qui trình ISO, toàn bộ

quá trình xây dựng và đề xuất nghiên cứu đảm bảo theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 (Quyết định số 877/QĐ-ĐHSPKTND ngày 22/11/2019). Có hướng dẫn cụ thể, là qui trình quản lý đề tài cấp cơ sở và qui trình biên soạn tài liệu dạy học (giáo trình, bài giảng). Về định mức NCKH: Nhà trường đã qui định rõ nhiệm vụ NCKH theo từng chức danh nghề nghiệp tại các Quyết định số 191/QĐ-ĐHSPKTND ngày 06/4/2021 và Số 554/QĐ-ĐHSPKTND ngày 21/8/2025). Cụ thể như sau: Nhà trường đã lượng hóa việc đánh giá lao động khoa học thông qua hệ thống giờ chuẩn: (i) Tổng thời gian: giảng viên phải dành ít nhất $\frac{1}{3}$ tổng quỹ thời gian làm việc của năm học (tương đương 600 giờ hành chính) cho nhiệm vụ NCKH; (ii) Định mức giờ chuẩn: Định mức là 200 giờ chuẩn/năm học; (iii) Mỗi năm phải hoàn thành tối thiểu một sản phẩm cụ thể như: 01 đề tài cấp cơ sở nghiệm thu đạt yêu cầu trở lên, hoặc 01 bài báo có mã ISSN, hoặc 01 báo cáo khoa học chuyên ngành. Ngoài ra, để khuyến khích việc công bố quốc tế, Nhà trường qui định các bài báo khoa học thuộc danh mục WoS hoặc Scopus được qui đổi vượt định mức 200 giờ chuẩn để trừ trực tiếp vào định mức công tác tổng thể của năm học.

Trường có kế hoạch, dự toán phân bổ kinh phí, đảm bảo nguồn lực tài chính cho hoạt động khoa học, như lập kế hoạch tài chính: Hàng năm đều có kế hoạch và dự toán phân bổ kinh phí cho các đề tài cấp cơ sở và biên soạn tài liệu. Định mức chi tiêu: Ban hành Qui định mức chi cho từng loại hình nghiên cứu (Quyết định số 652/QĐ-ĐHSPKTND ngày 30/12/2024) để quản lý và kiểm soát ngân sách phù hợp với điều kiện thực tế của Trường theo từng giai đoạn.

Hệ thống đánh giá đầu ra được chuẩn hóa để ĐBCL. Cụ thể: Đánh giá dựa trên cấu trúc, hình thức, giá trị khoa học, giá trị ứng dụng, hiệu quả nghiên cứu và mức độ hoàn thành so với thuyết minh (Quyết định số 652/QĐ-ĐHSPKTND ngày 30/12/2024). Tiêu chí số lượng: Căn cứ vào định mức qui đổi giờ cho từng loại hình hoạt động NCKH của giảng viên. Đánh giá công bố: Các bài báo trên tạp chí và hội thảo được tính điểm dựa trên khung của Hội đồng Giáo sư Nhà nước. Bộ phận chuyên trách (Phòng KH-HTQT&ĐBCL) là bộ phận nòng cốt chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá chất lượng các hoạt động này.

Mặc dù đã có sơ đồ tổ chức và phân công trách nhiệm rõ ràng, nhưng sự phối hợp giữa các đơn vị (Phòng chức năng, Hội đồng Khoa học Trường và Hội đồng Khoa học cấp Khoa) đôi khi còn chưa thực sự nhịp nhàng, dẫn đến một số khâu trong qui trình giám sát còn mang tính hình thức. Cơ chế chỉ đạo và rà soát các hoạt động nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các đề tài cấp Bộ và cấp Trường. Việc giám sát các hoạt động nghiên cứu khác chưa được chú trọng đúng mức. Dự toán kinh phí hàng năm cho hoạt động NCKH dù đã có nhưng còn hạn hẹp, chưa hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu ngày càng cao của giảng viên, đặc biệt là các nghiên cứu thực nghiệm cần vật tư, hóa chất hoặc thiết bị đắt tiền. Tiêu chí đánh giá chất lượng hiện tại mới chỉ tập trung

hiều vào kết quả đầu ra (sản phẩm cuối cùng) mà chưa đánh giá sâu được quá trình thực hiện nghiên cứu. Việc đánh giá giá trị ứng dụng thực tế của các đề tài sau khi nghiệm thu còn yếu; chưa có bộ phận chuyên trách theo dõi sát sao việc áp dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn giảng dạy hoặc sản xuất sau nghiệm thu.

Nhà trường cần (i) tiếp tục chi tiết hóa hơn nữa định mức khối lượng NCKH, đặc biệt cần xây dựng bảng định mức phân loại cho từng loại hình cụ thể như: viết bài báo quốc tế (WoS/Scopus), bài báo trong nước, biên soạn giáo trình, tập bài giảng, hay thực hiện đề tài các cấp. (ii) Tăng cường hiệu quả của hệ thống giám sát và rà soát thông qua:

- Số hóa qui trình quản lí: Chuyển đổi các qui trình ISO 9001:2015 từ hồ sơ giấy sang hệ thống quản lí trực tuyến để theo dõi tiến độ thời gian thực. Điều này giúp Phòng KH-HTQT&ĐBCL và Ban Giám hiệu rà soát nhanh chóng các nhiệm vụ bị chậm trễ.

- Giám sát theo cột mốc (Milestones): Thay vì chỉ kiểm tra định kì hoặc đột xuất, cần thiết lập các cột mốc sản phẩm trung gian bắt buộc trong hợp đồng NCKH để ĐBCL nghiên cứu xuyên suốt quá trình thực hiện.

(iii) Nâng cao tiêu chí và bộ phận đánh giá chất lượng:

- Bổ sung tiêu chí đánh giá tác động: Bên cạnh các tiêu chí về hình thức và giá trị khoa học, cần bổ sung tiêu chí về mức độ ứng dụng vào giảng dạy (cập nhật bài giảng) hoặc chuyển giao cho cộng đồng/doanh nghiệp.

- Kiện toàn Hội đồng Khoa học cấp Khoa: Đào tạo bồi dưỡng năng lực quản lí cho thành viên Hội đồng Khoa học các Khoa để đơn vị này thực sự trở thành "màng lọc" chất lượng đầu tiên, tránh việc phê duyệt các đề tài có nội dung trùng lặp hoặc giá trị thực tiễn thấp.

(iv) Tối ưu hóa nguồn lực và kinh phí thông qua việc thực hiện xây dựng quỹ hỗ trợ NCKH: Ngoài ngân sách phân bổ hàng năm, Nhà trường cần trích lập quỹ từ nguồn thu dịch vụ hoặc hợp tác doanh nghiệp để thưởng “nóng” cho các công bố quốc tế uy tín, tạo động lực mạnh mẽ hơn cho giảng viên nhằm thúc đẩy năng lực nghiên cứu của đội ngũ chất lượng cao.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 18.2: Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường đã chủ động lồng ghép mục tiêu kinh tế vào hoạt động khoa học nhằm đạt được TN và SM của cơ sở giáo dục, như công tác định hướng nguồn thu: Trong các kế hoạch và thông báo đăng kí đề tài, Nhà trường luôn ưu tiên và nhấn mạnh việc phát triển

nguồn thu từ hoạt động NCKH. Về chuyển giao tri thức: Triển khai kí kết hợp đồng và thực hiện chỉnh sửa CTĐT chi tiết cho trường Cao đẳng Lào Cai (Hợp đồng số 02/2022/HĐKT). Kết quả hoạt động chuyển giao tri thức thông qua chỉnh sửa CTĐT đã mang lại nguồn thu cụ thể là 22 triệu đồng.

Hệ thống nhóm nghiên cứu được hình thành đi kèm với các cơ chế khuyến khích thiết thực để thúc đẩy công bố khoa học (Quyết định số 651/QĐ-ĐHSPKTND ngày 30/12/2024). Về Chính sách thu hút và hỗ trợ, Trường hỗ trợ kinh phí cho giảng viên có bài báo đăng trên các tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng Giáo sư Nhà nước. Về ưu đãi về định mức lao động: giảng viên là tác giả đứng đầu các bài báo thuộc danh mục WoS, Scopus được qui đổi vượt 200 giờ chuẩn để trừ vào định mức công tác năm học. Đối với Khen thưởng: Thực hiện chế độ khen thưởng và cộng điểm thi đua hàng năm cho cá nhân có thành tích xuất sắc trong NCKH.

Hoạt động hợp tác được triển khai đa dạng ở nhiều cấp độ. Cụ thể về Hợp tác quốc tế: Trường tham gia Dự án Phần Lan - Việt Nam về chuyển đổi kĩ thuật số trong giáo dục đại học. Về Hợp tác với doanh nghiệp: Gửi thư mời và thu hút được 08 bài báo cáo từ các đại diện doanh nghiệp tham gia Hội thảo khoa học kỉ niệm 55 năm thành lập Trường, các bài viết này đã được xuất bản trong kỉ yếu. Về Hợp tác liên kết: Khuyến khích giảng viên trao đổi học thuật và nghiên cứu với các viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức kinh tế khác.

Trường vận hành hoạt động KHCN một cách hệ thống theo lộ trình đã đề ra, cụ thể như: Về mặt Tổ chức thực hiện, Trường đã triển khai đầy đủ các nhiệm vụ trong kế hoạch giai đoạn 2020-2024 bao gồm: 02 đề tài NCKH cấp Bộ, cử giảng viên tham dự 48 hội thảo khoa học (11 quốc tế, 37 trong nước) và biên soạn 02 giáo trình nội bộ. Về kinh phí và hỗ trợ: Thực hiện phê duyệt kinh phí cho năm học 2024-2025 là 16 triệu đồng hỗ trợ các tác giả có bài báo khoa học và công trình nghiên cứu của cả giảng viên lẫn sinh viên. Về Chế độ báo cáo: Các kết quả triển khai hằng năm được tổng hợp, báo cáo nội bộ và báo cáo cơ quan chủ quản là Bộ LĐ-TB&XH, nay là Bộ GD&ĐT.

Mặc dù đã có định hướng và bước đầu có nguồn thu, nhưng hoạt động thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ vẫn còn ở qui mô nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng của một trường đại học Sư phạm Kỹ thuật như NUTE. Nguồn thu từ hoạt động NCKH chưa đa dạng, chủ yếu vẫn dựa vào ngân sách và một số hợp đồng dịch vụ đơn lẻ về tư vấn/chỉnh sửa CTĐT. Các nhóm nghiên cứu vẫn chưa được thành lập mặc dù Nhà trường đã có qui định và cơ chế khuyến khích các nhóm nghiên cứu (Quyết định số 651/QĐ-ĐHSPKTND ngày 30/12/2024). Hợp tác với doanh nghiệp chủ yếu dừng lại ở việc mời viết bài hội thảo hoặc các dự án hợp tác đào tạo. Các dự án nghiên cứu chung (R&D) đặt hàng trực tiếp từ doanh nghiệp để giải quyết các bài toán kĩ thuật thực tế còn hạn chế. Sự kết nối giữa các nhóm nghiên cứu trong trường với các

mạng lưới nghiên cứu quốc tế chưa sâu rộng, phần lớn vẫn phụ thuộc vào các dự án có sẵn (như dự án với Phần Lan). Mức đầu tư kinh phí cho các đề tài nghiên cứu cấp cơ sở còn khiêm tốn, chưa đủ sức hấp dẫn để giảng viên đầu tư các nghiên cứu có chiều sâu và dài hạn.

Nhà trường cần thực hiện các giải pháp về các lĩnh vực như sau:

+ Nâng cao hiệu quả kinh tế và chuyển giao công nghệ, cụ thể:

- Xây dựng cơ chế thương mại hóa: Cần cụ thể hóa các quy định về phân chia lợi nhuận và SHTT khi chuyển giao công nghệ để khuyến khích giảng viên chủ động tìm kiếm các hợp đồng giá trị cao hơn thay vì chỉ dừng lại ở việc chỉnh sửa CTĐT.

- Chủ động tìm kiếm đối tác doanh nghiệp: Thay vì chỉ mời viết bài hội thảo, Nhà trường cần ký kết các biên bản ghi nhớ (MOU) về nghiên cứu và phát triển (R&D), giải quyết các bài toán kỹ thuật thực tế cho doanh nghiệp để tăng nguồn thu.

+ Phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh và chính sách "đỉnh cao", cụ thể:

- Đầu tư trọng điểm cho nhóm nghiên cứu: Tập trung nguồn lực kinh phí và trang thiết bị cho các nhóm nghiên cứu đã thành lập (như Công nghệ chế tạo máy, CNTT...) để hướng tới các công bố trên tạp chí hạng Q1, Q2 thay vì chỉ dừng lại ở mức hỗ trợ kinh phí bài báo quốc tế chung chung.

- Đào tạo và thu hút nhân lực: Có chính sách đặc biệt để thu hút các TS, chuyên gia có kinh nghiệm công bố quốc tế về làm trưởng nhóm nghiên cứu, dẫn dắt các giảng viên trẻ tham gia vào các phát kiến khoa học.

+ Mở rộng và làm sâu sắc hợp tác nghiên cứu

- Quốc tế hóa hoạt động NCKH: Tận dụng các dự án hiện có như Dự án Phần Lan

- Việt Nam làm đòn bẩy để mở rộng thêm các mối quan hệ với các trường đại học quốc tế khác, hướng tới việc đồng tác giả trên các công bố quốc tế lớn.

- Xây dựng mạng lưới với các Viện nghiên cứu: Tăng cường trao đổi học thuật và phối hợp sử dụng các phòng thí nghiệm trọng điểm của các đơn vị ngoài trường để khắc phục hạn chế về cơ sở vật chất nội bộ.

+ Tối ưu hóa kế hoạch và phân bổ nguồn lực

- Cải thiện quy trình quản lý thời gian: Áp dụng các công cụ quản trị dự án hiện đại để theo dõi sát sao tiến độ các đề tài cấp Bộ và cấp cơ sở, đảm bảo hoàn thành đúng kế hoạch đã đề ra.

- Tăng định mức kinh phí: Xem xét điều chỉnh tăng mức kinh phí cho các đề tài cấp cơ sở có tiềm năng ứng dụng cao, nhằm tạo động lực thực chất hơn cho giảng viên và sinh viên tham gia nghiên cứu.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 18.3: Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nhà trường đã thiết lập khung chỉ số để định lượng hoạt động NCKH. Về định mức giờ chuẩn: Xác định rõ KPI về thời gian cho giảng viên: 170 giờ (năm 2020) và tăng lên 200 giờ (giai đoạn 2021-2024). Đã cụ thể hóa nhiệm vụ: Các nhiệm vụ trọng tâm về số lượng và chất lượng được xác định cụ thể thông qua Kế hoạch hoạt động NCKH hằng năm và Hội nghị cán bộ - Viên chức. Thực hiện Phân loại chỉ số: Từ năm 2021, số lượng từng loại hình nghiên cứu đã được xây dựng cụ thể hơn so với giai đoạn trước đó. Nhà trường đã phân định rõ nhiệm vụ NCKH theo từng chức danh nghề nghiệp (Quyết định số 191/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 06/4/2021; Số 554/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 21/8/2025). Cụ thể như sau: (a) Chức danh giảng viên (hạng III) được qui định tại Điều 6 là có nhiệm vụ tổ chức, tham gia các hoạt động NCKH, viết báo cáo tại hội thảo, tham gia đánh giá đề tài cấp cơ sở và đề tài sinh viên; (b) Chức danh giảng viên chính (hạng II) được qui định tại Điều 5 là ngoài các nhiệm vụ như đối với giảng viên, phải chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ KHCN, chủ trì đánh giá các đề án, đề tài NCKH; (c) Chức danh giảng viên cao cấp (hạng I) được qui định tại Điều 4 là phải chủ trì xây dựng CTĐT, định hướng NCKH cho khoa/nhóm chuyên môn, chủ trì đánh giá và công bố các công trình nghiên cứu mang tầm phát triển chuyên ngành. Về định mức khối lượng thời gian và qui đổi được qui định tại Điều 10 thông qua hệ thống giờ chuẩn: (i) Tổng thời gian: giảng viên phải dành ít nhất $\frac{1}{3}$ tổng quỹ thời gian làm việc của năm học cho nhiệm vụ NCKH; (ii) Định mức là 200 giờ chuẩn/năm học; (iii) Mỗi năm phải hoàn thành tối thiểu một sản phẩm cụ thể như: 01 đề tài cấp cơ sở nghiệm thu đạt yêu cầu trở lên, hoặc 01 bài báo có mã ISSN, hoặc 01 báo cáo khoa học chuyên ngành. Ngoài ra, để khuyến khích việc công bố quốc tế, Nhà trường còn qui định các bài báo khoa học thuộc danh mục WoS hoặc Scopus được qui đổi vượt định mức 200 giờ chuẩn để trừ trực tiếp vào định mức công tác tổng thể của năm học.

Hệ thống đánh giá được vận hành để đo lường mức độ đạt được các chỉ tiêu đã xác lập cụ thể. Về Tiêu chí đánh giá chất lượng: Bao gồm cấu trúc, hình thức, giá trị khoa học, giá trị ứng dụng, hiệu quả nghiên cứu và mức độ hoàn thành so với thuyết minh. Về đánh giá theo loại hình: Đề tài NCKH - Chú trọng hiệu quả ứng dụng, sản phẩm đầu ra và địa chỉ áp dụng cụ thể; Giáo trình/Tài liệu - Đánh giá tính sư phạm, giá trị khoa học và mức độ đáp ứng mục tiêu nội dung; Công bố quốc tế/trong nước - Căn cứ vào mức tính điểm của Hội đồng Giáo sư Nhà nước; Đánh giá tác động và đóng góp - Nhà trường thực hiện tổng kết báo cáo theo từng giai đoạn để đánh giá mức độ đóng góp cho xã hội, kết quả hợp tác trong và ngoài nước, cũng như sự phát triển nguồn nhân lực;

Ứng dụng kết quả - Kết quả đánh giá là căn cứ để xếp loại chất lượng viên chức và thực hiện công tác thi đua, khen thưởng hàng năm.

Hoạt động rà soát có được thực hiện để đảm bảo tính thực tiễn, cụ thể như sau. Nhà trường thực hiện đánh giá mức độ đạt được chỉ tiêu thông qua các báo cáo tổng kết năm học. Việc rà soát, đánh giá còn được thực hiện định kì theo quý, làm cơ sở để đề xuất điều chỉnh kế hoạch KHCN phù hợp với tình hình thực tế từng năm. Tuy nhiên, số lượng sản phẩm KHCN thực tế còn hạn chế và có xu hướng giảm dần trong giai đoạn đánh giá (năm 2025 có tín hiệu khởi sắc hơn):

Sản phẩm	2020	2021	2022	2023	2024	8/2025	Tổng
Đề tài NCKH cấp Bộ	1	0	0	0	1	1	03
Đề tài NCKH cấp Trường	1	6	0	1	0	3	11
Giáo trình, tài liệu tham khảo	0	1	0	0	1	1	03
Bài báo thuộc WoS/Scopus	22	13	9	7	6	11	68
Bài báo thuộc Q1 và Q2	12	6	3	0	1	4	26

Tuy việc xây dựng các KPIs đã cụ thể đến từng nhóm chức danh giảng viên nhưng chưa thiết lập được hệ thống chỉ số đánh giá năng lực thực hiện (KPIs) để làm căn cứ đề xuất, điều chỉnh các kế hoạch KHCN cho từng giai đoạn. Kết quả sản phẩm KHCN trong giai đoạn đánh giá còn thấp: chỉ 03 đề tài cấp bộ, 11 đề tài cấp cơ sở, 03 giáo trình/tài liệu trong 5 năm. Việc đánh giá chất lượng, số lượng và tác động xã hội còn hạn chế: Việc đánh giá mức độ đóng góp cho xã hội và tác động của các kết quả nghiên cứu sau khi nghiệm thu chưa được quan tâm, chủ yếu tập trung vào việc thống kê số lượng sản phẩm đầu ra hơn là đo lường hiệu quả thực tế mà nghiên cứu mang lại cho cộng đồng và doanh nghiệp. Chưa đa dạng hóa chỉ số: Các chỉ số chủ yếu xoay quanh đề tài, bài báo và giáo trình. Các chỉ số về sáng chế, bản quyền tác giả hoặc các giải thưởng khoa học lớn vẫn còn khiêm tốn, chưa được thể hiện rõ nét như một KPI trọng tâm. Về tính đồng bộ trong rà soát: Dù đã có hoạt động rà soát theo định kì, nhưng việc sử dụng kết quả rà soát này để làm căn cứ điều chỉnh "chiến lược dài hạn" vẫn còn chưa linh hoạt; chủ yếu mới dừng lại ở việc điều chỉnh kế hoạch tác nghiệp ngắn hạn hàng năm.

Nhà trường cần thực hiện xây dựng và áp dụng hệ thống KPIs đến cấp cá nhân thông qua việc thiết kế bộ chỉ số cá nhân (Individual KPIs): Xây dựng bảng chỉ tiêu cụ thể cho từng giảng viên dựa trên chức danh nghề nghiệp và năng lực chuyên môn, thay vì chỉ dừng lại ở mục tiêu chung của đơn vị. Phân loại chỉ số theo định hướng: Thiết lập các trọng số khác nhau cho từng loại hình nghiên cứu (ví dụ: bài báo quốc tế có trọng số cao hơn bài báo trong nước) để hướng giảng viên vào các công bố chất lượng cao. Số hóa việc theo dõi: Triển khai phần mềm quản lý để mỗi cá nhân có thể tự theo dõi mức

độ hoàn thành KPIs của mình theo thời gian thực, giúp công tác rà soát định kì trở nên minh bạch và chính xác hơn.

Mở rộng và chuyên sâu hóa các tiêu chí đánh giá tác động thay vì chỉ tập trung vào số lượng, Nhà trường cần đánh giá sâu hơn về giá trị thực tiễn. Bổ sung tiêu chí "Tác động xã hội": Xây dựng bộ công cụ đo lường mức độ ứng dụng của đề tài vào thực tế sản xuất hoặc giảng dạy sau khi nghiệm thu, thay vì chỉ đánh giá trên hồ sơ. Khuyến khích Sáng chế và SHTT: Đưa các chỉ số về bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích và bản quyền tác giả vào hệ thống KPIs trọng tâm để thúc đẩy các nghiên cứu có khả năng thương mại hóa cao. Đánh giá chất lượng công bố: Nâng cao tiêu chuẩn đánh giá bài báo dựa trên chỉ số ảnh hưởng (Impact Factor) hoặc phân hạng tạp chí (Q1, Q2) thay vì chỉ căn cứ vào mức tính điểm của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tối ưu hóa công tác rà soát và điều chỉnh chiến lược bằng việc gắn kết kết quả rà soát với qui hoạch chiến lược: Sử dụng dữ liệu rà soát hàng quý/năm không chỉ để điều chỉnh kế hoạch ngắn hạn mà còn để dự báo và điều chỉnh CLPT KHCN dài hạn của Trường. Thực hiện cơ chế phản hồi ngược: Tổ chức các buổi đối thoại sau mỗi kì rà soát KPIs để lắng nghe khó khăn từ cá nhân và đơn vị, từ đó có những điều chỉnh chỉ tiêu thực tế và phù hợp hơn với điều kiện nguồn lực.

Hoàn thiện chính sách động lực dựa trên kết quả KPIs bằng việc thưởng theo hiệu suất (Performance-based rewards): Kết nối trực tiếp kết quả thực hiện KPIs cá nhân với các mức thưởng kinh phí cụ thể và cơ hội đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Tăng cường nguồn lực cho các chỉ số ưu tiên: Tập trung kinh phí và trang thiết bị cho những cá nhân hoặc nhóm nghiên cứu đạt KPIs vượt trội ở các chỉ số khó (như công bố quốc tế hoặc đề tài cấp Bộ/Tỉnh).

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Tiêu chí 18.4: Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường đã thiết lập một hệ thống thu thập phản hồi bài bản và định kì để đánh giá hiệu quả quản lý NCKH. Chẳng hạn, về Tần suất và đối tượng: Trong suốt giai đoạn 2020-2024, Trường đều đặn lấy ý kiến khảo sát của giảng viên và sinh viên hàng năm. Từ năm 2020 trở đi, việc khảo sát các BLQ được thực hiện một cách hệ thống hơn. Về Hình thức triển khai: Hoạt động lấy ý kiến được thực hiện linh hoạt thông qua hình thức phát phiếu trực tiếp hoặc thông qua hệ thống dữ liệu điện tử. Cơ sở pháp lí: Công tác này được căn cứ dựa trên "Sổ tay ĐBCL" và "Quy định thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ", trong đó bao hàm đầy đủ các nội dung về hoạt động NCKH. Kênh đóng góp bổ sung: Bên cạnh các phiếu khảo sát, vào mỗi cuối năm, Nhà trường còn tổ chức lấy ý

kiến tham luận trực tiếp từ cán bộ viên chức về hoạt động quản lý NCKH. Gần nhất là vào năm 2024, Trường tiếp tục lấy ý kiến góp ý của cán bộ giảng viên để chỉnh sửa các qui định hiện hành.

Từ những thông tin phản hồi thu thập được, Trường đã thực hiện các bước cải tiến cụ thể nhằm nâng cao chất lượng học thuật: Cải tiến văn bản quản lý - Nhà trường đã ban hành và sửa đổi "Qui định quản lý hoạt động KHCN" (Quyết định số 651/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 30/12/2024) để phù hợp với tình hình thực tế trong giai đoạn 2020-2024. Nội dung cải tiến cụ thể: Các qui định và qui trình quản lý đã được tối ưu hóa bằng cách bổ sung phụ lục qui đổi giờ hoạt động KHCN, phụ lục định mức kinh phí, đồng thời chi tiết hóa việc quản lý đề tài, nhiệm vụ khoa học và hoạt động nghiên cứu của sinh viên. Kết quả đáng ghi nhận là chất lượng quản lý NCKH được nâng cao rõ rệt, thể hiện trực tiếp qua kết quả khảo sát sự hài lòng. Hiệu quả nghiên cứu thực tế tăng trưởng tích cực thông qua số lượng các công trình đăng trên các tạp chí tính điểm tăng dần qua các năm.

Tuy nhiên, việc lấy ý kiến khảo sát của các BLQ về công tác quản lý NCKH chưa thực sự đa dạng hóa đối tượng, việc lấy ý kiến từ các đối tượng bên ngoài như nhà tuyển dụng, các chuyên gia hoặc các đối tác doanh nghiệp về công tác quản lý nghiên cứu vẫn còn hạn chế, chưa được thực hiện thường xuyên và sâu rộng. Việc phân tích và xử lý dữ liệu từ các phiếu khảo sát đôi khi còn chậm, dẫn đến việc phản hồi thông tin ngược lại cho các BLQ chưa thực sự kịp thời trong một số thời điểm. Các cải tiến trong quản lý KHCN chủ yếu tập trung vào việc hoàn thiện hệ thống văn bản, qui trình và định mức kinh phí (phần "cứng"). Các biện pháp cải tiến mang tính "đột phá" để thúc đẩy mạnh mẽ các phát kiến khoa học mới hoặc các nghiên cứu có tính ứng dụng cao, chuyển giao công nghệ còn chưa thực sự rõ nét. Số lượng công bố quốc tế mặc dù số lượng bài báo có tăng trưởng, nhưng tỉ lệ bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín cao (như Q1, Q2 trong danh mục WoS/Scopus) so với tổng số cán bộ giảng viên có trình độ cao của Nhà trường vẫn còn dư địa để cải thiện. Hoạt động nghiên cứu của sinh viên tuy có tăng về số lượng đề tài nhưng chất lượng và khả năng ứng dụng thực tiễn của các đề tài này vẫn cần được đầu tư và quản lý sát sao hơn nữa để tạo ra các sản phẩm thực tế.

Nhà trường cần mở rộng và chuyên sâu hóa công tác khảo sát thông qua việc đa dạng hóa đối tượng khảo sát như bổ sung thêm nhóm đối tác doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và các chuyên gia nghiên cứu ngoài trường để đánh giá tính thực tiễn của công tác quản lý. Hoàn thiện hệ thống dữ liệu điện tử để tự động hóa việc phân tích kết quả khảo sát, giúp Nhà trường phản hồi kịp thời các kiến nghị của cán bộ giảng viên ngay trong kì học. Tăng cường tham luận chuyên đề như tổ chức các buổi tọa đàm chuyên sâu về từng mảng như: quản lý TSTT hoặc định mức kinh phí để có những đóng góp hiệu quả hơn.

Tiếp tục chỉnh sửa Quy định quản lý hoạt động KHCN (đang thực hiện trong năm 2024) theo hướng ưu tiên các nghiên cứu có công bố quốc tế uy tín và đăng ký bảo hộ quyền tác giả/bằng sáng chế. Tối ưu hóa công cụ hỗ trợ thông qua triển khai triệt để các phần mềm kiểm soát sao chép và qui trình liên chính học thuật để ĐBCL nghiên cứu thực chất, thay vì chỉ tăng về số lượng bài báo trên tạp chí tính điểm. Có Chính sách kinh phí đột phá, nghiên cứu điều chỉnh Phụ lục định mức kinh phí để tăng mức thưởng cho các bài báo thuộc danh mục WoS/Scopus và các đề tài sinh viên có sản phẩm ứng dụng thực tế cao. Số hóa qui trình quản lý: Chuyển đổi việc đăng ký đề tài, theo dõi tiến độ và qui đổi giờ nghiên cứu sang hệ thống quản lý trực tuyến hoàn toàn để giảm bớt thủ tục hành chính cho giảng viên.

Gắn kết NCKH với thực tiễn: Xây dựng cơ chế quản lý các nhóm nghiên cứu mạnh để tạo ra các phát kiến khoa học có thể chuyển giao công nghệ, thay vì chỉ dừng lại ở các bài báo lý thuyết. Tăng cường giám sát đầu ra: Thiết lập các cột mốc kiểm tra định kỳ đối với các đề tài NCKH của sinh viên để hỗ trợ kịp thời, đảm bảo các em có thể hoàn thành sản phẩm đúng tiến độ và chất lượng.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 18:

1. Điểm mạnh:

Nhà trường đã thiết lập được cơ cấu tổ chức quản lý khoa học phân cấp rõ ràng từ Ban Giám hiệu đến các Hội đồng Khoa học cấp Khoa. Toàn bộ qui trình từ đề xuất đến triển khai nghiên cứu đều được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, đảm bảo tính chuyên nghiệp và minh bạch. Các văn bản pháp quy, qui chế chi tiêu nội bộ và định mức giờ chuẩn cho giảng viên được ban hành đầy đủ, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho hoạt động NCKH.

Nhà trường chủ động triển khai các chiến lược tăng nguồn thu từ chuyển giao tri thức và thương mại hóa sản phẩm, tiêu biểu như hợp đồng với Cao đẳng Lào Cai. Hoạt động hợp tác quốc tế được đẩy mạnh thông qua các dự án lớn (như dự án với Phần Lan) và sự gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp trong các hội thảo khoa học.

Có chính sách hỗ trợ kinh phí cho công bố quốc tế (68 bài thuộc WoS/Scopus, trong đó 26 bài thuộc Q1 và Q2) đã tạo động lực lớn cho cán bộ, giảng viên có thành tích xuất sắc được hưởng ưu đãi về định mức lao động và khen thưởng kịp thời.

Công tác quản lý luôn được cải tiến dựa trên việc lấy ý kiến khảo sát bài bản từ giảng viên, sinh viên và các BLQ, giúp tối ưu hóa qui trình và nâng cao sự hài lòng trong cộng đồng học thuật.

2. Điểm tồn tại:

Về hệ thống quản lý và qui định: Sự phối hợp giữa các đơn vị quản lý đôi khi chưa nhuần nhuyễn, dẫn đến qui trình giám sát còn mang tính hình thức. Các qui định về định

mức khối lượng NCKH còn chung chung, chưa chi tiết cho từng loại hình nghiên cứu đặc thù.

Về nguồn lực và kinh phí: Dự toán kinh phí còn hạn hẹp, chưa đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu thực nghiệm đắt tiền hoặc các nghiên cứu có chiều sâu.

Về hiệu quả và chuyển giao: Hoạt động thương mại hóa sản phẩm và chuyển giao công nghệ còn ở qui mô nhỏ. Chưa có dự án nghiên cứu chung (R&D) đặt hàng từ doanh nghiệp và kết nối quốc tế.

Về chỉ số đánh giá (KPIs): Hệ thống KPIs chưa được xây dựng chi tiết đến từng cá nhân. Việc đánh giá mới chỉ tập trung vào số lượng sản phẩm đầu ra, chưa đo lường sâu sắc giá trị ứng dụng thực tế và tác động xã hội.

Về công tác cải tiến: Hoạt động lấy ý kiến khảo sát chưa đa dạng đối tượng bên ngoài như chuyên gia hay nhà tuyển dụng. Các cải tiến chủ yếu tập trung vào văn bản hành chính, thiếu các biện pháp đột phá cho phát kiến khoa học và nghiên cứu đỉnh cao.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Tối ưu hóa quản lí: Tăng cường cơ chế phối hợp trực tuyến giữa các phòng ban để giám sát thực chất tiến độ nghiên cứu. Cần ban hành qui định chi tiết về định mức khối lượng NCKH cho từng chức danh và loại hình nghiên cứu đặc thù nhằm đảm bảo tính công bằng.

Đột phá nguồn lực: Đa dạng hóa nguồn kinh phí thông qua việc thiết lập các quỹ nghiên cứu nội bộ và thu hút tài trợ từ doanh nghiệp cho các nghiên cứu thực nghiệm chuyên sâu.

Thúc đẩy chuyển giao: Chủ động tìm kiếm đơn đặt hàng R&D từ doanh nghiệp và mở rộng hợp tác quốc tế để thương mại hóa sản phẩm khoa học.

Cá nhân hóa KPIs: Xây dựng hệ thống KPIs chi tiết đến từng giảng viên, chú trọng đo lường giá trị ứng dụng thực tiễn và tác động xã hội thay vì chỉ thống kê số lượng.

Cải tiến thực chất: Mở rộng khảo sát tới các chuyên gia, nhà tuyển dụng và áp dụng các chính sách đặc thù nhằm nuôi dưỡng các phát kiến khoa học đỉnh cao.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 18</i>	3,75
Tiêu chí 18.1	4
Tiêu chí 18.2	4
Tiêu chí 18.3	3
Tiêu chí 18.4	4

Tiêu chuẩn 19: QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Tiêu chí 19.1: Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nhà trường đã kiện toàn bộ máy quản lý thông qua việc xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của các Phòng, Khoa, Trung tâm. Trong đó, Phòng KH-HTQT&ĐBCL đóng vai trò là đơn vị đầu mối, chịu trách nhiệm tham mưu cho Ban Giám hiệu về định hướng phát triển KHCN, đồng thời quản lý và hỗ trợ các đơn vị rà soát, khai thác TSTT. Đặc biệt, Nhà trường đã bố trí cán bộ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ SHTT (SHTT) và cử nhân sự tham gia các khóa đào tạo, tập huấn chuyên môn hàng năm.

Nhà trường ban hành đầy đủ các văn bản qui phạm nội bộ như Quy định về quản lý hoạt động SHTT và các qui trình quản lý NCKH từ khâu đề xuất đến nghiệm thu (Quyết định số Số 651/QĐ-ĐHSPKTND ngày 30/12/2024). Các nội dung bảo vệ quyền SHTT được xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Đáng chú ý, việc định giá TSTT đã được cụ thể hóa thông qua các hợp đồng giao việc, định mức chi cho đề tài KHCN và biên soạn học liệu dựa trên các qui định hiện hành của Nhà nước.

Nhà trường hỗ trợ giảng viên thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp, chứng nhận bản quyền tác giả và đánh giá khả năng khai thác thương mại của các sản phẩm nghiên cứu.

Hệ thống văn bản đã qui định rõ nguyên tắc, điều kiện khai thác và nội dung hợp đồng thương mại hóa TSTT. Đối với các sáng kiến - cải tiến, Nhà trường có cơ chế đảm bảo quyền lợi tài chính cho tác giả khi sản phẩm được áp dụng thực tế. Ngoài ra, việc trích dẫn tài liệu phục vụ đào tạo được yêu cầu nghiêm ngặt theo Luật SHTT hiện hành và có qui định cụ thể để kiểm soát, xử lý sao chép nhằm đảm bảo tính trung thực.

Nhà trường áp dụng các qui trình ISO trong việc theo dõi và lưu trữ TSTT là kết quả của các đề tài cấp Trường. Hệ thống CSDL về kết quả SHTT (đề tài, giáo trình, sáng kiến...) đã được xây dựng bài bản. Đồng thời, các qui định về quyền công bố TSTT và việc phổ biến thông tin qua website, hội nghị giúp đảm bảo tính minh bạch và kết nối với các BLQ.

Mặc dù có cán bộ chuyên trách công tác SHTT tại Phòng KH-HTQT&ĐBCL, nhưng nhân sự này thường phải đảm nhận nhiều mảng công việc khác nhau (NCKH, hợp tác quốc tế, ĐBCL), dẫn đến việc tập trung sâu cho nghiệp vụ bảo hộ SHTT có thể chưa cao. Năng lực chuyên môn sâu chưa đảm bảo do việc đào tạo mới dừng lại ở các lớp tập huấn ngắn hạn, hội thảo hàng năm, chưa thể hiện rõ việc có đội ngũ chuyên gia am hiểu sâu về luật pháp quốc tế để hỗ trợ đăng kí bằng sáng chế ra ngoài lãnh thổ Việt

Nam.

Việc định giá TSTT còn mang tính hành chính, hiện chủ yếu dựa trên "định mức chi" của Nhà nước và địa phương. Điều này chưa phản ánh đúng giá trị thực tế của các phát minh, sáng chế khi đưa vào thương mại hóa. Về Phạm vi bảo hộ, các qui định tập trung nhiều vào việc "kiểm soát sao chép" và "đề tài cấp trường", chưa thấy rõ các qui trình bảo hộ đối với các loại hình TSTT phức tạp hơn như kiểu dáng công nghiệp trong môi trường hội nhập.

Hiệu quả thương mại hóa thực tế chưa nêu rõ số lượng các hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc thương mại hóa thành công từ các đề tài nghiên cứu. Các qui định mới chỉ dừng lại ở mức "trên nguyên tắc" và "điều kiện khai thác". Về Nguồn lực tài chính chưa thấy đề cập đến một quỹ hỗ trợ riêng biệt, đủ mạnh để chi trả cho các thủ tục đăng kí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp vốn rất tốn kém (đặc biệt là ở nước ngoài).

Về qui định khai thác TSTT, Qui trình về "thử nghiệm, sản xuất thử" sản phẩm từ kết quả nghiên cứu chưa được mô tả chi tiết, chủ yếu mới chỉ tập trung vào khâu nghiệm thu và trích dẫn. Cơ chế phân chia lợi nhuận mới chỉ có qui định chung về tỉ lệ phân chia lợi nhuận, chưa có các ví dụ hoặc minh chứng về việc thực hiện phân chia này trên thực tế để khuyến khích giảng viên.

CSDL đã được xây dựng nhưng vẫn mang tính nội bộ. Chưa thấy sự kết nối mạnh mẽ với các mạng lưới dữ liệu SHTT quốc gia, quốc tế để tăng khả năng nhận diện và bảo vệ tài sản của Nhà trường trên qui mô lớn hơn.

Nhà trường cần nâng cao năng lực đơn vị và nhân sự quản lí chuyên trách bằng việc chuyên môn hóa đội ngũ hơn nữa như: Tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về luật SHTT quốc tế cho cán bộ chuyên trách tại Phòng KH-HTQT&ĐBCL để không chỉ dừng lại ở việc quản lí hồ sơ mà còn có khả năng tư vấn chiến lược bảo hộ. Xây dựng mạng lưới cộng tác viên như thiết lập mạng lưới đại diện SHTT tại từng Khoa để kịp thời phát hiện và hỗ trợ giảng viên đăng kí bảo hộ ngay từ khi kết quả nghiên cứu mới hình thành.

Hoàn thiện qui định về định giá và bảo vệ TSTT thông qua cập nhật phương pháp định giá, cần xây dựng bổ sung qui định định giá TSTT dựa trên giá trị thị trường và khả năng sinh lời thực tế của sản phẩm. Bổ sung các qui định cụ thể về bảo mật thông tin và quản lí "bí mật kinh doanh" đối với các sản phẩm nghiên cứu có tiềm năng ứng dụng cao trước khi công bố ra công chúng.

Đẩy mạnh hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu như thành lập Quỹ hỗ trợ SHTT: Xây dựng nguồn kinh phí riêng biệt để hỗ trợ 100% lệ phí đăng kí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích) nhằm khuyến khích giảng viên. Đẩy mạnh hơn việc kết nối doanh nghiệp như chủ động tổ chức các buổi hội thảo kết nối

cung - cầu, giới thiệu danh mục TSTT của Trường cho các đối tác doanh nghiệp để thực hiện thương mại hóa theo các hợp đồng chuyên giao.

Chi tiết hóa qui trình thử nghiệm và sản xuất thử như ban hành qui trình sản xuất thử nghiệm thông qua xây dựng văn bản hướng dẫn chi tiết về việc sử dụng cơ sở vật chất của Trường để thử nghiệm và sản xuất thử sản phẩm từ đề tài NCKH, xác định rõ trách nhiệm và quyền lợi của các BLQ. Đồng thời cần số hóa qui trình, triển khai phần mềm quản lý hoạt động NCKH tích hợp tính năng theo dõi lộ trình từ lúc hình thành ý tưởng đến khi sản xuất thử và thương mại hóa thay vì chỉ lưu trữ hồ sơ giấy.

Tăng cường công bố và kết nối dữ liệu quốc tế thông qua việc nâng cấp hệ thống CSDL về kết quả SHTT hiện có để có thể kết nối với các thư viện số hoặc sàn giao dịch công nghệ lớn, giúp tăng khả năng trích dẫn và nhận diện thương hiệu khoa học của Trường.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 19.2: Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường đã xây dựng và ban hành qui trình đăng ký bảo hộ TSTT cụ thể để triển khai trong toàn trường. Triển khai đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN tại Cục thông tin KHCN quốc gia, Bộ KH&CN. Triển khai các thủ tục chuyên môn như gia hạn bảo hộ hình ảnh đại diện thương hiệu (logo) và tờ khai gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp. Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho giảng viên, người học, các tổ chức, cá nhân liên quan; thành lập, thúc đẩy hoạt động của các trung tâm đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ (Quyết định số Số 651/QĐ-ĐHSPKTND ngày 30/12/2024). 100% sản phẩm trí tuệ có quyết định công nhận được lưu trữ, tổ chức bàn giao cho đơn vị khai thác sử dụng và được bảo hộ theo Qui định quản lý TSTT (Báo cáo Tổng kết công tác quản lý TSTT năm 2024).

Hàng năm, Trường chủ động thông báo, hướng dẫn cán bộ, giảng viên có nhu cầu đăng ký quyền SHTT tại Cục Bản quyền hoặc Cục SHTT thực hiện các thủ tục cần thiết. Phòng KH-HTQT&ĐBCL đóng vai trò đầu mối trong việc ghi nhận, quản lý và hỗ trợ các biện pháp xác lập quyền sở hữu theo pháp luật cho cán bộ, giáo viên. Công tác phổ biến kiến thức SHTT được thực hiện đa kênh: gửi văn bản đến các đơn vị, phổ biến trực tiếp đến cán bộ viên chức và đăng tải công khai trên website trường. Trường có hệ thống lưu trữ đa tầng: TSTT được lưu trữ hệ thống tại Phòng KH-HTQT&ĐBCL (đối với đề tài, giáo trình, sáng kiến), tại Thư viện (đối với sách, luận văn, luận án) và tại các Khoa chuyên môn.

Trường đã từng bước số hóa dữ liệu và thực hiện quản lý hồ sơ khoa học: Thiết lập hệ thống hồ sơ lưu trữ phân loại theo từng năm, có danh mục theo dõi chi tiết về sản phẩm khoa học và tình trạng đăng ký SHTT tương ứng. Căn cứ vào Qui định về liên chính học thuật trong NCKH (Quyết định số 94/ĐHSPKTND ngày 21/01/2022), Qui định về trích dẫn và chống đạo văn (Quyết định số 423/ĐHSPKTND ngày 18/8/2022), Trường tổ chức rà soát định kỳ tình trạng vi phạm SHTT đối với các đề tài NCKH cấp Trường để kịp thời chấn chỉnh.

Tuy nhiên, số lượng và loại hình đăng ký TSTT còn hạn hẹp: Mặc dù các sản phẩm trí tuệ đều được bàn giao cho đơn vị thụ hưởng để khai thác và lập danh mục quản lý nhưng chưa được đăng ký quyền tác giả tại cơ quan có thẩm quyền. Nhà trường chưa có các bằng sáng chế, giải pháp hữu ích hay nhãn hiệu hàng hóa được bảo hộ rộng rãi. Hoạt động đăng ký hiện tại chủ yếu dựa trên "nhu cầu cá nhân" khi có thông báo, chưa thể hiện được cơ chế của Nhà trường trong việc chủ động rà soát để bắt buộc bảo hộ các công trình có giá trị cao trước khi công bố ra công chúng.

Thiếu cơ chế hỗ trợ giải quyết tranh chấp, chưa có minh chứng về việc hướng dẫn hoặc hỗ trợ cán bộ, giảng viên thực hiện các quyền khiếu nại, khởi kiện đối với các hành vi xâm phạm quyền SHTT từ bên ngoài. Các hoạt động hỗ trợ hiện tại chủ yếu dừng ở khâu thủ tục hành chính và tập huấn kiến thức chung, thiếu các tư vấn chuyên sâu về định giá TSTT để phục vụ mục tiêu thương mại hóa theo thông lệ quốc tế.

CSDL chưa tích hợp và thiếu tính kết nối: Hệ thống lưu trữ hiện còn phân tán tại nhiều đơn vị như Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Thư viện và các Khoa. Nhà trường chưa có một phần mềm quản trị TSTT tập trung, dẫn đến khó khăn trong việc theo dõi đồng bộ tình trạng bảo hộ và khai thác TSTT trong toàn trường. Việc rà soát sao chép và vi phạm SHTT hiện mới chỉ tập trung thực hiện đối với các đề tài NCKH cấp Trường. Các sản phẩm khác như giáo trình, bài giảng và bài báo quốc tế chưa được đưa vào qui trình rà soát định kỳ một cách hệ thống.

Trường cần thúc đẩy số lượng và đa dạng hóa loại hình đăng ký bảo hộ: Chuyển từ "hỗ trợ khi có nhu cầu" sang "rà soát bắt buộc": Ban hành văn bản qui định về việc rà soát tiềm năng bảo hộ đối với tất cả các đề tài NCKH cấp Bộ và các đồ án tốt nghiệp xuất sắc trước khi nghiệm thu hoặc công bố. Ưu tiên xác lập quyền sở hữu công nghiệp, thay vì chỉ tập trung vào quyền tác giả (giáo trình, bài giảng). Nhà trường cần có chính sách đặt hàng hoặc thưởng lớn cho các bằng sáng chế và giải pháp hữu ích để khẳng định thương hiệu trường kỹ thuật. Đồng thời, tham gia mạng lưới TISC nhằm khai thác tối đa tư cách thành viên mạng lưới TICS để hỗ trợ giảng viên tra cứu khả năng bảo hộ quốc tế, tránh trùng lặp ý tưởng và nâng cao giá trị TSTT.

Hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền lợi và hỗ trợ chuyên sâu như xây dựng qui trình xử lý tranh chấp bằng việc ban hành hướng dẫn chi tiết về qui trình khiếu nại và khởi kiện khi TSTT của Nhà trường hoặc giảng viên bị xâm phạm bởi các bên bên ngoài. Điều này cần được minh chứng bằng các văn bản tư vấn pháp lý hoặc các buổi tọa đàm chuyên sâu về thực thi quyền. Tăng cường chính sách tài chính đột phá như thành lập quỹ hỗ trợ SHTT chuyên biệt để chi trả toàn bộ lệ phí đăng kí và duy trì văn bằng bảo hộ, thay vì chỉ dừng lại ở việc thông báo và hướng dẫn thủ tục. Đồng thời, đẩy mạnh khai thác thương mại thông qua việc kí kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc thương mại hóa sản phẩm từ các mô hình, thiết bị đã bàn giao cho các khoa.

Hiện đại hóa hệ thống quản trị và mở rộng phạm vi kiểm soát bằng cách xây dựng phần mềm quản lý TSTT tập trung, số hóa toàn bộ CSDL đang phân tán tại Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Thư viện và các Khoa vào một hệ thống quản lý đồng bộ để dễ dàng theo dõi tình trạng bảo hộ và khai thác. Mở rộng phạm vi như triển khai phần mềm rà soát sao chép cho 100% các sản phẩm khoa học, bao gồm cả bài báo đăng tạp chí, giáo trình và tài liệu học tập thay vì chỉ tập trung vào đề tài cấp Trường. Đồng thời, tổ chức rà soát, đánh giá tính hiệu quả của công tác quản lý SHTT định kì (ít nhất 2 lần/chu kì) để kịp thời điều chỉnh các qui định không còn phù hợp với thực tiễn.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 19.3: Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nhà trường đã thiết lập được hệ thống văn bản rà soát bao gồm các qui định về hoạt động SHTT, quản lý NCKH của giảng viên, của sinh viên và liên chính học thuật. Trong chu kì đánh giá, Nhà trường đã thực hiện rà soát định kì 02 lần: Lần 1 (Năm 2022) thực hiện rà soát giai đoạn 2020-2021; lần 2 (Năm 2024) thực hiện rà soát giai đoạn 2022-2024. Công tác rà soát được tổ chức bài bản thông qua việc thành lập các Hội đồng rà soát chuyên trách. Nội dung rà soát bao quát đầy đủ các khâu từ công bố, lưu trữ, bảo hộ đến khai thác và sử dụng TSTT. Quá trình rà soát đã đi sâu vào kiểm tra hồ sơ thực tế, biên bản bàn giao sản phẩm và cả kiểm tra xác suất tính liên chính của các sản phẩm học thuật.

Trên cơ sở kết quả của các Hội đồng, Nhà trường đã lập các Báo cáo tổng kết, đánh giá công tác quản lý TSTT cho từng giai đoạn (2020-2022 và 2022-2024). Các báo cáo tổng kết đã đánh giá toàn diện 04 nội dung trọng tâm: (1) Xây dựng văn bản pháp lý; (2) Công bố và lưu trữ; (3) Bảo hộ; (4) Khai thác TSTT. Thông qua hoạt động rà soát, Nhà trường đã có những cải tiến cụ thể như: đề xuất qui trình đăng kí bảo hộ TSTT (Quyết

định số 110/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 27/01/2022); qui định chi tiết hơn về việc phát hiện TSTT dựa trên sản phẩm nghiệm thu của các nhiệm vụ NCKH, nhấn mạnh nghĩa vụ bảo mật thông tin có khả năng ảnh hưởng đến quyền công bố và xác lập quyền SHTT không chỉ của cá nhân mà còn của cả đơn vị chuyên trách quản lý (Quyết định số 651/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 30/12/2024), xây dựng qui định về liên chính học thuật (Quyết định số 94/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 21/01/2022) và đề xuất danh mục các TSTT có tiềm năng thương mại hóa. Kết quả rà soát cũng được sử dụng để định hướng cho hoạt động NCKH của các năm tiếp theo nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả khai thác sản phẩm nghiên cứu. Trường đã xác lập được phương hướng quản lý TSTT cho giai đoạn tiếp theo dựa trên những đánh giá thực tế về sự phát triển tích cực của hệ thống quản lý trong thời gian qua.

Mặc dù, Nhà trường đã thành lập các Hội đồng rà soát nhưng thành phần Hội đồng chủ yếu là nhân sự nội bộ thuộc các đơn vị quản lý (Phòng KH-HTQT&ĐBCL, các Khoa), thiếu sự tham gia của các chuyên gia độc lập hoặc đại diện từ các cơ quan quản lý SHTT bên ngoài để đảm bảo tính khách quan và chuyên môn sâu trong việc đánh giá các sai sót hệ thống. Hoạt động rà soát mới chỉ tập trung nhiều vào việc "kiểm kê" hồ sơ, danh mục đề tài và sản phẩm bàn giao. Việc rà soát sâu về tính hiệu quả thực tế của các qui định quản lý hoặc rà soát các rủi ro pháp lý tiềm ẩn trong việc bảo hộ TSTT quốc tế còn rất hạn chế.

Đánh giá định lượng về khai thác giá trị còn yếu, thiếu các chỉ số đánh giá hiệu quả (KPIs) cụ thể như: tỉ lệ % sản phẩm nghiên cứu được đăng kí bảo hộ thành công, doanh thu từ chuyển giao công nghệ sau rà soát, hoặc sự gia tăng về số lượng trích dẫn khoa học. Nhà trường có nêu các kiến nghị của Hội đồng (như đề xuất danh mục thương mại hóa), nhưng chưa chỉ ra được các "hành động khắc phục" cụ thể đã được thực hiện sau đó và kết quả của sự thay đổi đó là gì. Nói cách khác, chu trình PDCA chưa được khép kín một cách rõ ràng để chứng minh hệ thống quản lý đang thực sự tự hoàn thiện.

Nhà trường cần nâng cao tính khách quan và chuyên sâu trong công tác rà soát như bổ sung các chuyên gia độc lập về Luật SHTT, đại diện Cục SHTT hoặc các chuyên gia tư vấn từ mạng lưới TISC vào Hội đồng rà soát để có cái nhìn khách quan, đa chiều. Xây dựng bộ tiêu chí rà soát chi tiết, thay vì chỉ kiểm kê hồ sơ; cần xây dựng bảng kiểm (checklist) đánh giá sâu về tính tuân thủ pháp luật, hiệu quả kinh tế của TSTT và các rủi ro về liên chính học thuật.

Định lượng hóa kết quả đánh giá và thúc đẩy cải tiến thông qua xây dựng hệ thống KPIs sau rà soát. Các báo cáo tổng kết cần bổ sung các số liệu thống kê so sánh giữa các giai đoạn về: số lượng văn bằng bảo hộ được cấp, số lượng hợp đồng thương mại hóa/chuyển giao công nghệ, và tỉ lệ bài báo đạt chuẩn liên chính. Cụ thể hóa kế hoạch hành động khắc phục hơn. Sau mỗi đợt rà soát, Nhà trường cần ban hành một văn bản

"Kế hoạch cải tiến chất lượng" riêng biệt, trong đó qui định rõ: lỗi/tồn tại cần sửa, đơn vị chịu trách nhiệm, thời hạn hoàn thành và nguồn lực tài chính thực hiện. Cần lưu trữ các minh chứng cho thấy sự thay đổi sau rà soát. Ví dụ: Nếu Hội đồng năm 2022 kiến nghị bổ sung qui trình công bố, thì năm 2024 phải có minh chứng về việc qui trình đó đã được ban hành và vận hành hiệu quả.

Hiện đại hóa công cụ quản lý và lưu trữ dữ liệu rà soát như số hóa toàn bộ hồ sơ rà soát. Xây dựng CSDL điện tử về kết quả rà soát để dễ dàng truy xuất và đối sánh giữa các chu kỳ đánh giá, giúp việc báo cáo lãnh đạo và các cơ quan cấp Bộ được kịp thời và chính xác. Tổ chức Hội thảo phản hồi sau khi có kết quả rà soát, Nhà trường nên tổ chức các buổi đối thoại với cán bộ, giảng viên để lắng nghe vướng mắc thực tế từ phía người trực tiếp tạo ra TSTT, từ đó có những điều chỉnh qui định quản lý sát thực tế hơn.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 19.4: Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nhà trường đã thiết lập hệ thống văn bản qui phạm và thực hiện các bước cải tiến cụ thể để bảo hộ quyền lợi của các bên. Hệ thống qui định nền tảng vững chắc như đã cụ thể hóa các qui định của Bộ GD&ĐT thành các văn bản nội bộ như Quyết định số 560/QĐ-ĐHSPKTNĐ (qui định về tổ chức bộ phận chuyên trách, xác định quyền sở hữu, bảo mật thông tin, phân chia thu nhập từ thương mại hóa) và Quyết định số 340/QĐ-ĐHSPKTNĐ về quản lý hoạt động NCKH. Đồng thời, cải tiến liên tục theo giai đoạn, công tác quản lý không dừng lại ở việc ban hành mà được rà soát, đánh giá định kỳ qua các hội nghị tổng kết để xây dựng kế hoạch cải tiến cho các giai đoạn tiếp theo (giai đoạn 2020-2021 và 2022-2024). Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường có các nội dung cải tiến thiết thực như sau: Xây dựng và triển khai các qui định về liêm chính học thuật, trích dẫn và chống sao chép (Quyết định số 9/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 21/01/2022) nhằm bảo vệ giá trị sáng tạo của cán bộ nghiên cứu. Cụ thể hóa qui trình đăng kí bảo hộ TSTT và bổ sung danh mục TSTT có khả năng thương mại hóa vào hệ thống lưu trữ thông tin khoa học. Nhờ đó, hiệu quả của công tác quản lý được minh chứng qua số lượng sản phẩm KHCN đa dạng từ năm 2020-2024, đặc biệt là sự tăng trưởng mạnh mẽ của các đề tài NCKH sinh viên (đạt 50 đề tài vào năm 2024).

Nhà trường đã chú trọng đến việc lắng nghe phản hồi từ cộng đồng để điều chỉnh hoạt động quản lý. Cơ chế đánh giá khách quan, Nhà trường thực hiện đánh giá hoạt động SHTT thông qua các cuộc khảo sát lấy ý kiến trực tiếp từ cán bộ, giảng viên và sinh viên). Kết quả khảo sát cho thấy các trên 80% BLQ hài lòng với công tác quản lý

TSTT của Nhà trường. Những ý kiến này được nghiêm túc tiếp thu để rà soát điểm mạnh, nhận diện khó khăn và tiếp tục cải tiến nhằm đảm bảo tối đa quyền bảo hộ TSTT cho cán bộ giảng viên và sinh viên.

Mặc dù, Nhà trường đã có nhiều hoạt động, nhưng vẫn còn những hạn chế về tính ổn định và hiệu quả bảo hộ thực chất, thể hiện qua: Sự sụt giảm đáng kể ở các danh mục bài báo khoa học. Số lượng bài báo trên tạp chí trong nước giảm từ mức đỉnh 40 bài (năm 2022) xuống còn 24 bài (năm 2024). Tương tự, bài báo kỉ yếu hội thảo trong nước có sự biến động rất lớn và không ổn định, giảm từ 100 bài năm 2021 (chủ yếu thuộc Kỉ yếu 55 năm ngày Thành lập trường) xuống chỉ còn 01 bài vào năm 2023. Tương tự với công bố quốc tế, số lượng bài báo trên các tạp chí ngoài nước có xu hướng giảm dần qua các năm (từ 22 bài năm 2020 xuống còn 06 bài năm 2024). Lượng bài báo trên các kỉ yếu hội thảo ngoài nước vẫn duy trì ở mức thấp, chưa có sự bứt phá. Hiệu quả khai thác thương mại chưa rõ nét, kết quả thực tế của việc chuyển giao công nghệ hoặc các lợi ích kinh tế cụ thể thu được rất hạn chế. Các đề tài cấp Tỉnh và cấp Bộ chỉ là đơn lẻ vào năm 2020, 2021 và không duy trì được trong các năm tiếp theo của chu kì đánh giá.

Nhà trường chưa bóc tách tỉ lệ hài lòng riêng biệt giữa cán bộ nghiên cứu và người học để thấy rõ sự khác biệt trong nhu cầu bảo hộ TSTT của từng nhóm. Chưa làm rõ phương pháp khắc phục tồn tại, mới dừng lại ở việc "rà soát những khó khăn, tồn tại" từ kết quả khảo sát mà chưa chỉ rõ các biện pháp khắc phục cụ thể cho những điểm chưa hài lòng của các BLQ.

Để khắc phục sự sụt giảm số lượng bài báo và tăng tính thực tiễn trong bảo hộ, Nhà trường cần: (1) Đổi mới cơ chế tài chính cho SHTT bằng cách cụ thể hóa kế hoạch tài chính và tỉ lệ phân chia thu nhập từ khai thác thương mại TSTT để khuyến khích giảng viên đăng kí bảo hộ thay vì chỉ dừng lại ở việc công bố. (2) Thúc đẩy công bố quốc tế thông qua xây dựng qui định về hỗ trợ kinh phí và khen thưởng đặc biệt cho các bài báo thuộc danh mục tạp chí uy tín ngoài nước để đảo ngược đà sụt giảm từ năm 2020 đến nay. Đồng thời, chuyên nghiệp hóa bộ phận quản lí. Tăng cường vai trò của "Bộ phận chuyên trách" trong việc chủ động phát hiện và hỗ trợ giảng viên thực hiện qui trình đăng kí bảo hộ ngay từ khi bắt đầu nhiệm vụ NCKH. Số hóa quản lí TSTT, nâng cấp file lưu trữ thông tin khoa học thành hệ thống phần mềm quản lí để theo dõi sát sao hiện trạng đăng kí quyền SHTT và tiến độ thực hiện nhiệm vụ. Thực hiện nghiêm túc qui định về liêm chính học thuật, trích dẫn và chống sao chép để nâng cao giá trị thực của các sản phẩm khoa học khi đưa ra cộng đồng.

Nhà trường cần thiết kế lại phiếu khảo sát với các thang đo định lượng (thang đo Likert 5 mức độ) để dễ dàng thống kê tỉ lệ phần trăm hài lòng cụ thể thay vì chỉ nêu nhận xét chung. Thực hiện báo cáo phân tích chi tiết kết quả lấy ý kiến, bóc tách dữ liệu từ cán bộ giảng viên và sinh viên để xác định chính xác các điểm chưa hài lòng (ví dụ:

Qui trình đăng kí còn chậm, mức hỗ trợ chưa cao). Công khai hóa kế hoạch cải tiến. Sau khi rà soát các khó khăn từ khảo sát, Nhà trường cần ban hành văn bản phản hồi và kế hoạch khắc phục cụ thể để các BLQ thấy được quyền lợi của mình đang được bảo vệ tích cực. Tăng cường truyền thông nội bộ như tổ chức các buổi tập huấn về quy định quản lý hoạt động SHTT của Nhà trường nhằm giúp cán bộ, giảng viên và sinh viên hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của mình, từ đó nâng cao mức độ hài lòng thực tế.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 19:

1. Điểm mạnh:

Hệ thống văn bản qui phạm và cơ chế quản lý được kiện toàn đồng bộ Nhà trường đã xây dựng được khung pháp lý nội bộ vững chắc, cụ thể hóa các quy định của Bộ GD&ĐT về SHTT (SHTT) qua các Quyết định số 560/2015 và Quyết định số 110/2022; 651/2024. Các văn bản này qui định chi tiết từ việc tổ chức bộ phận chuyên trách, xác định quyền sở hữu, bảo mật thông tin đến cơ chế phân chia thu nhập từ khai thác thương mại và giải quyết tranh chấp. Đây là nền tảng quan trọng giúp bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và cộng đồng.

Triển khai công tác cải tiến chất lượng quản lý TSTT theo lộ trình công tác quản lý TSTT được thực hiện bài bản thông qua việc rà soát, đánh giá định kì và xây dựng kế hoạch cải tiến cho từng giai đoạn cụ thể (2020-2021 và 2022-2024). Nhiều nội dung cải tiến thiết thực đã được triển khai như: xây dựng qui định về liêm chính học thuật, chống sao chép, cụ thể hóa qui trình đăng kí bảo hộ TSTT và lập danh mục các sản phẩm có khả năng thương mại hóa. Việc duy trì báo cáo tổng kết giúp Nhà trường nhận diện rõ thực trạng để đưa ra các phương hướng điều chỉnh phù hợp.

Hiệu quả thực tế trong việc gia tăng các sản phẩm KHCN, các nỗ lực cải tiến đã mang lại kết quả tích cực, thể hiện qua sự đa dạng của các sản phẩm khoa học giai đoạn 2020-2024. Điểm sáng là sự gia tăng mạnh mẽ của các đề tài NCKH sinh viên (50 đề tài năm 2024) và số lượng giáo trình, bài giảng phục vụ giảng dạy đạt đỉnh vào năm 2023. Hoạt động công bố bài báo trên các tạp chí và kỉ yếu hội thảo trong nước cũng đạt được những con số ấn tượng, đặc biệt là vào năm 2021 và 2022.

Nhà trường đã chú trọng sự hài lòng và quyền lợi của các BLQ, đã thiết lập cơ chế giám sát và đánh giá thông qua khảo sát ý kiến cán bộ, giảng viên và sinh viên về hoạt động SHTT. Kết quả khảo sát cho thấy cộng đồng nhà trường hài lòng với công tác quản lý TSTT hiện tại. Những phản hồi này không chỉ là minh chứng cho hiệu quả quản lý mà còn là căn cứ quan trọng để Nhà trường tiếp tục rà soát điểm mạnh, khắc phục khó khăn nhằm đảm bảo tối đa quyền bảo hộ TSTT cho toàn thể thành viên trong trường.

2. Điểm tồn tại:

Nhân sự chuyên trách quá tải và thiếu chuyên môn sâu. Đội ngũ cán bộ phụ trách công tác SHTT hiện đang phải kiêm nhiệm quá nhiều mảng việc khác nhau như NCKH, hợp tác quốc tế và ĐBCL, dẫn đến thiếu sự tập trung chuyên sâu cho nghiệp vụ bảo hộ. Năng lực chuyên môn mới chỉ dừng lại ở các lớp tập huấn ngắn hạn, chưa có chuyên gia am hiểu sâu về luật pháp quốc tế để hỗ trợ đăng kí bằng sáng chế ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Cơ chế định giá và thương mại hóa mang nặng tính hành chính Việc định giá TSTT hiện nay chủ yếu dựa trên "định mức chi" của Nhà nước, chưa phản ánh đúng giá trị thị trường thực tế của các phát minh khi đưa vào thương mại hóa. Quy trình thử nghiệm, sản xuất thử sản phẩm chưa được mô tả chi tiết; đồng thời Nhà trường thiếu các minh chứng cụ thể về số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc kết quả phân chia lợi nhuận thực tế để tạo động lực cho các nhà khoa học.

Hệ thống quản trị dữ liệu phân tán và thiếu kết nối. CSDL TSTT hiện còn lưu trữ rời rạc tại nhiều đơn vị như Phòng KHHTQT-ĐBCL, Thư viện và các Khoa, chưa có phần mềm quản trị tập trung. Hệ thống vẫn mang tính nội bộ, thiếu sự kết nối với các mạng lưới dữ liệu SHTT quốc gia và quốc tế, làm hạn chế khả năng nhận diện và bảo vệ tài sản của Nhà trường trên qui mô lớn.

Thiếu chỉ số đánh giá định lượng và sự sụt giảm kết quả nghiên cứu. Chu trình cải tiến chất lượng (PDCA) chưa khép kín do thiếu các chỉ số KPIs cụ thể về tỉ lệ đăng kí bảo hộ thành công hay doanh thu chuyển giao. Kết quả thực tế cho thấy sự sụt giảm đáng kể về số lượng bài báo khoa học trong nước và quốc tế giai đoạn 2022-2024.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Kiến toàn nhân sự và nâng cao chuyên môn sâu Nhà trường cần tách biệt hoặc giảm tải nhiệm vụ kiêm nhiệm cho cán bộ chuyên trách SHTT để tập trung sâu vào nghiệp vụ bảo hộ. Cần tổ chức các CTĐT dài hạn, chuyên sâu về luật SHTT quốc tế và kĩ năng đăng kí bằng sáng chế ngoài lãnh thổ Việt Nam thay vì chỉ dừng lại ở các lớp tập huấn ngắn hạn.

Đổi mới cơ chế định giá và thúc đẩy thương mại hóa. Xây dựng quy trình định giá TSTT dựa trên giá trị thị trường thực tế thay vì áp dụng định mức chi hành chính. Cần cụ thể hóa quy trình "thử nghiệm, sản xuất thử" và ban hành cơ chế phân chia lợi nhuận thực tế rõ ràng để tạo động lực cho cán bộ, giảng viên đẩy mạnh chuyển giao công nghệ.

Hiện đại hóa hệ thống quản trị dữ liệu. Đầu tư phần mềm quản trị TSTT tập trung nhằm kết nối dữ liệu giữa các Phòng, Khoa và Thư viện. Hệ thống này cần được tích hợp với các mạng lưới dữ liệu SHTT quốc gia và quốc tế để tăng khả năng nhận diện, đồng thời tự động hóa quy trình rà soát sao chép cho toàn bộ các sản phẩm học thuật.

Thiết lập KPIs và khép kín chu trình PDCA. Xây dựng bộ chỉ số đánh giá hiệu quả (KPIs) định lượng như: tỉ lệ đăng kí bảo hộ thành công, doanh thu chuyển giao và số lượng công bố quốc tế để theo dõi sát sao sự sụt giảm trong giai đoạn 2022-2024. Trong các kì khảo sát tới, cần bóc tách dữ liệu hài lòng chi tiết giữa giảng viên và sinh viên, đảm bảo minh chứng đạt ngưỡng trên 75% theo đúng mốc chuẩn kiểm định.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 19</i>	<i>3,75</i>
Tiêu chí 19.1	4
Tiêu chí 19.2	4
Tiêu chí 19.3	4
Tiêu chí 19.4	3

Tiêu chuẩn 20: HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 20.1: Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nhà trường đã xây dựng được một hệ thống văn bản qui phạm nội bộ đầy đủ và đồng bộ để quản lý các hoạt động hợp tác nghiên cứu. Cụ thể, Qui định quản lý hoạt động NCKH và công nghệ (ban hành năm 2017 và được cải tiến năm 2024) cùng với Qui định thiết lập các đối tác trong NCKH (Quyết định số 648/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 28/11/2023) đóng vai trò định hướng cho mọi hoạt động. Các văn bản này không chỉ đảm bảo tính pháp lý mà còn cụ thể hóa các tiêu chí lựa chọn đối tác, qui trình thiết lập, rà soát và phát triển quan hệ hợp tác. Việc qui định rõ phương thức và thời hạn hợp tác giúp các đơn vị chủ động trong việc triển khai và khai thác nguồn lực từ bên ngoài.

CLPT giai đoạn 2020-2025 xác định rõ mục tiêu trở thành trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ uy tín, có giá trị ứng dụng thực tế cao. Nhà trường đã cụ thể hóa chiến lược dài hạn này thành các kế hoạch trung hạn (giai đoạn 2020-2022 và 2022-2025) và các kế hoạch hành động ngắn hạn hàng năm. Cách tiếp cận phân tầng này đảm bảo các hoạt động hợp tác luôn bám sát định hướng đổi mới giáo dục, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế.

Công tác điều hành được thực hiện bài bản thông qua việc phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng cấp. Phòng KH-HTQT&ĐBCL đóng vai trò đầu mối, chịu trách nhiệm tham mưu cho Ban Giám hiệu, xây dựng dự án và giám sát định kì. Sự kết nối giữa đơn vị đầu mối với các Khoa và Trung tâm được thể hiện qua các hướng dẫn chi tiết về qui trình thực hiện, giúp các giảng viên và cán bộ nắm vững trách nhiệm cá nhân. Hệ thống này tạo ra cơ chế vận hành trôi chảy, từ khâu đề xuất đến khâu đánh giá kết thúc các dự án hợp tác.

Nhà trường đã chuyên nghiệp hóa công tác quản lý thông qua việc áp dụng các chỉ số thực hiện chính (KPIs). Các KPIs này được lồng ghép xuyên suốt trong Đề án chiến lược và kế hoạch KHCN hàng năm, cung cấp các chỉ tiêu định lượng cụ thể cho từng loại hình hoạt động. Việc sử dụng KPIs không chỉ giúp đánh giá chính xác tiến độ và mức độ hoàn thành mục tiêu mà còn là CSDL quan trọng để điều chỉnh kế hoạch hành động phù hợp với thực tế. Kết quả thực hiện luôn được tổng kết minh bạch trong các báo cáo hàng năm, tạo nền tảng cho việc cải tiến liên tục chất lượng hợp tác nghiên cứu.

Mặc dù, Nhà trường đã có văn bản qui định để thiết lập hợp tác và đối tác trong NCKH nhưng chưa nêu rõ việc có các hướng dẫn thực thi đạo đức trong nghiên cứu hoặc qui định về SHTT lồng ghép trong các hợp đồng hợp tác.

Chiến lược và kế hoạch (dài hạn, trung hạn, ngắn hạn) đã được ban hành rõ ràng. Tuy nhiên, Nhà trường chưa chứng minh được sự tương thích giữa các nguồn lực thực tế (tài chính, nhân sự, cơ sở vật chất) với tham vọng của chiến lược "phát triển thành trung tâm NCKH chất lượng cao". Điều này dễ dẫn đến tình trạng chiến lược chỉ dừng lại ở mức văn bản hành chính.

Tuy đã có sự phân công trách nhiệm cho các bộ phận như Phòng KH-HTQT&ĐBCL và các khoa, nhưng Nhà trường chưa mô tả rõ qui trình phối hợp thực tế (workflow) giữa đơn vị đầu mối này với các Khoa/Trung tâm trong việc "kiểm tra, giám sát" các hoạt động hợp tác quốc tế. Việc phổ biến, hướng dẫn thực hiện qui định cho cán bộ, giảng viên (như biên bản họp triển khai, tập huấn) chưa thể hiện rõ.

Nhà trường đã thiết lập các KPIs cho hoạt động hợp tác. Tuy nhiên, hệ thống chỉ số này vẫn còn mang tính định tính cao, các chỉ số định lượng chưa phản ánh được chiều sâu chất lượng của các mối quan hệ đối tác nghiên cứu (ví dụ: chỉ mới đo lường số lượng biên bản ghi nhớ MOU mà chưa đo lường được số lượng bài báo quốc tế chung hoặc sản phẩm thương mại hóa chung với đối tác).

Do vậy, Trường cần số hóa và định lượng hóa minh chứng hợp tác như: (i) Xây dựng CSDL đối tác (triển khai hệ thống lưu trữ số hóa các hồ sơ khoa học, phân loại chi tiết theo từng năm và tình trạng đăng kí SHTT); (ii) Lập bảng thống kê hiệu quả (thay vì chỉ liệt kê văn bản, cần lập bảng biểu tổng kết số lượng hợp đồng chuyển giao tri thức cụ thể, chẳng hạn như Hợp đồng với Cao đẳng Lào Cai trị giá 22 triệu đồng) để minh chứng cho tính hiệu quả của hệ thống; (iii) Cụ thể hóa hồ sơ năng lực (các biên bản kí kết thực tế).

Thu hẹp khoảng cách giữa chiến lược và thực thi bằng cách (i) Tối ưu hóa nguồn lực tài chính (cần cụ thể hóa định mức chi cho từng loại hình nghiên cứu (như Quyết định 652/QĐ-ĐHSPKTND) để đảm bảo kinh phí thực hiện các mục tiêu chiến lược); (ii) Gắn kết đào tạo với doanh nghiệp (hiện thực hóa mục tiêu chiến lược bằng cách tăng cường các buổi hội thảo có sự tham gia của doanh nghiệp như thu hút 08 báo cáo từ doanh nghiệp trong hội thảo kỉ niệm 55 năm); (iii) Đẩy mạnh nghiên cứu cấp Bộ (tập trung nguồn lực để gia tăng số lượng đề tài cấp Bộ (hiện mới có 02 đề tài) nhằm khẳng định vị thế trung tâm nghiên cứu uy tín).

Tăng cường cơ chế phối hợp và động lực cho giảng viên bằng cách (i) Cải tiến chính sách đãi ngộ (áp dụng cơ chế qui đổi giờ chuẩn (lên đến 500 giờ) cho các bài báo quốc tế (WoS/Scopus) để khuyến khích giảng viên chủ động tìm kiếm đối tác ngoại); (ii) Phát huy vai trò đơn vị đầu mối (Phòng KH-HTQT&ĐBCL cần tăng cường vai trò tham mưu, không chỉ quản lí hành chính mà phải chủ động kết nối các khoa với các dự án quốc tế như Dự án Phần Lan - Việt Nam) và (iv) Cơ chế thưởng theo sản phẩm (duy

trì và mở rộng kinh phí hỗ trợ các tác giả có bài báo khoa học (như mức 16 triệu đồng năm 2024-2025) để tạo động lực lan tỏa).

Hoàn thiện hệ thống KPIs và rà soát định kì, cụ thể: (i) Chuẩn hóa khung chỉ số chất lượng (xây dựng mục tiêu NCKH dựa trên cấu trúc, hình thức, giá trị khoa học và đặc biệt là địa chỉ ứng dụng cụ thể); (ii) Thiết lập chu kì rà soát ngắn hạn (Thay vì chỉ rà soát giai đoạn lớn (2020-2024), nên thực hiện đánh giá định kì theo quý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch phù hợp với thực tế); (iii) Sử dụng phản hồi từ các BLQ (tận dụng kết quả khảo sát sự hài lòng của giảng viên và sinh viên để chỉnh sửa các qui định quản lí hoạt động KHCN một cách thực tế nhất).

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 20.2: Triển khai được các chính sách và qui trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nhà trường đã chủ động cụ thể hóa các chỉ số KPIs trong Đề án CLPT thông qua việc triển khai đa dạng các hoạt động hợp tác thực tế. Điểm nhấn quan trọng là việc kết nối thành công với Đại học Yogyakarta (Indonesia) để thực hiện nghiên cứu về tác động của đại dịch đối với đào tạo giáo viên dạy nghề. Đặc biệt, từ năm 2021, Nhà trường đã tham gia sâu vào Dự án Phần Lan-Việt Nam về chuyển đổi số giáo dục đại học, thu hút 9 giảng viên tham gia các khóa học thí điểm. Các nhiệm vụ KHCN cũng được triển khai đồng bộ với 02 đề tài cấp Bộ và 01 đề tài cấp tỉnh, minh chứng cho sự nỗ lực đạt được các mục tiêu định lượng đã đề ra.

Nhà trường đã xây dựng hệ thống văn bản qui định rõ ràng để định hướng việc lựa chọn đối tác phù hợp với đặc thù của một trường Sư phạm Kỹ thuật. Các đối tác được ưu tiên là các trường đại học có cùng ngành đào tạo, các viện nghiên cứu và doanh nghiệp có tiềm lực trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. Trong chu kì đánh giá, Nhà trường đã thiết lập mối quan hệ với những đơn vị uy tín như các trường trong khối RAVTE, Đại học Tampere (Phần Lan), Đại học Quốc Lập Gia Nghĩa và Đại học Đại Nhân (Đài Loan). Sự lựa chọn này hoàn toàn nhất quán với SM đào tạo và nghiên cứu ứng dụng mà Nhà trường theo đuổi.

Các phương thức tiếp cận và thúc đẩy quan hệ hợp tác được triển khai linh hoạt và sáng tạo. Nhà trường tích cực tổ chức các buổi gặp gỡ trực tiếp với các đoàn công tác quốc tế như hệ thống BSW (Đức) hay Tập đoàn Funa-AI (Trung Quốc) để tìm kiếm cơ hội nghiên cứu chung. Bên cạnh việc kí kết các biên bản ghi nhớ (MOU), Trường còn chủ động gửi thư mời các nhà khoa học (Giấy mời số 364/GM-ĐHSPKTND) và doanh nghiệp tham gia hội thảo, đồng thời đề xuất hợp tác trực tiếp với các đối tác tiềm năng.

Trong giai đoạn dịch bệnh, việc trao đổi và triển khai nghiên cứu vẫn được duy trì hiệu quả thông qua các kênh trực tuyến.

Nhà trường đã xác định nguồn nhân lực là yếu tố then chốt để duy trì các mối quan hệ bền vững. Hằng năm, giảng viên được cử đi học tập nâng cao trình độ (NCS) và bồi dưỡng ngắn hạn tại các quốc gia như Hàn Quốc, Nhật Bản, Phần Lan, Nga, Canada và Trung Quốc. Bên cạnh đó, đầu tư cho năng lực ngoại ngữ được đặc biệt chú trọng thông qua việc tổ chức các lớp tiếng Anh miễn phí và đăng ký tiếp nhận chuyên gia Fulbright về làm việc tại Trường. Điều này giúp cán bộ, giảng viên tự tin hơn trong việc nghiên cứu tài liệu quốc tế và tham gia vào các dự án khoa học xuyên quốc gia.

Các chính sách khuyến khích của Nhà trường đã trực tiếp tạo ra sự tăng số lượng và chất lượng công bố khoa học. Điển hình là việc qui đổi bài báo khoa học nằm trong Danh mục WoS/Scopus vượt 200 giờ chuẩn đối với giảng viên là tác giả có tên đứng đầu (Quyết định số 191/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 06/4/2021); qui đổi từ 350 - 500 giờ chuẩn và hỗ trợ từ 5 triệu đến 8 triệu cho 01 bài báo được tính từ 2.0 điểm theo Hội đồng Giáo sư Nhà nước (Quyết định 652/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 30/12/2024). Kết quả là hàng năm Nhà trường đều công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín. Ngoài ra, việc hợp tác với doanh nghiệp và các trường như Cao đẳng Lào Cai trong việc xây dựng CTĐT đã mang lại những hợp đồng nhiệm vụ KHCN có giá trị thực tiễn và nguồn thu tài chính cho Nhà trường.

Hoạt động đồng tổ chức hội thảo đã trở thành cầu nối quan trọng giữa Nhà trường với cộng đồng khoa học và doanh nghiệp. Trường đã phối hợp với Sở KH&CN Nam Định (cũ) tổ chức hội thảo về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Kế hoạch số 101/KH-ĐHSPKTNĐ ngày 20/9/2022). Sự kết hợp với Công ty UPVIET trong các hội thảo chuyên sâu về công nghệ CAD/CAM/CAE hay phối hợp với các trường đại học trực thuộc Bộ để thảo luận về quản trị đại học đã chứng minh năng lực tổ chức và uy tín học thuật của Nhà trường. Các bài báo cáo từ doanh nghiệp trong các sự kiện này đã được xuất bản trong kỉ yếu, góp phần lan tỏa tri thức nghiên cứu ứng dụng.

Tuy nhiên, các hoạt động này cần tăng cường hơn như sau:

- Triển khai hoạt động để đạt KPIs chiến lược: Mặc dù Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động, nhưng sự kết nối giữa các hoạt động này với các chỉ số KPIs định lượng cụ thể trong CLPT còn chưa rõ nét. Một số hoạt động như đề tài hợp tác quốc tế với Đại học Yogyakarta mới chỉ dừng lại ở việc trao đổi qua email do ảnh hưởng của dịch bệnh, dẫn đến việc khó đánh giá đầy đủ kết quả thực chất so với mục tiêu KPIs đề ra ban đầu.

- Lựa chọn đối tác phù hợp TN và SM: Việc lựa chọn đối tác hiện nay vẫn tập trung chủ yếu vào các mối quan hệ truyền thống hoặc các đơn vị có sẵn sự tương đồng

về ngành nghề. Nhà trường chưa thể hiện rõ chiến lược chủ động tìm kiếm các đối tác "nghiên cứu đỉnh cao" hoặc các viện nghiên cứu chuyên sâu hàng đầu thế giới để thực hiện các đột phá về KH-CN theo TN dài hạn.

- Thúc đẩy quan hệ hợp tác đa dạng: Các hình thức hợp tác hiện tại phần lớn vẫn xoay quanh việc ký kết Biên bản ghi nhớ (MOU) và tổ chức hội thảo. Các hình thức hợp tác nghiên cứu chuyên sâu hơn như: thành lập các phòng thí nghiệm dùng chung, nhóm nghiên cứu hỗn hợp quốc tế hoặc các dự án hợp tác công - tư (PPP) với doanh nghiệp chưa được triển khai mạnh mẽ.

- Đầu tư cho phát triển quan hệ hợp tác: Đầu tư của Nhà trường hiện tập trung nhiều vào việc cử cán bộ đi học tập hoặc hỗ trợ tiếng Anh. Tuy nhiên, đầu tư về nguồn lực tài chính trực tiếp để duy trì và phát triển các văn phòng đại diện hợp tác, hoặc các quỹ dành riêng cho việc mời chuyên gia quốc tế dài hạn về nghiên cứu tại Trường vẫn còn hạn chế.

- Hiệu quả NCKH từ hợp tác: Dù số lượng bài báo quốc tế có tăng nhưng tỉ lệ các công trình nghiên cứu chung (co-author) với các nhà khoa học quốc tế uy tín vẫn còn rất hạn chế. Hiệu quả tài chính từ các hợp đồng chuyển giao tri thức từ hoạt động hợp tác quốc tế còn khiêm tốn so với tiềm năng của đội ngũ cán bộ.

- Đồng tổ chức hội nghị, hội thảo: Các hội thảo đồng tổ chức phần lớn vẫn là các sự kiện qui mô trong nước hoặc giữa các trường thuộc Bộ. Việc đăng cai tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế định kì, có uy tín và thu hút được đông đảo các nhà khoa học tầm cỡ thế giới tham gia trực tiếp tại Trường vẫn là một thách thức lớn cần cải thiện trong chu kỳ tới.

Nhằm thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu hơn nữa, Nhà trường cần:

- Chuẩn hóa việc quản lí và bám sát mục tiêu KPIs thông qua (i) Thiết lập hệ thống theo dõi KPIs thời gian thực (cần cụ thể hóa các mục tiêu trong "Đề án CLPT Nhà trường" thành các bảng theo dõi định lượng hằng quý. Điều này giúp Nhà trường không chỉ dừng lại ở việc trao đổi qua email mà phải tiến tới các biên bản nghiệm thu sản phẩm cụ thể cho các đề tài hợp tác quốc tế) và (ii) Gắn kết kết quả hợp tác với thi đua (đưa việc thực hiện các chỉ tiêu về đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh và các dự án quốc tế vào tiêu chí đánh giá đơn vị hằng năm để thúc đẩy trách nhiệm thực thi).

- Mở rộng mạng lưới nghiên cứu chuyên sâu (ngoài các đối tác truyền thống như khối RAVTE hay Đài Loan, cần chủ động tìm kiếm các cơ sở giáo dục có thứ hạng cao trên thế giới trong lĩnh vực kĩ thuật để ký kết hợp tác) và Xây dựng "Hồ sơ năng lực nghiên cứu" của Trường, chuẩn bị các tài liệu giới thiệu chuyên sâu về thế mạnh của Trường để chủ động chào mời các viện nghiên cứu và doanh nghiệp công nghệ hàng đầu về hợp tác.

- Đa dạng hóa hình thức hợp tác nghiên cứu chuyên sâu thông qua việc (i) Thành lập các Nhóm nghiên cứu hỗn hợp (khuyến khích giảng viên thành lập các nhóm nghiên cứu có sự tham gia của chuyên gia nước ngoài hoặc chuyên gia từ doanh nghiệp để giải quyết các bài toán thực tế) và (ii) Triển khai mô hình Lab dùng chung (phối hợp với các doanh nghiệp như UPVIET hoặc Orenda để đầu tư các phòng thí nghiệm, trung tâm thực hành hiện đại ngay tại Trường, tạo môi trường cho các nghiên cứu ứng dụng thực tế).

- Tăng cường đầu tư tài chính và chuyên gia bằng cách (i) Lập quỹ hỗ trợ công bố và chuyên gia quốc tế: Ngoài việc hỗ trợ học tập tại nước ngoài, cần có kinh phí riêng để mời các chuyên gia (như Fulbright) về cư trú và tham gia nghiên cứu dài hạn tại Trường) và (ii) Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu (nâng cấp hệ thống thư viện và dữ liệu điện tử để giảng viên dễ dàng tiếp cận các tài liệu quốc tế và tham gia các dự án xuyên quốc gia).

- Nâng cao chất lượng và giá trị kinh tế của NCKH bằng việc (i) Ưu tiên công bố chung quốc tế (điều chỉnh chính sách qui đổi giờ chuẩn theo hướng ưu tiên cao hơn cho các bài báo có đồng tác giả là người nước ngoài để tăng uy tín học thuật) và (ii) Đẩy mạnh thương mại hóa (tích cực tham gia các cuộc thi như "Tìm kiếm tài năng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo" để tìm đầu ra cho sản phẩm nghiên cứu, tạo nguồn thu tài chính từ việc chuyển giao công nghệ).

- Quốc tế hóa các hội thảo và hội nghị như (i) Nâng cấp qui mô hội thảo (từ việc đồng tổ chức với các trường trong Bộ, Nhà trường cần hướng tới việc chủ trì các hội thảo khoa học quốc tế định kì, thu hút các bài báo chất lượng cao để xuất bản trên các tạp chí uy tín) và (ii) Tận dụng mạng lưới chuyên gia (sử dụng các giảng viên đã và đang làm nghiên cứu sinh tại Nga, Trung Quốc, Canada, Pháp... làm cầu nối để mời các giáo sư quốc tế tham gia phản biện và báo cáo tại các hội thảo của Trường).

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 20.3: Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nhà trường đã thiết lập được một cơ cấu tổ chức quản lý và rà soát hoạt động hợp tác NCKH khá chặt chẽ và minh bạch. Điểm mạnh đầu tiên nằm ở việc qui định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị trong Quy chế làm việc của Trường. Trong đó, Phòng KH-HTQT&ĐBCL đóng vai trò nòng cốt, được giao trách nhiệm điều phối và phân công nhân sự cụ thể để kiểm tra, giám sát, rà soát các hoạt động hợp tác quốc tế và quản lý khoa học. Đặc biệt, qui trình rà soát dựa trên hệ thống quản lý chất lượng ISO và Quy định thiết lập đối tác trong NCKH. Quy định này đã chuẩn hóa việc rà soát thành

một qui trình gồm các bước cụ thể (Bước 4 và 5 của Điều 4), đảm bảo tính hiệu quả được kiểm soát xuyên suốt từ khi bắt đầu đến khi kết thúc dự án. Việc phân định rõ trách nhiệm cá nhân trong công tác rà soát giúp hoạt động này diễn ra thường xuyên, có hệ thống và đúng qui trình pháp lí.

Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc việc rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ đối tác theo cả chiều rộng và chiều sâu. Các hoạt động rà soát được lồng ghép vào báo cáo tổng kết năm và báo cáo giai đoạn về hoạt động KH&CN cũng như hợp tác quốc tế. Điểm mạnh nổi bật là Nhà trường không chỉ rà soát chung mà còn thực hiện các báo cáo chuyên sâu cho từng lĩnh vực hoặc đối tác cụ thể, chẳng hạn như Báo cáo về tình hình hợp tác với Hoa Kỳ hay Báo cáo thực hiện Đề án Hội nhập quốc tế về giáo dục và dạy nghề (Báo cáo số 21/BC-ĐHSPKTND ngày 29/4/2020). Thông qua việc phân tích các mặt mạnh, hạn chế và nguyên nhân từ các báo cáo này, Nhà trường đã có những căn cứ thực tiễn để điều chỉnh kế hoạch hành động. Điều này giúp tối ưu hóa nguồn lực, nâng cấp các mối quan hệ tiềm năng thành đối tác chiến lược và đảm bảo các hoạt động hợp tác luôn đi đúng định hướng phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn.

Trong chu kì đánh giá, Nhà trường đã triển khai các công cụ đo lường hiệu quả mang tính đa chiều và khách quan. Bên cạnh các báo cáo hành chính, hiệu quả hợp tác còn được định lượng hóa thông qua việc lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ, giảng viên và sinh viên - những đối tượng trực tiếp tham gia và thụ hưởng từ các hoạt động hợp tác. Việc rà soát định kì ít nhất một lần trong chu kì đánh giá đã giúp Nhà trường xác định rõ những giá trị mà hoạt động hợp tác mang lại, bao gồm cả nguồn lực trong đào tạo (nâng cao trình độ cán bộ, chương trình học liệu) và nguồn lực trong NCKH (các công trình công bố chung, đề tài nghiên cứu). Hệ thống bảng thống kê, theo dõi các dự án và đề tài hợp tác được Phòng KH-HTQT&ĐBCL xây dựng khoa học là minh chứng thực tế cho việc Nhà trường quản lí chặt chẽ giá trị gia tăng từ các mối quan hệ đối tác, từ đó đảm bảo tính bền vững và hiệu quả của các dự án đang triển khai.

Mặc dù đã có sự phân công cụ thể, nhưng nhân sự thực hiện nhiệm vụ rà soát tại Phòng KH-HTQT&ĐBCL vẫn đang thực hiện chế độ kiêm nhiệm nhiều mảng công việc khác nhau. Điều này có thể dẫn đến việc thiếu tập trung chuyên sâu hoặc chậm trễ trong việc cập nhật các biến động từ các đối tác nghiên cứu quốc tế. Qui trình rà soát còn mang tính hành chính, chủ yếu dựa trên các qui định và văn bản. Nhà trường chưa thiết lập được một hệ thống phần mềm chuyên dụng hoặc công cụ số hóa tự động để theo dõi và cảnh báo tiến độ thực hiện các thỏa thuận hợp tác một cách thời gian thực.

Công tác rà soát thường tập trung nhiều vào các báo cáo tổng kết năm học hoặc báo cáo giai đoạn lớn. Việc đánh giá riêng biệt và chi tiết cho từng đối tác cụ thể (đặc biệt là các đối tác doanh nghiệp nhỏ hoặc địa phương) chưa được thực hiện đồng đều,

dẫn đến việc chậm nhận diện các mối quan hệ không còn hiệu quả để kịp thời chấm dứt hoặc điều chỉnh. Hoạt động rà soát chủ yếu dựa trên những kết quả đã xảy ra (hậu kiểm). Nhà trường còn thiếu các báo cáo phân tích xu hướng hoặc dự báo nhu cầu nghiên cứu của thị trường để làm căn cứ điều chỉnh các đối tác chiến lược trong tương lai một cách chủ động hơn.

Số lượng sản phẩm hợp tác còn hạn chế, các sản phẩm NCKH mang tính đột phá hoặc các hợp đồng chuyển giao công nghệ có giá trị lớn từ hoạt động hợp tác vẫn còn khiêm tốn. Nhà trường đã rà soát các hợp đồng mang lại tài chính, nhưng chưa có sự phân tích chi tiết về tỉ suất đầu tư giữa nguồn lực Nhà trường bỏ ra (nhân lực, hạ tầng) so với lợi ích kinh tế thực tế thu về từ các đối tác. Việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ (cán bộ, sinh viên) đã được thực hiện nhưng chưa chỉ rõ tỉ lệ phản hồi này có đại diện cho toàn bộ các đơn vị tham gia hợp tác hay không, dẫn đến tính khách quan trong đánh giá hiệu quả có thể bị hạn chế.

Nhằm tăng cường hiệu quả công tác hợp tác và đối tác nghiên cứu hơn nữa, Nhà trường cần thực hiện các giải pháp sau:

- Giải pháp về bộ phận nhân sự và quy trình rà soát, cần (i) Chuyên môn hóa đội ngũ như bồi dưỡng chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ Phòng KH-HTQT&ĐBCL về kỹ năng phân tích dữ liệu và đánh giá rủi ro trong hợp tác quốc tế để giảm bớt áp lực từ việc kiêm nhiệm; (ii) Số hóa quy trình rà soát (xây dựng phần mềm hoặc ứng dụng CSDL dùng chung để theo dõi trạng thái các Biên bản ghi nhớ (MOU) và hợp đồng nghiên cứu theo thời gian thực. Việc này giúp tự động hóa khâu cảnh báo các thỏa thuận sắp hết hạn hoặc chưa đạt tiến độ KPIs; và (iii) Chuẩn hóa bộ công cụ đánh giá (thay vì rà soát theo cảm tính, cần ban hành bộ tiêu chí chấm điểm (Scorecard) cho đối tác dựa trên các chỉ số định lượng về sản phẩm NCKH, nguồn thu và giá trị đào tạo).

- Giải pháp về tổ chức đánh giá định kì và điều chỉnh chiến lược như (i) Phân loại rà soát đối tác thông qua thiết lập cơ chế rà soát định kì 6 tháng một lần đối với các đối tác chiến lược và rà soát hàng năm đối với các đối tác mới thiết lập. Điều này giúp Nhà trường nhanh chóng nhận diện và tập trung nguồn lực vào những mối quan hệ có hiệu quả cao; (ii) Xây dựng báo cáo phân tích dự báo (hoạt động rà soát không nên chỉ dừng lại ở việc tổng kết kết quả đã qua mà cần bổ sung phần phân tích nhu cầu thị trường và xu hướng công nghệ mới để chủ động điều chỉnh danh mục đối tác chiến lược phù hợp với thực tiễn) và (iii) cần có cơ chế "Sàng lọc và Đào thải" (mạnh dạn chấm dứt hoặc thu hẹp qui mô hợp tác với các đối tác không đáp ứng được mục tiêu sau các kì rà soát giữa giai đoạn để tối ưu hóa nguồn lực quản lí).

- Giải pháp nâng cao hiệu quả nguồn lực và tính khách quan: (i) Cần có phân tích chi phí - lợi ích (cán bộA). Trong các báo cáo rà soát, cần bổ sung phần đánh giá tài

chính chi tiết, so sánh giữa mức đầu tư nguồn lực của Trường (cơ sở vật chất, giờ làm việc của giảng viên) với lợi ích thu về (kinh phí tài trợ, bản quyền, doanh thu chuyển giao); (ii) Mở rộng và chuyên sâu hóa khảo sát như thiết kế các phiếu khảo sát riêng biệt cho từng nhóm đối tượng (giảng viên nghiên cứu, sinh viên thực tập tại doanh nghiệp, Đối tác bên ngoài) để thu thập dữ liệu khách quan và đa chiều hơn về chất lượng hợp tác; và (iii) Ưu tiên sản phẩm đầu ra chất lượng cao (Điều chỉnh trọng tâm rà soát từ việc đếm số lượng MOU sang việc đánh giá số lượng bài báo quốc tế chung, các sáng chế được bảo hộ hoặc các CTĐT được chuyển giao thành công).

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 20.4: Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nhà trường đã thể hiện sự chủ động trong việc rà soát và tối ưu hóa mạng lưới đối tác NCKH. Điểm mạnh nổi bật là việc cập nhật và ban hành mới các văn bản nền tảng như Quy định quản lý hoạt động NCKH và công nghệ (cải tiến năm 2024) và Quy định thiết lập các đối tác NCKH để làm cơ sở pháp lý cho việc lựa chọn đối tác có hệ thống. Dựa trên các tiêu chí mới, Nhà trường đã đánh giá lại toàn bộ mạng lưới hiện có, từ đó sàng lọc và củng cố những mối quan hệ có kết quả hợp tác tích cực. Minh chứng điển hình là việc tiếp tục duy trì và nâng cấp quan hệ với Đại học Yogyakarta (Indonesia), chuyển từ đề tài giai đoạn 2016-2018 sang nghiên cứu chung về ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong năm 2020, thể hiện tính kế thừa và phát triển bền vững.

Trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã mở rộng đáng kể quy mô và chất lượng các đối tác chiến lược. Ở tầm quốc tế, Trường đã kết nối với các đối tác xứng tầm như Đại học Tampere (Phần Lan) và các trường đại học lớn tại Hàn Quốc, Đài Loan. Ở tầm quốc gia, Nhà trường không chỉ duy trì quan hệ với cơ quan quản lý (Sở KH&CN Nam Định) mà còn tích cực ký kết biên bản ghi nhớ với nhiều doanh nghiệp đa ngành trong và ngoài tỉnh. Sự gia tăng này không chỉ dừng lại ở số lượng mà còn tập trung vào các nhà khoa học ngoài trường, dẫn đến xu hướng tăng trưởng rõ rệt của các bài báo công bố chung.

Việc tham gia các dự án quốc tế lớn như dự án chuyển đổi số giáo dục đại học vừa giúp nâng cao uy tín nghiên cứu, vừa tạo điều kiện cho giảng viên tiếp cận với các chuẩn mực giáo dục hiện đại. Sự phù hợp này còn thể hiện qua các báo cáo công tác đối ngoại và hoạt động KHCN hàng năm, minh chứng cho việc các mục tiêu chiến lược đang được thực hiện đúng lộ trình.

Hoạt động hợp tác và đối tác đã mang lại những giá trị thặng dư quan trọng cả về nhân lực và tài lực cho Nhà trường. Về nhân lực, thông qua hợp tác quốc tế, Nhà trường

đã cử 13 giảng viên đi đào tạo nghiên cứu sinh tại các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến như Canada, Nga, Trung Quốc, New Zealand. Đồng thời, các khóa bồi dưỡng ngắn hạn tại Hàn Quốc, Malaysia và dự án DIGITRANS (Phần Lan) đã nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng số cho 12 đội ngũ nòng cốt. Về tài lực, Nhà trường đã huy động thành công các nguồn tài trợ từ nước ngoài, tiêu biểu là dự án hợp tác với Phần Lan thu hút 64.000 Euro. Bên cạnh đó, các đối tác doanh nghiệp, ngân hàng và cựu sinh viên cũng đóng góp nhiều suất học bổng giá trị cho sinh viên, góp phần ổn định nguồn tài chính cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Mặc dù, Trường đã ban hành và cải tiến các quy định vào năm 2024 để tạo thuận lợi cho việc thiết lập quan hệ hợp tác, tuy nhiên việc lựa chọn lại đối tác sau rà soát vẫn còn mang tính kế thừa các mối quan hệ cũ (như với Đại học Yogyakarta). Nhà trường chưa thể hiện rõ một cơ chế sàng lọc quyết liệt đối với những đối tác không còn phù hợp với định hướng phát triển mới hoặc những đối tác có hiệu quả hợp tác thấp trong chu kỳ đánh giá.

Dù mạng lưới đối tác có sự mở rộng, nhưng các đối tác mang tính "chiến lược" và "xứng tầm" ở qui mô nghiên cứu đỉnh cao vẫn còn hạn chế. Phần lớn các biên bản ghi nhớ (MOU) với doanh nghiệp và các trường đại học quốc tế mới chỉ dừng lại ở mức độ "tạo tiền đề cho khả năng hợp tác về sau" mà chưa đi sâu vào các dự án nghiên cứu chung có tầm ảnh hưởng lớn hoặc các chương trình hợp tác độc quyền mang tính đột phá. Sự tham gia của các nhà tuyển dụng trong vai trò đối tác nghiên cứu để giải quyết các bài toán kỹ thuật phức tạp của thực tiễn sản xuất vẫn chưa thực sự mạnh mẽ.

Kết quả nghiên cứu về số lượng bài báo WoS/Scopus giai đoạn đánh giá có xu hướng giảm mạnh, sự đóng góp của các hoạt động hợp tác vào việc giải quyết các nhiệm vụ KHCN còn khiêm tốn. Các sản phẩm nghiên cứu từ hợp tác quốc tế chủ yếu tập trung vào mảng nâng cao năng lực và chuyển đổi số, chưa bao phủ hết các lĩnh vực kỹ thuật cốt lõi theo SM của Nhà trường. Ngoài ra, việc duy trì tính ổn định của các mục tiêu nghiên cứu thông qua hợp tác đôi khi bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan (như dịch bệnh), dẫn đến một số dự án còn chậm tiến độ.

Nguồn tài lực thu hút được từ hợp tác quốc tế, tiêu biểu là dự án với Phần Lan (64.000 Euro), tuy có giá trị nhưng chưa thực sự bền vững và đa dạng. Nhà trường vẫn còn phụ thuộc nhiều vào các nguồn học bổng từ bên ngoài cho sinh viên thay vì tự chủ được các quỹ đầu tư nghiên cứu chung với doanh nghiệp. Về nhân lực, việc cử cán bộ đi nghiên cứu sinh tại nước ngoài có sự khởi sắc nhưng tỉ lệ giảng viên hoàn thành chương trình và quay trở về đóng góp trực tiếp vào các dự án hợp tác quốc tế tại Trường vẫn cần được theo dõi và đánh giá chặt chẽ hơn để đảm bảo hiệu quả đầu tư nguồn lực dài hạn.

Nhằm cải thiện hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu hơn nữa, Nhà trường cần thực hiện các giải pháp sau:

Giải pháp tối ưu hóa lựa chọn đối tác sau rà soát: Nhà trường cần xây dựng và áp dụng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả định kỳ (Scorecard) cho từng đối tác hiện có, thay vì chỉ dựa trên các qui định chung. Cần thiết lập cơ chế "Sàng lọc chủ động", mạnh dạn chấm dứt các bản ghi nhớ (MOU) không phát sinh hoạt động thực tế trong 2 năm liên tiếp để tập trung nguồn lực quản lý vào các đối tác tiềm năng mới. Đồng thời, Nhà trường nên ưu tiên nâng cấp quan hệ với các đối tác đã có kết quả cụ thể như Đại học Yogyakarta thành đối tác chiến lược dài hạn với các cam kết tài trợ rõ ràng.

Cần đẩy mạnh tìm kiếm và thiết lập mối quan hệ với các viện nghiên cứu chuyên sâu và các tập đoàn công nghệ hàng đầu thay vì chỉ tập trung vào các trường đại học cùng khối. Nhà trường nên chủ động đề xuất các dự án "Hợp tác công - tư" (PPP), trong đó doanh nghiệp đóng vai trò là bên đặt hàng nghiên cứu và cung cấp thiết bị, còn Nhà trường đảm nhận vai trò giải quyết bài toán kỹ thuật thực tế. Việc thu hút các nhà tuyển dụng tham gia trực tiếp vào hội đồng khoa học sẽ giúp các sản phẩm nghiên cứu bám sát nhu cầu thị trường lao động.

Giải pháp nâng cao giá trị sản phẩm nghiên cứu: Để đáp ứng mục tiêu nghiên cứu đỉnh cao, Nhà trường cần điều chỉnh chính sách khuyến khích từ số lượng sang chất lượng bài báo quốc tế. Cụ thể, cần tăng mức thưởng và hỗ trợ kinh phí cho các công trình công bố chung (co-author) với các GS tại các trường đối tác danh tiếng như Đại học Tampere. Ngoài ra, cần đa dạng hóa lĩnh vực hợp tác, không chỉ tập trung vào chuyển đổi số mà phải mở rộng sang các ngành kỹ thuật cốt lõi theo SM của Trường để có thể chủ trì các nhiệm vụ khoa học cấp quốc gia.

Giải pháp phát triển và bền vững hóa nguồn lực: Nhà trường cần đa dạng hóa nguồn tài lực bằng cách thành lập các "Quỹ nghiên cứu chung" với đối tác doanh nghiệp thay vì phụ thuộc vào các suất học bổng lẻ tẻ. Về nhân lực, cần có cam kết trách nhiệm và lộ trình phát triển rõ ràng đối với giảng viên sau khi hoàn thành chương trình nghiên cứu sinh tại nước ngoài (Nga, Canada, Trung Quốc...) để họ trở thành hạt nhân kết nối và triển khai các dự án hợp tác quốc tế mới tại Trường. Cuối cùng, việc tăng cường tiếp nhận chuyên gia nước ngoài theo diện Fulbright hoặc chuyên gia tình nguyện sẽ giúp duy trì môi trường trao đổi học thuật quốc tế thường xuyên tại cơ sở.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 20:

1. Điểm mạnh:

Hệ thống quản lý đồng bộ và chuyên nghiệp. Nhà trường đã thiết lập hệ thống văn bản qui phạm nội bộ đầy đủ, cập nhật (như Qui định quản lý NCKH và công nghệ cải

tiến năm 2024). Hệ thống này phân tầng rõ ràng từ chiến lược dài hạn đến kế hoạch hằng năm, kết hợp với việc áp dụng chỉ số KPIs giúp định lượng hóa các mục tiêu và chuyên nghiệp hóa công tác điều hành từ cấp Trường đến các Khoa.

Triển khai chính sách thúc đẩy hợp tác đa dạng và hiệu quả. Các chính sách khuyến khích thiết thực, như qui đổi giờ chuẩn giảng dạy cho bài báo WoS/Scopus, đã thúc đẩy mạnh hoạt động công bố quốc tế. Nhà trường chủ động kết nối đa phương với các đối tác uy tín quốc tế (Phần Lan, Indonesia, Đài Loan) và doanh nghiệp, đồng thời chú trọng nâng cao năng lực ngoại ngữ và trình độ chuyên môn cho đội ngũ giảng viên thông qua các dự án xuyên quốc gia.

Hoạt động rà soát được chuẩn hóa theo qui trình ISO và thực hiện định kỳ, minh bạch. Điểm mạnh là việc kết hợp các báo cáo hành chính chuyên sâu với việc lấy ý kiến phản hồi đa chiều từ cán bộ, giảng viên và sinh viên. Điều này giúp đánh giá chính xác giá trị gia tăng từ các mối quan hệ đối tác để kịp thời điều chỉnh kế hoạch.

Cải tiến liên tục và tối ưu hóa nguồn lực. Nhà trường thể hiện sự năng động trong việc sàng lọc, nâng cấp các mối quan hệ tiềm năng thành đối tác chiến lược (như dự án với Phần Lan hay ĐH Yogyakarta). Hoạt động hợp tác không chỉ gia tăng về số lượng công bố chung mà còn mang lại giá trị thặng dư cụ thể về tài lực (thu hút tài trợ 64.000 Euro) và nhân lực (cử giảng viên làm NCS tại Canada, Nga, New Zealand).

2. Điểm tồn tại:

Hệ thống quản lý còn nặng tính hành chính và thiếu dữ liệu định lượng. Mặc dù hệ thống văn bản đầy đủ, Nhà trường vẫn thiếu các số liệu thống kê cụ thể và báo cáo đánh giá định kỳ cho từng đối tác. Hệ thống KPIs hiện tại còn mang tính định tính cao, chủ yếu đo lường số lượng biên bản ghi nhớ (MOU) mà chưa tập trung vào chất lượng chuyên sâu như bài báo quốc tế chung hay sản phẩm thương mại hóa. Bên cạnh đó, sự phối hợp liên đơn vị và vai trò chủ động của giảng viên chưa được thể hiện rõ nét, cơ chế vận hành còn thiếu sự linh hoạt từ cấp cơ sở.

Hoạt động hợp tác thiếu tính đột phá và chiều sâu nghiên cứu. Việc lựa chọn đối tác vẫn tập trung vào các mối quan hệ truyền thống, chưa chủ động tìm kiếm các đơn vị "nghiên cứu đỉnh cao" thế giới. Các hình thức hợp tác chủ yếu dừng lại ở MOU và hội thảo; các mô hình chuyên sâu như phòng thí nghiệm dùng chung hay dự án công - tư (PPP) còn hạn chế. Kết quả là tỉ lệ công trình nghiên cứu chung với chuyên gia quốc tế uy tín và hiệu quả tài chính từ chuyển giao tri thức còn khiêm tốn so với tiềm năng.

Công tác rà soát chưa chuyên sâu và thiếu công cụ hỗ trợ. Nhân sự phụ trách rà soát hiện đang kiêm nhiệm nhiều mảng, dẫn đến việc chậm cập nhật biến động từ đối tác. Qui trình rà soát chủ yếu dựa trên văn bản hành chính (hậu kiểm), thiếu công cụ số hóa để theo dõi thời gian thực và thiếu các báo cáo phân tích xu hướng thị trường để dự

báo nhu cầu tương lai. Việc đánh giá đối tác doanh nghiệp nhỏ hoặc địa phương chưa đồng đều, dẫn đến chậm điều chỉnh các mối quan hệ không hiệu quả.

Cải tiến chậm và tính bền vững của nguồn lực chưa cao. Cơ chế sàng lọc đối tác chưa quyết liệt, vẫn còn mang tính kế thừa các mối quan hệ cũ có hiệu quả thấp. Số lượng bài báo WoS/Scopus có xu hướng giảm mạnh và các sản phẩm nghiên cứu chung chưa bao phủ được các lĩnh vực kỹ thuật cốt lõi của Trường. Ngoài ra, nguồn tài lực thu hút từ quốc tế chưa thực sự bền vững, Nhà trường vẫn phụ thuộc nhiều vào học bổng bên ngoài thay vì tự chủ các quỹ đầu tư nghiên cứu chung với doanh nghiệp.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Hoàn thiện hệ thống quản lý và định lượng hóa các mục tiêu. Nhà trường cần (i) Số hóa dữ liệu quản lý (xây dựng CSDL số để thống kê chi tiết số lượng đối tác chiến lược, các hợp đồng đang triển khai và báo cáo hiệu quả định kỳ thay vì chỉ lưu trữ văn bản hành chính); (ii) Cải tiến hệ thống KPIs (chuyển đổi các chỉ số định tính sang định lượng chuyên sâu, tập trung vào số lượng bài báo quốc tế chung (co-author), số lượng bằng sáng chế hoặc doanh thu từ thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu với đối tác); và (iii) Thúc đẩy tính chủ động từ cơ sở (xây dựng cơ chế phân cấp, tạo quyền tự chủ và khuyến khích giảng viên, các khoa chủ động tìm kiếm, thiết lập đối tác nghiên cứu thay vì chờ đợi định hướng từ cấp trên).

Nâng tầm quan hệ đối tác và chiều sâu nghiên cứu. Nhà trường cần chú trọng (i) Chiến lược tìm kiếm đối tác đỉnh cao (chủ động tiếp cận và ký kết với các viện nghiên cứu chuyên sâu, các trường đại học hàng đầu thế giới để thực hiện các dự án đột phá, thay vì chỉ tập trung vào các đối tác truyền thống); (ii) Đa dạng hóa mô hình hợp tác (thí điểm thành lập các phòng thí nghiệm dùng chung hoặc các nhóm nghiên cứu hỗn hợp quốc tế để giải quyết các bài toán thực tiễn của doanh nghiệp qua mô hình hợp tác công - tư PPP); và (iii) Nâng cao năng lực tổ chức sự kiện (xây dựng kế hoạch đăng cai các hội thảo khoa học quốc tế định kỳ có uy tín để thu hút các nhà khoa học tầm cỡ thế giới, tạo môi trường học thuật đỉnh cao tại Trường).

Hiện đại hóa công tác rà soát và đánh giá thông qua (i) Chuyên môn hóa nhân sự rà soát (bổ trí nhân sự chuyên trách tại Phòng KH-HTQT&ĐBCL để theo dõi biến động từ các đối tác quốc tế, tránh tình trạng kiêm nhiệm quá nhiều dẫn đến chậm trễ); (ii) Áp dụng công nghệ trong giám sát (đầu tư phần mềm quản lý nhiệm vụ để theo dõi và cảnh báo tiến độ thực hiện các thỏa thuận hợp tác (MOU/MOA) theo thời gian thực); và (iii) Phân tích dự báo (bổ sung các báo cáo phân tích xu hướng thị trường và dự báo nhu cầu nghiên cứu để chủ động điều chỉnh danh mục đối tác chiến lược phù hợp với tương lai).

Cải thiện hiệu quả và tính bền vững của các nguồn lực. Nhà trường cần có (i) Cơ chế sàng lọc quyết liệt (thực hiện đánh giá lại toàn bộ mạng lưới đối tác định kỳ hằng

năm; kiên quyết chấm dứt hoặc chuyển đổi các mối quan hệ không hiệu quả, ít sản phẩm nghiên cứu thực chất); (ii) Tự chủ nguồn lực tài chính (thành lập các quỹ đầu tư nghiên cứu chung với doanh nghiệp để giảm bớt sự phụ thuộc vào học bổng bên ngoài, tạo nguồn tài lực bền vững cho NCKH) và (iii) Tối ưu hóa nguồn nhân lực (xây dựng lộ trình cam kết và cơ chế đãi ngộ đặc biệt để thu hút giảng viên sau khi hoàn thành chương trình nghiên cứu sinh ở nước ngoài quay trở về chủ trì các dự án hợp tác quốc tế tại Trường).

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 20</i>	3,75
Tiêu chí 20.1	4
Tiêu chí 20.2	4
Tiêu chí 20.3	4
Tiêu chí 20.4	3

Tiêu chuẩn 21: KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 21.1: Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Qui định hoạt động kết nối và PVCD đã xác định rõ mục đích, yêu cầu về kết nối và PVCD cụ thể: Phòng CTSV là đơn vị đầu mối, tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành kế hoạch hoạt động kết nối và PVCD và kết nối với mạng lưới các nhà tuyển dụng. Qui định về hoạt động kết nối và PVCD đã nêu rõ mục đích, ý nghĩa; phạm vi kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD, phân công thực hiện, cơ chế giám sát, lưu trữ CSDL, trách nhiệm của cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học đối với hoạt động kết nối và PVCD của Trường. Để đảm bảo hoạt động kết nối và PVCD của Trường, các đơn vị, tổ chức, đoàn thể trực thuộc trong Trường đã xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện theo các mảng hoạt động mà đơn vị mình phụ trách (Qui định kết nối và PVCD, hệ thống đo lường kết quả hoạt động kết nối và PVCD, số 422/QĐ-ĐHSPKTND, ngày 18/8/2022.)

Hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch xây dựng và tổ chức thực hiện các hoạt động kết nối và PVCD, thể hiện vai trò trách nhiệm của nhà trường trong việc đáp ứng yêu cầu của xã hội, đóng góp cho cộng đồng, đồng thời mang lại cơ hội học tập cho giảng viên và sinh viên ngoài lớp học. Trường xác định hoạt động PVCD là trách nhiệm và quyền lợi của cán bộ, giảng viên và người học trong việc xây dựng hình ảnh của Trường ĐHSPKTND, thể hiện TN, SM mà Trường đã tuyên bố. Hoạt động PVCD của Trường tập trung vào 04 lĩnh vực trọng tâm. Về đào tạo, Trường phân công phòng Đào tạo xây dựng phát triển CTĐT, liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước, hợp tác với các doanh nghiệp trong việc nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và vị trí việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. Về bồi dưỡng, Trường phân công Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên, nhân viên. Về NCKH và chuyển giao công nghệ, Trường phân công Phòng KH-HTQT&ĐBCL xây dựng các nhiệm vụ nghiên cứu và dịch vụ chuyển giao công nghệ phục vụ lợi ích cộng đồng, phù hợp với khả năng của Trường. Về hoạt động tình nguyện, nhân đạo, Trường phân công Công đoàn, Đoàn thanh niên xây dựng các chương trình tình nguyện, từ thiện, hiến máu nhân đạo... (Kế hoạch xây dựng và tổ chức các hoạt động kết nối và PVCD năm 2021, 2022, 2023 và 2024).

Để các hoạt động kết nối và PVCD được thực hiện có hiệu quả và thống nhất, Trường phân công Phòng CTSV chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, xác định các nội dung nhiệm vụ kết nối, PVCD định kỳ theo giai đoạn theo giai đoạn. Phòng chịu trách nhiệm truyền thông, xây dựng CSDL tổng hợp báo cáo kết quả với lãnh đạo Trường.

Các kế hoạch của Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên nói chung và các kế hoạch cụ thể cho từng hoạt động như về từ thiện, tiếp sức mùa thi, chiến dịch mùa hè thanh niên tình nguyện, kế hoạch tuyên truyền phổ biến pháp luật, an toàn giao thông, hiến máu nhân đạo được xây dựng theo kế hoạch công tác hàng năm của Trường (Báo cáo tổng kết các hoạt động kết nối và PVCD năm 2020 đến 2024, Nội quy tham gia hoạt động tình nguyện hàng năm của Đoàn thanh niên, Kế hoạch tình nguyện hè, Kế hoạch Tết yêu thương).

Tuy nhiên, Kế hoạch hằng năm cho hoạt động kết nối và PVCD của các đơn vị trong Trường chưa có kết nối chặt chẽ và sự thống nhất chung, nên đã hạn chế phần nào việc tổng huy động các nguồn lực của Nhà trường trong từng thời điểm nhất định. Các hợp đồng, hợp tác giữa Trường với các đối tác trong lĩnh vực kết nối và PVCD chưa được tổng kết đánh giá một cách toàn diện.

Do đó, Phòng CTSV cần nghiên cứu để đưa ra những định hướng chung và kế hoạch tổng thể dài hạn về hoạt động kết nối và PVCD của Trường để hoạch định và định hướng thống nhất chung cho các đơn vị trong toàn Trường, đảm bảo hoạt động kết nối và PVCD của Trường đạt được hiệu quả cao hơn.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 21.2: Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Chính sách hỗ trợ/thực hiện các hoạt động kết nối và PVCD được thể hiện trong văn bản chỉ đạo các hoạt động kết nối và PVCD thông qua các Nghị quyết của Đảng uỷ; Quyết định, thông báo kết luận cuộc họp giao ban của Ban Giám hiệu. Với việc ban hành “Qui định hoạt động kết nối và PVCD và hệ thống đo lường kết quả hoạt động kết nối và PVCD của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật nam định”, Trường đã thống nhất được các nội dung, các kế hoạch triển khai, kiểm tra, giám sát các hoạt động đó. Trong giai đoạn 2020 – 2025, Trường đã thực hiện nhiều hoạt động kết nối và PVCD, thể hiện trách nhiệm đối với xã hội như SM mà Trường đã tuyên bố. Nhiều tập thể, cá nhân nhận khen thưởng cấp tỉnh và cấp trung ương cho hoạt động tình nguyện.

Năm học	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024-2025
Cá nhân	15	15	22	09	14
Tập thể	02	05	04	02	01

(Nguồn Đoàn thanh niên)

Tổng số đơn vị máu Trường đã hiến tặng các bệnh viện

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	Đến 8/2025
Số đơn vị máu	367	112	180	250	175	180

Các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu:

Năm	2020	2021	2023	2024
Địa phương	Hải Hậu	Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng
Số lượng cây	500	800	1000	3000

Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã tổ chức các lớp bồi dưỡng ngoại ngữ, ứng dụng tin học cơ bản, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề cho cán bộ, giảng viên và sinh viên với gần 10.000 lượt người tham gia. Cán bộ, viên chức của Trường đã quyên góp 350.000.000 đồng thăm hỏi, trao quà cho những người có hoàn cảnh khó khăn.

Các qui định và hướng dẫn về hoạt động kết nối và PVCD của Nhà trường được xây dựng đều căn cứ vào các qui định của pháp luật, qui chế của Bộ GD&ĐT. Các văn bản này được công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường để các đối tượng liên quan biết: được phổ biến đến sinh viên tại các buổi sinh hoạt công dân đầu khóa; các buổi họp lớp, các buổi gặp gỡ giữa Ban Giám hiệu và sinh viên, trong 05 năm qua không sai phạm nào xảy ra trong hoạt động kết nối và PVCD của Trường. Trong giai đoạn 2020-2025, Trường đã nhận được nhiều thư cảm ơn và giấy khen của các cấp chính quyền về hoạt động kết nối và PVCD.

Tuy nhiên, các chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD, hướng dẫn cho hoạt động kết nối và PVCD được triển khai thực hiện chưa đồng đều giữa các đơn vị trong Trường. Kinh phí đầu tư của Trường dành cho các hoạt động xã hội, các nguồn lực thu nhận được từ các hoạt động dịch vụ và chuyển giao còn thấp.

Do đó, Nhà trường cần có qui định tổng thể về chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD, hướng dẫn cho hoạt động kết nối và PVCD triển khai thực hiện cụ thể cho từng đơn vị trong Trường và giao cho một đơn vị làm đầu mối chính như Phòng CTSV để điều phối chung hoạt động này.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 21.3: Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường đã ban hành hệ thống đo lường kết quả kết nối và PVCD trong Quy định về hoạt động kết nối và PVCD. Các bản kế hoạch hoạt động kết nối và PVCD của các đơn vị đã quy định rõ các chỉ số, chỉ báo để đo lường đánh giá mức độ hoàn thành và thời gian thực hiện các chỉ số về PVCD (Quy định hoạt động kết nối và PVCD và hệ thống đo lường kết quả hoạt động kết nối và PVCD của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật nam định, số 422/QĐ-ĐHSPKTNĐ, ngày 28/02/2022).

Các hoạt động đo lường việc kết nối và PVCD được thực hiện như sau: Hồ sơ thực hiện từng hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD, bao gồm: kế hoạch hoạt động, tổ chức triển khai, đánh giá kết quả và ý kiến đóng góp của các BLQ sau khi kết thúc hoạt động và lưu trữ theo quy định. Các đơn vị, tổ chức đoàn thể có trách nhiệm căn cứ chức năng nhiệm vụ xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động kết nối và PVCD. Trong đó có các chỉ báo về số lượng sinh viên tham gia PVCD, chỉ báo về khối lượng các hoạt động PVCD và chỉ báo về chỉ tiêu tuyển sinh của Trường hằng năm. CSDL về chỉ số hoạt động kết nối và PVCD của Trường được lưu trữ đầy đủ thông qua các dạng văn bản được lưu trữ tổng hợp tại Phòng CTSV và các đơn vị có liên quan cụ thể: Báo cáo tổng kết năm học; số lượng sinh viên ra Trường các năm; số lượng sinh viên các khóa đào tạo ngắn hạn được lưu trữ tại phòng Đào tạo, các đề tài, công trình NCKH được lưu trữ tại Phòng KHHTQT; Phòng CTSV phối hợp Công đoàn Trường và Đoàn thanh niên, Hội sinh viên phụ trách triển khai và giám sát đánh giá các hoạt động kết nối và PVCD của người học được lưu trữ tại Công đoàn Trường và Văn phòng Đoàn Thanh niên. Bên cạnh đó, các hình ảnh về hoạt động kết nối và PVCD được phản ánh trên trang website: <https://www.nute.edu.vn/> và các trang fanpage Trường Đại học SPKTNĐ.

Công tác giám sát hoạt động kết nối và PVCD được thực hiện theo chức năng và nhiệm vụ của từng đơn vị có liên quan. Phòng CTSV phối hợp với Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên giám sát hoạt động tư vấn hướng nghiệp, tình nguyện PVCD, giao lưu văn hóa, Phòng KH-HTQT&ĐBCL tư vấn các đề tài khoa học cho xã hội, tổ chức các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Phòng Đào tạo giám sát hoạt động tư vấn tuyển sinh, giảng dạy các khóa đào tạo, xây dựng CTĐT, nghiên cứu mở ngành mới; Công đoàn Trường giám sát các hoạt động thiện nguyện của giảng viên, cán bộ, nhân viên; các khoa chuyên môn giám sát các hoạt động tư vấn, hỗ trợ bên ngoài Trường.

Trường thực hiện tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động kết nối và PVCD để có kế hoạch rà soát, cải tiến nhằm đáp ứng nhu cầu cũng như sự hài lòng của các BLQ. Việc

đánh giá thông qua các buổi họp giao ban theo tháng của toàn Trường, tổng kết cuối năm, qua đó đề xuất kế hoạch cải tiến nhằm đáp ứng yêu cầu cũng như sự hài lòng của các BLQ. Ban Giám hiệu nhận xét hiệu quả của từng mảng công việc: hoạt động kết nối và triển khai các chương trình giao lưu văn hóa, hoạt động tư vấn hướng nghiệp, hoạt động khởi nghiệp, hoạt động tình nguyện, nhân đạo (Báo cáo kết nối và PVCĐ từ 2020-2024).

Tuy nhiên, Trường thực hiện việc đánh giá hiệu quả của hoạt động phục vụ và kết nối PVCĐ được lồng ghép trong các báo cáo tổng kết cuối năm của từng đơn vị, nên chưa làm nổi bật được kết quả tổng thể và hiệu quả của các hoạt động PVCĐ hằng năm. Hồ sơ, báo cáo tổng kết đánh giá hoạt động kết nối và PVCĐ chưa được lưu giữ trong CSDL của Trường.

Do vậy, Trường nên có cơ chế/quy định rõ các đơn vị trong Trường cần sơ kết đánh giá những kết quả đạt được, mức lan tỏa và ảnh hưởng của từng hoạt động kết nối PVCĐ ngay khi kết thúc từng hoạt động; đồng thời nên định kì tổ chức các hội thảo hoặc các chuyên đề về hoạt động kết nối và PVCĐ để có thể đánh giá và chia sẻ trên diện rộng hơn về hiệu quả và tác động của mỗi hoạt động PVCĐ đối với xã hội/cộng đồng.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 21.4: Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Hằng năm, các đơn vị, tổ chức đoàn thể trong Trường xây dựng bản kế hoạch về hoạt động của đơn vị, trong đó có hoạt động kết nối và PVCĐ với các công việc cần thực hiện, nhân sự thực hiện, thời gian và kinh phí (Kế hoạch xây dựng các hoạt động kết nối và PVCĐ năm 2020-2024).

Căn cứ vào báo cáo tổng kết năm học và kết quả khảo sát sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCĐ, Trường đã cải tiến một số tiêu chí đánh giá nhằm đẩy mạnh hoạt động này, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ. Nhằm nâng cao chất lượng kết nối và PVCĐ, Trường đã thực hiện các giải pháp cải tiến bằng cách: Ban hành Quyết định số 422/QĐ-ĐHSPKTND ngày 18/8/2022 thay thế cho Quyết định số 1036/QĐ-ĐHSPKTND, ngày 17/10/2017 về “Quy định hoạt động kết nối và PVCĐ, hệ thống đo lường kết quả kết nối và PVCĐ”. Cụ thể, Trường tổ chức rà soát, cập nhật, điều chỉnh một số nội dung sau: (1) tăng cường, nắm bắt nhu cầu xã hội để thiết kế các hoạt động kết nối và PVCĐ; (2) tăng cường phối hợp với các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp bên ngoài để thực hiện các hoạt động PVCĐ; (3) nâng cao chất lượng các hoạt động tình nguyện. Các hoạt động thực hiện cải tiến việc cung cấp các dịch vụ kết nối và

PVCĐ đáp ứng nhu cầu của các BLQ theo kế hoạch. Các hoạt động tình nguyện ngày càng được mở rộng về số lượng, quy mô và lực lượng với nhiều nội dung phong phú, hình thức đa dạng hơn.

Tuy nhiên, các CSDL khảo sát các BLQ về hoạt động PVCĐ của Trường nói chung và của từng đơn vị trong Trường được lưu trữ ở dạng “số liệu thô” (chưa được định lượng phân tích đánh giá hiệu quả của từng hoạt động PVCĐ). Việc phân tích, đánh giá sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCĐ chưa thực sự làm nổi bật tác động tích cực đối với xã hội. Đối tượng khảo sát các BLQ còn hạn chế.

Do đó, trong kế hoạch tổng thể khảo sát các BLQ hằng năm về các hoạt động của Trường, Nhà trường cần chỉ rõ nhiệm vụ khảo sát các hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường nói chung và của từng đơn vị nói riêng; đồng thời trong kế hoạch tổng thể này cần quy định rõ công cụ (mẫu phiếu khảo sát) và phương pháp khảo sát thu thập thông tin, các bước xử lý và phân tích dữ liệu để phản hồi tới các BLQ và tạo lập CSDL cho việc cải tiến các dịch vụ PVCĐ. Đặc biệt, tăng đối tượng khảo sát (như: cựu sinh viên, giảng viên, nhà sử dụng lao động) để có cái nhìn nhận vấn đề đa chiều, đa mục tiêu, để hoạt động kết nối và PVCĐ ngày được cải tiến, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 21:

1. Điểm mạnh:

Qui định hoạt động kết nối và PVCĐ (số 422/QĐ-ĐHSPKTND ngày 18/8/2022) đã xác định rõ mục đích, yêu cầu về kết nối và PVCĐ cụ thể: Phòng CTSV là đơn vị đầu mối, tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành kế hoạch hoạt động kết nối và PVCĐ và kết nối với mạng lưới các nhà tuyển dụng. Qui định về hoạt động kết nối và PVCĐ đã nêu rõ mục đích, ý nghĩa; phạm vi kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ, phân công thực hiện, cơ chế giám sát, lưu trữ CSDL, trách nhiệm của cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học đối với hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường. Để đảm bảo hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường, các đơn vị trong Trường đã tham mưu Lãnh đạo Trường để xây dựng kế hoạch và chính sách theo các mảng hoạt động mà đơn vị mình phụ trách. Trường có những chính sách hỗ trợ/ thực hiện các hoạt động kết nối và PVCĐ được thể hiện trong văn bản chỉ đạo các hoạt động kết nối và PVCĐ thông qua các Nghị quyết của Đảng uỷ; Quyết định, thông báo kết luận cuộc họp giao ban của Ban Giám hiệu. Hoạt động tình nguyện của sinh viên, cán bộ, giảng viên và nhân viên của Trường đã đóng góp 1.264 đơn vị máu. Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên Trường đã tổ chức các Chiến dịch Mùa hè sinh viên tình nguyện với hàng nghìn đoàn viên tham gia. Trường đã đầu tư cho hoạt động bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề, ủng hộ phong

trào từ thiện nhân đạo của Công đoàn Trường là 350.000.000đ. Hằng năm, các đơn vị, tổ chức đoàn thể trong Trường xây dựng bản kế hoạch về hoạt động của đơn vị, trong đó có hoạt động kết nối và PVCD với các công việc cần thực hiện, nhân sự thực hiện, thời gian và kinh phí.

2. Điểm tồn tại:

Kế hoạch hằng năm cho hoạt động kết nối và PVCD của các đơn vị trong Trường chưa có kết nối chặt chẽ và sự thống nhất chung, nên đã hạn chế phần nào việc tổng huy động các nguồn lực của Nhà trường trong từng thời điểm nhất định. Các chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD, hướng dẫn cho hoạt động kết nối và PVCD được triển khai thực hiện chưa đồng đều giữa các đơn vị trong Trường. Việc đánh giá hiệu quả của hoạt động phục vụ và kết nối PVCD được lồng ghép trong các báo cáo tổng kết cuối năm của từng đơn vị, nên chưa làm nổi bật được kết quả tổng thể và hiệu quả của các hoạt động PVCD của Trường hằng năm. Các CSDL khảo sát các BLQ về hoạt động PVCD của Nhà trường nói chung và của từng đơn vị trong Trường được lưu trữ ở dạng “số liệu thô” (chưa được định lượng phân tích đánh giá hiệu quả của từng hoạt động PVCD). Đối tượng khảo sát các BLQ còn rất hạn chế mới khảo sát đối tượng sinh viên trong toàn trường, nên chưa thể đại diện cho các BLQ.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Phòng CTSV cần nghiên cứu đề đưa ra những định hướng chung và kế hoạch tổng thể dài hạn về hoạt động kết nối và PVCD của Trường để hoạch định và định hướng thống nhất chung cho các đơn vị trong Trường khi triển khai xây dựng kế hoạch hằng năm về việc kết nối và PVCD nhằm đảm bảo hoạt động kết nối và PVCD của Nhà trường đạt được hiệu quả cao hơn. Trường cần có qui định tổng thể về chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD, hướng dẫn cho hoạt động kết nối và PVCD triển khai thực hiện cụ thể cho từng đơn vị trong Trường và giao cho một đơn vị làm đầu mối chính như Phòng CTSV để điều phối chung hoạt động này. Trường nên có cơ chế/qui định rõ các đơn vị trong Trường cần sơ kết đánh giá những kết quả đạt được, mức lan tỏa và ảnh hưởng của từng hoạt động kết nối PVCD ngay khi kết thúc từng hoạt động; đồng thời nên định kì tổ chức các hội thảo hoặc các chuyên đề về hoạt động kết nối và PVCD để có thể đánh giá và chia sẻ trên diện rộng hơn về hiệu quả và tác động của mỗi hoạt động PVCD đối với xã hội/cộng đồng. Trong kế hoạch tổng thể khảo sát các BLQ hằng năm về các hoạt động của Trường, Nhà trường cần chỉ rõ nhiệm vụ khảo sát các hoạt động kết nối và PVCD của Trường nói chung và của từng đơn vị nói riêng; đồng thời trong kế hoạch tổng thể này cần qui định rõ công cụ (mẫu phiếu khảo sát) và phương pháp khảo sát thu thập thông tin, các bước xử lý và phân tích dữ liệu để phản hồi tới các BLQ và tạo lập CSDL cho việc cải tiến các dịch vụ PVCD. Đặc biệt, tăng đối tượng khảo sát (như: cựu sinh viên, giảng viên, nhà sử dụng lao động) để có cái nhìn nhận vấn

đa chiều, đa mục tiêu, đề hoạt động kết nối và PVCD ngày được cải tiến, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 21</i>	<i>4,00</i>
Tiêu chí 21.1	4
Tiêu chí 21.2	4
Tiêu chí 21.3	4
Tiêu chí 21.4	4

Tiêu chuẩn 22: KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Tiêu chí 22.1: Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Hàng năm khi triển khai xây dựng Kế hoạch đào tạo năm mới, Trường đều có thống kê số sinh viên theo học từng khóa, từng CTĐT, phối kết hợp với các đơn vị để điều chỉnh kế hoạch tuyển sinh, đào tạo cho phù hợp, đồng thời kèm theo bảng dự đoán tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn và tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT của năm học đó. Trên cơ sở báo cáo, kế hoạch đào tạo năm học mới, phòng Đào tạo lập biểu đồ kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu cho giảng viên, sinh viên theo từng học kỳ công khai trên trang Website của Nhà trường: <http://www.nute.edu.vn>. Tất cả dữ liệu đó cũng là căn cứ để xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh các CTĐT cho năm học tiếp theo của Trường.

Trường có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ học lại, thi lại của các học phần của tất cả các CTĐT. Theo qui định chức năng, nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm và các bộ môn trực thuộc khoa của Trường (Số 393/QĐ-ĐHSPKTND ngày 14/8/2024), phòng Đào tạo cùng với các khoa chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi, giám sát quá trình học tập, tốt nghiệp và lệ thôi học của người học ở tất cả các CTĐT. Ngoài ra, theo chức năng hệ thống giáo vụ Khoa, CVHT/giáo viên chủ nhiệm theo dõi, giám sát tình trạng thôi học, học lại, thi lại của người học theo các lớp học phần của các CTĐT.

Hàng năm, Nhà trường đã thực hiện thống kê, đối sánh tỷ lệ thôi học, xóa tên theo các năm học, khóa học và tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn của tất cả các CTĐT (xem bảng 22.1a và 22.1b).

Bảng 22.1a. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của các CTĐT đại học khóa học (%)

CTĐT	Năm				
	2020	2021	2022	2023	2024
Kế toán	62,7	79,8	56,0	78,9	79,2
Quản trị kinh doanh	75,0	33,3	35,7	75,0	44,4
CNTT	40,7	40,5	57,7	67,5	46,7
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	58,8	40,0	31,3	66,7	75,0
Công nghệ chế tạo máy	65,6	54,9	77,8	61,9	64,0
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	-	-	50,0	50,0	100,0
Công nghệ kỹ thuật ô tô	46,2	43,8	46,7	59,5	62,1

Công nghệ kĩ thuật điện, điện tử	19,6	8,5	45,8	76,4	41,1
Công nghệ kĩ thuật điều khiển và tự động hóa	47,6	10,6	64,3	69,6	39,3

Bảng số liệu trên cho thấy, Nhà trường đã thực hiện đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn giữa các khóa học và giữa các CTĐT trong Trường.

Tương tự Nhà trường đã có số liệu về tỉ lệ thôi học hằng năm của các CTĐT. Bảng 22.1b không chỉ mô tả tỉ lệ sinh viên thôi học hằng năm của Trường giai đoạn 2020 – 2024, mà còn thể hiện được việc đối sánh tỉ lệ sinh viên thôi học giữa năm trước với năm sau và giữa các CTĐT.

Bảng 22.1b. Tỉ lệ thôi học của các CTĐT đại học theo khóa học (%)

CTĐT	Năm				
	2020	2021	2022	2023	2024
Kế toán	18,6	12,4	19,2	5,8	4,2
Quản trị kinh doanh	25,0	30,8	64,3	0,0	0,0
CNTT	14,5	32,2	21,2	7,8	14,02
Công nghệ kĩ thuật cơ khí	11,76	33,3	12,5	0,0	0,0
Công nghệ chế tạo máy	18,75	21,6	19,4	6,7	0,0
Công nghệ kĩ thuật cơ điện tử	0	0	35,7	25,0	0,0
Công nghệ kĩ thuật ô tô	28,2	42,3	46,6	24,1	16,1
Công nghệ kĩ thuật điện, điện tử	30,69	41,24	33,3	5,5	12,3
Công nghệ kĩ thuật điều khiển và tự động hóa	26,19	35,6	22,9	17,4	7,9

Ngoài cung cấp các số liệu thống kê tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn ở các khóa đào tạo trong giai đoạn 2020-2024, các bảng số liệu cũng cho thấy xu hướng biến đổi tỉ lệ thôi học và tỉ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn theo thời gian và giữa các CTĐT trong Trường. Ngoài ra, Nhà trường còn đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học giữa các năm của cùng CTĐT của Nhà trường với một số trường đại học như Trường ĐHSPKT Vinh, Trường ĐHSPKT Hưng Yên,... Bên cạnh việc thống kê tỉ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn, tỉ lệ người học thôi học, tỉ lệ học lại, thi lại ở các CTĐT đại học hệ chính quy, Trường cũng đã thống kê các tỉ lệ tương ứng đối với hệ/bậc đào tạo khác.

Thông qua số liệu thống kê, đối sánh này Trường làm rõ được xu hướng tốt nghiệp

đúng hạn, bỏ học của các CTĐT, hướng đến tìm hiểu nguyên nhân của việc bỏ học để tìm cách cải tiến khắc phục... Cụ thể: phổ biến kỹ lưỡng cho người học qui trình đánh giá KQHT, điều kiện được dự thi học phần, điều kiện tốt nghiệp; tăng cường công tác thanh tra học đường và cung cấp tài liệu học tập của người học; tăng cường vai trò của bộ môn, giảng viên và đặc biệt của đội ngũ CVHT/giáo viên chủ nhiệm trong quản lý, giám sát, tư vấn và hướng nghiệp cho người học; Phòng Đào tạo phối hợp với các khoa/bộ môn tổ chức thêm các học kỳ phụ; phối hợp với Đoàn thanh niên thường xuyên rà soát các nguồn học bổng hỗ trợ kịp thời người học có hoàn cảnh khó khăn không thuộc diện chính sách; tăng cường chất lượng hoạt động đối thoại giữa Ban giám hiệu và người học, tăng cường kết nối và huy động các nguồn học bổng từ các doanh nghiệp...

Tuy nhiên, tỉ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn hằng năm của Nhà trường chưa cao, một số năm, ở một số CTĐT có tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn còn thấp hơn đáng kể so với các CTĐT khác trong Trường, như CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. Tỉ lệ người học thôi học theo các khóa của các CTĐT tuy có giảm với các khóa gần đây, song nhìn chung tỉ lệ này còn rất đáng kể, có khóa, có CTĐT tỉ lệ này còn ở mức 30%-40% như CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô, Quản trị kinh doanh.

Do vậy, Trường cùng với các khoa cần phân tích, đánh giá kỹ hơn, đầy đủ hơn về tỉ lệ người học thôi học hằng năm, tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn chưa cao hiện nay ở một số CTĐT để tìm ra nguyên nhân sâu xa, nhất là những nguyên nhân gắn với tính đặc thù của các lĩnh vực nghề nghiệp để đưa ra các giải pháp hiệu quả nhất, nhằm giảm tỉ lệ thôi học, tăng tỉ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn; khuyến khích và tạo điều kiện cho sinh viên tốt nghiệp sớm, trước hạn.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 22.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong Phương hướng và nhiệm vụ của năm học và Kế hoạch đào tạo chung của Trường, của từng khoa ở từng khóa học theo các CTĐT đã được phê duyệt, Trường và các khoa đã đánh giá, dự báo số sinh viên tốt nghiệp sớm, đúng hạn, số chậm tốt nghiệp, từ đó xác lập thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ở các CTĐT so với thời gian thiết kế trong CTDH. Với các CTĐT đại học hệ cử nhân và hệ kỹ sư của Nhà trường, thời gian tốt nghiệp đúng hạn được xác định là 4,0 năm và 4,5 năm; bậc cao học là 2 năm.

Phòng Đào tạo phối hợp với các đơn vị đã theo dõi, giám sát chặt chẽ những trường hợp tốt nghiệp sớm, đúng hạn, trước hạn hoặc chậm tốt nghiệp so với kế hoạch đào tạo trong CTĐT và đã thống kê được thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ở các hệ/bạc đào tạo.

Bảng 22.1.1. Số liệu về thời gian tốt nghiệp trung bình của các CTĐT

CTĐT	Hệ đào tạo	2020	2021	2022	2023	2024
Công nghệ thông tin	4 năm	4,16	4,16	4,12	4,09	4,12
	4,5 năm	4,50	4,61	4,61	4,50	4,60
Công nghệ kỹ thuật điện	4 năm	4,17	4,50	4,25	4,20	4,15
	4,5 năm	4,54	4,50	4,50	4,50	4,50
Công nghệ kỹ thuật điện-điện tử	4 năm	4,14	4,50	4,15	4,13	4,40
	4,5 năm	4,50	5,00	4,50	4,75	4,59
Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	4 năm	4,15	4,50	4,09	4,10	4,28
	4,5 năm	4,60	4,54	4,55	4,50	4,67
Công nghệ chế tạo máy	4 năm	4,13	4,10	4,02	4,11	4,18
	4,5 năm	4,50	4,57	4,50	4,50	4,68
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	4 năm	4,07	4,30	4,00	4,21	4,05
	4,5 năm	4,50	4,50	4,50	4,50	4,63
Công nghệ kỹ thuật ô tô	4 năm	4,16	4,09	4,02	4,08	4,09
	4,5 năm	4,50	4,50	4,50	4,61	4,58
Kế toán	4 năm	4,00	4,05	4,03	4,17	4,17
Quản trị kinh doanh	4 năm	4,00	4,17	4,00	4,00	4,25

Các dữ liệu thống kê trên đã giúp Trường dễ dàng đối sánh số năm tốt nghiệp trung bình giữa các CTĐT của Nhà trường, giữa năm trước với năm sau để tìm ra xu hướng và dự đoán trước về thời gian tốt nghiệp trung bình của các ngành đào tạo trong Trường. Ngoài ra, Nhà trường còn thực hiện đối sánh số năm tốt nghiệp trung bình của các CTĐT của Nhà trường với cùng CTĐT của Trường đại học khác như Trường ĐHSPKT Hưng Yên. Kết quả đối sánh cho thấy số năm tốt nghiệp trung bình của nhiều CTĐT của Nhà trường tương đương hoặc rút ngắn hơn chút ít so với số năm tốt nghiệp trung bình ở Trường ĐHSPKT Hưng Yên.

Việc đối sánh đã giúp Nhà trường đưa ra chính sách cải thiện công tác CVHT nhằm giúp người học chủ động hơn với kế hoạch học tập của cá nhân; bổ sung các học kì phụ, mở các lớp học phần cho những sinh viên chưa đạt yêu cầu; luôn nhắc nhở người học

hoàn thiện các khoản học phí, lệ phí, có kế hoạch, phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời gian sớm nhất theo qui chế đào tạo. Ngoài ra, Nhà trường đã cải tiến trong cấu trúc của CTDH như sắp xếp thời bố trí linh hoạt, mở thêm các lớp ngoại ngữ, tin học để người học sớm đạt CĐR ngoại ngữ, tin học... cũng là những giải pháp nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp của người học ở các CTĐT.

Mặc dù Trường đã triển khai phương thức đào tạo theo tín chỉ, song đến nay vẫn chưa có sinh viên tốt nghiệp sớm trước thời hạn; hằng năm vẫn còn số lượng đáng kể người học tốt nghiệp chậm, kéo dài thời gian học so với kế hoạch học tập bởi những lý do khác nhau, nhất là ở một số CTĐT như: Công nghệ Kỹ thuật điện, Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử hệ cử nhân...

Do đó, Trường nên tạo điều kiện và khuyến khích người học học vượt, rút ngắn thời gian học, tốt nghiệp sớm; đồng thời phân tích đầy đủ những nguyên nhân sâu xa của tình trạng tốt nghiệp chậm, nhất là ở một số CTĐT để có các giải pháp hữu hiệu thúc đẩy gia tăng số tốt nghiệp đúng hạn, giảm số năm tốt nghiệp trung bình của Trường.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 22.3: Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trong Kế hoạch đào tạo năm học của các CTĐT, trong các báo cáo tổng kết năm học hằng năm và phương hướng nhiệm vụ năm học tiếp theo, trong Đề án tuyển sinh của Nhà trường, Phòng Đào tạo, Phòng KH-HTQT&ĐBCL và Phòng CTSV cùng với các khoa dựa trên tỉ lệ tốt nghiệp trung bình hàng năm, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp từng ngành, lập bảng đối sánh chỉ ra xu hướng của tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm của các CTĐT trong Trường.

Trong Qui định chức năng, nhiệm vụ các phòng, khoa, trung tâm và các bộ môn thuộc khoa của Trường (Số 393/QĐ-ĐHSPKTND ngày 14/8/2024), Nhà trường đã xác định Phòng CTSV phối hợp với các phòng/ban liên quan và các khoa thực hiện thống kê tình hình việc làm và thu nhập của người học, tổng hợp báo cáo số liệu, đánh giá, đề xuất các giải pháp khắc phục hàng năm. Theo đó hằng năm Nhà trường đã tổ chức thực hiện khảo sát 100% người học tốt nghiệp về tình hình việc làm, thu nhập của người học sau 1 năm tốt nghiệp của tất cả các CTĐT, của các hệ, các bậc đào tạo. Kết quả khảo sát được tổng hợp, đánh giá báo cáo BGH và đưa lên trang Ba công khai trên website của Trường, tạo CSDL về tình hình việc làm và thu nhập của cựu người học, gồm: danh sách người học tốt nghiệp, vị trí việc làm, thu nhập bình quân (xem bảng 22.3).

Bảng 22.3. Tình hình việc làm của người học tốt nghiệp của Trường 2020-2024

TT	Năm sinh viên tốt nghiệp	Năm khảo sát tình hình việc làm	Tỉ lệ có việc làm	Tỉ lệ việc làm đúng, gần đúng chuyên ngành đào tạo	Mức độ đáp ứng kĩ năng nghề đào tạo
1	2019	2020	91,33%	> 80%	>60%
2	2020	2021	95,61%	90,2%	83,5%
3	2021	2022	>90%	>82%	>70%
4	2022	2023	96,93%	86%	69%
5	2023	2024	96,54%	93%	74%

Ngoài số liệu chung của cả Trường, Nhà trường còn có số liệu thống kê của từng CTĐT theo từng năm trong giai đoạn KĐCLGD như khảo sát vào năm 2022 và 2023, 2024 ngành Công nghệ kĩ thuật ô tô tương ứng là 94,12%; 96,72% và 90,91%; của ngành Kế toán lần lượt là: 92,5%; 100%; 96,72% ...

Trên cơ sở kết quả khảo sát, Nhà trường đã có dữ liệu để đối sánh về tình hình việc làm và thu nhập của sinh viên tốt nghiệp giữa các CTĐT, năm trước với năm sau. Bên cạnh đó Nhà trường đã thực hiện đối sánh các tiêu chí về việc làm của người học tốt nghiệp với cùng CTĐT của các cơ sở giáo dục khác như với Trường Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên.

Từ các dữ liệu khảo sát cũng như từ kết quả đối sánh về tình hình việc làm và thu nhập của người học tốt nghiệp, Nhà trường/Khoa đề xuất các biện pháp, cải tiến hỗ trợ người học tốt nghiệp sớm tìm được việc làm như: trú trọng rèn luyện kỹ năng mềm thông qua việc tổ chức các CTĐT ngắn hạn, qua việc tổ chức các buổi tập huấn kỹ năng mềm, kỹ năng xin việc, chuẩn bị hồ sơ xin việc với các nội dung theo định hướng nghề nghiệp, nhu cầu tuyển dụng, các yêu cầu đối với ứng viên tìm việc; tổ chức rà soát cập nhật CTĐT; tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo nhằm nâng cao chất lượng sinh viên ra trường, đáp ứng tốt nhu cầu xã hội; mở rộng và cung cấp thông tin tuyển dụng trên website của Trường. Tổ chức ngày hội việc làm hằng năm. Bên cạnh đó Nhà trường còn kí kết hợp tác với các doanh nghiệp, giúp người học thuận lợi trong các học phần thực tập, thực tế và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Phòng CTSV phân công cán bộ phụ trách về công tác tư vấn hướng nghiệp phối hợp với các Khoa, Đoàn thanh niên tổ chức các buổi hướng dẫn kỹ năng...

Tuy ở một vài CTĐT đã có tỉ lệ nhất định người học tốt nghiệp tự tạo việc làm, song nhìn chung tỉ lệ này ở Nhà trường còn tương đối thấp. Do đó, Trường cần tăng cường hơn nữa công tác giáo dục khởi nghiệp cho người học, nhất là với nhóm người

học năm cuối.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 22.4: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Để đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng đào tạo của Trường, hằng năm Nhà trường đều xây dựng kế hoạch khảo sát các BLQ về nội dung này, như: Kế hoạch khảo sát ý kiến của sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp (Số 09/KH-ĐHSPKTNĐ ngày 27/01/2021), Kế hoạch khảo sát tổ chức, doanh nghiệp về tình hình sử dụng lao động người học tốt nghiệp của Trường (Số 23/KH-ĐHSPKTNĐ ngày 11/3/2021)... Trong các kế hoạch này đã xác định cụ thể thời gian thực hiện và các đơn vị phụ trách (Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Ban khảo sát và các khoa) cùng các khâu công việc trong khảo sát. Theo đó Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Ban khảo sát cùng các khoa có trách nhiệm xây dựng mẫu phiếu khảo sát, tổ chức khảo sát, tổng hợp báo cáo kết quả khảo sát của các khóa và báo cáo Ban giám hiệu.

Trường đã ban hành Quy định tổ chức các hoạt động khảo sát của Trường (Số 498/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 21/8/2020), trong đó có khảo sát sự hài lòng của người học cuối khóa, của cán bộ, giảng viên, nhân viên, của người sử dụng lao động, của cựu người học về chất lượng của người học tốt nghiệp cũng như quy định về thời điểm khảo sát, mẫu phiếu và nội dung khảo sát, đối tượng và việc lấy mẫu khảo sát, phương pháp khảo sát và trách nhiệm của các đơn vị đối với từng loại khảo sát. Theo đó Ban khảo sát của từng loại khảo sát được thành lập. Ban có nhiệm vụ trực tiếp tổ chức thực hiện các hoạt động của loại khảo sát được phân công.

Kết quả thực hiện khảo sát đánh giá/sự hài lòng về chất lượng người học tốt nghiệp cho thấy, các BLQ đều hài lòng với chất lượng đào tạo của Trường. Cụ thể, khảo sát các tổ chức, doanh nghiệp có sử dụng người học tốt nghiệp vào năm 2022: có 36,89% số ý kiến đồng ý và 37,7% ý kiến hoàn toàn đồng ý với tiêu chí: “SV có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo đáp ứng yêu cầu của công việc”; có 41,8% số ý kiến đồng ý và 29,51 % ý kiến hoàn toàn đồng ý với tiêu chí: “SV có khả năng làm việc độc lập”...

Theo sự phân công trong Kế hoạch lấy ý kiến về chất lượng người học tốt nghiệp, kết thúc mỗi đợt khảo sát, các ban khảo sát và các khoa tiến hành xử lý và phân tích số liệu, viết báo cáo kết quả để triển khai các công việc cải tiến chất lượng, Phòng KH-HTQT&ĐBCL chịu trách nhiệm giám sát, hỗ trợ các đơn vị trong quá trình khảo sát và triển khai các cải tiến phù hợp, tổng hợp kết quả khảo sát của các khoa và báo cáo Ban giám hiệu.

Các bảng số liệu thống kê trong các báo cáo kết quả khảo sát về sự hài lòng với chất lượng sinh viên tốt nghiệp của nhà tuyển dụng, của giảng viên và của cựu sinh viên... trong những năm gần đây cho thấy, Nhà trường đã đối sánh kết quả khảo sát giữa năm học trước với năm học sau để làm rõ thực trạng và xu hướng biến đổi trong chất lượng đào tạo của Nhà trường theo thời gian, từ đó đưa ra các đề xuất các kiến nghị hướng đến cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, cải tiến chất lượng qui trình, phương pháp khảo sát,... (Báo cáo kết quả thực hiện khảo sát doanh nghiệp về tình hình sử dụng lao động người học tốt nghiệp của Nhà trường: Số 95/BC-ĐHSPKTND ngày 30/12/2022).

Sự cải tiến rõ nhất của Nhà trường/các khoa từ ý kiến của các BLQ về chất lượng người học tốt nghiệp là cải tiến CDR, CTDH và các CTĐT; mở rộng và xây thêm cơ sở thực hành, bổ sung thêm nhiều trang thiết bị hiện đại cho các phòng thực hành, phòng học; điều chỉnh quá trình dạy học, yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên ở các khoa. Nhìn chung, Nhà trường cũng như các khoa trong Trường đã dựa vào ý kiến phản hồi về sự hài lòng của các BLQ, nhất là sự hài lòng với chất lượng người học tốt nghiệp của giảng viên, người học cuối khóa, người sử dụng lao động, cựu người học... để làm cơ sở khoa học cho điều chỉnh, cải tiến hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường và của các khoa.

Tuy nhiên, việc thiết kế khảo sát cũng như các câu hỏi trong phiếu khảo sát sự hài lòng của các BLQ về chất lượng người học tốt nghiệp còn chưa thật khoa học, bài bản.

Do vậy, Phòng KH-HTQT&ĐBCL, phòng Đào tạo hằng năm cần rà soát để hướng dẫn chi tiết về thiết kế khảo sát cùng với mẫu phiếu khảo sát các BLQ, trọng tâm là người sử dụng lao động và cựu người học một cách bài bản, có tính khoa học cao để đảm bảo kết quả khảo sát về chất lượng người học tốt nghiệp có độ tin cậy và tính đại diện cao.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 22:

1. Điểm mạnh:

Trường đã có hệ thống theo dõi, giám sát, đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học, tỉ lệ học lại, thi lại các học phần của tất cả các CTĐT. Việc thống kê và đối sánh các thông số này giữa năm học trước với năm học sau, giữa các khóa học, giữa các CTĐT và so sánh với các cơ sở giáo dục khác đã giúp Nhà trường thấy được thực trạng, nguyên nhân, xu hướng của tình trạng thôi học, tốt nghiệp đúng hạn... của người học, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện các tỉ lệ này. Trên cơ sở theo dõi, giám sát những trường hợp tốt nghiệp sớm, đúng hạn hoặc chậm tốt nghiệp so với kế hoạch đào tạo trong CTĐT, Trường đã xác lập số năm tốt nghiệp trung bình của người học tốt nghiệp

các CTĐT. Việc giám sát, thống kê tình hình việc làm và thu nhập của cựu người học hằng năm đã được Trường thực hiện. Từ các nguồn số liệu khác nhau đã giúp Trường hình thành CSDL đáng tin cậy về tình hình việc làm và thu nhập của người học tốt nghiệp. Nhìn chung tỉ lệ có việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp của cựu người học các CTĐT rất cao (trên 90%), tỉ lệ có việc làm phù hợp với ngành đào tạo cũng ở mức cao (trên 80%).

Phỏng vấn người sử dụng lao động do Đoàn ĐGN thực hiện cho thấy, người sử dụng lao động đánh giá cao kiến thức, kĩ năng và năng lực của người học tốt nghiệp, phù hợp với kết quả khảo sát hằng năm của Nhà trường.

2. Điểm tồn tại:

Tỉ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn hằng năm của Trường chưa cao và không đồng đều giữa các năm, giữa các CTĐT. Tỉ lệ người học thôi học theo các khóa của các CTĐT tuy có giảm ở các khóa gần đây, song nhìn chung tỉ lệ này còn ở mức độ đáng kể. Cho đến nay vẫn chưa có sinh viên tốt nghiệp sớm trước thời hạn; hằng năm vẫn còn số lượng đáng kể người học tốt nghiệp chậm, kéo dài thời gian học so với kế hoạch học tập bởi những lí do khác nhau. Việc thiết kế khảo sát cũng như các câu hỏi trong phiếu khảo sát sự hài lòng của các BLQ về chất lượng người học tốt nghiệp còn chưa thật khoa học, bài bản.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Trường cần phân tích, đánh giá kĩ hơn, đầy đủ hơn về tỉ lệ người học thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp chưa đúng hạn hiện nay ở một số CTĐT để đưa ra các giải pháp hiệu quả nhất, giúp cải thiện các tỉ lệ này; khuyến khích và tạo điều kiện cho người học học vượt, tốt nghiệp sớm, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của Trường. Hằng năm cần rà soát và có hướng dẫn chi tiết về thiết kế khảo sát cùng với mẫu phiếu khảo sát các BLQ, trọng tâm là người sử dụng lao động và cựu người học một cách bài bản để đảm bảo kết quả khảo sát về chất lượng người học tốt nghiệp có độ tin cậy và tính đại diện cao.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 22</i>	<i>4,25</i>
Tiêu chuẩn 22.1	4
Tiêu chuẩn 22.2	4
Tiêu chuẩn 22.3	5
Tiêu chuẩn 22.4	4

Tiêu chuẩn 23: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 23.1: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nhà trường đã thiết lập một hệ thống văn bản pháp qui để xác lập nhiệm vụ NCKH cho đội ngũ giảng viên. Cụ thể, giảng viên phải dành ít nhất 600 giờ hành chính cho nhiệm vụ NCKH, tương đương định mức 200 giờ chuẩn/năm. Các loại hình nghiên cứu được qui định đa dạng bao gồm: thực hiện đề tài các cấp, biên soạn giáo trình, công bố khoa học và sáng kiến cải tiến kinh nghiệm. Đặc biệt, Nhà trường xác lập chuẩn tối thiểu rất rõ ràng: mỗi giảng viên phải hoàn thành ít nhất một đề tài cấp cơ sở được nghiệm thu, hoặc một bài báo có mã ISSN, hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo chuyên ngành. Việc qui đổi hoạt động nghiên cứu sang giờ chuẩn giảng dạy tạo sự công bằng và minh bạch trong đánh giá khối lượng công việc.

Công tác quản lý được thực hiện thông qua Phòng KH-HTQT&ĐBCL, đơn vị tham mưu và giám sát trực tiếp tiến độ, nội dung và việc sử dụng kinh phí nghiên cứu. Nhà trường ban hành đầy đủ các qui trình từ đăng kí, xét chọn đến nghiệm thu thông qua các Hội đồng khoa học để đảm bảo độ tin cậy của sản phẩm. Điểm mạnh đáng chú ý là việc ứng dụng CNTT trong quản lý: toàn bộ kết quả nghiên cứu hàng năm được tổng hợp, scan và lưu trữ hệ thống trên máy tính, giúp việc tra cứu và theo dõi khối lượng nghiên cứu của từng cá nhân trở nên thuận tiện và chính xác.

Nhà trường đã chuyên nghiệp hóa việc thu thập ý kiến thông qua "Qui định tổ chức các hoạt động khảo sát" (Quyết định số 498/QĐ-ĐHSPKTND ngày 21/8/2020). Hàng năm, việc lấy ý kiến phản hồi về chất lượng hoạt động của đội ngũ được thực hiện trực tuyến qua Google Form. Các dữ liệu này được tổng hợp thành báo cáo chi tiết, giúp Ban Giám hiệu và lãnh đạo đơn vị có cơ sở khách quan để nhận xét, đánh giá thực trạng hoạt động NCKH, từ đó điều chỉnh chính sách quản lý cho phù hợp với thực tế (Quyết định số 651/QĐ-ĐHSPKTND ngày 30/12/2024 - Chính sách NCKH mới nhất).

Hoạt động đối sánh được thực hiện thông qua việc tổng kết, đánh giá kết quả NCKH thực tế so với các chỉ số mục tiêu đã đề ra trong kế hoạch năm học. Nhà trường cũng thực hiện đối sánh ngầm định với các tiêu chuẩn quốc tế khi đưa ra chính sách khuyến khích đặc biệt: các bài báo thuộc danh mục WoS, Scopus được phép qui đổi vượt định mức 200 giờ chuẩn để trừ vào khối lượng công tác giảng dạy. Ngoài ra, việc thành lập Ban soạn thảo Qui định quản lý hoạt động NCKH (Quyết định số 609/QĐ-ĐHSPKTND ngày 17/12/2024) để thường xuyên cập nhật chính sách từ các Bộ, Ngành giúp Nhà trường đối sánh qui định nội bộ với mặt bằng chung của hệ thống giáo dục đại

học.

Nhà trường thể hiện cam kết cải tiến liên tục thông qua các chính sách đãi ngộ và đào tạo cụ thể về (i) Chính sách tài chính, ưu tiên kinh phí cho NCKH, có chế độ khen thưởng cho các nhiệm vụ vượt định mức và triển khai ứng dụng thực tế (Quyết định số 473/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 12/6/2018; 651 QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 30/12/2024; Số 652/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 30/12/2024); (ii) về Thu hút nhân tài, có chế độ đãi ngộ đặc thù trong Qui chế chi tiêu nội bộ để thu hút TS, PGS và GS; (iii) về Phát triển nguồn lực, có kế hoạch cụ thể cử viên chức đi làm NCS tại các cơ sở uy tín và tổ chức các lớp bồi dưỡng tiếng Anh chuyên sâu để hỗ trợ giảng viên công bố quốc tế; (iv) về Cải thiện môi trường, thường xuyên đầu tư, sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ riêng cho hoạt động nghiên cứu.

Tuy nhiên, các hoạt động này cần tăng cường hơn như sau:

Sự chênh lệch trong thực hiện định mức: Mặc dù đã có qui định giảng viên phải hoàn thành 200 giờ chuẩn NCKH/năm, nhưng kết quả thực tế cho thấy sự phân bổ không đồng đều. Số lượng đề tài NCKH cấp trường rất thấp (chỉ có 11 đề tài trong 5 năm) so với tổng số bài báo công bố (624 bài).

CSDL chưa được số hóa đồng bộ: Hoạt động quản lý hiện tại vẫn dừng lại ở việc "scan lưu trữ trên máy tính". Điều này cho thấy Nhà trường chưa có một hệ thống phần mềm quản lý NCKH trực tuyến chuyên dụng để giảng viên có thể tự cập nhật và theo dõi tiến độ theo thời gian thực. Công tác kiểm tra còn mang tính hình thức. Việc kiểm tra định kì hoặc đột xuất chủ yếu tập trung vào hồ sơ, chứng từ và tiến độ, chưa thể hiện rõ cơ chế giám sát chiều sâu về chất lượng học thuật của từng sản phẩm nghiên cứu trong quá trình thực hiện.

Về hệ thống thu thập thông tin phản hồi đối tượng phản hồi còn hẹp. Hệ thống thu thập thông tin mới chỉ tập trung vào việc lấy ý kiến "các BLQ" chung chung qua Google Form. Thiếu các cơ chế phản hồi chuyên sâu từ các chuyên gia cùng ngành hoặc các doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ về giá trị thực tiễn của các công trình nghiên cứu.

Về công tác đối sánh, Nhà trường mới chỉ đề cập đến việc đối sánh kết quả thực hiện so với kế hoạch nội bộ của Nhà trường mà chưa thực hiện việc đối sánh trực tiếp về loại hình và khối lượng nghiên cứu với các trường đại học cùng khối ngành Sư phạm Kỹ thuật trong nước hoặc các tiêu chuẩn của các đại học trong khu vực. Dữ liệu đối sánh chưa phong phú, hoạt động đối sánh chất lượng (như chỉ số trích dẫn, tầm ảnh hưởng của công bố quốc tế) chưa được quan tâm đúng mức.

Số lượng đề tài cấp cao còn rất hạn chế: Trong giai đoạn 2020-2024, Nhà trường mới chỉ thực hiện được 02 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài cấp tỉnh và 01 đề tài cấp khu vực

ASEAN. Điều này cho thấy các kế hoạch cải tiến chưa thực sự thúc đẩy được giảng viên tham gia vào các nhiệm vụ khoa học tầm cỡ. Dữ liệu cho thấy sự sụt giảm trong công bố quốc tế, số lượng bài báo trên tạp chí ngoài nước giảm dần qua các năm (từ 22 bài năm 2020 xuống còn 7 bài năm 2023 và 6 bài năm 2024). Điều này chứng tỏ các biện pháp cải tiến và hỗ trợ hiện tại (như lớp bồi dưỡng tiếng Anh) chưa mang lại hiệu quả bền vững.

Nhằm cải tiến loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV, Nhà trường cần thực hiện các giải pháp sau:

Phân tầng định mức và đa dạng hóa loại hình nghiên cứu, Nhà trường cần tinh chỉnh lại các qui định để đảm bảo sự công bằng và thúc đẩy tiềm năng của đội ngũ: (i) Cụ thể hóa định mức theo chức danh (ban hành qui định mới thay thế Qui định chế độ làm việc của giảng viên, trong đó xác lập định mức giờ chuẩn NCKH tăng dần theo trình độ, ví dụ: TS, PGS phải có định mức cao hơn 200 giờ chuẩn hiện tại); (ii) Ưu tiên đề tài ứng dụng (chuyển dịch trọng tâm từ bài báo thuần túy sang các đề tài NCKH cấp trường có tính ứng dụng cao hoặc sáng kiến cải tiến có thể triển khai thực tế; và (iii) Có cơ chế nhóm nghiên cứu (khuyến khích hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh để cùng thực hiện các đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh thay vì các cá nhân đơn lẻ, nhằm khắc phục tình trạng số lượng đề tài cấp cao còn hạn chế).

Hiện đại hóa hệ thống quản lý và giám sát bằng cách thay đổi phương thức quản lý từ thủ công sang công nghệ số để tăng tính minh bạch: (i) Xây dựng Hệ thống thông tin quản lý NCKH (RMS), thay thế việc scan và lưu trữ hồ sơ trên máy tính bằng một nền tảng trực tuyến. Hệ thống này cho phép giảng viên tự cập nhật sản phẩm khoa học và theo dõi định mức giờ chuẩn theo thời gian thực; (ii) Giám sát chất lượng học thuật (thành lập tổ chuyên gia thuộc Hội đồng khoa học để kiểm tra sâu về nội dung chuyên môn và tính liên chính khoa học của các sản phẩm, thay vì chỉ kiểm tra tiến độ và kinh phí như hiện nay).

Nâng cao tính khách quan và giá trị ứng dụng của các nghiên cứu, thông qua (i) mở rộng đối tượng khảo sát qua Google Form không chỉ dừng lại ở cán bộ giảng viên nội bộ mà bao gồm cả các doanh nghiệp đối tác và nhà tuyển dụng; và (ii) Tổ chức các buổi hội thảo khoa học có sự tham gia của chuyên gia đầu ngành để đánh giá về chất lượng và xu hướng nghiên cứu của giảng viên.

Triển khai chiến lược đối sánh định chế (Benchmarking). Đây là giải pháp then chốt để đưa hoạt động NCKH tiệm cận chuẩn quốc tế. Cụ thể: (i) Thiết lập mạng lưới đối sánh (kí kết thỏa thuận chia sẻ dữ liệu NCKH với các trường đại học cùng khối ngành Sư phạm Kỹ thuật để có dữ liệu đối sánh trực tiếp về khối lượng và chất lượng bài báo); (ii) Theo dõi chỉ số ảnh hưởng (bổ sung vào báo cáo tổng kết hàng năm các

chỉ số đối sánh quốc tế như chỉ số trích dẫn (citations), chỉ số H-index của đội ngũ giảng viên để đánh giá thực chất chất lượng công bố).

Đột phá trong chính sách đãi ngộ và nâng cao năng lực, khơi thông nguồn lực nội tại để đảo ngược đà sụt giảm công bố quốc tế, thông qua đầu tư trọng điểm cho công bố quốc tế (tăng mức thưởng tài chính và qui đổi vượt định mức cho các bài báo thuộc danh mục ISI/Scopus (nhóm Q1, Q2) để tạo động lực mạnh mẽ hơn chính sách hiện tại.

Đào tạo chuyên sâu: Nâng cấp lớp bồi dưỡng tiếng Anh thành các "Xưởng viết bài báo quốc tế" (Writing Workshop), nơi các chuyên gia hỗ trợ giảng viên hoàn thiện bản thảo để gửi đăng các tạp chí uy tín; và (ii) Hỗ trợ sau đào tạo (giảng viên sau khi hoàn thành chương trình NCS sẽ được giao nhiệm vụ dẫn dắt các nhóm nghiên cứu trẻ và được ưu tiên cấp kinh phí thực hiện đề tài cấp cơ sở làm tiền đề cho đề tài cấp cao hơn).

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 23.2: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nhà trường xác định NCKH là hoạt động trí tuệ quan trọng giúp sinh viên vận dụng lí thuyết vào thực tiễn và giải quyết các vấn đề khoa học (Quyết định số 398/QĐ-ĐHSPKTND ngày 20/8/2024). Các loại hình NCKH sinh viên được xác lập đa dạng, tập trung vào chế tạo mô hình, thiết bị, phần mềm phục vụ giảng dạy, học tập hoặc ứng dụng thực tế trong sản xuất, kinh doanh. Các chỉ số về loại hình và khối lượng nghiên cứu đã được cụ thể hóa trong Đề án CLPT trường giai đoạn 2020-2025 (ngày 07/01/2020) và cụ thể hóa qua kế hoạch hoạt động NCKH hàng năm.

Nhà trường đã thiết lập qui trình giám sát NCKH sinh viên thông qua sự phối hợp giữa Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Phòng CTSV và các khoa chuyên môn. Hoạt động NCKH của sinh viên được thực hiện theo qui định riêng với hướng dẫn và biểu mẫu rõ ràng, đảm bảo tính tin cậy trong đánh giá và nghiệm thu (Quyết định số 398/QĐ-ĐHSPKTND ngày 20/8/2024). Kết quả nghiên cứu bao gồm loại hình, khối lượng và chất lượng được cập nhật thường xuyên vào CSDL để phục vụ công tác báo cáo định kì cho Ban Giám hiệu và các cơ quan quản lí cấp trên. Kết quả NCKH của sinh viên trong giai đoạn đánh giá như sau:

Năm 2020	Năm 2020	Năm 2020	Năm 2020	Năm 2020	Năm 2020	Tổng
34	38	44	32	50	53	251

Nhà trường tổ chức các Hội nghị tổng kết định kì để báo cáo và đánh giá kết quả hoạt động NCKH. Thông qua các diễn đàn này, ý kiến từ Hội đồng Khoa học và Đào tạo cùng lãnh đạo các đơn vị được thu thập để nhận xét về chất lượng hoạt động của người học. Ngoài ra, việc tham gia các cuộc thi quốc gia và triển lãm công nghệ do Sở KH&CN Nam Định (cũ) tổ chức cũng là kênh quan trọng để Nhà trường nhận phản hồi khách quan từ xã hội và doanh nghiệp về năng lực nghiên cứu của sinh viên.

Công tác đối sánh được thực hiện thông qua việc so sánh các nhiệm vụ NCKH đạt được hàng năm để báo cáo Ban Giám hiệu. Đặc biệt, năng lực nghiên cứu và sáng tạo của sinh viên được đối sánh trực tiếp với mặt bằng chung cả nước và quốc tế thông qua các kì thi chuyên môn. Những thành tích như giải thưởng Olympic Toán học, chứng chỉ ACA quốc tế, chứng chỉ kĩ năng nghề xuất sắc quốc gia và các giải thưởng tại cuộc thi thiết kế máy tự động hóa chuyên nghiệp (AMMB) là minh chứng cho việc đối sánh chất lượng nghiên cứu và thực hành của người học theo các chuẩn mực uy tín.

Loại hình giải thưởng, khen thưởng các cuộc thi	2020	2021	2022	2023	2024
Cuộc thi KHCN sinh viên (giải các loại)	04	06	06	04	10
Sáng tạo kĩ thuật tỉnh Nam Định (ĐTVT-KK)		01			
Sáng kiến cải tiến kĩ thuật (BCHQS, Giải A)		01			
Đổi mới sáng tại Sở KHCN Nam Định (Dự án)					10
Olympic Toán học sinh viên các trường đại học			02	02	02

Nhà trường đã áp dụng nhiều chính sách mang tính động lực đã được triển khai để tăng cả số lượng và chất lượng NCKH: (i) Chính sách khuyến khích, áp dụng cộng điểm rèn luyện, khen thưởng cho sinh viên có thành tích nghiên cứu và tính giờ chuẩn cho giảng viên hướng dẫn; (ii) Tạo sân chơi trí tuệ, các khoa chuyên môn chủ động tổ chức nhiều cuộc thi như “Sáng tạo kĩ thuật”, “Vẽ và thiết kế trên máy tính”, thi thiết kế video nhằm khơi dậy đam mê khám phá; và (iii) Bồi dưỡng sinh viên tham gia các kì thi tài năng khởi nghiệp và các hội chợ công nghệ để gắn kết nghiên cứu với thực tiễn sản xuất.

Tuy nhiên, Nhà trường cần thúc đẩy hơn các nội dung sau:

Về xác lập loại hình, số lượng và chất lượng, Nhà trường mới chỉ dừng lại ở mức độ "khuyến khích" sinh viên đăng kí đề tài NCKH thay vì xác lập một định mức cụ thể hoặc bắt buộc cho từng khóa học, ngành học; Chưa có văn bản qui định rõ ràng về số lượng sản phẩm NCKH tối thiểu cần đạt được đối với từng nhóm đối tượng người học khác nhau.

Công tác quản lí, giám sát tuy đã được phân cấp cho các đơn vị nhưng vẫn mang tính chất hành chính, chưa thể hiện rõ một hệ thống phần mềm quản lí NCKH sinh viên chuyên dụng. CSDL được đề cập là có cập nhật nhưng chưa làm rõ tính hệ thống, khả

năng truy cập và sử dụng dữ liệu này để phục vụ việc phân tích xu hướng nghiên cứu của sinh viên qua các năm.

Cơ chế thu thập phản hồi chủ yếu thông qua các hội nghị tổng kết và báo cáo định kì nội bộ. Thiếu các kênh khảo sát bài bản và định kì từ các BLQ bên ngoài (như doanh nghiệp, nhà tuyển dụng) về tính ứng dụng và chất lượng thực tế của các mô hình, phần mềm do sinh viên nghiên cứu.

Hoạt động đối sánh chủ yếu diễn ra nội bộ (so sánh nhiệm vụ hàng năm). Nhà trường chưa thực hiện đối sánh một cách hệ thống về tỉ lệ sinh viên tham gia NCKH và chất lượng sản phẩm nghiên cứu với các trường đại học cùng khối ngành Sư phạm Kỹ thuật trong nước và quốc tế.

Mặc dù có các chính sách khen thưởng và cộng điểm, nhưng số lượng sinh viên chính qui tham gia các đề tài nghiên cứu vẫn còn hạn chế so với qui mô đào tạo. Các kế hoạch cải tiến hiện nay mới chỉ tập trung vào việc tổ chức các cuộc thi kĩ năng ngắn hạn, chưa có giải pháp dài hạn để nâng tầm các ý tưởng khởi nghiệp hoặc dự án sinh viên thành các sản phẩm có thể thương mại hóa.

Nhằm cải tiến loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học, Nhà trường cần thực hiện các giải pháp sau:

Giải pháp về qui định và xác lập định mức, Nhà trường nên xây dựng "CDR NCKH" cho sinh viên. Thay vì chỉ dừng lại ở việc khuyến khích, Nhà trường nên qui định NCKH là một phần trong tiêu chuẩn xét học bổng khuyến khích học tập hoặc là điều kiện ưu tiên khi xét làm đồ án tốt nghiệp thay vì thi tốt nghiệp. Xác lập chỉ tiêu theo khoa, giao chỉ tiêu số lượng đề tài NCKH sinh viên cụ thể cho từng khoa chuyên môn dựa trên qui mô sinh viên hàng năm để đảm bảo tính bao phủ.

Giải pháp về công nghệ và hệ thống theo dõi, Nhà trường cần xây dựng Cổng thông tin NCKH sinh viên trực tuyến, nâng cấp việc theo dõi thủ công sang hệ thống số hóa tích hợp trên website trường. Hệ thống này cho phép sinh viên đăng kí ý tưởng, tìm giảng viên hướng dẫn và nộp báo cáo trực tuyến. Đồng thời, số hóa kho học liệu và sản phẩm. Công khai các mô hình, phần mềm, thiết bị đã nghiệm thu vào thư viện số để các khóa sau có thể kế thừa và phát triển, tránh trùng lặp ý tưởng.

Giải pháp về thu thập phản hồi và gắn kết thực tiễn, Nhà trường cần thành lập "Hội đồng tư vấn NCKH từ Doanh nghiệp". Mời đại diện các doanh nghiệp (như ETEK, Toyota - những đơn vị đã có mối quan hệ với trường) tham gia vào quá trình đánh giá, nghiệm thu các sản phẩm có tính ứng dụng cao. Tổ chức Ngày hội Sáng tạo và Triển lãm (Demo Day), tạo không gian để sinh viên trình bày sản phẩm trực tiếp với nhà tuyển dụng và nhận phản hồi thực tế về tính thương mại của sản phẩm.

Giải pháp về đối sánh và nâng tầm chất lượng, cần thực hiện đối sánh liên trường, Chủ động liên kết với các trường trong khối Sư phạm Kỹ thuật để tổ chức các cuộc thi chung, từ đó có dữ liệu đối sánh trực tiếp về năng lực nghiên cứu của sinh viên trường mình so với trường bạn thay vì chỉ so sánh nội bộ hàng năm. Nghiên cứu phát triển "Vườn ươm khởi nghiệp". Hỗ trợ các dự án tham gia cuộc thi "Tìm kiếm tài năng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo" tiếp tục phát triển sau cuộc thi để có các sản phẩm đạt chất lượng cao hơn, đủ sức cạnh tranh quốc tế.

Giải pháp về cơ chế cải tiến và động lực, Nhà trường cần tăng cường hỗ trợ tài chính như bổ sung kinh phí hỗ trợ vật tư, linh kiện cho sinh viên thực hiện các mô hình, thiết bị phục vụ giảng dạy thay vì chỉ khen thưởng sau khi đạt giải. Mở rộng mô hình "Lab-SV", tạo điều kiện cho sinh viên cùng tham gia vào các hướng nghiên cứu của giảng viên ngay từ năm thứ 2 để hình thành thói quen nghiên cứu sớm. Đãi ngộ giảng viên hướng dẫn như tăng định mức giờ chuẩn hoặc có chế độ thưởng đặc biệt cho giảng viên hướng dẫn sinh viên đạt giải cao tại các kì thi quốc gia và quốc tế để tạo động lực dẫn dắt bền vững.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 23.3: Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nhà trường xác định công bố khoa học và trích dẫn là yếu tố then chốt để nâng cao danh tiếng và chất lượng đào tạo. Các loại hình công bố được quy định rõ ràng trong Qui định quản lý hoạt động NCKH của cán bộ giảng viên, bao gồm bài viết tại hội thảo và các tạp chí chuyên ngành trong nước cũng như quốc tế (Quyết định số 651/QĐ-ĐHSPKTND ngày 30/12/2024). Cụ thể, Nhà trường đã ban hành Qui định chế độ làm việc cho giảng viên dựa trên Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT, xác lập nhiệm vụ chủ trì, tham gia công bố báo cáo khoa học, công trình nghiên cứu theo từng ngạch chức danh từ giảng viên, giảng viên chính đến giảng viên cao cấp. Kế hoạch hàng năm cũng chỉ rõ các loại hình và chỉ số cần đạt cho toàn trường.

Phòng KH-HTQT&ĐBCL được giao vai trò đơn vị đầu mối chuyên trách để xây dựng kế hoạch, theo dõi và giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học. Hàng năm, phòng tiến hành tổng hợp, thống kê chi tiết các bài báo đã đăng trên kỉ yếu hội thảo và tạp chí trong, ngoài nước. Các dữ liệu này được tập hợp định kì trong các báo cáo tổng kết và báo cáo gửi Bộ LĐ-TB&XH khi có yêu cầu, tạo thành một hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý của Ban Giám hiệu. Nhà trường cũng áp dụng việc qui đổi giờ

chuẩn dựa trên danh mục tạp chí của Hội đồng Giáo sư Nhà nước để đảm bảo tính chuẩn xác và tin cậy trong đánh giá.

Nhà trường đã chủ động điều chỉnh, bổ sung nội dung khảo sát về loại hình và số lượng công bố khoa học vào qui trình khảo sát ý kiến cán bộ định kì. Mục đích của việc này là lấy thông tin phản hồi từ đội ngũ để xây dựng kế hoạch cải tiến sát thực tế. Kết quả khảo sát gần nhất cho thấy sự đồng thuận cao từ đội ngũ, với 76,67% cán bộ hài lòng và 9,44% rất hài lòng về các qui định hiện hành đối với loại hình công bố khoa học.

Hoạt động đối sánh được Nhà trường thực hiện hàng năm nhằm rà soát số lượng các công bố khoa học giữa các kì báo cáo. Qua đó, Nhà trường đánh giá được xu hướng phát triển và hiệu quả của các chính sách khuyến khích, từ đó đưa ra các biện pháp cải tiến kịp thời nhằm nâng cao số lượng bài báo. Ngoài ra, việc qui định mức hỗ trợ và qui đổi giờ dựa trên điểm bài báo theo chuẩn của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (Quyết định số 652/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 30/12/2024) cũng là một hình thức đối sánh về chất lượng công bố với các chuẩn mực học thuật quốc gia. Một số kết quả đối sánh của Nhà trường như sau:

Loại hình	2020	2021	2022	2023	2024	8/2025
Giáo trình, tài liệu tham khảo	0	1	0	0	1	1
Đề tài NCKH cấp Bộ	1	0	0	0	0	1
Đề tài NCKH cấp Tỉnh	0	0	0	0	0	1
Đề tài NCKH cấp Trường	1	6	0	1	0	3
Đề tài NCKH HTQT	0	1	0	0	0	0
Công bố khoa học (bài báo)	43	39	69	39	59	50

Nhà trường triển khai nhiều giải pháp để thúc đẩy cả số lượng và chất lượng công bố quốc tế như về (i) Chính sách tài chính và định mức, áp dụng hỗ trợ kinh phí trực tiếp, qui đổi giờ chuẩn và cho phép bảo lưu số giờ vượt định mức NCKH để khuyến khích giảng viên tích cực viết bài; (ii) Nâng cao năng lực chuyên môn, tổ chức các lớp bồi dưỡng tiếng Anh chuyên sâu nhằm hỗ trợ giảng viên viết bài bằng ngoại ngữ; (iii) Đào tạo nguồn lực, quyết liệt cử cán bộ giảng viên đi học TS trong và ngoài nước để hình thành đội ngũ nghiên cứu tinh hoa; và (iv) Tư vấn và kết nối, Phòng KH-HTQT&ĐBCL trực tiếp tư vấn viết bài cho tạp chí khoa học, hội thảo quốc tế và hướng dẫn các khoa phát triển quan hệ hợp tác quốc tế để mở rộng kênh công bố. Nhà trường đã tổ chức Hội thảo "Các giải pháp tăng cường công bố khoa học và công trình ứng dụng khoa học, công nghệ vào tháng 5 năm 2024 (Kế hoạch 72/KH-ĐHSPKTNĐ ngày 20/5/2024).

Tuy nhiên, Nhà trường chủ yếu tập trung vào việc đếm số lượng bài báo và qui đổi giờ chuẩn, chưa có qui định cụ thể về chỉ tiêu số lượng trích dẫn cho từng năm hoặc từng giai đoạn đối với mỗi ngạch giảng viên. Số lượng công bố còn chưa ổn định, các chỉ số cần đạt đã được nêu trong kế hoạch hàng năm, nhưng chưa có sự phân tầng rõ rệt về yêu cầu chất lượng công bố (ví dụ: yêu cầu bài báo quốc tế) theo từng vị trí việc làm.

Thiếu theo dõi chỉ số IF và trích dẫn: Báo cáo cho thấy Phòng KH-HTQT&ĐBCL mới chỉ dừng lại ở việc tổng hợp, thống kê số lượng bài báo trên các kỉ yếu và tạp chí. Việc theo dõi các chỉ số chuyên sâu như hệ số ảnh hưởng (IF) và số lượt trích dẫn (citations) của từng bài báo chưa được thực hiện một cách hệ thống. CSDL chưa tích hợp công nghệ quản lí hiện đại: Công tác quản lí vẫn mang tính chất tổng hợp báo cáo định kì, chưa xây dựng được một CSDL trực tuyến cho phép cập nhật tự động các chỉ số học thuật từ các nguồn dữ liệu quốc tế như Google Scholar, Scopus hay Web of Science (WoS).

Phạm vi phản hồi hạn hẹp: Hoạt động khảo sát hiện tại chủ yếu lấy ý kiến từ đội ngũ cán bộ giảng viên nội bộ về sự hài lòng đối với các qui định. Thiếu đánh giá từ bên ngoài, chưa có cơ chế thu thập phản hồi từ các nhà khoa học ngoài trường hoặc cộng đồng học thuật về chất lượng và tầm ảnh hưởng của các công bố khoa học do Nhà trường phát hành.

Đối sánh nội bộ là chủ yếu: Nhà trường mới chỉ thực hiện đối sánh số lượng các công bố khoa học hàng năm của chính mình để tìm biện pháp cải tiến. Thiếu đối sánh quốc tế và theo lĩnh vực, chưa có hoạt động đối sánh chi tiết về tỉ lệ trích dẫn và số lượng công bố quốc tế với các trường đại học cùng khối ngành Sư phạm Kỹ thuật trong nước và khu vực để xác định vị thế học thuật của Trường.

Hiệu quả của giải pháp hỗ trợ chưa cao: Mặc dù có các lớp bồi dưỡng tiếng Anh và chính sách qui đổi giờ chuẩn, nhưng báo cáo chưa chỉ ra được sự tăng trưởng bứt phá về chất lượng công bố (đặc biệt là các bài báo có chỉ số trích dẫn cao) sau khi áp dụng các giải pháp này. Chưa có lộ trình cụ thể để tăng trích dẫn, kế hoạch cải tiến hiện tại vẫn tập trung nhiều vào việc tăng "số lượng" bài báo, thiếu các biện pháp chiến lược để nâng cao "chất lượng" nhằm tăng sự hiện diện và trích dẫn trên các diễn đàn khoa học uy tín.

Để cải tiến về loại hình và số lượng các công bố khoa học, Nhà trường cần thực hiện các giải pháp sau:

Giải pháp về qui định và xác lập chỉ số: Bổ sung chỉ số trích dẫn vào định mức thông qua việc ban hành văn bản cập nhật Qui định quản lí NCKH, trong đó qui định rõ chỉ tiêu về số lượng trích dẫn (citations) tối thiểu cho mỗi giai đoạn 5 năm đối với giảng viên có học hàm, học vị cao. Xác lập danh mục tạp chí ưu tiên như phân loại rõ các tạp

chí theo nhóm Q1, Q2 (Scopus/WoS) để áp dụng các mức qui đổi giờ chuẩn và hỗ trợ kinh phí khác nhau, thay vì chỉ căn cứ chung vào điểm số của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tích hợp công cụ theo dõi tự động: Xây dựng module quản lý hồ sơ khoa học trực tuyến có khả năng kết nối API với các CSDL quốc tế như Google Scholar, Scopus để tự động cập nhật chỉ số trích dẫn và chỉ số IF của từng giảng viên. Công khai chi tiết hồ sơ khoa học giảng viên tại "Trang cá nhân" trên website trường như hiển thị danh mục bài báo và số lượt trích dẫn để tăng khả năng nhận diện và hợp tác quốc tế.

Nhà trường cần có Hội đồng phản biện độc lập, mời các nhà khoa học uy tín ngoài trường tham gia đánh giá định kì về chất lượng các ấn phẩm, tạp chí của Nhà trường để có cái nhìn khách quan về vị thế học thuật. Thực hiện các cuộc khảo sát chuyên sâu với các tạp chí đối tác và cộng đồng nghiên cứu để điều chỉnh nội dung đào tạo viết bài (Writing Workshop) phù hợp với yêu cầu của các tạp chí quốc tế.

Giải pháp về đối sánh, thực hiện đối sánh theo lĩnh vực (Benchmarking), chủ động thu thập số liệu về công bố quốc tế và trích dẫn của các trường đại học kỹ thuật tương đồng trong khu vực ASEAN để xác định khoảng cách và đặt mục tiêu cải tiến. Bổ sung vào báo cáo tổng kết hàng năm bảng so sánh chỉ số IF trung bình của các bài báo do giảng viên trường công bố so với chỉ số trung bình của lĩnh vực đó trong nước.

Giải pháp về cơ chế động lực và cải tiến, Nhà trường cần phát triển Nhóm nghiên cứu mạnh, tập trung nguồn lực kinh phí cho các nhóm nghiên cứu có khả năng công bố trên các tạp chí có chỉ số IF cao, từ đó tạo ra "hiệu ứng trích dẫn" lan tỏa cho Nhà trường. Hỗ trợ phí đăng bài (APC) thông qua thiết lập quỹ hỗ trợ kinh phí đăng bài đối với các tạp chí quốc tế uy tín thuộc danh mục Open Access để tăng khả năng tiếp cận và trích dẫn từ cộng đồng khoa học thế giới. Nâng cao hơn nữa hiệu quả các lớp bồi dưỡng Tiếng Anh, tăng cường hơn các khóa huấn luyện kỹ năng viết bài báo khoa học chuyên sâu và kỹ thuật trình bày tại các hội thảo quốc tế.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Tiêu chí 23.4: Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nhà trường đã ban hành Qui định về quản lý hoạt động SHTT, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho việc bảo hộ các thành quả sáng tạo. Loại hình TSTT được định nghĩa rất rộng và chi tiết, bao gồm: kết quả đề tài/dự án KH-CN; giáo trình, bài giảng; bài báo khoa học; sáng kiến, sáng chế, giải pháp hữu ích; qui trình công nghệ; phần mềm máy

tính; và các thiết bị, linh kiện mới chế tạo. Số lượng các TSTT mục tiêu được xác lập cụ thể từ chiến lược dài hạn giai đoạn 2020-2025 đến kế hoạch NCKH hàng năm.

Phòng KH-HTQT&ĐBCL được giao nhiệm vụ chuyên trách giúp Hiệu trưởng quản lý hoạt động SHTT. Hệ thống giám sát được thực hiện xuyên suốt từ khâu đăng kí, xét chọn sơ bộ, đến nghiệm thu và bàn giao sản phẩm nghiên cứu. Nhà trường đã xây dựng được CSDL về các sản phẩm trí tuệ, được lưu trữ bài bản dưới dạng văn bản và file dữ liệu, hỗ trợ công tác tra cứu. Quy trình đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về TSTT được hướng dẫn rõ ràng trong Quy định quản lý hoạt động NCKH, đảm bảo tính thống nhất trong toàn trường.

Nhà trường đã chú trọng việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ, nhằm nâng cao tính ứng dụng và chất lượng của các TSTT cũng như đề xuất các biện pháp cải tiến.

Nhà trường đã lồng ghép việc thực hiện đối sánh số lượng các công bố khoa học và TSTT vào trong các báo cáo tổng kết NCKH hàng năm. Việc đối sánh này giúp Nhà trường nhận diện được mối tương quan giữa các kết quả nghiên cứu lí thuyết (bài báo) và kết quả nghiên cứu ứng dụng (TSTT như sáng chế, giải pháp hữu ích).

Nhà trường đã xác lập lộ trình cải tiến rõ ràng thông qua nhiều nhóm giải pháp: (i) Giao nhiệm vụ cho bộ phận chuyên trách tổ chức đăng kí bảo hộ và thực thi quyền SHTT, đồng thời tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức cho đội ngũ; (ii) Không ngừng đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đội ngũ để tạo ra các sản phẩm trí tuệ có hàm lượng khoa học cao; (iii) Có chính sách khen thưởng kịp thời cho các cá nhân, tập thể có sản phẩm trí tuệ vượt trội và định hướng khai thác thương mại các TSTT này; và (iv) hàng năm, Nhà trường ra thông báo xét chọn đề tài dựa trên nhu cầu thực tế và điều kiện cơ sở vật chất để đảm bảo tính khả thi của các TSTT được hình thành.

Mặc dù, Nhà trường đã có định hướng về SHTT trong CLPT 2020-2025 và kế hoạch thực hiện, nhưng chưa giám sát các chỉ tiêu số lượng hiệu quả cho từng loại hình TSTT đặc thù (như bao nhiêu bằng sáng chế, bao nhiêu giải pháp hữu ích) cho từng năm, mức độ hoàn thành thấp. Quy định về quản lý SHTT đã được ban hành nhưng động lực sáng tạo của cán bộ giảng viên vẫn còn hạn chế.

Công tác lưu trữ hiện tại vẫn kết hợp giữa văn bản giấy và file dữ liệu. Nhà trường chưa xây dựng được một hệ thống phần mềm quản lý SHTT chuyên biệt, tích hợp qui trình đăng kí bảo hộ trực tuyến và theo dõi tình trạng đơn đăng kí. Việc tổng hợp, thống kê mới chỉ thực hiện định kì hàng năm, chưa đảm bảo tính cập nhật liên tục (real-time) để hỗ trợ Ban Giám hiệu ra quyết định kịp thời.

Hoạt động thu thập phản hồi về TSTT chủ yếu mang tính nội bộ. Nhà trường thiếu cơ chế thu thập ý kiến từ các doanh nghiệp hoặc đơn vị nhận chuyển giao công nghệ về

tính khả thi và giá trị kinh tế của các TSTT đã xác lập. Việc rà soát, điều chỉnh chỉ số hằng năm đã được thực hiện nhưng chưa chỉ rõ các thay đổi cụ thể trong chính sách dựa trên các phản hồi này.

Công tác đối sánh còn thiếu đối sánh bên ngoài. Hoạt động đối sánh hiện nay chủ yếu là đối sánh nội bộ giữa các năm trong giai đoạn 2020-2024. Nhà trường chưa thể hiện việc đối sánh số lượng bằng sáng chế, giải pháp hữu ích của Trường với các cơ sở giáo dục đại học cùng khối ngành kỹ thuật trong nước và quốc tế. Tiêu chí đối sánh còn hẹp, đối sánh mới chỉ tập trung vào số lượng, chưa đi sâu vào đối sánh chất lượng hoặc hiệu quả thương mại hóa TSTT.

Về kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng, nhiệm vụ "tổ chức khai thác thương mại TSTT" đã được giao cho Phòng KH-HTQT&ĐBCL, nhưng kết quả thực tế về số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc doanh thu từ TSTT còn rất hạn chế. Hoạt động tập huấn nâng cao nhận thức về SHTT đã có chủ trương, nhưng chưa có đánh giá cụ thể về sự chuyển biến trong số lượng đơn đăng ký bảo hộ quyền SHTT (như sáng chế, giải pháp hữu ích) sau các đợt tập huấn.

Để cải tiến về loại hình và số lượng các TSTT, Nhà trường cần thực hiện các giải pháp sau:

Xác lập chỉ tiêu TSTT cụ thể, cần cụ thể hóa Đề án CLPT bằng các văn bản giao chỉ tiêu hàng năm cho từng khoa, trong đó phân tách rõ số lượng cho từng loại hình như: Bằng độc quyền sáng chế, Giải pháp hữu ích, Kiểu dáng công nghiệp thay vì chỉ gọi chung là TSTT. Đồng thời, cần bổ sung vào Qui định quản lý hoạt động SHTT điều khoản chi tiết về tỉ lệ phân chia lợi nhuận giữa Nhà trường và tác giả khi chuyển giao công nghệ hoặc thương mại hóa sản phẩm. Đây là đòn bẩy kinh tế quan trọng để thúc đẩy cán bộ giảng viên sáng tạo.

Số hóa và hiện đại hóa công tác quản lý TSTT như phát triển phần mềm quản lý SHTT. Nâng cấp việc lưu trữ file dữ liệu hiện tại thành một hệ thống quản lý trực tuyến. Hệ thống này cho phép giảng viên nộp hồ sơ đăng ký TSTT qua mạng và theo dõi trạng thái thẩm định từ phía cơ quan quản lý (như Cục SHTT). Đồng thời, cần xây dựng danh mục TSTT sẵn sàng chuyển giao (công khai danh mục các qui trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật và thiết bị đã được bảo hộ trên website trường để các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và đặt hàng chuyển giao).

Tăng cường kết nối và lấy phản hồi từ thị trường, khảo sát ý kiến chuyên gia và doanh nghiệp. Mở rộng Qui định về các hoạt động khảo sát để thu thập đánh giá định kỳ từ các đơn vị sản xuất về tính thương mại và khả năng ứng dụng của các TSTT mà Nhà trường đang sở hữu. Hiện thực hóa nhiệm vụ "tổ chức khai thác thương mại TSTT" của

phòng KHHTQT&ĐBCL bằng cách hình thành một bộ phận chuyên trách về kết nối cung - cầu công nghệ.

Đẩy mạnh công tác đối sánh bên ngoài qua việc thực hiện Benchmarking liên trường: Tổ chức các buổi làm việc và chia sẻ dữ liệu về quản lý SHTT với các trường đại học kỹ thuật top đầu (như Đại học Bách Khoa Hà Nội hoặc các trường sư phạm kỹ thuật lân cận). Trong báo cáo tổng kết hàng năm, cần bổ sung phần đối sánh số lượng bằng bảo hộ của Trường với mặt bằng chung của khối ngành kỹ thuật trong nước để xác định rõ thế mạnh và điểm yếu.

Để nâng cao năng lực và chất lượng sản phẩm trí tuệ, cần huấn luyện chuyên sâu về viết đơn bảo hộ, nâng cấp hoạt động tập huấn nâng cao nhận thức thành các khóa huấn luyện kỹ thuật viết bản mô tả sáng chế và giải pháp hữu ích, giúp tăng tỉ lệ hồ sơ được chấp nhận đơn hợp lệ. Ưu tiên nguồn lực cho sản phẩm có giá trị cao (tập trung kinh phí nghiên cứu cho các dự án có tiềm năng xác lập quyền SHTT cao thay vì dàn trải, nhằm tạo ra những sản phẩm trí tuệ có hàm lượng công nghệ thực chất và khả năng thương mại hóa lớn).

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Tiêu chí 23.5: Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nhà trường đã thiết lập hệ thống văn bản pháp qui chặt chẽ để xác lập nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH. Cụ thể, Qui chế tài chính nội bộ và Qui định quản lý hoạt động NCKH đã chi tiết hóa các khoản chi bao gồm: xây dựng CTĐT, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo; thực hiện đề tài các cấp và sáng kiến cải tiến. Đặc biệt, Nhà trường có chính sách chi khuyến khích cho các bài báo theo đúng chuyên môn của tác giả và đảm bảo thanh toán cho tất cả đề tài, công trình đã được phê duyệt và nghiệm thu. Hàng năm, phòng chuyên trách chủ động dự trù ngân sách để đảm bảo nguồn lực thực hiện.

Từ năm 2020, Nhà trường đã ban hành qui định tổ chức các hoạt động khảo sát để lấy ý kiến của cán bộ giảng viên về tính hợp lý và minh bạch trong việc phân bổ, sử dụng tài chính cho NCKH. Việc khảo sát được thực hiện chuyên nghiệp thông qua hình thức trực tuyến (Sử dụng phiếu khảo sát M7). Kết quả khảo sát cùng địa chỉ truy cập được lưu trữ trên không gian mạng và công khai trong các báo cáo kết quả khảo sát, giúp Ban Giám hiệu có cơ sở điều chỉnh chính sách tài chính phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của đội ngũ.

Công tác giám sát ngân quỹ được thực hiện đa tầng với sự tham gia của nhiều đơn vị chức năng: (i) Phòng Kế hoạch Tài chính tham mưu quản lý, hướng dẫn lập dự toán và kiểm tra độ phù hợp của kinh phí với qui định hiện hành trước khi thanh quyết toán; (ii) Phòng KH-HTQT&ĐBCL giám sát chất lượng đề tài tương ứng với kinh phí sử dụng; (iii) Phòng Thanh tra giáo dục thực hiện chức năng thanh tra việc thực thi các qui định về quản lý tài chính NCKH; (iv) Công đoàn Trường tham gia giám sát các chế độ chính sách tài chính để đảm bảo quyền lợi cho người lao động. Toàn bộ quá trình sử dụng ngân quỹ tuân thủ nghiêm ngặt qui trình quản lý đề tài và qui định của Nhà nước.

Nhà trường thực hiện việc đối sánh ngân quỹ định kì để cải tiến hiệu quả đầu tư. Trên cơ sở thực hiện thanh quyết toán các hợp đồng NCKH, phòng chuyên môn lập bảng đối sánh giữa các loại hình nghiên cứu. Kết quả sử dụng ngân quỹ được công khai minh bạch trong báo cáo tài chính hàng năm. Dựa trên việc đối sánh giữa kết quả thực hiện thực tế và dự toán cũ, Nhà trường tiến hành xây dựng dự toán ngân sách cho năm tiếp theo một cách phù hợp và sát thực tế hơn. Ngay cả khi số lượng đề tài có sự biến động, Nhà trường vẫn cam kết dành đủ kinh phí để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nghiên cứu hoàn thành đúng hạn.

Tuy nhiên, Qui định phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động thiếu sự đột phá trong định mức chi. Mặc dù đã có các qui định chi cho đề tài, bài báo và giáo trình, nhưng các định mức này chủ yếu bám sát qui định tối thiểu của Nhà nước và qui chế chi tiêu nội bộ, chưa thể hiện được sự ưu tiên ngân sách mang tính đột phá cho các loại hình nghiên cứu trọng điểm hoặc công bố quốc tế chất lượng cao. Chưa cụ thể hóa tỉ trọng ngân quỹ, chưa làm rõ tỉ lệ phần trăm ngân sách dành riêng cho từng loại hình cụ thể (ví dụ: bao nhiêu % cho nghiên cứu cơ bản, bao nhiêu % cho chuyển giao công nghệ) trong tổng ngân quỹ NCKH.

Phản hồi còn mang tính chủ quan nội bộ. Hoạt động khảo sát (Phiếu M7) hiện mới chỉ tập trung vào lấy ý kiến của cán bộ giảng viên trong trường về tính minh bạch. Chưa có hệ thống thu thập phản hồi từ các đơn vị bên ngoài hoặc các nhà quản lý chuyên môn về mức độ hiệu quả của việc đầu tư ngân quỹ so với giá trị thực tế của các sản phẩm nghiên cứu mang lại.

Hệ thống giám sát việc phân bổ ngân quỹ chủ yếu ở khâu thủ tục. Công tác giám sát của phòng Kế toán-Tài chính và Phòng Thanh tra hiện tập trung nhiều vào việc tuân thủ qui trình thanh quyết toán và hồ sơ pháp lý theo qui định Nhà nước. Thiếu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn: Hệ thống giám sát chưa đi sâu vào việc phân tích định kì tỉ suất đầu tư/kết quả (ROI) của từng loại ngân quỹ để đảm bảo rằng nguồn kinh phí được sử dụng một cách tối ưu nhất về mặt khoa học.

Đối sánh mang tính thống kê số liệu nội bộ. Hoạt động đối sánh hiện nay chủ yếu là so sánh giữa dự toán và thực chi của chính Nhà trường qua các năm để điều chỉnh kế hoạch năm sau. Nhà trường chưa thực hiện việc đối sánh ngân quỹ NCKH (ví dụ: tỉ lệ chi NCKH trên tổng doanh thu) với các trường đại học cùng khối ngành Sư phạm Kỹ thuật để xác định mức độ đầu tư của mình đang ở đâu trong hệ thống. Kế hoạch cải tiến còn chung chung, mặc dù số lượng đề tài gần đây còn hạn chế nhưng chưa đưa ra được một kế hoạch hành động cụ thể và lộ trình tăng mức đầu tư tài chính để kích cầu NCKH trong tương lai.

Nhằm cải thiện ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu, Nhà trường cần thực hiện các giải pháp sau:

Xây dựng Quỹ phát triển KHCN ưu tiên. Thiết lập các gói kinh phí đặc biệt dành riêng cho công bố quốc tế (nhóm Q1, Q2) và các đề tài có khả năng chuyển giao công nghệ cao, thay vì cào bằng định mức chi như hiện nay. Cần cụ thể hóa tỉ trọng ngân sách thông qua ban hành hướng dẫn phân bổ ngân quỹ hàng năm với tỉ lệ phần trăm rõ ràng cho từng loại hình: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, biên soạn giáo trình và các hoạt động sáng kiến. Đồng thời, rà soát và sửa đổi Quy chế chi tiêu nội bộ để tăng mức hỗ trợ thực hiện đề tài và mức thưởng bài báo, đảm bảo tính cạnh tranh và bù đắp thực chất chi phí trí tuệ của giảng viên.

Mở rộng đối tượng khảo sát, bổ sung phiếu khảo sát dành cho các chuyên gia hội đồng khoa học và các đơn vị thụ hưởng sản phẩm nghiên cứu để đánh giá mức độ tương xứng giữa kinh phí đầu tư và chất lượng sản phẩm. Định kì tổ chức các buổi đối thoại giữa Phòng KH-TC, Phòng KH-HTQT&ĐBCL với giảng viên để tháo gỡ các vướng mắc về thủ tục thanh quyết toán, từ đó điều chỉnh qui trình cho thuận tiện hơn.

Giám sát theo kết quả đầu ra (Performance-based monitoring), chuyển dịch từ việc chỉ giám sát chứng từ thanh toán sang giám sát hiệu quả sử dụng vốn thông qua việc đánh giá định kì tỉ lệ sản phẩm/kinh phí đã cấp. Áp dụng phần mềm quản lý tài chính NCKH: Tích hợp module quản lý kinh phí vào hệ thống quản lý NCKH trực tuyến để giảng viên và các cấp quản lý có thể theo dõi tình trạng giải ngân, dự toán và thực chi theo thời gian thực.

Thực hiện đối sánh tài chính liên trường. Chủ động thu thập dữ liệu về tỉ lệ phần trăm ngân sách dành cho NCKH trên tổng thu của các trường trong khối Sư phạm Kỹ thuật để làm căn cứ điều chỉnh mức đầu tư của Trường. Xây dựng lộ trình tăng trưởng ngân quỹ: Lập kế hoạch tài chính trung hạn (3-5 năm) với mục tiêu tăng dần tỉ lệ trích lập quỹ NCKH, đảm bảo dành đủ kinh phí và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho giảng viên dù số lượng đề tài có biến động.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 23.6: Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Nhà trường đã xác lập khung pháp lý và mục tiêu chiến lược rõ ràng cho kết quả nghiên cứu. Đề án CLPT Trường giai đoạn 2020-2025, TN 2035 xác định mục tiêu trở thành trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ uy tín, đảm bảo các sản phẩm nghiên cứu có giá trị ứng dụng thực tế. Kế hoạch NCKH hàng năm đã cụ thể hóa các chỉ số cần đạt cho từng loại hình kết quả như: đề tài các cấp (Bộ, Tỉnh, Cơ sở), sáng kiến cải tiến, giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo. Nhà trường cũng ban hành các quy định về quản lý hoạt động NCKH và SHTT để điều chỉnh các hoạt động thử nghiệm và chuyển giao.

Nhà trường đã chuyên nghiệp hóa việc thu thập thông tin phản hồi thông qua các kênh khảo sát định kì. Đối tượng lấy ý kiến bao gồm cán bộ giảng viên và các đơn vị thụ hưởng kết quả nghiên cứu. Thông qua các đợt khảo sát (như sử dụng phiếu M7), Nhà trường thu thập đánh giá về chất lượng, tính ứng dụng và sự phù hợp của các kết quả nghiên cứu. Ngoài ra, việc tham gia các hội chợ công nghệ và triển lãm thiết bị do Sở KH&CN Nam Định (cũ) tổ chức là kênh quan trọng để nhận phản hồi từ cộng đồng doanh nghiệp và xã hội về các mô hình, sản phẩm sáng tạo của Trường.

Nhà trường đã thiết lập được cấu trúc các đơn vị chuyên trách để thúc đẩy và giám sát hoạt động nghiên cứu, sáng tạo: (i) Phòng KH-HTQT&ĐBCL là đơn vị đầu mối quản lý, theo dõi và giám sát toàn bộ các nhiệm vụ KHCN. (ii) Các Khoa và Trung tâm trực tiếp triển khai nghiên cứu, thực hành nhiệm vụ chuyển giao công nghệ, sản xuất dịch vụ và đào tạo. (iii) Bộ phận Thư viện là đơn vị khai thác, lưu trữ và phổ biến các kết quả nghiên cứu, sáng tạo. Sự phối hợp giữa các đơn vị này giúp tạo ra môi trường thuận lợi cho việc hình thành các ý tưởng khởi nghiệp và thử nghiệm các mô hình kỹ thuật.

Hoạt động đối sánh và cải tiến được thực hiện thường xuyên dựa trên dữ liệu thực tế như (i) thống kê và đối sánh: Nhà trường thực hiện thống kê chi tiết kết quả nghiên cứu qua các năm (giai đoạn 2020-2024 ghi nhận 03 giáo trình/tài liệu tham khảo, 15 đề tài các cấp, 25 sáng kiến cải tiến và 624 bài báo). Việc đối sánh số liệu hàng năm giúp Nhà trường nhận diện các mảng nội dung cần đẩy mạnh. (ii) Rà soát và điều chỉnh: Căn cứ vào thông tin phản hồi và kết quả đạt được, Nhà trường thực hiện rà soát định kì để điều chỉnh hướng nghiên cứu ưu tiên, sát với nhu cầu thực tiễn của ngành và địa phương. (iii) Kế hoạch cải tiến: Nhà trường định hướng nâng cao chất lượng kết quả nghiên cứu

bằng cách tập trung vào các đề tài có khả năng ứng dụng thực tế cao, đồng thời gửi báo cáo và tiếp thu ý kiến chỉ đạo từ các cơ quan quản lý cấp trên để hoàn thiện hoạt động KHCN.

Mặc dù, Nhà trường có các qui định chung về quản lý NCKH và SHTT, nhưng chưa có văn bản hướng dẫn chi tiết về việc thành lập các đơn vị khởi nghiệp (spin-off) hoặc qui trình thử nghiệm chuyển giao công nghệ cụ thể từ các kết quả nghiên cứu của giảng viên và sinh viên. (ii) Chỉ tiêu định lượng chưa rõ nét: Các văn bản kế hoạch hàng năm mới chỉ tập trung vào số lượng đề tài, bài báo, chưa xác lập các chỉ tiêu định lượng cụ thể cho hoạt động thương mại hóa hoặc số lượng dự án khởi nghiệp cần hình thành trong từng giai đoạn.

Hoạt động khảo sát hiện tại (Phiếu M7) chủ yếu tập trung vào mức độ hài lòng nội bộ của cán bộ giảng viên. Thiếu cơ chế phản hồi từ thị trường: Nhà trường chưa có hệ thống thu thập ý kiến định kỳ từ các doanh nghiệp, nhà đầu tư về chất lượng và khả năng thương mại hóa của các kết quả nghiên cứu, sáng tạo.

Thiếu mô hình đơn vị khởi nghiệp thực thụ. Báo cáo liệt kê các đơn vị quản lý (Phòng KH-HTQT&ĐBCL) và đơn vị triển khai (các Khoa, Trung tâm), nhưng thực tế Nhà trường chưa hình thành được các đơn vị khởi nghiệp hoặc các "vườn ươm" (incubators) có tư cách pháp nhân độc lập để thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Hoạt động thử nghiệm còn hạn chế: Các hoạt động thử nghiệm và sáng tạo chủ yếu dừng lại ở mức độ phục vụ giảng dạy nội bộ hoặc tham gia trưng bày triển lãm, chưa tạo ra được chuỗi giá trị từ nghiên cứu đến sản xuất thực tế.

Đối sánh còn mang tính thống kê nội bộ: Hoạt động đối sánh hiện nay chủ yếu là so sánh số lượng kết quả đạt được giữa các năm trong trường. Nhà trường chưa thực hiện đối sánh kết quả nghiên cứu sáng tạo và hiệu quả thương mại hóa với các trường đại học cùng khối ngành trong và ngoài nước. Kế hoạch cải tiến thiếu lộ trình thương mại hóa. Mặc dù số lượng đề tài nghiên cứu còn hạn chế và các biện pháp cải tiến mới chỉ tập trung vào đầu tư cơ sở vật chất, Nhà trường chưa có giải pháp đột phá để thúc đẩy khởi nghiệp và chuyển giao công nghệ mạnh mẽ.

Để cải thiện kết quả nghiên cứu và sáng tạo, Nhà trường cần thực hiện các giải pháp sau:

Hoàn thiện hành lang pháp lý về Khởi nghiệp và Thương mại hóa. Cụ thể: (i) Ban hành Quy chế Quản lý Chuyển giao công nghệ và Khởi nghiệp: Cần xây dựng văn bản qui định rõ qui trình từ khi hình thành ý tưởng, thử nghiệm tại các phòng Lab đến khi thương mại hóa sản phẩm hoặc thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp trong trường (spin-off). (ii) Xây dựng cơ chế khuyến khích tài chính: Qui định rõ tỉ lệ phân chia lợi nhuận từ việc thương mại hóa TSTT và các dịch vụ khoa học kỹ thuật để thu hút giảng viên,

sinh viên tham gia. (iii) Xác lập chỉ tiêu "Sản phẩm ứng dụng": Trong kế hoạch hàng năm, bên cạnh các bài báo, cần bổ sung các chỉ tiêu về số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ và số lượng dự án khởi nghiệp được ươm tạo thành công.

Thiết lập hệ sinh thái hỗ trợ Nghiên cứu và Sáng tạo thông qua việc (i) Thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp (Innovation Hub): Đơn vị này sẽ đóng vai trò là "vườn ươm", cung cấp không gian làm việc chung, hỗ trợ tư vấn pháp lý về SHTT và kết nối với các quỹ đầu tư. (ii) Phát triển mô hình "Lab-to-Market": Hỗ trợ kinh phí cho các dự án tiềm năng để hoàn thiện mẫu thử (prototype) và thực hiện các thử nghiệm thực tế tại doanh nghiệp trước khi chuyển giao chính thức. (iii) Tăng cường năng lực cho bộ phận thư viện: Chuyển đổi thư viện từ nơi lưu trữ thành trung tâm phổ biến tri thức khoa học, định kỳ tổ chức các buổi triển lãm sản phẩm nghiên cứu để kết nối tác giả với các đối tác tiềm năng.

Đa dạng hóa kênh phản hồi và đối sánh thị trường bằng cách (i) Xây dựng mạng lưới đối tác doanh nghiệp: Thiết lập hệ thống thu thập phản hồi định kỳ từ các doanh nghiệp đã tiếp nhận chuyển giao công nghệ hoặc sử dụng sản phẩm sáng tạo của Trường để đánh giá hiệu quả thực tế. (ii) Thực hiện đối sánh quốc tế về đổi mới sáng tạo: Chủ động thu thập số liệu về số lượng bằng sáng chế và doanh thu từ chuyển giao công nghệ của các trường đại học kỹ thuật để xác định khoảng cách và đề ra lộ trình cải tiến.

Nâng cao năng lực Đội ngũ và Kết nối nguồn lực thông qua (i) Đào tạo kỹ năng thương mại hóa: Tổ chức các lớp tập huấn về quản lý dự án khởi nghiệp, kỹ năng đàm phán hợp đồng chuyển giao công nghệ và marketing sản phẩm khoa học cho giảng viên. (ii) Đẩy mạnh hợp tác địa phương: Phối hợp chặt chẽ với Sở KH&CN tỉnh Nam Định (cũ) để đưa các sản phẩm nghiên cứu tham gia sâu hơn vào các hội chợ thiết bị và hoạt động trình diễn công nghệ của tỉnh.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 23:

1. Điểm mạnh:

Nhà trường thiết lập hệ thống văn bản pháp qui đồng bộ, xác lập định mức 600 giờ hành chính/200 giờ chuẩn cho NCKH. Điểm mạnh nổi bật là ứng dụng CNTT trong quản lý, giúp số hóa và lưu trữ toàn bộ kết quả nghiên cứu để tra cứu chính xác.

Hoạt động nghiên cứu của sinh viên rất đa dạng, từ chế tạo mô hình đến phần mềm ứng dụng. Năng lực của người học được khẳng định qua việc đối sánh trực tiếp với các chuẩn mực quốc gia và quốc tế như giải thưởng Olympic Toán học sinh viên, chứng chỉ ACA, ACP.

Nhà trường có cơ chế qui đổi giờ chuẩn linh hoạt và hỗ trợ tài chính trực tiếp dựa trên danh mục tạp chí của Hội đồng Giáo sư Nhà nước. Đặc biệt, các bài báo thuộc danh mục WoS/Scopus được ưu tiên qui đổi vượt định mức.

Danh mục TSTT được định nghĩa rộng (từ giáo trình đến qui trình công nghệ) và được bảo vệ bởi hành lang pháp lý vững chắc. Nhà trường đã xây dựng được CSDL để quản lý và tra cứu các sản phẩm này.

Hệ thống giám sát tài chính đa tầng (Kế hoạch tài chính, Phòng KH-HTQT & ĐBCL, Thanh tra, Công đoàn) đảm bảo sự minh bạch. Nhà trường có nguồn lực kinh phí và thực hiện khảo sát trực tuyến để điều chỉnh chính sách theo nguyện vọng giảng viên.

Nhà trường hình thành cấu trúc đơn vị chuyên trách hiệu quả để thúc đẩy chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp. Các kết quả nghiên cứu có tính ứng dụng thể hiện qua các hội chợ công nghệ và triển lãm thiết bị, được đối sánh.

2. Điểm tồn tại:

Kết quả NCKH phân bổ không đều; số lượng đề tài cấp trường và cấp cao rất thấp; CSDL chưa số hóa đồng bộ.

Chưa xác lập định mức NCKH bắt buộc cho người học; thiếu phần mềm quản lý chuyên nghiệp và kênh phản hồi từ doanh nghiệp.

Kết quả NCKH còn tập trung vào số lượng, thiếu theo dõi chỉ số IF và trích dẫn; công bố quốc tế sụt giảm đáng kể.

Quản lý TSTT còn thủ công; thiếu đối sánh bên ngoài và kết quả thương mại hóa rất hạn chế.

Ngân quỹ thiếu đột phá và chưa cụ thể hóa tỉ trọng cho từng loại hình; thiếu đánh giá hiệu quả đầu tư (ROI).

Thiếu văn bản hướng dẫn khởi nghiệp (spin-off); chưa có vườn ươm doanh nghiệp và cơ chế phản hồi từ thị trường.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Hiện đại hóa quản trị và số hóa đồng bộ bằng việc (i) xây dựng phần mềm quản lý NCKH trực tuyến như thay thế việc lưu trữ file scan đơn thuần bằng hệ thống quản trị chuyên dụng để giảng viên tự cập nhật tiến độ và sản phẩm theo thời gian thực; (ii) Xây dựng CSDL có khả năng kết nối tự động với Google Scholar, Scopus và Web of Science để theo dõi chính xác chỉ số trích dẫn và hệ số ảnh hưởng (IF).

Qui định bắt buộc về trích dẫn: Đưa chỉ tiêu số lượng trích dẫn vào kế hoạch hàng năm để chuyển dịch trọng tâm từ "số lượng" sang "chất lượng" bài báo.

Đẩy mạnh đối sánh và kết nối ngoại lực thông qua việc (i) mở rộng phạm vi đối sánh: Thực hiện đối sánh định kì về tỉ lệ công bố quốc tế và ngân quỹ NCKH với các trường cùng khối ngành Sư phạm Kỹ thuật trong nước và khu vực; (ii) thiết lập kênh phản hồi từ thị trường như xây dựng hệ thống khảo sát định kì dành cho doanh nghiệp và chuyên gia ngoài trường về tính ứng dụng của các sản phẩm nghiên cứu và mô hình của sinh viên.

Tập trung nguồn lực cho NCKH trọng điểm và khởi nghiệp bằng việc (i) ưu tiên ngân sách đột phá: Điều chỉnh qui chế chi tiêu nội bộ để dành tỉ trọng ngân sách cao hơn cho các đề tài cấp cao (Bộ, Tỉnh) và công bố quốc tế chất lượng cao thay vì chỉ bám sát mức tối thiểu; (ii) hình thành "Vườn ươm khởi nghiệp", ban hành khung pháp lí và thành lập các đơn vị khởi nghiệp (spin-off) hoặc trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo để đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất thực tế; và (iii) chuẩn hóa lộ trình nghiên cứu sinh viên: Chuyển từ hình thức "khuyến khích" sang xác lập định mức NCKH cụ thể cho từng ngành học, khóa học để nâng cao tỉ lệ sinh viên tham gia nghiên cứu chính qui.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 23</i>	<i>3,67</i>
Tiêu chí 23.1	4
Tiêu chí 23.2	4
Tiêu chí 23.3	3
Tiêu chí 23.4	3
Tiêu chí 23.5	4
Tiêu chí 23.6	4

Tiêu chuẩn 24: KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 24.1: Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mức chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường có qui định các đơn vị phụ trách lĩnh vực PVCD là Phòng CTSV phối hợp với Công đoàn Trường và Đoàn thanh niên. Trường đã ban hành Qui định về hoạt động kết nối và PVCD trong đó qui định loại hình và khối lượng hoạt động kết nối và PVCD và được cụ thể hóa ở Bảng phân công nhiệm vụ các đơn vị trong phục vụ và hỗ trợ sinh viên giai đoạn 2020 – 2025 cũng như các quyết định thành lập và hoặc chức năng nhiệm vụ của các Phòng/ban, Khoa/ngành và Qui chế hoạt động của Công đoàn trường và Qui chế hoạt động của Đoàn thanh niên (Qui định kết nối và phục vụ cộng đồng, hệ thống đo lường kết quả hoạt động kết nối và PVCD, số 422/QĐ-ĐHSPKTND, ngày 18/8/2022).

Trường có hệ thống giám sát về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội. Trường có thông báo về việc phân công nhiệm vụ Ban giám hiệu (có các văn bản phân công nhiệm vụ cụ thể). Phòng CTSV phối hợp với các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Ủy ban kiểm tra Công đoàn, Đoàn thanh niên, Ủy ban kiểm tra đoàn thanh niên) để kiểm tra, giám sát việc triển khai kế hoạch kết nối và PVCD có liên quan đến đơn vị. Các kế hoạch, kết quả triển khai, giám sát các hoạt động kết nối và PVCD thường xuyên được tổng kết tại các Báo cáo tổng kết theo loại hình và khối lượng hoạt động kết nối và PVCD từ năm 2020 đến năm 2024 của Công đoàn và Đoàn Thanh niên.

Loại hình và khối lượng tham gia vào PVCD được ban hành trong Kế hoạch hoạt động của Trường hằng năm, nội dung các hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội trên các lĩnh vực: đào tạo, bồi dưỡng, NCKH; tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh; tham gia các chương trình, sự kiện của nhà trường; hoạt động từ thiện nhân đạo và hoạt động xung kích, tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng. Trường đã thực hiện thống kê, đối sánh hằng năm về số lượng các hoạt động PVCD và kinh phí thực hiện. Kiểm tra thực tế tại Trường cho kết quả như sau:

TT	Bảng đối sánh kinh phí cho các hoạt động PVCD						
		2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số tiền (triệu đồng) (theo năm)	425,65 9	337,795	523,373	408,110	325,516	393,399
1.1	Số tiền tăng/giảm so với năm trước		-87,864	+185,57 8	-115,26 3	-82,594	+67,88 2
1.2	Tỉ lệ % tăng giảm so với năm trước		-20,6%	+54,9%	-22,0%	-20,2%	+20,9%
2	Số hoạt động (theo năm)	20	18	30	32	35	38
2.1	Số hoạt động tăng/giảm so với năm trước		-2	+12	+2	+3	+3
2.2	Tỉ lệ % tăng/giảm so với năm trước		-10,00 %	+66,67%	+6,67%	+9,38%	+8,57%

(Số liệu do phòng Kế toán - Tài chính cung cấp)

Trong chu kỳ đánh giá, Trường đã tổ chức nhiều các hoạt động PVCD thuộc các lĩnh vực như: Hoạt động xã hội tình nguyện (Hỗ trợ thiên tai, hỗ trợ người có hoàn cảnh khó khăn, Bảo vệ môi trường...); Hoạt động giáo dục cộng đồng (Đào tạo nghiệp vụ ngắn hạn, phổ cập tin học, ngoại ngữ); Hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, giáo dục truyền thống (Tri ân – đền ơn đáp nghĩa, giáo dục truyền thống); Hoạt động chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội; Hoạt động nghiên cứu và chuyển giao phục vụ xã hội; Hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. (Báo cáo thống kê kết quả hoạt động kết nối và PVCD 2020-2024).

Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội. Việc thu thập thông tin phản hồi được tiến hành chủ yếu qua hình thức khảo sát, phỏng vấn đối với các đối tượng được thụ hưởng các hoạt động kết nối và PVCD của Trường, với các đối tác cùng triển khai và với cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên trực tiếp tham gia triển khai các hoạt động kết nối và PVCD (Quy định tổ chức các hoạt động khảo sát của Trường ĐHSPTNĐ, số 498/QĐ-ĐHSPTNĐ, ngày 21/8/2020).

Trong chương trình tổng kết năm học, Trường có phần đánh giá về kết quả hoạt động PVCD. Trên cơ sở các báo cáo về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, Trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến (Kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động kết nối và PVCD năm 2021-2024).

Tuy nhiên, việc thực hiện rà soát, đối sánh về loại hình và khối lượng các hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội chưa toàn diện nên việc điều chỉnh loại hình và khối lượng các hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội còn hạn chế. Việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về loại hình và khối lượng tham gia vào

hoạt động kết nối và PVCĐ chưa đa dạng (khảo sát sinh viên, các đối tượng thụ hưởng còn ít). Các kế hoạch cải tiến hàng năm chưa cụ thể, có nhiều điểm còn giống nhau.

Trường cần có kế hoạch cụ thể, đa dạng và phù hợp về các hoạt động PVCĐ đáp ứng yêu cầu đối với lĩnh vực này như đã qui định tại Quyết định số 422/QĐ-ĐHSPKTNĐ, ngày 18/8/2022 về hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường Đại học SPKTNĐ. Có kế hoạch tăng mức chi cho hoạt động này để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và phù hợp với mục tiêu phát triển của Trường. Cần thực hiện đối sánh về loại hình và khối lượng các hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội một cách toàn diện. Cần xây dựng kế hoạch cải tiến loại hình và khối lượng công việc kết nối và PVCĐ chi tiết hơn theo từng năm hoạt động.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 24.2: Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường có qui định và triển khai việc đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ. Văn bản này có qui định về nội dung và qui trình đánh giá các hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội trong các lĩnh vực: đào tạo, bồi dưỡng, NCKH-CGCN, hoạt động thiện nguyện, tình nguyện. Các tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ được thể hiện qua kế hoạch và báo cáo hàng năm, trong đó có các chỉ tiêu cụ thể như số lượng các đề tài/dự án nghiên cứu nhằm PVCĐ và được phân bổ đến các đơn vị. (Kế hoạch đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ các năm 2021, 2022, 2023 và 2024).

Hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội của Trường gồm Phòng KH-HTQT&ĐBCL, Phòng CTSV, Trường các đơn vị cấp 2, Đoàn thanh niên, Công đoàn trường và các văn bản qui định, hướng dẫn thực hiện các hoạt động kết nối và PVCĐ. Sau từng hoạt động, Trường thường tổ chức họp để rà soát, đánh giá, rút ra bài học và đề xuất hướng cải tiến tác động xã hội và kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ. Trường có hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ đóng góp cho xã hội bằng Quyết định ban hành hoạt động kết nối PVCĐ của Trường ĐHSPKTNĐ (Báo cáo tổng kết, đánh giá hoạt động kết nối và PVCĐ 2020-2024).

Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ đóng góp cho xã hội, như Phòng Đào tạo, các khoa chuyên môn chịu trách nhiệm thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về CTĐT, các lớp bồi dưỡng ngắn hạn. Phòng KH-HTQT&ĐBCL chịu trách nhiệm thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về các hoạt động của Trường... Công đoàn, Đoàn thanh niên

chịu trách nhiệm thu thập thông tin phản hồi của các cơ quan, địa phương nơi có người được thụ hưởng.

Trường có thực hiện đối sánh (dưới dạng thống kê khối lượng công việc) về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội giữa các năm học trong chu kỳ đánh giá. Căn cứ kết quả đối sánh và khảo sát, Trường thực hiện rà soát tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội.

Bảng thống kê, đối sánh các chương trình hoạt động kết nối và PVCD

Loại hình/Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng	31	23	17	32	31	41
2. Hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ						
2.1. Bài báo trong nước và quốc tế	43	138	69	39	59	50
2.2. Đề tài	2	9	2	24	5	5
Hoạt động tư vấn	12	78	214	173	164	180
Hoạt động hỗ trợ người học	5	5	5	5	5	5
Hoạt động xã hội tình nguyện	3	1	4	4	4	4
Tổng	96	254	314	277	268	285

Trường có kế hoạch cải tiến chất lượng về chất lượng PVCD, đóng góp cho xã hội. Định kỳ hàng năm, dựa trên các báo cáo tổng kết và báo cáo khảo sát các BLQ về các hoạt động kết nối và PVCD, Trường cùng các đơn vị rà soát lại những điểm đã đạt được, những mặt còn hạn chế và đề xuất các phương án, kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động PVCD của nhà trường. Bên cạnh đó Trường cùng với các đơn vị đối tác mà Nhà trường phối tổ chức các hoạt động kết nối và PVCD, tổ chức các hội nghị tổng kết, sơ kết nhằm cải tiến hiệu quả của các hoạt động kết nối và PVCD do Trường thực hiện. Trên cơ sở thông tin phản hồi thu được, Trường xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng về công tác kết nối và PVCD (Báo cáo kết quả đối sánh tác động xã hội của hoạt động kết nối và PVCD năm 2020-2024).

Thông qua các cuộc họp/hội nghị tổng kết và báo cáo kết quả về các hoạt động PVCD hàng năm, Trường có phân tích chất lượng PVCD, đóng góp cho xã hội, đồng thời căn cứ kết quả phản hồi của các BLQ, từ đó lập kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội (Kế hoạch cải tiến chất lượng về công tác kết nối và PVCD đóng góp cho xã hội năm 2020-2024).

Tuy nhiên, kết quả các hoạt động kết nối và PVCD và việc đánh giá tác động xã hội, kết quả đóng góp cho xã hội chưa đạt hiệu quả như kì vọng. Số lượng các hoạt động

còn chưa đa dạng như qui định trong quyết định số 422/QĐ-ĐHSPKTND, ngày 18/8/2022 về kết nối và PVCĐ mà Trường đã ban hành. Việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ chưa thực sự đầy đủ.

Do đó, Trường cần có kế hoạch cải tiến hoạt động này để tăng hiệu quả của các hoạt động kết nối và PVCĐ và việc đánh giá tác động xã hội, kết quả đóng góp cho xã hội chưa đạt hiệu quả như kì vọng. Tăng số lượng các hoạt động kết nối và PVCĐ như qui định trong quyết định số 422/QĐ-ĐHSPKTND, ngày 18/8/2022 về kết nối và PVCĐ mà Trường đã ban hành. Cần cải tiến thực sự việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ chưa thực sự hiệu quả.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 24.3: Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường có kế hoạch đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên. Sau mỗi hoạt động vì cộng đồng, Trường có báo cáo tổng kết của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với sinh viên, nhân viên, giảng viên, những người trực tiếp hoặc không trực tiếp tham gia. Các hoạt động kết nối và PVCĐ đã đem lại nhiều lợi ích thiết thực và tác động tới nhận thức và thái độ cho cán bộ, giảng viên và sinh viên. Hệ thống ĐBCL, các qui định, qui chế và kế hoạch các chương trình đảm bảo sự giám sát tính hiệu quả của hoạt động PVCĐ đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên (Kế hoạch đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ từ 2021-2024).

Trường có hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên bằng việc ban hành Quyết định hoạt động kết nối PVCĐ. Hệ thống này có sự tham gia của các Khoa chuyên môn, các Phòng/Ban chức năng trong nhà trường như: Phòng Đào tạo, Phòng CTSV, Phòng KH-HTQT&ĐBCL các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, đoàn thanh niên. Trường đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội. Ý kiến phản hồi của người học, cán bộ, giảng viên và nhân viên được ghi nhận qua các kênh phản ánh trực tiếp với đội ngũ lãnh đạo các đơn vị, các phòng chức năng, các tổ chức đoàn thể và Ban Giám hiệu nhà trường. Ngoài ra các Khoa chuyên môn, Trung tâm, các Phòng/Ban chức năng, các tổ chức đoàn thể cũng chủ động thực hiện việc thu thập ý kiến phản hồi của người học, cán bộ, giảng viên, nhân viên về tác động xã hội của các hoạt động kết nối và PVCĐ đã được triển khai thực hiện (Qui định hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của

hoạt động kết nối và PVCD, đối với người học, cán bộ, giảng viên và nhân viên Trường ĐHSPKTNĐ).

Trường có thực hiện đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội thông qua các bảng đối sánh kết quả hằng năm (Báo cáo tổng kết, đánh giá hoạt động kết nối và PVCD từ năm 2020-2024).

Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên. Trường đã lập kế hoạch khảo sát tác động của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học cũng như công tác NCKH PVCD. Tiến hành thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học và đội ngũ giảng viên, nhân viên qua hình thức khảo sát online và qua các phương tiện thông tin đại chúng (thư cảm ơn, phiếu khảo sát...). Trường đã tiến hành tổng hợp số liệu và phân tích cụ thể trong báo cáo kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về hoạt động PVCD của Trường (Kết quả khảo sát lấy ý kiến các hoạt động của Nhà trường từ năm học 2020-2021 đến 2024-2025).

Trường có kế hoạch cải tiến chất lượng về chất lượng PVCD đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên. Trường đã tổ chức các cuộc họp nhằm rút kinh nghiệm để từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến hoạt động kết nối và PVCD để ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Cụ thể, sau mỗi hoạt động PVCD, Trường có tiến hành họp rút kinh nghiệm và xây dựng kế hoạch cải tiến (Báo cáo kết quả đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, ngày 29/12/2024).

Tuy nhiên, việc thực hiện đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên chưa phong phú nên việc rà soát tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên hiệu quả chưa cao như kì vọng. Chưa có phân tích tác động của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên và người học, nên việc lập kế hoạch cải tiến chưa phù hợp.

Trường cần có giải pháp cải tiến các tồn tại liên quan đến tác động của hoạt động kết nối và PVCD tới người học và đội ngũ cán bộ, nhân viên. Cần chuyên trách hóa (tập trung vào một vài đơn vị) và tăng cường việc tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ phụ trách hoạt động PVCD để việc lập kế hoạch, triển khai, giám sát, đánh giá và cải tiến các khía cạnh của hoạt động PVCD cũng như có khả năng mô tả rõ hoạt động này trong báo cáo TĐG. Cần có kế hoạch tăng kinh phí cho các hoạt động này đáp ứng các quy định về các loại hình hoạt động kết nối và PVCD, quy định tại Quyết định số 422/QĐ-ĐHSPKTNĐ, ngày 18/8/2022 về kết nối và PVCD mà Trường đã ban hành.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Tiêu chí 24.4: Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường có kế hoạch và thực hiện khảo sát, đánh giá, giám sát sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội hằng năm về hoạt động đào tạo, NCKH, kết nối và PVCD. Để đánh giá sự hài lòng của các BLQ, Trường Ban hành các quyết định trong đó có xác lập các chỉ số về sự hài lòng của các BLQ, cũng như có Kế hoạch thực hiện đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCD. Một số khảo sát đã được thực hiện bao gồm: Khảo sát các chính sách đào tạo, NCKH và PVCD, khảo sát ý kiến phản hồi của về hoạt động hệ thống ĐBCL bên trong, Khảo sát việc làm sinh viên sau tốt nghiệp (Kế hoạch tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi về các hoạt động của Nhà trường năm học 2021-2022, số 60/KH-ĐHSPKTNĐ, ngày 19/5/2022).

Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về tác động của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội bằng việc ban hành các kế hoạch khảo sát đánh giá sự hài lòng của các BLQ từ đó lập ra bảng đối sánh về hoạt động kết nối và PVCD. Bên cạnh phản hồi về sự hài lòng của các BLQ đối với hoạt động kết nối và PVCD của nhà trường, các đơn vị trực tiếp thực hiện các hoạt động kết nối và PVCD trong Nhà trường còn có các khảo sát khác như khảo sát các doanh nghiệp đã tuyển dụng sinh viên vào làm. Trường cũng tiến hành khảo sát sự hài lòng của các BLQ nhằm điều chỉnh và cải tiến các hoạt động tiếp theo. Khảo sát được thực hiện với những người hưởng lợi trực tiếp được đánh giá theo mức độ, việc thực hiện khảo sát về các hoạt động PVCD được thực hiện theo qui định. Các báo cáo khảo sát được xây dựng dựa trên các thông tin phản hồi thu thập được, phản ánh sự hài lòng của các BLQ, được báo cáo tới Ban Giám hiệu. Các đơn vị chức năng được qui định trong Qui định về các hoạt động kết nối và PVCD có chức năng giám sát việc thực hiện, triển khai các hoạt động kết nối và PVCD cũng tham gia vào hệ thống giám sát này (Mẫu phiếu khảo sát các hoạt động của Nhà trường, Mẫu phiếu khảo sát đơn vị sử dụng lao động, Báo cáo khảo sát các hoạt động của Nhà trường năm 2022-2023, số 73/BC-ĐHSPKTNĐ, ngày 23/10/2023).

Trường có thực hiện đối sánh sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội, thực hiện rà soát, điều chỉnh các hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội hằng năm. Trường triển khai lấy ý kiến các BLQ về các hoạt động (NCKH, PVCD) để có cơ sở nhìn nhận lại những ưu điểm, hạn chế trong hoạt động PVCD. Dựa trên các báo cáo khảo sát đã được thực hiện, Trường tiến hành rà soát, đối sánh về sự hài lòng của các BLQ về các hoạt động kết nối và PVCD (Báo cáo tổng kết, đánh giá sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCD).

Trường có kế hoạch rà soát, kế hoạch cải tiến chất lượng, khắc phục tồn tại hoạt động kết nối và PVCĐ căn cứ thông tin phản hồi của các BLQ về chất lượng hoạt động kết nối và PVCĐ và báo cáo đầy đủ việc thực hiện kế hoạch trên. Các cuộc khảo sát về chất lượng hoạt động kết nối và PVCĐ cho thấy kết quả tương đối tích cực, thể hiện qua sự hài lòng của các BLQ (Kế hoạch cải tiến chất lượng PVCĐ hàng năm từ năm 2021-2024).

Tuy nhiên, sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội chưa được xác lập một cách chính thức. Việc khảo sát sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội còn hạn chế, khảo sát sinh viên còn ít, chưa khảo sát giảng viên, các đối tượng thụ hưởng. Việc đối sánh về sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội chưa được phân tích sâu nên hiệu quả của việc cải tiến còn hạn chế.

Do đó, Trường cần phân tích và lượng hóa để xác lập một cách chính thức sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCĐ. Cần tổ chức khảo sát sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội một cách bài bản, đúng quy định để có đủ dữ liệu tin cậy cho việc phân tích và đối sánh. Cần phân tích sâu kết quả khảo sát và đối sánh về sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội hiệu quả hơn để cải tiến các hoạt động khảo sát tiếp theo.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 24:

1. Điểm mạnh:

Có quy định về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội: chuyển giao công nghệ, đào tạo ngắn hạn, tư vấn, hướng nghiệp, các hoạt động thiện nguyện. Có quy định về việc giám sát về tác động xã hội (bao gồm tác động đến cán bộ, giảng viên, sinh viên) của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội. Thực hiện đối sánh nội bộ về loại hình và khối lượng, tác động xã hội (bao gồm tác động đến cán bộ, giảng viên, sinh viên) của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội. Có thực hiện thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về loại hình và khối lượng, tác động xã hội (bao gồm tác động đến cán bộ, giảng viên, sinh viên) của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội.

2. Điểm tồn tại:

Các văn bản quy định, hướng dẫn về hoạt động kết nối và PVCĐ về các khía cạnh đơn lẻ, chưa nhất quán, tập trung nên thiếu sự đồng bộ, liên tục. Đội ngũ đảm nhận công tác PVCĐ kiêm nhiệm nhiều công việc, nhiều đơn vị, chưa được tập huấn kỹ, nghiệp vụ hạn chế. Sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội chưa được xác lập một cách chính thức. Việc khảo sát sự hài lòng của các BLQ về hoạt

động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội còn hạn chế, khảo sát sinh viên còn ít, chưa khảo sát giảng viên, các đối tượng thụ hưởng. Việc đối sánh về sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội chưa được phân tích sâu nên hiệu quả của việc cải tiến còn hạn chế.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Cần phát huy tối đa vai trò của các hoạt động PVCD vừa là chức năng của một CSGD đại học, vừa là phương tiện quảng bá về Trường. Cần rà soát tổng thể hệ thống văn bản qui định, hướng dẫn hoạt động kết nối và PVCD nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và khả thi. Cần chuyên trách hóa (tập trung vào một đơn vị) và tăng cường việc tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ phụ trách hoạt động PVCD để việc lập kế hoạch, triển khai, giám sát, đánh giá và cải tiến các hoạt động PVCD đạt hiệu quả cao hơn. Cần phát huy tối đa vai trò của hoạt động đối sánh nội bộ hằng năm và đối sánh với các trường đại học khác về mọi khía cạnh của hoạt động PVCD bao gồm loại hình, số lượng, tác động xã hội, sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCD.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 24</i>	3,75
Tiêu chí 24.1	4
Tiêu chí 24.2	4
Tiêu chí 24.3	3
Tiêu chí 24.4	4

Tiêu chuẩn 25: KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG

Tiêu chí 25.1: Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

Trường ĐHSPKTNĐ là trường đại học công lập được bộ chủ quản cấp kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên. Nhà trường đã ban hành CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, TN 2035, trong đó có CLPT về tài chính và cơ sở vật chất với giải pháp tăng nguồn thu thông qua phát triển quy mô đào tạo và các nguồn thu khác. Minh chứng cho thấy, Nhà trường có xây dựng dự toán kinh phí thu chi hằng năm và xây dựng kế hoạch tài chính các giai đoạn 02 hoặc 03 năm theo hướng dẫn của Bộ chủ quản (Công văn số 137/ĐHSPKTNĐ ngày 11/7/2022). Chỉ số tài chính về đào tạo, NCKH và PVCĐ được xác định cụ thể trong dự toán tài chính hằng năm.

Hoạt động giám sát kết quả thực hiện các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được thực hiện thường xuyên, liên tục và có tính hệ thống bao gồm hệ thống giám sát bên trong và hệ thống giám sát bên ngoài. Hệ thống giám sát bên trong là Phòng Kế toán-Tài chính (đơn vị chủ trì) và các đơn vị phối hợp là các phòng chức năng khác, bộ phận Thanh tra và Thanh tra nhân dân. Việc giám sát kết quả và các chỉ số tài chính được thiết lập và thực hiện thông qua báo cáo kết quả tài chính, báo cáo quyết toán tài chính hằng năm, báo cáo kết quả hoạt động tài chính tại hội nghị viên chức và người lao động (Biên bản hội nghị viên chức người lao động hằng năm). Hoạt động kiểm tra giám sát bên ngoài gồm hoạt động thẩm tra báo cáo quyết toán tài chính hằng năm của Bộ LĐ-TB&XH (Thông báo quyết toán tài chính năm 2024 số 909/TB-LĐTBXH ngày 28/02/2025). Các hoạt động giám sát được thực hiện trên cơ sở Quy chế tài chính, qui chế chi tiêu nội bộ và các qui định có liên quan của các Bộ.

Nhà trường có thực hiện đối sánh kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ. Hằng năm đều có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch hoạt động và dự toán tài chính gửi Bộ chủ quản. (Báo cáo quyết toán tài chính ngày 31/12/2022). Kết quả thực hiện kinh phí thu trong chu kỳ đánh giá từ năm 2020 đến năm 2024 tương ứng là 47,5; 52,2; 42,7; 46,2; 41,3 tỉ đồng (tổng cộng 230 tỉ đồng), trong đó thu chủ yếu từ hoạt động đào tạo (41,0%) và hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ (10,0%). Hằng năm đều có báo cáo cụ thể về cơ cấu thu và cơ cấu chi.

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về kết quả và các chỉ số tài chính gồm các phòng chức năng (Phòng Kế toán-Tài chính chủ trì), bộ phận Thanh tra, Ban Thanh tra nhân dân, các đơn vị trực thuộc. Việc thu thập thông tin phản hồi được thực hiện bằng các hình thức: Công khai quyết toán, dự toán tài chính để lãnh đạo các đơn vị và người lao động có thể giám sát; hoạt động tự kiểm tra tài chính hằng năm theo

qui định của Bộ Tài chính; thông qua các buổi họp góp ý kiến báo cáo tổng kết năm học của Ban Giám hiệu; thảo luận báo cáo kết quả hoạt động tài chính tại Hội nghị viên chức và người lao động; hoạt động phê duyệt quyết toán tài chính hằng năm của Bộ chủ quản. Phòng Thanh tra và ĐBCL là đơn vị thực hiện thu thập thông tin phản hồi của cán bộ, giảng viên, nhân viên và phối hợp với Phòng CTSV thực hiện thu thập thông tin phản hồi của sinh viên về kết quả và các chỉ số tài chính cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Các báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát, tổng hợp các thông tin phản hồi của các đơn vị là cơ sở để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng. Thực tế, Nhà trường đã có những cải tiến về hoạt động tài chính như đẩy mạnh tăng thu từ phát triển CTĐT mới ở bậc đại học, mở các CTĐT ngắn hạn cấp chứng chỉ và bồi dưỡng ngắn hạn không cấp chứng chỉ, gia tăng hoạt động dịch vụ, điều chỉnh một số định mức chi trong qui chế chi tiêu nội bộ,...

Tuy nhiên, chỉ tiêu tài chính trong CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, TN đến năm 2035 chưa có chỉ số định lượng về tài chính và kế hoạch thu hằng năm. Công tác giám sát hoạt động tài chính chưa thật chặt chẽ nên vẫn còn có những hạn chế trong hoạt động tài chính (thông báo kết luận thanh tra của bộ Tài chính số 140/KL-TTr ngày 30/12/2024). Giải pháp tăng thu chưa đa dạng và hiệu quả chưa cao.

Trong kế hoạch phát triển tài chính trong giai đoạn 2025-2030, Trường cần có các chỉ tiêu định lượng về nguồn thu và kế hoạch thực hiện theo lộ trình hằng năm. Tăng cường hiệu quả công tác giám sát hoạt động tài chính và xây dựng đề án tự chủ tài chính theo chủ trương của Chính phủ. Cần đặc biệt quan tâm đến giải pháp đột phá để tăng thu thông qua mở rộng quy mô đào tạo, đẩy mạnh NCKH và hoạt động kinh doanh dịch vụ, tăng cường hợp tác trong và ngoài nước.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 25.2: Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí

1. Điểm mạnh Tiêu chí

Các chỉ số thị trường giáo dục của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ được thể hiện trong CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, TN đến năm 2035 (ban hành ngày 19/3/2021). Xem xét các văn bản có liên quan nhận thấy, các kết quả và chỉ số thị trường giáo dục của Nhà trường được thể hiện như sau:

Chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo gồm: quy mô đào tạo, số CTĐT đại học và sau đại học, tỉ lệ sinh viên thôi học, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm. Chỉ số thị trường của hoạt động NCKH gồm có: số đề tài nghiên cứu các

cấp, số lượng và chất lượng công trình khoa học được công bố, số sản phẩm nghiên cứu được chuyển giao ứng dụng. Chỉ số thị trường của hoạt động PVCĐ gồm các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn và hoạt động biên soạn tài liệu về chuyên môn cho các địa phương, hoạt động thiện nguyện, hoạt động xã hội khác.

Nhà trường có hệ thống giám sát kết quả và các chỉ số hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ là các phòng chức năng, các đơn vị trực thuộc, bộ phận thanh tra. Các phòng chức năng có liên quan chịu trách nhiệm giám sát kết quả thực hiện các chỉ số thị trường, hằng năm lập báo cáo và công khai kết quả thực hiện.

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ là Phòng KH-HTQT&ĐBCL, các phòng chức năng, Công đoàn và Đoàn Thanh niên. Ý kiến phản hồi của các đơn vị và cá nhân về kết quả thực hiện các chỉ số thị trường giáo dục được thực hiện thông qua các cuộc họp sơ kết học kì, tổng kết cuối năm, các cuộc họp giao ban, hội nghị viên chức và người lao động.

Nhà trường có CSDL đánh giá về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ (thể hiện trong báo cáo tổng kết năm học của Ban Giám hiệu, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học của Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên. Các CSDL này được lưu trữ theo qui định của công tác lưu trữ.

Một số chỉ số chính như sau: Hiện Trường có 10 CTĐT đại học và 01 CTĐT ThS. Quy mô người học của các năm 2020 đến năm 2024 tương ứng là 1770, 1629, 1763, 1633, 1483; nhà sử dụng lao động có nhận xét tốt về chất lượng sinh viên tốt nghiệp. Trong chu kì đánh giá đã thực hiện 02 đề tài cấp bộ, 01 đề tài cấp tỉnh, 11 đề tài cấp Trường, 01 đề tài hợp tác khu vực, có 25 sáng kiến cải tiến cấp Trường, công bố 299 công trình khoa học (trong đó có 68 bài báo quốc tế, 165 bài báo trên tạp chí khoa học trong nước), xuất bản 03 giáo trình và tài liệu tham khảo, kinh phí thu từ hoạt động NCKH đạt 200 triệu đồng. Về hoạt động PVCĐ đã hiến 1264 đơn vị máu, tích cực tham gia các hoạt động xã hội như đã trồng 5300 cây xanh trên 02 huyện Hải Hậu, Nghĩa Hưng (đơn vị cũ trước sáp nhập), có 75 cá nhân và 14 tập thể được khen thưởng về thành tích PVCĐ.

Nhìn chung, kết quả hoạt động và các chỉ số thị trường trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH, PVCĐ của Trường trong 05 năm qua có sự tăng trưởng và cải thiện. Thương hiệu, uy tín được các BLQ đánh giá, ghi nhận (khen thưởng của Trường và kết quả phỏng vấn nhà sử dụng lao động).

Tuy nhiên, Nhà trường chưa ban hành qui định chính thức về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hằng năm chưa thực hiện đối sánh đầy đủ các số liệu về chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các chỉ số thị trường giáo dục của Trường còn khiêm tốn.

Nhà trường cần ban hành bộ chỉ số thị trường giáo dục của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, trong đó quan tâm xác định rõ hơn nội dung của hoạt động PVCĐ. Cần phân tích đánh giá thị trường tuyển sinh và phân khúc thị trường lao động của sinh viên tốt nghiệp đã làm việc. Quan tâm hơn công tác quản trị thương hiệu, nâng cao uy tín của Trường trong khu vực và trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam.

Đánh giá tiêu chí đạt mức: 3

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 25:

1. Điểm mạnh:

Chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ đã được xác định trong CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, TN đến năm 2035 và trong dự toán thu chi tài chính hằng năm. Chỉ số tài chính được giám sát thường xuyên, liên tục bao gồm hệ thống giám sát bên trong và hệ thống giám sát bên ngoài. Chỉ số thị trường giáo dục về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ có được xác lập, thực hiện, giám sát thống kê và lưu trữ.

2. Điểm tồn tại:

Chỉ tiêu tài chính trong CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, TN đến năm 2035 chưa có các chỉ số định lượng về tài chính và chỉ tiêu thu hằng năm. Giải pháp tăng thu chưa đa dạng và hiệu quả chưa cao. Nhà trường chưa ban hành qui định chính thức về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hằng năm chưa thực hiện đối sánh đầy đủ các số liệu về chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các chỉ số thị trường giáo dục của Trường chưa có sự gia tăng rõ rệt.

3. Đề xuất hướng khắc phục:

Kế hoạch phát triển tài chính trong giai đoạn 2025-2030 cần có các chỉ tiêu định lượng về nguồn thu. Cần đặc biệt quan tâm đến các giải pháp đột phá để tăng thu. Nhà trường cần ban hành bộ chỉ số thị trường giáo dục của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hằng năm, nên thực hiện đối sánh, phân tích các chỉ số này để cải tiến chất lượng. Quan tâm hơn công tác quản trị thương hiệu, nâng cao uy tín của Trường trong khu vực và trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam, có lộ trình tham gia bảng xếp hạng các trường đại học.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	<i>3,50</i>
Tiêu chí 25.1	4
Tiêu chí 25.2	3

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG	ĐGN
I	Lĩnh vực: ĐBCL về chiến lược	4,16	3,79
	<i>Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, Sứ mạng và Văn hóa</i>	<i>4,00</i>	<i>3,80</i>
1	Tiêu chí 1.1	4	4
2	Tiêu chí 1.2	4	4
3	Tiêu chí 1.3	4	4
4	Tiêu chí 1.4	4	4
5	Tiêu chí 1.5	4	3
I.2	<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	<i>4,00</i>	<i>3,75</i>
6	Tiêu chí 2.1	4	3
7	Tiêu chí 2.2	4	4
8	Tiêu chí 2.3	4	4
9	Tiêu chí 2.4	4	4
	<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</i>	<i>4,00</i>	<i>4,00</i>
10	Tiêu chí 3.1	4	4
11	Tiêu chí 3.2	4	4
12	Tiêu chí 3.3	4	4
13	Tiêu chí 3.4	4	4
I.4	<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	<i>5,00</i>	<i>3,75</i>
14	Tiêu chí 4.1	5	4
15	Tiêu chí 4.2	5	4
16	Tiêu chí 4.3	5	4
17	Tiêu chí 4.4	5	3
	<i>TC 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD</i>	<i>4,00</i>	<i>3,75</i>
18	Tiêu chí 5.1	4	4
19	Tiêu chí 5.2	4	4
20	Tiêu chí 5.3	4	4
21	Tiêu chí 5.4	4	3
	<i>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</i>	<i>4,00</i>	<i>3,71</i>
22	Tiêu chí 6.1	4	3

23	Tiêu chí 6.2	4	4
24	Tiêu chí 6.3	4	4
25	Tiêu chí 6.4	4	4
26	Tiêu chí 6.5	4	4
27	Tiêu chí 6.6	4	4
28	Tiêu chí 6.7	4	3
	<i>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất</i>	4,00	3,80
29	Tiêu chí 7.1	4	4
30	Tiêu chí 7.2	4	5
31	Tiêu chí 7.3	4	3
32	Tiêu chí 7.4	4	3
33	Tiêu chí 7.5	4	4
	<i>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</i>	4,25	3,75
34	Tiêu chí 8.1	4	4
35	Tiêu chí 8.2	5	4
36	Tiêu chí 8.3	4	4
37	Tiêu chí 8.4	4	3
II	Lĩnh vực: ĐBCL về hệ thống	4,32	3,68
	<i>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống ĐBCL bên trong</i>	4,17	3,67
38	Tiêu chí 9.1	5	4
39	Tiêu chí 9.2	4	4
40	Tiêu chí 9.3	4	4
41	Tiêu chí 9.4	4	4
42	Tiêu chí 9.5	4	3
43	Tiêu chí 9.6	4	3
	<i>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài</i>	4,50	3,50
44	Tiêu chí 10.1	5	4
45	Tiêu chí 10.2	5	3
46	Tiêu chí 10.3	4	4
47	Tiêu chí 10.4	4	3

	<i>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong</i>	<i>4,00</i>	<i>3,75</i>
48	Tiêu chí 11.1	4	4
49	Tiêu chí 11.2	4	4
50	Tiêu chí 11.3	4	4
51	Tiêu chí 11.4	4	3
	<i>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</i>	<i>4,60</i>	<i>3,80</i>
52	Tiêu chí 12.1	5	4
53	Tiêu chí 12.2	5	4
54	Tiêu chí 12.3	4	4
55	Tiêu chí 12.4	5	4
56	Tiêu chí 12.5	4	3
III	Lĩnh vực: ĐBCL về thực hiện các chức năng	<i>4,38</i>	<i>3,77</i>
	<i>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học</i>	<i>4,80</i>	<i>3,80</i>
57	Tiêu chí 13.1	5	4
58	Tiêu chí 13.2	5	4
59	Tiêu chí 13.3	5	4
60	Tiêu chí 13.4	5	4
61	Tiêu chí 13.5	4	3
	<i>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát CTDH</i>	<i>4,20</i>	<i>3,60</i>
62	Tiêu chí 14.1	5	4
63	Tiêu chí 14.2	4	3
64	Tiêu chí 14.3	4	4
65	Tiêu chí 14.4	4	3
66	Tiêu chí 14.5	4	4
	<i>Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập</i>	<i>4,00</i>	<i>3,80</i>
67	Tiêu chí 15.1	4	4
68	Tiêu chí 15.2	4	4
69	Tiêu chí 15.3	4	4
70	Tiêu chí 15.4	4	4
71	Tiêu chí 15.5	4	3

	<i>Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học</i>	<i>4,75</i>	<i>3,75</i>
72	Tiêu chí 16.1	5	4
73	Tiêu chí 16.2	5	4
74	Tiêu chí 16.3	5	4
75	Tiêu chí 16.4	4	3
	<i>TC 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học</i>	<i>4,25</i>	<i>3,75</i>
76	Tiêu chí 17.1	4	4
77	Tiêu chí 17.2	5	4
78	Tiêu chí 17.3	4	4
79	Tiêu chí 17.4	4	3
	<i>Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học</i>	<i>4,25</i>	<i>3,75</i>
80	Tiêu chí 18.1	5	4
81	Tiêu chí 18.2	4	4
82	Tiêu chí 18.3	4	3
83	Tiêu chí 18.4	4	4
	<i>Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ</i>	<i>4,00</i>	<i>3,75</i>
84	Tiêu chí 19.1	4	4
85	Tiêu chí 19.2	4	4
86	Tiêu chí 19.3	4	4
87	Tiêu chí 19.4	4	3
	<i>Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH</i>	<i>4,50</i>	<i>3,75</i>
88	Tiêu chí 20.1	5	4
89	Tiêu chí 20.2	5	4
90	Tiêu chí 20.3	4	4
91	Tiêu chí 20.4	4	3
	<i>Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng</i>	<i>4,50</i>	<i>4,00</i>
92	Tiêu chí 21.1	5	4
93	Tiêu chí 21.2	5	4
94	Tiêu chí 21.3	4	4
95	Tiêu chí 21.4	4	4
IV	Lĩnh vực: Kết quả hoạt động	<i>4,38</i>	<i>3,79</i>
	<i>Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo</i>	<i>5,00</i>	<i>4,25</i>
96	Tiêu chí 22.1	5	4
97	Tiêu chí 22.2	5	4

98	Tiêu chí 22.3	5	5
99	Tiêu chí 22.4	5	4
	<i>Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học</i>	<i>4,00</i>	<i>3,67</i>
100	Tiêu chí 23.1	4	4
101	Tiêu chí 23.2	4	4
102	Tiêu chí 23.3	4	3
103	Tiêu chí 23.4	4	3
104	Tiêu chí 23.5	4	4
105	Tiêu chí 23.6	4	4
	<i>Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng</i>	<i>4,50</i>	<i>3,75</i>
106	Tiêu chí 24.1	5	4
107	Tiêu chí 24.2	5	4
108	Tiêu chí 24.3	4	3
109	Tiêu chí 24.4	4	4
	<i>Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường</i>	<i>4,00</i>	<i>3,50</i>
110	Tiêu chí 25.1	4	4
111	Tiêu chí 25.2	4	3

Ghi chú:

Tổng hợp kết quả đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Số tiêu chí đạt mức 4/7 trở lên.	111/111	100%	83/111	74,77%
Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4.00 điểm trở lên.	25/25	100%	3/25	12%
Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2.00 điểm.	0	0	0	0
Điểm trung bình của các lĩnh vực	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài	
ĐBCL về chiến lược	4,16		3,79	
ĐBCL về hệ thống	4,32		3,68	
ĐBCL về thực hiện các chức năng	4,38		3,77	
Kết quả hoạt động	4,38		3,79	

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2026

TM. ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI

TRƯỞNG ĐOÀN

(Kí, ghi rõ họ tên)

(Đã kí)

PGS.TS. Bùi Duy Cam

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục A. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục

Phụ lục B. Tóm tắt kết quả TĐG cơ sở giáo dục

Phụ lục C. Quyết định thành lập đoàn ĐGN; giám sát viên, quan sát viên

Phụ lục D. Lịch trình đánh giá ngoài

Phụ lục Đ. Công văn phản hồi của cơ sở giáo dục về dự thảo báo cáo ĐGN

Phụ lục E. Văn bản của đoàn ĐGN gửi cơ sở giáo dục về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến của đoàn ĐGN

Phụ lục A

Giới thiệu tóm tắt về Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định

1. Thông tin chung

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định là trường đại học công lập được thành lập theo Quyết định số 05/2006/QĐ-TTg, ngày 05 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Nam Định. Trải qua gần 60 năm thành lập, xây dựng, phát triển và trưởng thành từ tiền thân là Trường Trung cấp Công nghiệp Nam Hà (1966), đến Trường Giáo viên dạy nghề 2 (1971), và Trường Sư phạm Kỹ thuật 2, và đến trước khi thành trường đại học là Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Nam Định (1999). Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định trong quá trình hình thành và phát triển đã có những đóng góp to lớn cho công cuộc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ công nhân nghề kỹ thuật cho khu vực đồng bằng bắc bộ; đồng thời là cơ sở đào tạo giáo viên ngành kỹ thuật, công nghệ cho khu vực và cả nước. Hiện nay, Trường đang thực hiện đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, gồm 11 CTĐT, bao gồm các khối kinh tế, kỹ thuật.

Tên trường: **Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định**, viết tắt: **Trường ĐHSPTNĐ**

Tên tiếng Anh: **Nam Dinh University of Technology Education**, viết tắt: **NUTE**

Cơ quan/Bộ chủ quản: **Bộ Giáo dục và Đào tạo**.

Địa chỉ: Phường Thiên Trường, Tỉnh Ninh Bình.

Số điện thoại liên hệ: 0228 3645 194.

Số fax: 0228 3637 994. Website: www.nute.edu.vn

Email: phonghcth.skn@moet.edu.vn

Tầm nhìn:

Trường ĐHSPTNĐ phát triển theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục khu vực và quốc tế

Sứ mạng:

Trường ĐHSPTNĐ là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học và sau đại học theo hướng ứng dụng thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, kinh tế; nghiên cứu và triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và khả năng hội nhập Quốc tế.

Triết lý giáo dục:

Nhân văn – Thực tiễn – Sáng tạo

Giá trị cốt lõi:

- Kế thừa, phát triển, đổi mới và sáng tạo;

- Coi trọng chất lượng và hiệu quả đào tạo;
- Sẵn sàng hợp tác, thân thiện, tận tụy và cống hiến.

2. Một số dữ liệu cơ bản (tính đến 30/8/2025)

2.1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 130 người
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 75,58 %
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%):

$$26/130 = 20\%$$

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số giảng viên cơ hữu (%):

$$103/130 = 79,23\%$$

2.2. Người học:

- Tổng số người học: 1210
- Tổng số sinh viên chính quy (người): 1210
- Tỷ số sinh viên chính quy trên giảng viên (sau khi qui đổi): 78/170 (SV/giảng

viên)

- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): $1210/187,4 = 6,46\%$.

2.3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 76,38%

Tỷ lệ sinh viên trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 8,75%

2.4. sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%): 85,96%

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 14,04%

- Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%): 3,62%

- Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 14 - 15 triệu

2.5. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và PVCD:

- Tỷ số đề tài NCKH, chuyển giao KHCN và PVCD trên cán bộ cơ hữu: 5/130

- Tỷ số doanh thu từ NCKH, chuyển giao công nghệ và PVCD trên cán bộ cơ hữu: 200.000.000đ/130

- Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 12/130

- Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu: 43/130

- Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 43/154

2.6. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kì đánh giá):

- Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy: $37.099\text{m}^2/1210\text{SV}$

- Tỷ số chỗ ở kí túc xá trên sinh viên chính quy: $2198\text{m}^2/1210\text{SV}$

Phụ lục B

Tóm tắt kết quả tự đánh giá Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định thực hiện TĐG giai đoạn 2020-2025 như là công cụ để cải tiến chất lượng. Thông qua công tác TĐG giúp cho cán bộ, giảng viên và nhân viên nhận thức rõ hơn về vai trò của hoạt động ĐBCL và KĐCL trong giáo dục ĐH; tiếp tục kiện toàn hệ thống ĐBCL bên trong và dần dần hình thành văn hóa chất lượng Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Nam Định; giúp Trường và từng đơn vị trong toàn Trường nhận diện được những điểm mạnh và những tồn tại nhằm xây dựng các chủ trương, biện pháp, kế hoạch cải tiến, điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Việc thực hiện TĐG còn nhằm thể hiện tính tự chủ, tính tự chịu trách nhiệm của Trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng đã được xác định.

Để phục vụ cho công tác KĐCL CSGD giai đoạn 2020-2025, Trường đã chọn đội ngũ cán bộ cũng như các điều kiện cần thiết cho hoạt động TĐG. Trường đã tổ chức nhiều hội nghị cấp trường về công tác ĐBCL và KĐCL trong giáo dục đại học cho Hội đồng TĐG và các bộ chuyên trách của Trường.

Trường đã ban hành quyết định thành lập Hội đồng TĐG cho giai đoạn 2020-2025 lần đầu vào ngày 20/12/2024 và sau đó có ban hành các quyết định kiện toàn thành viên Hội đồng. Hội đồng TĐG gồm 21 thành viên, Ban thư ký gồm 6 thành viên và 07 nhóm chuyên trách giúp việc cho Hội đồng là các cán bộ chủ chốt từ các khoa/viện, phòng, trung tâm chức năng và các tổ chức, đoàn thể của Trường. Đây là những cán bộ có kinh nghiệm quản lý, am hiểu về giáo dục đại học và công tác ĐBCL nói chung, KĐCL nói riêng.

Mục tiêu của TĐG của Trường là:

- Làm rõ thực trạng, qui mô, chất lượng và hiệu quả của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ; xem xét mức độ phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Trường.
- Đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu trong công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ nhằm đề ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội.
- Phân tích, so sánh kết quả hoạt động của Trường theo các tiêu chuẩn, tiêu chí KĐCL CSGD ĐH và xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chí, tiêu chuẩn. Từ đó, đăng kí KĐCL CSGD lần đầu với Tổ chức KĐCLGD.

Hội đồng TĐG và các nhóm công tác đã làm việc trong 7 tháng, từ tháng 10/2023 đến tháng 4/2024. Qui trình TĐG thực hiện theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Qui định về KĐCL CSGD ĐH. Phương

pháp TĐG chủ yếu là thu thập thông tin, minh chứng từ các nguồn ở trong và ngoài Trường từ năm 2019 đến năm 2023, trên cơ sở đó phân tích, đánh giá theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí KĐCL. Trường đã nạp báo cáo TĐG và các hồ sơ cần thiết để ĐGN CSGD đại học cho Cục QLCL và cho tổ chức kiểm định vào tháng 12/2025.

Công cụ đánh giá là 25 tiêu chuẩn với 111 tiêu chí đánh giá chất lượng trường ĐH ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT nêu trên.

Kết quả TĐG tóm tắt như sau:

- Số tiêu chí đạt từ mức 4 trở lên: 109 (98,2%);
 - + Số tiêu chí đạt mức 2: 0
 - + Số tiêu chí đạt mức 3: 0
 - + Số tiêu chí đạt mức 4: 79
 - + Số tiêu chí đạt mức 5: 32
 - + Số tiêu chí đạt mức 6: 0
 - + Số tiêu chí đạt mức 7: 0
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình đạt mức 4 trở lên: 25;
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình đạt dưới 2: 0 (0%);
- Điểm trung bình chung các lĩnh vực/mục:
 - + Đảm bảo chất lượng về Chiến lược : 4,16
 - + Đảm bảo chất lượng về Hệ thống: : 4,32
 - + Đảm bảo chất lượng về Chức năng : 4,38
 - + Kết quả đạt được: : 4,38

Phụ lục C
Quyết định thành lập đoàn đánh giá ngoài

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **186**/QĐ-KĐCLV

Nghệ An, ngày **17** tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Đoàn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục
đối với Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
- TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 4589/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh và Công văn số 4441/BGDĐT-QLCL ngày 21/8/2023 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc tiếp tục sắp xếp lại tổ chức và thực hiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 3376/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-KĐCLV ngày 10/3/2023 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh ban hành Quy định đối với kiểm định viên thực hiện đánh giá ngoài cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo;

Căn cứ Công văn số 328/ĐHSPKTNĐ-KHHTQĐBCL ngày 11/11/2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định về việc phản hồi danh sách dự kiến Đoàn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục;

Theo đề nghị của Trường phòng Đánh giá và Công nhận chất lượng giáo dục.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đối với Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định (Danh sách kèm theo).

Điều 2. Đoàn đánh giá ngoài có trách nhiệm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được nêu trong “Quy định đối với kiểm định viên thực hiện đánh giá ngoài cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo” ban hành theo Quyết định số 635/QĐ-KĐCLV ngày 10/3/2023 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh và được hưởng các quyền lợi theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trung tâm.

Đoàn đánh giá ngoài tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

Các phòng chức năng, các ông, bà có tên tại Điều 1, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *nh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục QLCL-Bộ GDĐT (để b/c);
- Hiệu trưởng Trường ĐH Vinh (để b/c);
- Trường ĐH SPKT Nam Định (để t/h);
- Lưu: HCDV, ĐGCN.



GIÁM ĐỐC

Phạm Lê Cường



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Đoàn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục

đối với Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định

(Kèm theo Quyết định số: *186*/QĐ-KĐCLV ngày 17/11/2025 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Số thẻ / Chứng chỉ kiểm định viên	Nhiệm vụ trong Đoàn
1	PGS.TS. Bùi Duy Cam	2017.01.244	Trưởng đoàn
2	ThS. Võ Công Dũng	2023.1.013	Thư kí
3	PGS.TS. Ngô Đình Phương	2017.01.311	Thành viên
4	PGS.TS. Nguyễn Mạnh Tuấn	2016.01.231	Thành viên
5	TS. Trần Đình Quang	2017.01.313	Thành viên
6	PGS.TS. Phạm Văn Quyết	2016.01.201	Thành viên
7	TS. Nguyễn Thị Kim Ngân	2017.01.296	Thành viên

Ấn định danh sách gồm 07 người./. *nh*

Phụ lục D**LỊCH TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CƠ SỞ GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH**

Thời gian	Hoạt động	Thành phần	Địa điểm
Ngày 1 (Thứ Năm, ngày 25/12/2025)			
8:00-8:30	Họp Đoàn thống nhất phân công, nguyên tắc làm việc	Đoàn Đánh giá ngoài	Phòng làm việc của Đoàn
8:30-10:30	Đoàn nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc trực tiếp với cán bộ phụ trách các lĩnh vực khi cần làm rõ thông tin	Đoàn Đánh giá ngoài	Phòng làm việc của Đoàn (cán bộ Nhà trường làm việc như thường lệ, khi Đoàn yêu cầu, có mặt sau 15 phút)
10:30-12:00	Khai mạc đợt Khảo sát chính thức (có chương trình chi tiết kèm theo)	- Đoàn ĐGN - Đại diện Lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD - ĐH Vinh - HĐT, BGH - Hội đồng TĐG - Đại diện cán bộ, giảng viên, người học	Hội trường
12:00-13:30	Nghỉ trưa		
13:30-16:00	Quan sát thực tế phòng thực hành, thư viện, KTX, y tế, sân thể thao, Nhà thi đấu đa năng	Nhóm 1	Địa điểm cần quan sát (Cán bộ nhà trường hướng dẫn cho đoàn)
	Quan sát thực tế văn phòng khoa, bộ môn, phòng học; các phòng, ban chức năng	Nhóm 2	
	Quan sát thực tế hoạt động dạy - học (Hoạt động dạy – học do Nhà trường cung cấp)	Nhóm 3	
16:00-17:00	Đoàn nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc trực tiếp với cán bộ phụ trách các lĩnh vực khi cần làm rõ thông tin	Đoàn Đánh giá ngoài	Phòng làm việc của Đoàn (cán bộ Nhà trường làm việc như thường lệ, khi Đoàn yêu cầu, có mặt sau 15 phút)
17:00-17:30	Đoàn họp ghi nhận các kết quả qua hoạt động quan sát thực tế	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn
Ngày 2 (Thứ Sáu, ngày 26/12/2025)			
8:00-8:30	Đoàn làm việc nội bộ	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn
8:30-12:00	Đoàn nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc trực tiếp với cán bộ phụ trách các lĩnh vực khi cần làm rõ thông tin	Đoàn Đánh giá ngoài	Phòng làm việc của Đoàn (cán bộ Nhà trường làm việc như thường lệ, khi

Thời gian	Hoạt động	Thành phần	Địa điểm
			<i>Đoàn yêu cầu, có mặt sau 15 phút)</i>
12:00-13:30	Nghỉ trưa		
13:30-13:15	Đoàn làm việc nội bộ	Đoàn Đánh giá ngoài	Phòng làm việc của Đoàn
13:45-14:45	Làm việc với Lãnh đạo Nhà trường (Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu) - Phiên 1	Đoàn Đánh giá ngoài	Phòng phỏng vấn 1
14:45-15:00	Đoàn hội ý chuyên môn		
15:00-16:00	Phòng vấn Người học	Nhóm 1	Phòng phỏng vấn 1
	Phòng vấn Giảng viên	Nhóm 2	Phòng phỏng vấn 2
	Phòng vấn Cán bộ hỗ trợ và Cán bộ đoàn thể	Nhóm 3	Phòng phỏng vấn 3
16:00-16:15	Đoàn hội ý chuyên môn		
16:15-17:15	Phòng vấn Nhà sử dụng lao động	Nhóm 4	Phòng phỏng vấn 1
	Phòng vấn Cựu người học	Nhóm 5	Phòng phỏng vấn 2
	Phòng vấn Cán bộ Quản lí chuyên môn (Trưởng, phó bộ môn)	Nhóm 6	Phòng phỏng vấn 3
	<i>Khảo sát tình hình việc làm SVTN đại học chính quy</i>	Đoàn Đánh giá ngoài	<i>Phòng vấn qua điện thoại, zalo, ...</i>
17:15-17:30	Đoàn làm việc nội bộ	Đoàn Đánh giá ngoài	Phòng làm việc của Đoàn
Ngày 3 (Thứ Bảy, ngày 27/12/2025)			
8:00-12:00	Đoàn nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc trực tiếp với cán bộ phụ trách các lĩnh vực khi cần làm rõ thông tin	Đoàn Đánh giá ngoài	Phòng làm việc của Đoàn <i>(cán bộ Nhà trường làm việc như thường lệ, khi Đoàn yêu cầu, có mặt sau 15 phút)</i>
12:00-13:30	Nghỉ trưa		
13:30-16:45	Đoàn nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc trực tiếp với cán bộ phụ trách các lĩnh vực khi cần làm rõ thông tin	Đoàn Đánh giá ngoài	Phòng làm việc của Đoàn <i>(cán bộ Nhà trường làm việc như thường lệ, khi Đoàn yêu cầu, có mặt sau 15 phút)</i>
16:45-17:30	Họp đoàn (lần 1)		Phòng làm việc của Đoàn
Ngày 4 (Chủ nhật, ngày 28/12/2025)			
8:00-10:30	Đoàn nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc trực tiếp với cán bộ phụ trách các lĩnh vực khi cần làm rõ thông tin	Đoàn Đánh giá ngoài	Phòng làm việc của Đoàn <i>(cán bộ Nhà trường làm việc như thường lệ, khi</i>

Thời gian	Hoạt động	Thành phần	Địa điểm
			<i>Đoàn yêu cầu, có mặt sau 15 phút)</i>
10:30-12:00	Đoàn làm việc với Lãnh đạo Nhà trường (Phiên 2)	- Đoàn chuyên gia ĐGN - HĐT, BGH, CB chủ chốt - Chủ tịch Hội đồng TĐG	Phòng họp của Trường
12:00-13:30	Nghỉ trưa		
13:30-15:30	Đoàn nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc trực tiếp với cán bộ phụ trách các lĩnh vực khi cần làm rõ thông tin	Đoàn Đánh giá ngoài	Phòng làm việc của Đoàn <i>(cán bộ Nhà trường làm việc như thường lệ, khi Đoàn yêu cầu, có mặt sau 15 phút)</i>
15:30-17:00	Các thành viên Đoàn hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá theo Phụ lục 6 và slide gửi cho Trường đoàn, Thư kí và Giám sát		Phòng làm việc của Đoàn
17:00-17:30	Họp đoàn (lần 2)		Phòng làm việc của Đoàn
Ngày 5 (Thứ Hai, ngày 29/12/2025)			
8:00-10:00	Đoàn nghiên cứu hồ sơ minh chứng và làm việc trực tiếp với cán bộ phụ trách các lĩnh vực khi cần làm rõ thông tin	Đoàn Đánh giá ngoài	Phòng làm việc của Đoàn <i>(cán bộ Nhà trường làm việc như thường lệ, khi Đoàn yêu cầu, có mặt sau 15 phút)</i>
10:00-11:00	- Trưởng đoàn thông qua báo cáo sơ bộ kết quả đánh giá CSGD - Thư kí đoàn hoàn thiện slides báo cáo sơ bộ kết quả đánh giá - Hoàn thiện Biên bản hoàn thành khảo sát chính thức		Phòng làm việc của Đoàn
11:00-12:00	Họp đoàn (lần 3) thống nhất Dự thảo Báo cáo kết quả khảo sát chính thức		
12:00-13:30	Nghỉ trưa		
13:30-15:00	Đoàn làm việc nội bộ	Đoàn Đánh giá ngoài	Phòng làm việc của Đoàn
15:00-17:00	Bế mạc đợt Khảo sát chính thức <i>(có chương trình chi tiết kèm theo)</i>	- Đoàn chuyên gia ĐGN - Đại diện Lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD-ĐHV - HĐT; BGH - Hội đồng Tự đánh giá	Hội trường

Thời gian	Hoạt động	Thành phần	Địa điểm
		- Đại diện cán bộ, giảng viên, người học	
17:00-17:30	Kí biên bản hoàn thành đợt Khảo sát chính thức	- Đoàn chuyên gia ĐGN - Đại diện Lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD-ĐH Vinh - HĐT; BGH - Hội đồng Tự đánh giá - Đại diện cán bộ, giảng viên, người học	

Phụ lục Đ**Công văn phản hồi của cơ sở giáo dục về dự thảo báo cáo đánh giá ngoài**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH SPKT NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *41* /ĐHSPKTND-KHHTQTĐBCL
v/v phản hồi Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài

Ninh Bình, ngày *11* tháng 02 năm 2026

Kính gửi:

- Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh;
- Đoàn đánh giá ngoài CSGD Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định

Căn cứ Công văn số 264/KĐCLV của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh ngày 03/02/2026 về việc lấy ý kiến Dự thảo Báo cáo đánh giá cơ sở giáo dục của Đoàn đánh giá ngoài đối với Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định, Nhà trường có ý kiến phản hồi như sau:

Đoàn đánh giá ngoài đã triển khai các hoạt động đánh giá ngoài đúng quy trình, đảm bảo tính chính xác, khách quan, trung thực, công bằng, độc lập và dựa vào các minh chứng cụ thể của Nhà trường.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định đồng ý với kết quả đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài (trong Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài) nêu trên.

Trân trọng. *1/10/*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KH-HTQT&ĐBCL;

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Mạnh Tiến